PHẠM VĂN KHOÁI

HÁN VĂN

TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ

1906 - 1919





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Phạm Văn Khoái

HÁN VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ (1906 – 1919)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 – 1919) là quá độ giáo dục nhằm chuyển đổi hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán truyền thống, mang tính cử nghiệp, nhằm mục đích đào tạo người làm quan sang hệ thống giáo dục phổ thông đã diễn ra trong các điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam lúc bấy giờ.

Trong các tư liệu đương thời, lúc đầu, quá độ giáo dục đó được gọi là "chương trình hoàn thiện nền giáo dục bản xứ", "cải cách học vụ", "cải định học pháp, thí pháp" nhưng đồng thời cũng được gọi là "cải lương giáo dục" mà theo đó cái cũ vẫn được dùng nhưng được cải đổi để có thể đáp ứng ở một mức độ nào đó các yêu cầu của người sử dụng. Điều này thật là thích hợp khi dùng cho Hán văn và giáo dục Hán văn trong chương trình này.

Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906-1919) đã chuyển nền giáo dục khoa cử chữ Hán đã có ở nước ta hơn 800 năm thành hệ thống giáo dục với 3 cấp học (Ấu học, Tiểu học, Trung học) và thi Hương, thi Hội có tính phân môn, đa ngữ, đa văn tự (chữ Hán và Hán văn; chữ Quốc ngữ và Nam âm; chữ Pháp và Pháp văn), có tính chuyển đổi và quá độ. Trong hệ thống giáo dục đó, bộ phận giáo dục Hán văn đã được thiết kế trong các mối liên hệ đối lập và tương ứng cũng như tương hỗ. Điều này đã mang đến cho giáo dục Hán văn ở đó những dấu ấn riêng biệt. Hán văn vừa được sử dụng cho giáo dục và phổ biến các kiến thức xã hội, lịch sử, nhân văn mang tính tân học, phổ thông lại vừa được sử dụng để truyền tải những kiến thức thuộc phạm trù cựu học đã được điều chỉnh.

Kết quả là ở đây đã hình thành các phạm trù Hán văn và giáo dục Hán văn của riêng mình như: *Hán văn căn bản,* được bố trí ở cấp Ấu học (*Hán văn Ấu học*) nhằm trang bị cho người đi học một năng lực Hán văn nhất định về phương diện chữ nghĩa, văn pháp, văn thể, văn vận thông

qua các bài học được thiết kế có tính sư phạm nhằm dạy các chữ Hán thường dùng và thiết dụng về các lĩnh vực chính trị, địa lý, luân lý theo yêu cầu của thời đại; *Hán văn kinh truyện*, nhằm trang bị cho người đi học ở những mức độ nhất định các kinh truyện của Nho học. Hán văn kinh truyện là Hán văn Tứ Thư, Hán văn Ngũ Kinh, được dạy ở các cấp Tiểu học và Trung học theo lối tiết lược và toát yếu; *Hán văn Bắc sử*, nhằm trang bị cho người học những mức độ nhất định về lịch sử Trung Quốc, được dạy ở cấp Tiểu học; *Hán văn quốc sử*, được dạy ở cả ba cấp học. (Với cấp Ấu học, quốc sử được dạy như là một bộ phận của Hán văn học chữ. Với cấp Tiểu học và Trung học, Quốc sử được dạy thành môn độc lập); *Hán văn bản quốc địa dư* tuy ở hệ thống trường công chỉ được dạy ở cấp Ấu học nhưng lại khá phổ dụng trong xã hội để người đọc qua chữ Hán, Hán văn mà biết về đất nước, quê hương mình.

Đề cập đến các phạm trù Hán văn nói trên là nội dung của chuyên khảo này. Các nghiên cứu được sắp xếp thành hai phần. *Phần thứ nhất* gồm các nghiên cứu đề cập đến những vấn đề chung của chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906 – 1919) cũng như giáo dục Hán văn trong chương trình đó. *Phần thứ hai* gồm các nghiên cứu đề cập đến một số phạm trù Hán văn cụ thể theo các môn học bằng Hán văn của chương trình.

Chuyên khảo này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Đại học Quốc gia Hà Nội trong khuôn khổ của đề tài nhóm B, cấp Đại học Quốc gia: "Nghiên cứu Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906 – 1919)". Mã số: Q.G. 14. 32. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đây là kết quả bước đầu của chúng tôi. Chắc chắn trong đó còn rất nhiều điều bất cập và sai sót. Chúng tôi xin nhận được mọi sự góp ý và sự thể tất của bạn đọc.

Thay mặt nhóm thực hiện đề tài

Chủ trì đề tài: **PGS. TS. Phạm Văn Khoái**

Phần thứ nhất:

CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ (1906 – 1919) VÀ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC HÁN VĂN

CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ CHỮ HÁN (1906-1919) VÀ BA CẤP HỌC CỦA NÓ

Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán bắt đầu từ năm 1906 là quá độ giáo dục nhằm chuyển đổi hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán truyền thống, có tính thiên thành, mang tính cử nghiệp (đào tạo những người ra làm quan) sang hệ thống giáo dục mang tính phổ thông trong hoàn cảnh lúc bấy giờ. Đó là một bước quá độ từ giáo dục cử nghiệp có tính tinh hoa sang giáo dục phổ thông cận hiện đại trong điều kiện đất nước dưới ách của chế độ thực dân. Thế nhưng trong các công trình về lịch sử giáo dục, giáo dục khoa cử cải lương được đề cập đến một cách quá sơ sài[1]. Do vậy, đề cập đến 3 cấp học

---

[1] Chẳng hạn, Nguyễn Q. Thắng trong *Khoa cử & Giáo dục Việt Nam*, (tái bản lần thứ IV, có bổ sung), Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005, trang 163-164 chỉ dành cho vấn đề này một đoạn ghi chép thật ngắn ngủi như sau: "Về chương trình chữ Hán như *Học qui* ban hành năm 1906 có 3 cấp học là *ấu học*, *tiểu học* và *trung học*". Vấn đề này chỉ được ông trình bày một cách chi tiết hơn trong Chương IX với tiêu đề "Các sự kiện giáo dục Việt Nam" (Từ năm 1802 đến năm 1945), trang 367 có ghi như sau: "Ngày 31-5-1906, vua Thành Thái ra Đạo Dụ về cải cách thi Hương và thi Hội, chữ Pháp được đưa vào chương trình thi. Ngày 31-5-1906, Nam triều và chính quyền Pháp thành lập Cải cách học vụ hội đồng ấn định về phép học chữ Hán chia làm 3 bậc : a) *Ấu học*: dạy ở trường Tổng sư lấy bằng *Tuyển sinh*; b) *Tiểu học*: học ở trường phủ, huyện (Giáo thụ, Huấn đạo) thi lấy bằng *khóa sinh*; c) Trung học: dạy ở các trường Đốc để luyện học sinh đi thi Hương lấy bằng Tú tài, Cử nhân. Văn bản chuẩn y do Toàn quyền Đông Dương Broni kí ngày 14-9-1906 cùng với Giám đốc Học chánh Đông Pháp Góurdon và Khâm sứ Trung Kì Levecque".

này là một trong những nội dung chủ yếu để nghiên cứu chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán (1906-1919) nói chung. Nghiên cứu này gồm các nội dung chủ yếu như sau: Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán; Ba cấp học trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử.

1. Cải lương giáo dục khoa cử trong bối cảnh giáo dục đầu thế kỉ XX

Trong các tư liệu đương thời, quá độ từ giáo dục khoa cử chữ Hán sang giáo dục Pháp Việt được gọi là "chương trình hoàn thiện nền giáo dục bản xứ", "cải cách học vụ", "cải định học pháp, thí pháp" mà theo đó mục đích chính của chính quyền thực dân là chuyển nền giáo dục khoa cử bằng chữ Hán sang chế độ giáo dục Pháp Việt, thay chữ Hán bằng tiếng Pháp, chữ Pháp. Điều đó được triển khai qua các bước và các biện pháp cụ thể dưới đây.

1.1. Sự hoạch định chính sách

Ngày 8 tháng Ba năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnêmnt de I Enseignement indigène). Nhiệm vụ của Hội đồng gồm: Nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại đối với người bản xứ, đặc biệt cần lưu tâm đến vấn đề như: lập lại các trường dạy chữ Nho ở Nam Kỳ; sửa đổi lại chương trình thi hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm đưa môn tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình; hoàn thiện nền giáo dục trong các chùa chiền ở Campuchia, ở Lào; điều kiện để thiết lập một trường Cao đẳng cho dân các nước ở Đông Dương; duyệt các sách giáo khoa, từ điển, từ vị, v.v...; lập kế hoạch và theo dõi việc xuất bản tờ tập san của ngành giáo dục; nghiên cứu, thu thập, bảo quản, và nếu cần cho tái bản những tác phẩm cổ đại, cận đại về văn học, triết học, lịch sử của các nước Đông Dương.

Hội đồng gồm các ủy viên (tối đa là 25) vừa là người Pháp, vừa là người bản xứ, do Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, Giám đốc Học chính Đông Dương, Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ lập danh sách giới thiệu, Toàn quyền bổ nhiệm. Hội đồng cử ra một ủy ban thường trực. Mỗi năm Hội đồng họp tối thiểu một lần. Các viên giám đốc các công sở chuyên ngành hay các công sở hành chính đều có quyền tham gia ý kiến"[2].

Ngày 16 tháng 5 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định cho thành lập tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào, mỗi nơi một Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến từng nơi một. Hội đồng này trực tiếp làm việc với Ủy ban thường trực của Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục toàn Đông Dương"[3].

Thực hiện nghị định trên, ngày 31 tháng 5 năm 1906, vua Thành Thái đã ra thượng dụ về việc cải cách Học pháp mà theo đó, Hội đồng cải cách học vụ của chính phủ Nam triều đã được thành lập, có nhiệm vụ canh định phép học và phép thi cho hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán hiện hành.

Ngày 6 tháng 7 năm Thành Thái 18 (1906), Viện Cơ Mật dâng tấu chương về canh định giáo dục và quy thức phép thi do Hội đồng cải cách học vụ soạn thảo mà theo đó hệ thống khoa cử truyền thống được đề xuất cải định thành một hệ thống giáo dục gồm 3 cấp học. Vua đã ban dụ chuẩn y tấu này.

Ngày 14-9-1906, Toàn quyền Đông Dương Broni chuẩn y chương trình cải định trên bằng văn bản mà trên đó còn có chữ kí

---

[2] Dương Kinh Quốc, H., 2006, tr. 303.

[3] Dương Kinh Quốc, H., 2006, tr. 303.

của Giám đốc Học chánh Đông Pháp Góurdon và Khâm sứ Trung Kì Levecque"[4].

Ngày 16 tháng 11 năm 1906, Thống sứ Bắc Kỳ tuân phụng thực hiện các khoản của thượng dụ đã được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y trên đây để tiến hành cải định phép học và phép thi ở Bắc Kỳ.

Đó là thời kỳ sớm nhất thuộc lối tổ chức giáo dục phổ thông trên cơ sở cải đổi phép học của giáo dục khoa cử chữ Hán truyền thống.

1.2. Cải lương giáo dục khoa cử trong bối cảnh giáo dục đầu thế kỉ XX

Cải lương giáo dục khoa cử bắt đầu từ năm 1906. Khi đó, giáo dục tại Bắc và Trung Kỳ gồm có các hệ thống sau đây:

- Hệ thống giáo dục Pháp - Việt với 3 cấp trường (sơ cấp, tiểu học, trung học), giảng dạy bằng Pháp ngữ, quốc ngữ, trong đó số giờ dạy bằng Pháp ngữ nhiều hơn. Cả hai ngôn ngữ này được dạy cho nhiều môn học kể cả những môn khoa học hiện đại. Chữ Hán là môn phụ, mỗi tuần chỉ học một giờ. Với bậc trung học, học sinh chọn một trong hai ban: ban văn học và ban khoa học.

- Hệ thống trường giáo dục khoa cử cải lương với 3 cấp (Ấu học, Tiểu học, Trung học). Tốt nghiệp trung học mới được đi thi Hương. Điều này sẽ được trình bày kỹ thành một mục riêng ở dưới đây.

- Hệ thống các trường chuyên nghiệp với 3 ngành:

Huấn nghiệp Âu châu: Đào tạo cán sự và thợ chuyên môn cho các xí nghiệp, giao thông, xây dựng, điện lực...;

Huấn luyện bản xứ: Đào tạo cán sự và thợ chuyên môn cho các ngành công nghiệp bản xứ mới phát triển như: dệt, đan, thợ mộc, thợ nề...;

---

[4] Nguyễn Q. Thắng, 2005, tr.367.

Mỹ nghệ: Đào tạo thợ chuyên môn cho các ngành thêu, đan, chạm trổ, khảm, gốm, sơn mài...[5]

2. Ba cấp học của giáo dục khoa cử cải lương

Về phương diện tổ chức, hệ thống giáo dục khoa cử cũ đã được cải định thành hệ thống giáo dục với 3 cấp học như sau:

2.1. Ấu học

Bậc Ấu học do các xã thôn tự trù thiết lập, thu nhận trẻ từ 6 tuổi đến 12 tuổi cả nam và nữ. Những ai đứng ra mời thầy, lập trường tư cũng cho phép. Các sĩ tử trường tư cũng đều được tham dự sát hạch ứng thí cũng như sĩ tử trường công. Các xã thôn được tự tuyển lựa giáo sư cho hệ thống trường này nhưng phải được chính quyền chuẩn nhận. Các viên giáo thụ và huấn đạo của các phủ huyện có chức vụ kiểm sát trường Ấu học. Ở các tỉnh lỵ cũng thiết lập các trường theo quy thức của trường Ấu học. Kinh phí của các trường ấy do các tỉnh chi cấp. Giáo quy của trường Ấu học có 2 loại. Giáo quy chữ Hán dạy những chữ thường dùng và thiết dụng về cái lĩnh vực chính trị, địa lý, luân lý. Giáo quy Nam âm dạy chữ quốc ngữ và các độc bản chữ quốc ngữ thiết yếu về các lĩnh vực chính trị, phong tục, luân lý, thiên văn, địa lý và vệ sinh. Tốt nghiệp Ấu học thì được cấp văn bằng TUYỂN SINH. Còn như phép đào tạo các giáo sư cho hệ Ấu học thì ở tỉnh lỵ của các tỉnh có thiết lập một trường quốc ngữ để dạy cho các hương sư không biết chữ quốc ngữ.

2.2. Tiểu học

Các phủ, huyện đều thiết lập trường Tiểu học, thu nhận những người tuổi dưới 27, do quan huấn đạo (ở cấp huyện), quan giáo thụ (ở cấp phủ) coi sóc. Vì vậy, loại trường này được gọi là trường của quan huấn đạo, giáo thụ. Giáo quy của trường Tiểu học có 2 loại. Giáo quy chữ Hán để dạy các môn luân lý, văn chương

---

[5] Đoàn Huy Oánh, 2004, tr. 444.

và Bắc sử, Nam sử do giáo thụ, huấn đạo giảng giáo. Giáo quy Nam âm để dạy các thư tịch về lịch sử thế giới, địa lý, cách trí, toán học cho được tiện. Hoặc dạy cả thêm chữ Pháp. Giáo quy Nam âm ấy nếu như các viên giáo thụ, huấn đạo không có thể dạy được thì có sự trợ giúp của các giáo sư các trường Pháp-Việt. Quan đốc học của các tỉnh có trách nhiệm kiểm sát các trường Tiểu học. Học xong chương trình Tiểu học, quan đốc học làm quan chủ khảo tổ chức thi cho các học sinh Tiểu học. Ai trúng tuyển sẽ được nhận văn bằng KHOÁ SINH.

2.3. Trung học

Trung học thiết lập ở tỉnh lỵ, thu nhận những người dưới 30 tuổi, do quan đốc học trực tiếp giảng giáo. Giáo quy của trường có 3 loại: Một là giáo quy chữ Hán. Hai là giáo quy Nam âm. Ba là giáo quy chữ Pháp. Chữ Hán thì dạy theo các văn bản thư tịch chữ Hán tương đối cao và thể thức các hạng công văn. Nam âm thì dạy cho các môn như: lịch sử liệt quốc, địa lý và cách trí tân thời, toán pháp và tập làm văn chương chữ quốc ngữ. Chữ Pháp thì dạy Pháp văn tự thoại sơ đẳng. Sau khi hoàn thành chương trình học, do tỉnh tổ chức thi tốt nghiệp lấy văn bằng THÍ SINH. Có bằng này mới được đi thi Hương.

3. Đối tượng được thu nhận và vấn đề tổ chức ba cấp học

3.1. Đối tượng được thu nhận

Ba cấp học trên được tổ chức theo cấp độ các đơn vị hành chính. Xã, thôn, tổng có trường Ấu học; huyện, phủ có trường Tiểu học; tỉnh có trường Trung hoc, trong đó Ấu học là cấp hoàn toàn mới về phương diện tổ chức cũng như người học.

Hai cấp học tiếp theo chỉ khống chế tuổi ở ngưỡng trên đối với người đi học (Tiểu học chỉ thu nhận những người dưới 27 tuổi; Trung học chỉ thu nhận những người dưới 30 tuổi). Đây là cách thức

vừa giải quyết tồn đọng cho số đông người đã dành tuổi trẻ của mình cho cái học khoa cử chữ Hán mà chưa thi đỗ, đồng thời cũng là cái phin lọc, loại bớt người đi thi Hương, thi Hội qua niên hạn. Lưu ý rằng, thi Hương từ khoa Kỷ Dậu, Duy Tân năm thứ ba (1909), niên hạn ứng thí đã được quy định như sau: trừ những người là tú tài, tôn ấm, học sinh và những người được miễn sai dịch cũng như những người theo lệ được miễn khảo hạch không bị hạn chế về tuổi tác cao hay thấp, số sĩ nhân còn lại chỉ ai dưới 50 tuổi mới được vào ứng thi thi Hương. Tuổi tác và niên hạn đã là rào chắn hạn chế số lượng người đi thi Hương.

3.2. Tổ chức các cấp học

Trong ba cấp trên, hai cấp Tiểu học và Trung học đã có sẵn học sinh (nam sinh) cũng như có sẵn cấp và người quản lí từ nền khoa cử truyền thống. Do vậy, ngay đầu năm 1907 đã diễn ra những cuộc thi tốt nghiệp để cấp bằng Khóa sinh cho Tiểu học và Thí sinh cho Trung học. Xin dẫn ra ở đây một số tin tức như thế. Báo *Đăng cổ tùng báo* số 799, ngày 9 tháng 5 năm 1907, tr. 140 có viết: "Đến 17 tháng sáu tây năm nay, là ngày mồng 7 tháng năm ta, các trường học các tỉnh sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò trường Tiểu học (...). Mười bốn tuổi dở lên thì được dự thi; giấy xin thi thì phải biên tên, ho, tuổi, chỗ ở, và gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình, hạn đến 25 tháng năm tây, là ngày 14 tháng tư ta thì thôi, không nhận đơn nữa".

"Đến 24 tháng sáu tây, là ngày 14 tháng năm ta, ở Hà nội sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò Trung học. (...). Mười tám tuổi dở lên được dự thi, giấy xin thi cũng phải biên tên, họ, chỗ ở, và tên làng mình vào, rồi cũng gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình. Hạn đến mồng 10 tháng sáu tây, là ngày 30 tháng 4 ta thì thôi, không nhận đơn nữa.

Thi rồi ai có bằng cấp nhà trường phát cho mấy được làm ở các sở Nhà nước hay là các sở khác" (tr. 140).

Như vậy, với hai cấp Tiểu học và Trung học, về cơ bản chỉ là sự sắp xếp lại về phương diện tổ chức qua việc thi cấp bằng cũng như học thêm Nam âm. Việc tổ chức thi lấy bằng của hai cấp học này đã diễn ra ngay sau khi có nghị định thực hiện cải định phép học và phép thi của giáo dục khoa cử. Ấu học mới là cấp học có nhiều vấn đề cần được giải quyết nhất.

Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán đã làm cho hệ thống giáo dục có tính thiên thành trong khoa cử truyền thống được tổ chức lại thành 3 cấp học: Ấu học, Tiểu học, Trung học. Đó là một trong những bước chuyển biến lớn về phương diện hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện đã liên quan trực tiếp đến hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX nói riêng và giáo dục ở Việt Nam giai đoạn này nói chung. Đề cập đến ba cấp học ấy về mặt chương trình học cũng như việc tổ chức là một trong những nội dung cơ bản cho việc tìm hiểu về bước quá độ từ giáo dục khoa cử chữ Hán sang giáo dục phổ thông ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX.

CUỘC THÍ NGHIỆM HƠN MƯỜI NĂM CHO SỰ BÃI BỎ GIÁO DỤC KHOA CỬ CHỮ HÁN

Cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán là một cuộc thí nghiệm chứa đựng nhiều tính toán cũng như cách thức ra đòn nhằm loại bỏ cái học khoa cử chữ Hán. Nghiên cứu này nhằm hệ thống hóa một số sự kiện chủ yếu thể hiện cách thức của cuộc thí nghiệm đó.

1. Sự triển khai của một cuộc thí nghiệm

Triển khai bộ máy điều hành

Sau khi được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng văn bản kí ngày 14-9-1906 cùng với chữ kí của Giám đốc Học chánh Đông Pháp Góurdon và Khâm sứ Trung Kì Levecque"[6], chương trình cải định phép học, phép thi của giáo dục khoa cử đã được thực hiện trên thực tế[7].

Một loạt biện pháp để đưa ra đã được triển khai trên thực tế trên lãnh thổ Trung Kỳ và Bắc Kỳ nhằm hình thành bộ máy điều hành mà Bắc Kỳ lại đi nhanh hơn.

---

[6] Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, tái bản lần thứ IV, có bổ sung, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr.367.

[7] Ngày 8 tháng Ba năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ. Ngày 16 tháng 5 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho thành lập tại Bắc Ky, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào, mỗi nơi một Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến từng nơi một. Ngày 31 tháng 5 năm 1906, *Cải cách học vụ Hội đồng* (Hội đồng cải cách học vụ) của Nam triều đã được thành lập. Ngày 6 tháng 7 năm Thành Thái 18 (1906), Viện Cơ Mật dâng tấu chương về canh định giáo dục và qui thức phép thi đã được *Cải cách học vụ Hội đồng* soạn thảo mà theo đó, nền giáo dục khoa cử truyền thống được cấu trúc lại thành nền giáo dục 3 cấp. Ấu học, Tiểu học, Trung học.

Năm 1907, thành lập Hội đồng Tu thư ở Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, phụng tập nhiều sách cho các bậc học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử trong khoảng hai năm 1907 - 1908.

Tháng 9, niên hiệu Duy Tân năm đầu (1907), chuẩn cho thành lập Bộ Học trong chính phủ Nam triều. Cao Xuân Dục được bổ làm Thượng thư. Bộ Học đảm nhận công việc học hành, thi cử theo lối khoa cử cũng như các công việc liên quan đến giáo dục của thời bấy giờ nói chung.

Duy Tân năm thứ hai (1908), chính phủ Nam triều đã chọn Hội đồng Sở Tu thư để lần lượt biên tập các sách giáo khoa Tiểu học, Trung học của chương trình giáo dục khoa cử chữ Hán đã được cải lương.

Với các biện pháp mang tính hoạch định và thực thi chính sách trên đây, nền giáo dục khoa cử truyền thống đã được cải biến thành nền giáo dục ba cấp: Ấu học, Tiểu học, Trung học với một bộ máy điều hành có tính chuyên môn nghề nghiệp hơn quán xuyến từ triều đình cho đến hai xứ Trung Kì và Bắc Kì.

1.2. Triển khai việc học ở 3 cấp

Trong ba cấp học (Ấu học; Tiểu học; Trung học), ngoại trừ Ấu học, còn hai cấp học tiếp theo (Tiểu học và Trung học) vẫn sử dụng nhiều yếu tố và cách thức quản lý của khoa cử cũ. Huấn đạo ở cấp huyện cũng như giáo thụ ở cấp phủ chịu trách nhiệm đối với cấp Tiểu học. Đốc học ở cấp tỉnh trách nhiệm đối với cấp Trung học. Công việc của các vị này trong khoa cử cũ là coi sóc việc học trong một huyện, phủ hay một tỉnh mà trọng tâm là tổ chức các kì thi khảo khóa, khảo hạch để kiểm tra trình độ cũng như tư cách cho những người đi thi Hương.

Ngay đầu năm 1907 đã diễn ra những cuộc thi phát bằng cấp cho học trò trường Tiểu học và Trung học như đã được đăng trên

Đại Nam đồng văn nhật báo (*Đăng cổ tùng báo*) [8]. Hai tin tức đó đã cho ta thấy những thông tin thú vị cho việc dự thi tốt nghiệp bậc Tiểu học và Trung học. Thi được diễn ra theo hình thức đăng kí qua việc làm đơn. Hoàn toàn không có những quy định có tính chi tiết về điều kiện dự thi ngoài tuổi tác. Trên 14 tuổi thì được phép nộp đơn xin thi tốt nghiệp Tiểu học. Cũng không có sự quy định phải có bằng Tiểu học rồi mới được đăng kí đi thi Trung học. Thế là, ngay sau chương trình cải định phép học được áp dụng từ cuối năm 1906, đã có những người tốt nghiệp ở cấp Tiểu học và cấp Trung học. Thật là quá nhanh để có những mẻ phát bằng cấp Tiểu học và Trung học đầu tiên, tạo nguồn Thí sinh cho thi Hương. Tất nhiên, để có thể thi đỗ thì người học phải đến trường của quan huấn đạo và giáo thụ ở huyện và phủ để học trong dạng thức và trạng thái luyện thi.

1.3. Thi Hương, thi Hội, thi Đình[9]

Bốn khoa thi Hương: Kỷ Dậu (1909); Nhâm Tý (1912); Ất Mão (1915); Mậu Ngọ (1918) và 4 khoa thi Hội, thi Đình: Canh Tuất (1910);

---

[8] Báo *Đại Nam đồng văn nhật báo* (*Đăng cổ tùng báo*) số 799, ngày 9 tháng 5 năm 1907, tr. 140 có viết: "Đến 17 tháng sáu tây năm nay, là ngày mồng 7 tháng năm ta, các trường học các tỉnh sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò trường Tiểu học (...). Mười bốn tuổi dở lên thì được dự thi; giấy xin thi thì phải biên tên, họ, tuổi, chỗ ở, và gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình, hạn đến 25 tháng năm tây, là ngày 14 tháng tư ta thì thôi, không nhận đơn nữa".

"Đến 24 tháng sáu tây, là ngày 14 tháng năm ta, ở Hà nội sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò Trung học. (...). Mười tám tuổi dở lên được dự thi, giấy xin thi cũng phải biên tên, họ, chỗ ở, và tên làng mình vào, rồi cũng gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình. Hạn đến mồng 10 tháng sáu tây, là ngày 30 tháng 4 ta thì thôi, không nhận đơn nữa.

[9] Về các khoa thi Hương, Hội, Đình thuộc phạm trù khoa cử cải lương xin xem: Phạm Văn Khoái, *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam* (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2010, trang 62-69. Ở đây chúng tôi chỉ điểm lại vấn đề này khi xem xét sự triển khai của giáo dục khoa cử cải lương trên bình diện phép thi mà thôi.

Quý Sửu (1913); Bính Thìn (1916); Kỷ Mùi (1919) là những khoa thi Hương, Hội thuộc phạm trù khoa cử cải lương. Đó là những khoa thi mà về cơ bản, môn kinh nghĩa, thơ, phú đã bị bỏ[10]. Số lượng người đi thi cũng ít vì từ khoa Kỷ Dậu (1909), tuổi người đi thi Hương bị hạn chế dưới 50. Đến khoa sau đó, khoa Nhâm Tý (1912), tuổi đi thi Hương bị giới hạn trong vòng tuổi 40 trở xuống. Do hạn ngạch về tuổi đi thi, số lượng người thi cũng giảm một cách dữ dội so với trước năm 1906. Chẳng hạn, trường thi Hà Nam, cũng khoa Nhâm Tý (1912) chỉ có hơn 1000 người được dự thi. Con số này đã giảm đi 10 lần nếu như ta so với khoa Canh Tý, Thành Thái 12, tức năm 1900, số thí sinh của trường này khoảng 10.000.

Số thí sinh giảm đã kéo theo số giải ngạch cũng như số đỗ thật cũng giảm đi. Điều đó làm suy giảm địa vị của khoa cử. Có thể coi tình hình thi Hương, thi Hội như là đồng hồ chỉ báo cho sự lụi tàn của khoa cử theo thời gian. Thế nhưng đòn trí mạng khiến cho khoa cử đi đến lụi tàn hẳn lại là ở chỗ sử dụng sản phẩm của khoa cử trên phương diện bổ nhiệm làm quan.

2. Cách thức và phương pháp ra đòn trí mạng loại bỏ khoa cử

Để khẳng định hay phủ định một hệ thống giáo dục nào đó thì vấn đề đánh giá và sử dụng sản phẩm là một trong những điểm mấu chốt nhất. Điều này lại càng quan trọng với một hệ thống giáo dục có tính chuyển đổi và mang tính quá độ như giáo dục khoa cử cải lương 1906-1919. Nhiệm vụ của giáo dục khoa cử cải lương 1906-1919 về danh nghĩa là nhằm "hoàn thiện nền giáo dục khoa cử bản xứ theo hướng sang nền giáo dục thống nhất toàn Đông Dương bằng tiếng Pháp" nhưng về thực chất là nhằm bãi bỏ giáo dục khoa cử chữ Hán trong sự tính toán kĩ lưỡng của chính quyền thực dân lúc đó. Vậy sản phẩm đạt được là gì và như thế nào trong đánh giá của các nhà

---

[10] Việc bỏ các môn trên, ở Bắc Kỳ áp dụng cho trường thi Hà Nam (Hà Nội và Nam Định thi chung) từ khoa Kỷ Dậu (1909), còn ở Trung Kỳ áp dụng từ khoa Nhâm Tý (1912).

hoạch định chính sách? Xin được dẫn ra dưới đây một cách đánh giá có thể được coi là đại diện cho quan điểm của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ mà *Nam Phong*[11] là người phát ngôn.

2.1. "Những quả lép của cái cây đã đến ngày cằn cỗi"

Đó là một trong những lời đánh giá về sản phẩm của cuộc thí nghiệm hơn 10 năm về cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán được đăng trên *Nam Phong* số 12, tháng 4 năm 1918[12]. "Việc giáo dục nước nào cũng coi là một vấn-đề quan-trọng, mà ở nước Nam ta ngày nay lại là quan-trọng lắm nữa. Đương buổi mới cũ thay đổi, Âu-Á giao nhau, lề lối trước đã mất, nền-nếp sau chưa thành, phải dạy dỗ bọn thiếu-niên trong nước như thế nào cho hợp thời, cho thành những người hữu-dụng trong việc gây dựng lại xã-hội sau này? Kể từ khi nhà nước Đại-Pháp mới sang bảo-hộ đây, những người trí thức trong nước cũng đã thường chú-ý đến cái vấn-đề này. (...). Một đàng thì Chính-phủ Bảo-hộ (...) đặt ra các trường Pháp-Việt là chỉ chủ gây lấy những người biết chữ biết tiếng đủ dùng làm việc trong các sở công tư (...). Người dân vào học các trường ấy cũng là chỉ chủ một đường cận- lợi, kế sinh-nhai (...). Song có một điều hiển nhiên là hán-học đã thành một cái học quá-độ rồi, nếu cứ giữ cái hình-thức cũ thì quyết không thể sinh-tồn được trong thời-đại này. Sự đó không những ở nước ta mới thế, chính ngay ở nước Tàu là

---

[11] *Nam Phong tạp chí* 南風雜誌 (1917-1934) là tạp chí hàng tháng, gồm 210 số. Số 1 ra ngày 1 tháng 7 năm 1917. Số cuối cùng - số 210, ra ngày 16 tháng 12 năm 1934. Tạp chí gồm: *Phần Quốc ngữ - Phần chữ Nho - Phụ trương Pháp ngữ.* (từ Số 26/8-1919). NAM PHONG là Văn học Khoa học Tạp chí. Chủ bút được ghi rõ trên bìa số 1 là: Phần quốc ngữ: Phạm Quỳnh; Phần chữ nho: Nguyễn Bá Trác. NAM PHONG do chính quyền thực dân tổ chức nhằm phục vụ cho các chính sách thực dân của Pháp, trong đó, trọng tâm phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa vào thời gian cuối của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918).

[12] Bài báo với tiêu đề: "*Cái vấn-đề giáo-dục ở nước Nam ta ngày nay*", *Nam Phong* số 12, tháng 4 năm 1918.

chốn tổ của cái học ấy, người Tàu cũng đã công-nhận là không thích-hợp với thời-thế và quyết bỏ để theo đòi học-thuật Thái-Tây. Tuy vậy Chính phủ vẫn còn quá tôn-trọng cái tổ-truyền của nước ta, không muốn dùng cách bạo-động, muốn lấy cái thái-độ rất ôn hòa mà đối-phó với cái vấn-đề giáo-dục trong quốc dân. Chính-phủ tự nghĩ rằng, hán-học sở dĩ không thích-hợp với thời là trong hán-học có nhiều phần đã già-cỗi quá, vậy nên san-bỏ những phần ấy đi, đem tây-học mà tham-bổ vào, như thế có nhẽ giải-quyết được cái vấn đề kia. (...). Từ đó mới khởi ra cái nghị cải-lương sự học cũ, đem những học-khóa mới như cách-trí, địa-dư, toán-pháp, v.v., thêm vào các chương trình cũ. Cách thi-cử cũng sửa đổi lại theo một đường như thế: từ khảo-khóa cho đến hương-thí, cho đến đình-thí, đều giảm phần chữ hán và tham-bác chữ quốc-ngữ, chữ pháp vào. Chính-phủ thí-nghiệm như thế trong mười năm. Đến sau xét ra thì cái kết quả thực là chán thay. Sự học cũ cải-cách lại không những là không tốt hơn ra mà lại xấu kém đi, cái trình-độ học trò không những là không cao hơn trước mà lại thấp kém xưa, thật là đủ khiến cho những người còn có bụng tồn cổ sinh thất vọng trong lòng. Mà quả cái *cổ* ấy đã cổ quá rồi, không sao bảo-tồn được nữa! Cứ xem những học-trò đậu mấy khoa sau này, cựu học không dày, tân học cũng mỏng, mới không ra mới, cũ không ra cũ, thời đủ biết, thực như nhời tây gọi là những quả lép của cái cây đã đến ngày cỗi vậy".

Có thể coi đó là phát ngôn cho sự đánh giá của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ về sự học, sự thi của khoa cử trong giai đoạn cải đổi phép học và phép thi. Cải đổi phép học và phép thi được nhằm cho mục đích loại bỏ giáo dục khoa cử chữ Hán nên có sự đánh giá trên kia cũng không có lạ lùng gì. Nhận xét trên đây là một sự biện minh cho các bước làm của chính quyền trước yêu cầu loại bỏ khoa cử. Sau hơn mười năm, ngõ hầu những gì thuộc về tính mục đích của những người hoạch định chính sách đã được thực hiện. Những nhận xét về chất lượng bài thi như: "Đến sau xét ra thì cái kết quả thực là chán thay. Sự học cũ cải-cách lại không những là không tốt hơn ra mà lại

xấu kém đi, cái trình-độ học trò không những là không cao hơn trước mà lại thấp kém xưa, thật là đủ khiến cho những người còn có bụng tồn cổ sinh thất vọng trong lòng. "Hay những câu sau cũng thể hiện tinh thần đó. "Mà quả cái *cổ* ấy đã cỗ quá rồi, không sao bảo-tồn được nữa! Cứ xem những học-trò đậu mấy khoa sau này, cựu học không dày, tân học cũng mỏng, mới không ra mới, cũ không ra cũ, thời đủ biết, thực như nhời tây gọi là những quả lép của cái cây đã đến ngày cỗi vậy. Cây đã cỗi, không có phì-liệu nào bón cho tốt tươi được nữa." là những diễn đạt nhằm tạo nên một cuộc trải nghiệm mang tính xã hội để xã hội thấy, cho dù đã được cải lương, giáo dục khoa cử vẫn chỉ là thứ "quả trái vụ" của một cái cây gốc đã tàn. Còn đòn trí mạng làm giáo dục khoa cử lại là ở chỗ khác, hiểm, thực tế và đơn giản hơn nhiều. Đó chính là việc không sử dụng các sản phẩm của khoa cử cho việc bổ nhiệm làm quan.

2.2. Muốn làm quan phải qua trường Hậu bổ

Nhân tố có tính quyết định cho sự suy giảm của khoa cử không chỉ ở giải ngạch hay số lấy đỗ trên thực tế của từng khoa mà là ở chỗ, sản phẩm khoa cử đó đã được sử dụng cho việc bổ dụng ra làm quan trong bộ máy chính quyền như thế nào. Các tú tài, cử nhân và sau đó là cả tiến sĩ và phó bảng của hệ thống học vấn khoa cử phải qua hệ thống trường Hậu bổ, Sĩ hoạn mới hy vọng có thể được bổ dụng làm quan. Trường Hậu bổ, Sĩ hoạn là hệ thống trường đào tạo lại cho những ai đã qua khoa cử từ chương mà muốn được bổ dụng ra làm quan, cho dù lúc đầu loại trường này có dấu hiệu là loại trường dành cho con em những người thân Pháp, có công với thực dân Pháp.

Ngày 20-6-1903, Thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định lập Trường Hậu bổ ở Hà Nội (École dapprentis mandarins) thể theo chỉ thị ngày 9-2-1897 của Tổng thư kí Toàn quyền Đông Dương. Trường đặt dưới sự chỉ đạo, giám sát và kiểm soát của viên Chánh phòng Nhì phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Mục đích của Trường: đào tạo tri phủ, tri huyện, huấn đạo, giáo thụ. Điều kiện nhập học: cử nhân, tú tài (cựu học),

hoặc ít nhất cũng phải là ấm sinh (tức con quan lại cao cấp và có công với thực dân Pháp). Thời gian học: 3 năm. Ra trường sẽ được phong: tòng bát phẩm (tối thiểu), tòng thất phẩm (tối đa).

Ngày 5-5-1911, vua Duy Tân ra dụ thành lập Trường Hậu bổ ở Huế, nơi bổ túc những "kiến thức cai trị hiện đại" của thực dân Pháp cho các tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài (cựu học), học trong thời gian 3 năm, trước khi được chính thức bổ nhiệm ra làm quan ngạch học chính và hành chính trong Chính phủ Nam triều ở Trung Kỳ. Trường này được thiết lập theo sự nghiên cứu và đề nghị của Lôgiu (Logiou), đốc học Trường Quốc học Huế lúc đó, và được Lápbê (Labbez), quan cai trị hạng nhất ngạch dân sự, tích cực chuẩn bị với sự bảo trợ của hai đời Khâm sứ: Grôbô (Groleau) và Xetxchiê (Sestier). Ngày 28-7-1911: Khánh thành Trường (dưới sự chủ trì của Duy Tân và Khâm sứ Xetxchiê).

2.3. Bãi bỏ hệ thống Học quan ở Bắc Kỳ, xác lập chức năng Học quan ở Trung Kỳ

Ngày 18-4-1912, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi cách gọi Trường Hậu bổ Hà Nội thành Trường Sĩ hoạn (École des Mandarins) (danh từ thường gọi lúc bấy giờ). Bãi bỏ các chức thuộc phạm trù Học quan như Đốc học, Điển học, Huấn đạo, Giáo thụ[13] ở Bắc Kì.

Ngày 13-11-1912: Vua Duy Tân ra dụ thành lập ngạch Học quan ở Trung Kỳ (Mandarins de l'Enseignement). Điểm này có khác so với Bắc Kỳ nhưng cũng là dấu hiệu cho sự hạn chế phạm vi bổ nhiệm của hệ thống Học quan. Dụ có một số điểm chính sau: Học quan phải là người tốt nghiệp Trường Hậu bổ ở Huế, khoa Sư phạm: hoặc các giáo viên các trường "bảo hộ" có bằng cấp, từ bằng tiểu học Pháp-Việt trở lên; trường hợp chỉ có bằng tiểu học Pháp-Việt thôi, các giáo viên đó phải có một thâm niên giảng dạy ít nhất là 5 năm. *Ngạch Học quan* có các chức sau: *Giám đốc* (hàm tòng nhị phẩm).

---

[13] Dương Kinh Quốc, H., 2006, trang 335,

Tế tửu (hàm chánh tam phẩm), *Đốc học* hoặc *Tư nghiệp* (hàm từ chánh tứ phẩm đến tòng tam phẩm), *Điển học* (hàm từ chánh ngũ phẩm đến tòng tứ phẩm), *Giáo thụ* (hàm từ tòng lục phẩm đến tòng ngũ phẩm), *Huấn đạo* (hàm từ chánh bát phẩm đến chánh thất phẩm).

Các Học quan không được tham gia ngạch quản lý hành chính. Đó sự hạn chế thật sự đối với các Học quan. Trừ khi họ được thăng tới trật "chánh nhị phẩm" mới được chuyển sang ngạch hành chính nhưng chỉ được làm tại Bộ Học và phải trải qua từ chức vụ thấp nhất trong Bộ, sau dần dần có thể lên tới chức *Tham tri*.

Ngoài ra cũng mở một kỳ thi để tuyển người vào ngạch Học quan: 8 môn thi viết và 5 môn thi vấn đáp; thí sinh phải biết tiếng Pháp. Dụ trên được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y vào ngày 23-12-1912[14].

Ngày 15-10-1917: Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở Trường Pháp Chính Đông Dương (École de Droit et d'Administration) - lò đào tạo quan cai trị "ngạch Tây", thay cho Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội. Tốt nghiệp sẽ được bổ dụng làm tham biện ở các công sở thực dân, hoặc ra làm tri phủ, tri huyện.

Ngày 25-12-1918: Toàn quyền Đông Dương ban bố chương trình học của trường. Hệ học 3 năm; riêng đối với ban Tài chính chỉ học 2 năm.

Điều 17 của nghị định ngày 25-12-1918 quy định: Những học sinh đã được nhận vào Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội từ trước ngày 1-11-1917 vẫn được tiếp tục học cho hết chương trình. Kể từ ngày 1-11-1917, hai trường này không được nhận học sinh mới nữa. Trong quá trình giải thể, Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội sẽ đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ban Giám đốc bậc Cao đẳng Đông Dương (Direction de l'Enseignement supérieur)[15].

---

[14] Nguyễn Q. Thắng, 2005, trang 373-374.

[15] Nguyễn Q. Thắng, 2005, trang 373-374.

2.4. "Từ nay, chợ văn chương thôi không họp nữa"

Bằng việc thành lập các trường trên cũng như sự bổ nhiệm trên thực tế, chính quyền thực dân đã "vô hiệu hóa", "hư danh hóa" các danh hiệu "tiến sĩ", "cử nhân" của khoa cử cho dù đã được cải lương. Học để làm gì nếu không được bổ nhiệm. Đó là cái buổi chợ chiều của khoa cử từ chương chữ Hán. Điều ấy đã được Tú Xương diễn thành thơ: "Nào có ra gì cái chữ Nho. Ông nghè ông cống cũng nằm co. Chi bằng đi học làm ông phán. Tối rượu sâm banh sớm sữa bò". Học hành theo khoa cử mong cầu bổng lộc, thế mà giờ đây chỉ "nằm co" thì còn có ai đi học nữa. Đó thật là cách "không bảo" và "không ép" bỏ khoa cử mà sĩ tử "tự bỏ".

Trước kỳ thi Tiến sĩ cuối cùng, Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919, trên *Nam Phong* số 17 (11-1918) có thông báo: "Kì Hội thí sang năm này (tức năm 1919) các ông cử nhân ngoài Bắc Kỳ cũng vẫn được vào ứng thí như xưa. Nhưng phủ Thống sứ Bắc Kỳ có nói trước cho Bộ Học trong Kinh biết rằng người nào đỗ tiến sĩ hay phó bảng, tuy vẫn còn giữ các danh dự cũ mà không đủ quyền được bổ vào quan trường như trước nữa. Quan trường ngoài Bắc Kỳ đã sửa đổi theo các chương trình học mới, không có ngạch nào riêng cho các ông nghè ông bảng sang năm".

Bằng cách ra đòn như thế, "cái học cũ kia thời không cần phải hạ lệnh bỏ, không cần phải chú ý đến, cứ để y nhiên mà rồi tất tự mỗi ngày mòn mỏi đi vậy. Trong cái cảnh-tượng văn-chương đến ngày tàn-cục, những nhà hiếu-cổ tất không khỏi rầu lòng. Nhưng sao được? Chính phủ có muốn hại chi cái cựu học của ta, không những không muốn hại, mà trong bao lâu lại hết sức duy trì cho nữa. Quốc dân cũng không có phụ chi cái tổ truyền của đời trước. Nhưng cái thế tất nhiên như thế, không thể nào vãn hồi được nữa. Thế giới ngày nay là một thế giới đương biến đổi, có biến mới có tiến, không tiến thời tất thoái, cái công lệ của loài người như thế. Có nhẽ đâu cả các nước đều như thế mà duy một nước mình cứ khư khư giữ cũ mãi hay sao ?"[16].

---

[16] *Nam Phong*, Số 12, Tháng 4 – 1918, trang 324.

Do vậy, cải lương giáo dục khoa cử là cuộc thí nghiệm mang tính trải nghiệm xã hội cho sự loại bỏ khoa cử. “Năm 1915, bãi thi Hương ở Bắc-kỳ, tức là hồi trống sau cùng để báo, từ nay chợ văn-chương thôi không họp nữa, ai còn gồng nặng gánh nhẹ quẩy về mà giở xoay nghề khác. Cứ thực thời gồng nào gánh nấy đã vợi cả rồi, nên nghe tiếng trống tuy không ai vui mà cũng không ai buồn, ai cũng biết rằng buổi chợ này là buổi chợ chiều, mà đồ hàng kia không phải là đồ hàng bán được trên thị-trường thế-giới. Cái thần Cử nghiệp bắt đầu chia tay với người Nam-Việt từ đấy vậy”[17] .

3. Dụ bãi phép khoa cử

Ngày 21 tháng 12 năm 1917, Toàn quyền Albert Pierre Sarraut đã kí nghị định ban hành Học chính Tổng quy[18] gồm 558 điều, chia

---

[17] *Nam Phong*, Số 12, Tháng 4 – 1918, trang 325.

[18] Học chính Tổng qui gồm 558 điều, chia làm 7 thiên, nhằm đưa ra những qui tắc chung về việc học trong toàn cõi Đông Dương. Bảy thiên đó là:

- *Thiên thứ nhất*: Thuộc về phương pháp chung về tổ chức học vụ, trong đó nhấn mạnh 2 tuyến của giáo dục, gồm: học *phổ thông* và học *thực nghiệp*. Các trường học chia ra làm hai hạng: trường "Pháp" và trường "Pháp-Việt". Trường Pháp là chuyên dạy người Pháp theo chương trình bên Pháp mà lúc đó gọi là "Mẫu quốc". Trường Pháp-Việt chuyên dạy người An Nam theo chương trình riêng của bản xứ. Trình độ học vấn có ba bậc: đệ nhất cấp là tiểu học; đệ nhị cấp là trung học; đệ tam cấp là đại học hay cao đẳng học. Trung học lại có hai bậc: một là "trung học", hai là "Cao đẳng trung học".

- *Thiên thứ hai*: Bàn về công tác tổ chức học đường đệ nhất cấp (tiểu học). Tiểu học được tổ chức ở cấp xã nếu xã có 500 suất đinh trở lên. Thầy giáo các trường tiểu học do Nhà nước bổ. Xã nào lập trường thì phải xin quan trên bổ thầy giáo. Tiền lập trường, tiền kinh phí về việc học, tiền lương các thầy giáo do các xã phải chịu. Xã dựng trường phải có bàn ghế. Trường tiểu học chia làm hai hạng là "cụ thể tiểu học" và "sơ đẳng tiểu học". Cụ thể tiểu học có 5 lớp (Lớp đồng ấu (lớp 5), 7 tuổi; Lớp dự bị (lớp 4), 8 tuổi; Lớp sơ đẳng (lớp 3), 9 tuổi; Lớp trung đẳng (lớp 2), 10 tuổi; Lớp cao đẳng (lớp 1), 11 tuổi. Tiểu học dạy các phương diện như: 1. luân lý; 2. thể dục và vệ sinh; 3. dạy những mối học sơ lược tầm thường; 4. dạy cho biết qua những việc thủ công; 5. dạy tiếng Pháp.

làm 7 thiên, nhằm đưa ra những quy tắc chung về việc học trong toàn cõi Đông Dương. Theo đó, giáo dục trên toàn cõi Đông Dương có hai loại: *giáo dục phổ thông* và *giáo dục thực nghiệp*. Các trường học chia ra làm hai hạng: trường "Pháp" và trường "Pháp-Việt". Trường Pháp là chuyên dạy người Pháp theo chương trình bên Pháp mà lúc đó gọi là "Mẫu quốc". Trường Pháp-Việt chuyên dạy người An Nam theo chương trình riêng của bản xứ. Trình độ học vấn có ba bậc: đệ nhất cấp là tiểu học; đệ nhị cấp là trung học; đệ tam cấp là đại học hay cao đẳng học. Trung học lại có hai bậc: một là "trung học", hai là "Cao đẳng trung học". Cả giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp đều sử dụng tiếng Pháp. "Phàm các trường học không phải của Chính phủ Bảo hộ lập ra, đối với Tổng quy mới này, đều coi là trường riêng cả, dù là trường của giáo hội, của Triều đình, hay của người tư dân cũng vậy.

- *Thiên thứ ba*: Thuộc về công tác tổ chức các học đường của hệ trung học phổ thông đệ nhị cấp. Cấp này có loại trường trung học Pháp và trung học bản xứ. Chương trình học ở các trường trung học gồm 4 lớp, mỗi lớp một năm. Mục đích học là: 1. Dạy cho học trò thực thông tiếng Pháp. 2. Dạy cho thiệp liệp hết các môn khoa học (số học, lý-hóa-học; bác vật học; địa dư học; đồ họa học, v.v.) để sau này lên trường cao đẳng có dư sức mà học các khoa chuyên môn, dạy cho quen biết quan sát sự vật, biết suy lý các nhẽ; biết am hiểu sự thực.

- *Thiên thứ tư:* Thuộc về hệ thống học đường các trường giáo dục chuyên nghiệp.

- *Thiên thứ năm*: Thuộc về qui thức khảo thí. Các khóa thi có hai hạng. Một là các khóa thi theo chương trình bản xứ. Hai là những khóa thi theo chương trình bên Pháp.

- *Thiên thứ sáu*: Về học bổng của học sinh. Cấp cho học trò tây và cấp học bổng cho học trò ta sang học bên Pháp.

- *Thiên thứ bẩy*: - Thuộc vào các học đường cao học. Đây là phần mới nhất trong bộ Học chính Tổng qui. Các trường Cao đẳng mở chung cho học sinh người Pháp và người bản xứ. Trường Những học sinh đã được nhận vào Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội từ trước ngày 1-11-1917 vẫn được tiếp tục học cho hết chương trình. Kể từ ngày 1-11-1917, hai trường này không được nhận học sinh mới nữa.

Tức như trường Quốc-tử-giám ở Huế cũng coi là một trường riêng của Triều đình An-nam.[19]" Đương nhiên, đó cũng là dấu chấm hết cho giáo dục khoa cử.

Tuân theo tinh thần và lời văn của Học chính Tổng quy, ngày 4 tháng 11 năm Khải Định thứ ba (1918), vua Khải Định đã xuống Dụ bãi phép khoa cử mà trong đó cho phép, đến năm sau có khoa thi Hội cuối cùng. Xin được dẫn ra ở đây nguyên văn bản Dụ đó.

Phiên âm:

Thánh Dụ bãi khoa cử pháp[20]

"Khải Định tam niên thập nhất nguyệt sơ tứ nhật. Học Bộ phụng

(châu điểm) Thượng Dụ. Cứ bản niên cửu nguyệt nhị thập nhị nhật (tức tây lịch nhất thiên cửu bách thập bát niên thập nguyệt nhị thập lục nhật) Cơ Mật Viện thần kê nghị; thập nguyệt thập bát nhật (tức tây thập nhất nguyệt nhị thập nhất nhật) Học Bộ thần phiến thỉnh các lý. Chiếu chi khoa cử chi pháp, cổ thời sở học thị kim thời sở dụng bất đồng. Tuy lịch đại diệc hữu thu đắc hứa đa dĩnh đạt, khả vi bản quốc cập lịch sử thượng chi quang vinh, nãi tuần chí kim thời, bất thí hoa nhi bất thực. Phàm hữu quốc gia dục kỳ văn minh tiến hoá công lý chương minh, tất tu trục tiệm cải lương chế độ. Thả cứu nghi thính tòng dân sĩ nguyện vọng, bá tương Cách trí hạch tử, sử chi biến thông quốc ngữ tự cập Pháp tự, nhi ư học khoá chương trình nội, Hán tự diệc bất thiên phế. Cái tương lai dụng nhân đương thủ tự tối phổ thông học thức trung nhân dã.

Chuẩn định:

Đệ nhất khoản. Đình bãi khoa cử pháp.

Đệ nhị khoản. Lượng lưu lai niên Hội thí, vi tối hậu chi nhất khoa.

---

[19] *Nam Phong*, Số 12, Tháng 4 – 1918, trang 328.

[20] Nguồn: *Nam Phong*, Phần chữ Nho, số 18, 1918.

Đệ tam khoản. Phàm tuyển bổ văn ban quan lại tịnh học pháp thí pháp kỳ chương trình lánh các định lệ.

Đệ tứ khoản. Cơ Mật Viện thần tịnh Học Bộ thần, các tuỳ quyền phận, chiếu giá chương trình thi hành.

Khâm thử.

Đệ nhất bách nhị thập tam hiệu.

Học Bộ cung lục.

Dịch:

Thánh Dụ bãi phép khoa cử

Khải Định năm thứ 3 tháng 11 ngày 4, Bộ Học tuân phụng Thượng Dụ này.

Căn cứ các nhẽ trong Kê nghị của Viện Cơ Mật ngày 22 tháng 9 (tức ngày 26 tháng 10 năm 1918 tây lịch) và tờ Phiến của Bộ Học đứng xin ngày 18 tháng 10 (tức ngày 21 tháng 11 năm 1918 tây lịch) năm nay;

Chiểu theo phép khoa cử, cái học của ngày xưa xem với cái được dùng bây giờ thực quá khác nhau. Dẫu rằng trong quá khứ nhờ cách đó cũng đã lấy được nhiều người thông thái, làm vẻ vang cho nước nhà và lịch sử, nhưng đến bây giờ thực chẳng khác nào như cây có hoa mà lại không có trái. Phàm nước nhà muốn cho văn minh tiến hoá, lẽ công rõ ràng, phải nên cải lương chế độ trong nước dần dần. Vả lại cũng cần theo nguyện vọng của sĩ dân mà gieo lấy hạt giống cách trí, để cho dân trong nước đều thông chữ quốc ngữ và chữ Pháp, nhưng trong chương trình việc học, cũng không hề bỏ hẳn chữ Hán. Đại khái, dùng người trong tương lai cần phải chọn lấy những người có học thức phổ thông vậy.

Chuẩn định rằng:

Khoản thứ nhất: Đình bãi phép khoa cử.

Khoản thứ hai: Cho phép đến năm sau có khoa thi Hội cuối cùng.

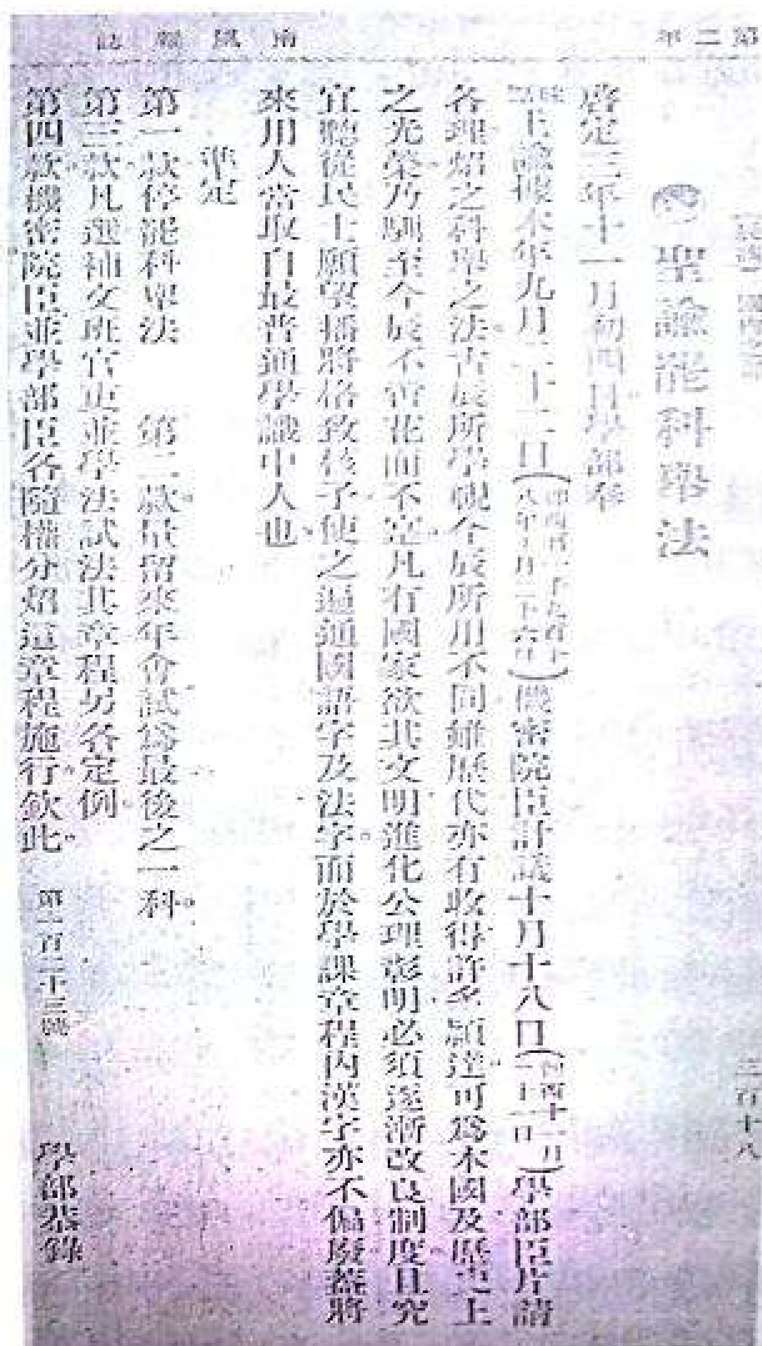
Khoản thứ ba: Phàm những việc liên quan đến tuyển bổ quan lại thuộc ban văn và cách học cách thi sẽ có chương trình định lệ riêng.

Khoản thứ tư: Viện Cơ Mật và Bộ Học theo quyền phận của mình, chiểu Dụ thi hành.

Khâm thử!

Số 123.

Bộ Học cung lục”.



第二年　　　　　　　　　　南風雜誌

（公文）國內之部

（四）上諭罷科舉法

啓定三年十一月初四日學部奉

上諭據本年九月二十二日（即西曆一千九百十八年十月二十六日）機密院臣計議十月十八日（即西曆十一月二十一日）學部臣片請

各理娼之科舉之法古後所學覘今後所用不同雖歷代亦有收得許多穎達可爲本國及歷史上之光榮乃驅至今後不啻花而不實凡有國家欲其文明進化公理彰明必須逐漸改良制度且究宜體從民士願望播將格致各子使之遍通國語字及法字而於學課章程內漢字亦不偏廢蓋將來用人當取自最普通學識中人也

準定

第一款停罷科舉法　第二款居留來年會試爲最後之一科

第三款凡選補文班官吏並學法試法其章程另各定例

第四款機密院臣並學部臣各隨權分照這章程施行欽此。

第一百二十三號　　學部恭錄

三百十八

Để đi đến Dụ này, cuộc thí nghiệm mang tính trải nghiệm xã hội kéo dài hơn mười năm đã được thực hiện. Đó là cách làm "đầy tính kĩ thuật" mà chính quyền thực dân đã làm để tạo nên ấn tượng cho cả xã hội thấy rằng, những gì mà khoa cử cải lương đạt được chỉ là "quả lép của cái cây đã đến ngày cỗi vậy". Còn trên thực chất, cái làm cho khoa cử lụi tàn là không bổ nhiệm làm quan cho các sản phẩm của khoa cử. Hãy để "Ông nghè, ông cống nằm co" thì cái học cũ ấy "không cần phải hạ lệnh bỏ mà người ta cũng tự bỏ.

GIÁO DỤC HÁN VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ CHỮ HÁN

Bộ phận Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán đã được thiết kế trong các mối liên hệ đối lập và tương ứng giữa môn học và ngôn ngữ sử dụng dạy và học (đối lập và tương ứng giữa các môn học cũ và môn học mới; giữa chữ Hán và Nam âm).

1. Giáo dục Hán văn trên bình diện phép học

Giáo dục Hán văn trên bình diện phép học bao gồm trong mình tổng thể một loạt vấn đề liên quan đến giáo quy, giáo pháp của bộ phận giáo dục này trong cơ cấu giáo dục cải lương khoa cử nói chung. Ở tầm đại thể, chúng tôi sẽ trình bày về giáo dục Hán văn trong mối liên hệ và tương ứng giữa môn học và ngôn ngữ cho môn học.

1.1. Tương ứng môn học và tương ứng ngôn ngữ cho môn học

Tương ứng môn học là ở chỗ, trong hệ thống giáo dục này có các môn học cũ[21] có liên quan đến khoa cử truyền thống (luân lý, văn chương, Bắc sử, Nam sử v.v...) và những môn học mới chưa từng có trong khoa cử (toán học, cách trí v.v...).

Tương ứng ngôn ngữ là ở chỗ, trong hệ thống giáo dục này sử dụng 3 loại ngôn ngữ văn tự (chữ Hán, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp) nhưng mỗi loại ngôn ngữ văn tự này lại được phân công để đảm nhận các môn học, các khối kiến thức khác nhau.

Chính từ đây đã hình thành các cặp tương ứng môn học với ngôn ngữ sử dụng cho môn học đó để hình thành các loại giáo quy. Có hai loại giáo quy được áp dụng để dạy kiến thức cho các môn học. Giáo quy chữ Hán, Hán văn và giáo quy Nam âm.

---

[21] Đó chỉ là cách "tạm gọi" mà thôi. Tuy chúng có liên quan trực tiếp đến giáo dục khoa cử truyền thống nhưng chúng đã có thay đổi.

Dạy bằng Hán văn trước hết áp dụng cho những nội dung và môn học thuộc phạm trù luân lý, văn chương có quan hệ với khoa cử truyền thống như *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*, *Bắc sử*, *Nam sử*; các thể loại văn bản công vụ cao cấp (*chế, chiếu, biểu*) hay văn thể khoa cử như *văn sách, luận*. Cũ về môn học nên cũng cũ về ngôn ngữ được sử dụng để dạy và học.

Dạy bằng Nam âm là những môn chưa từng có trong khoa cử truyền thống như *toán học*, *cách trí*, *địa lý* v.v. Mới về môn học nên cũng mới về ngôn ngữ được sử dụng.

Các tương ứng ngôn ngữ văn tự cũng như tương ứng môn học cho sự lựa chọn giáo dục Hán văn đã được thể hiện trong kết cấu nội tại của chương trình cho cả 3 cấp học của giáo dục khoa cử cải lương 1906-1919.

Ở cấp Ấu học, giáo dục Hán văn được thiết kế trong mối quan hệ tương hỗ với Nam âm. Hán văn ở cấp này dạy những chữ Hán thường dùng và thiết dụng về các lĩnh vực chính trị, địa lý, luân lý mà lúc bấy giờ đòi hỏi. Nam âm dạy chữ quốc ngữ và các độc bản chữ quốc ngữ thiết yếu về các lĩnh vực chính trị, phong tục, luân lý, thiên văn, địa lý và vệ sinh.

Ở cấp Tiểu học, giáo dục Hán văn được thiết kế cho sự hướng vào 4 nhóm môn học là luân lý, văn chương, Bắc sử và Nam sử. Trong khi đó, giáo quy Nam âm ở cấp học này để dạy các thư tịch về lịch sử thế giới, địa lý, cách trí, toán học. Đối lập cũ mới về kiến thức môn học dẫn đến đối lập cũ mới về việc sử dụng ngôn ngữ văn tự cho việc dạy các môn cũ mới đó.

Ở cấp Trung học, Nam âm được dạy cho các môn lịch sử liệt quốc, địa lý, cách trí tân thời, toán pháp, tập làm văn chương chữ quốc ngữ. Giáo quy Nam âm thì sử dụng sách của trường Pháp Việt. Mới môn học và nội dung học nên cũng mới về ngôn ngữ sử dụng trong việc dạy và học.

Như vậy, giáo dục Hán văn trong hệ thống giáo dục khoa cử cải lương đã được thiết kế theo các mối liên hệ tương ứng và tương hỗ giữa ngôn ngữ và kiến thức môn học. Các mối liên hệ tương ứng và tương hỗ này được xác lập trong quan hệ nội tại (của chính chương trình giáo dục khoa cử cải lương 1906-1919) cũng như trong các quan hệ ngoại tại (với các chương trình của hệ thống giáo dục khoa cử cũ và chương trình của hệ thống giáo dục Pháp Việt).

1.2. Hai yêu cầu về năng lực giáo dục Hán văn

Có hai yêu cầu về năng lực giáo dục Hán văn. Một là năng lực nắm bắt Hán văn. Hai là năng lực sử dụng Hán văn.

Năng lực nắm bắt Hán văn lại bao gồm năng lực nắm bắt Hán văn và năng lực làm văn bằng Hán văn. Năng lực nắm bắt Hán văn bao gồm khả năng nắm bắt vốn từ ngữ, chữ nghĩa, cú pháp, độc bản để có thể đọc hiểu các nội dung chứa đựng trong độc bản đó. Năng lực làm văn bao gồm các khả năng có thể tạo nên các văn bản Hán văn theo đòi hỏi của chương trình.

Năng lực sử dụng Hán văn cho việc học những môn học cụ thể có trong chương trình có tính bộ môn. Tất nhiên, quan hệ giữa năng lực nắm bắt và sử dụng Hán văn với năng lực nắm bắt kiến thức chuyển tải trong Hán văn hay qua Hán văn thực khó tách rời.

Việc tạo nên các năng lực nắm bắt và năng lực sử dụng Hán văn được thể hiện bằng các giáo quy của chương trình do Hội đồng Tu thư của Phủ Thống sứ biên soạn hay được Phủ Thống sứ duyệt y. Theo nghị định cải định học pháp và thí pháp ban hành năm 1906, giáo quy chữ Hán và Hán văn được bố trí như sau:

Ở cấp Ấu học, giáo dục Hán văn nhằm dạy những chữ Hán thường dùng và những chữ Hán thiết dụng về cái lĩnh vực chính trị, địa lý, luân lý. Học chữ Hán ở đây vừa có điểm giống nhưng lại cũng có những điểm khác so với phạm trù *Tiểu học* hay *Huấn mông* của khoa cử truyền thống. *Huấn mông* của khoa cử truyền thống

nhằm dạy 訓詁 *huấn hỗ*[22] và 句讀 *cú đậu* [23]. Hệ thống các sách thuộc phạm trù *mông học* như *Tam tự kinh*, *Ấu học ngũ ngôn thi*, *Sơ học vấn tân* của giáo quy học chữ Hán trước kia gắn liền với những vấn đề của quá khứ, hiển nhiên không còn đáp ứng một cách hoàn toàn với yêu cầu của thực tại, nhất là thực tại ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ thứ XX. Do vậy, giáo dục Hán văn ở cấp Ấu học đã được biên soạn mới.

Ở cấp Tiểu học, giáo dục Hán văn hướng vào 4 nhóm môn học là luân lý, văn chương, Bắc sử và Nam sử. Khi nói đến luân lý, tức là nghiêng về luân lý tu thân. Khi nói đến văn chương, tức là nghiêng về cương thường, đạo lý vua tôi. Do vậy, 四書 *Tứ Thư* (大學 *Đại học*, 中庸 *Trung dung*, 論語 *Luận ngữ*, 孟子 *Mạnh Tử*) đã được dạy ở đây theo lối tiết lược giản quát và tiết lược vựng biên.

Bắc sử, Nam sử ở cấp Tiểu học được thiết kế như những môn học độc lập được học bằng Hán văn. Hán văn Bắc sử và Nam sử được biên tập lại từ các bộ sử đã có theo hướng tân ước toàn biên, tân san toàn biên.

Ở cấp Trung học, giáo dục Hán văn hướng vào dạy các văn bản thư tịch chữ Hán tương đối cao như *Ngũ Kinh* cũng như Việt sử và văn thể các hạng công văn như *chế*, *chiếu*, *biểu* và *từ*, *trát* cũng như các văn thể phục vụ thi Hương, thi Hội, thi Đình như *văn sách*, *luận*. Giáo dục Hán văn Ngũ Kinh thuộc phạm trù giáo dục luân lý, văn chương, được tái cấu trúc theo hướng toát yếu.

---

[22] 訓 *huấn*: chú giải nghĩa văn; 詁 *hỗ*: lấy lời bây giờ mà giải thích lời nói người xưa.

[23] Trong khi đọc bài văn, chỗ ngừng mạch thì gọi là 句 *cú*; chỗ ngắt thì gọi là 讀 *đậu*. 句 讀 *cú đậu* là thuật ngữ của ngữ văn chữ Hán truyền thống chỉ việc chấm, phẩy. Sách 三字經 *Tam tự kinh* có câu: "凡訓蒙,須講究,詳訓詁,明句讀. *Phàm huấn mông, tu giảng cứu, tường huấn hỗ, minh cú đậu*. Phàm dạy trẻ, nên giảng cứu, rõ *huấn hỗ*, tỏ *cú đậu*.

Nếu liên tưởng với giáo quy của giáo dục bằng chữ Hán của khoa cử truyền thống thì ta thấy, giáo quy chữ Hán của bậc Tiểu học, Trung học trong giáo dục khoa cử cải lương 1906-1919 đã có nguồn gốc trong khoa cử cũ hay có trong thư tịch Hán văn nói chung[24].

---

[24] Xin dẫn ra ở đây đoạn trích nói về giáo dục Hán văn đối với những người được gọi là "sĩ" trong khoa cử truyền thống từ sách 初學問津 *Sơ học vấn tân* để qua đó có thể thấy được những điểm chung cũng như những điểm khác về mặt giáo dục Hán văn giữa hai chương trình.

"凡在四民.士農工賈.工利器用.賈通有無.務本者農.學道爲士.道一而已.原出于天.後分爲三.曰儒道釋.釋崇佛法.道事神僊.處世取中.惟儒爲正.修身理性.希聖希賢.事君以忠.事父以孝.婦隨夫唱.兄友弟恭.擇友而交.得師而學.欲窮其理.先讀四書.大學中庸.論語孟子.循序而進.上及五經.曰易曰書.曰詩曰禮.聖師手筆.是謂春秋.參考古今.爰及諸史.北史節要.名曰少微.窮究旁推.綱目,綱鑑.本國故事.國史有焉.廣而求之.左傳性理.略知書旨.乃習文章.初學對聯.次習小段.熟讀詩韻.方可言詩.釋傳釋經.名爲經義.曰詔曰制.以至表文.三者兼通.名爲四六.曰詩曰賦.爲第三場.論其成功.歸于長策.古文談古.今文談今.進則成名.退而樂業.聽天順命.隨遇而安.若其不能.量力而處... *Phàm tại tứ dân. Sĩ nông công cổ. Công lợi khí dụng. Cổ thông hữu vô. Vụ bản giả nông. Học đạo vi sĩ. Đạo nhất nhi dĩ. Nguyên xuất vu thiên. Hậu phân vi tam. Viết Nho, Đạo, Thích. Thích sùng Phật pháp. Đạo sự thần tiên. Xử thế thủ trung. Duy Nho vi chính. Tu thân lí tính. Hi thánh hi hiền. Sự quân dĩ trung. Sự phụ dĩ hiếu. Phụ tùy phu xướng. Huynh hữu đệ cung. Trạch hữu nhi giao. Đắc sư nhi học. Dục cùng kì lí. Tiên độc Tứ Thư. Đại học, Trung dung. Luận ngữ, Mạnh Tử. Tuần tự nhi tiến. Thướng cập Ngũ Kinh. Viết Dịch, viết Thư. Viết Thi, viết Lễ. Thánh sư thủ bút. Thị vị Xuân Thu. Tham khảo cổ kim. Viên cập chư sử. Bắc sử tiết yếu. Danh viết Thiếu vi. Cùng cứu bàng suy. Cương mục, Cương giám. Bản quốc cố sự. Quốc sử hữu yên. Quảng nhi cầu chi. Tả truyện, Tính lí. Lược tri thư chỉ. Nãi tập văn chương. Sơ học đối liên. Thứ tập tiểu đoạn. Thục độc Thi vận. Phương khả ngôn thi. Thích truyện, thích kinh. Danh vi kinh nghĩa. Viết chiếu viết chế. Dĩ chí biểu văn. Tam giả kiêm thông. Danh vi tứ lục. Viết thi, viết phú. Vi đệ tam trường. Luận kì thành công. Qui vu trường sách. Cổ văn đàm cổ. Kim văn đàm kim. Tiến tắc thành danh. Thoái nhi lạc nghiệp. Thính thiên thuận mệnh. Tùy ngộ nhi an. Nhược kì bất năng. Lượng lực nhi xử.* Phàm ở bốn dân. Sĩ, nông, công, cổ. Công chuốt công cụ. Cổ buôn bán hàng. Chăm gốc là nông. Học đạo là sĩ. Đạo chỉ một thôi. Vốn ra từ trời. Sau chia làm ba. Rằng Nho, Đạo, Thích. Thích chuộng Phật pháp. Đạo thờ thần tiên. Ở đời lấy giữa. Chỉ Nho là đúng. Tu thân, giải tính. Chỉ thánh chỉ hiền. Thờ vua lấy trung. Thờ cha bằng hiếu. Vợ theo, chồng

2. Giáo dục Hán văn trên bình diện phép thi

2.1. Hán văn trong thi Hương

2.1.1. Quang cảnh chung của thi Hương

Nhìn chung, phép thi của các trường thi Hương ở Bắc Kỳ đi trước về phương diện biến đổi so với các trường thi Hương ở Trung Kỳ. Do vậy, khi đề cập đến sự biến đổi phép thi Hương cần phải dựa vào các trường thi ở Bắc Kỳ mà trước hết là trường thi Hà Nam[25]. Theo những ghi chép của Nguyễn Văn Đào trong *Hoàng Việt khoa cử kính*[26], biên soạn năm 1919, chúng tôi lập bảng tổng hợp phép thi Hương ở trường thi HÀ NAM trong các khoa từ năm 1909 đến năm 1915 ở bảng dưới đây:

TÊN KHOA THI	TÊN TRƯỜNG THI			
	Trường thứ nhất	Trường thứ hai	Trường thứ ba	Trường thứ tư (Phúc hạch)
Khoa Kỷ Dậu, 1909	-văn sách 5 đạo (văn chương; luân lý; địa dư Nam Bắc; sử Nam Bắc; chính trị (chữ nho)	- 2 đề luận (chữ nho)	- 2 đề luận (quốc ngữ)	- 1 đề luận (chữ nho) - 1 đề luận (quốc ngữ)

xướng. Anh hữu, em cung. Chọn bạn mà chơi. Được thầy mà học. Muốn cũng cái lẽ. Trước đọc Tứ Thư. Đại học, Trung dung. Luận ngữ, Mạnh Tử. Tuần tự nhi tiến. Thướng cập Ngũ Kinh. Rằng Dịch, rằng Thư. Rằng Thi, rằng Lễ. Thủ bút thánh sư. Ấy bảo Xuân Thu. Tham khảo xưa nay. Bèn đến các sử. Tiết yếu Bắc sử. Tên gọi Thiếu Vi. Tận cùng xét suy. Cương mục, Cương giám. Sự xưa của nước. Quốc sử có trong. Rộng mà tìm xét. Tả truyện, Tính lí. Nắm được các sách. Tập làm văn chương. Đầu học đối liên. Sau tập đoạn nhỏ. Phải thuộc vần thơ. Mới nói đến thơ. Giải thích kinh truyện. Gọi là kinh nghĩa. Gọi chiếu, gọi chế. Cho đến biểu văn. Ba loại kiêm thông. Gọi là tứ lục. Rằng thơ, rằng phú. Thi trong trường ba. Bàn đến thành công. Vào trong văn sách. Cổ văn bàn xưa. Kim văn bàn nay. Tiến được thành danh. Thoái thì vui nghiệp. Nghe trời theo mệnh. Tùy gặp mà yên. Còn như không thể. Tùy sức mà làm".

[25] Tức trường Hà Nội và Nam Định ghép chung. Hai trường này được ghép chung từ khoa Bính Tuất, Đồng Khánh nguyên niên (1886), thi chung tại Nam Định.

[26] Nguyễn Văn Đào, *Hoàng Việt khoa cử kính*, VHv. 1277. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

TÊN KHOA THI	TÊN TRƯỜNG THI			
	Trường thứ nhất	**Trường thứ hai**	**Trường thứ ba**	**Trường thứ tư (Phúc hạch)**
Khoa Nhâm Tý (1912), chỉ có hai trường. sau đó vào phúc hạch	-văn sách 4 đạo (văn chương (1); luân lý (1); Nam sử (1); chínhtrị/luật Nam triều (1) (chữ nho)	- quốc văn: 3 đề (văn chương (1); toán pháp (1); địa dư/cách trí (1))	Trường này bỏ, không tổ chức thi	- 1 đề luận chữ nho - 1đề luận quốc ngữ
Khoa Ất Mão (1915)	- văn sách 3 đạo (văn chương; luân lý; chính trị/luật lệ) (chữ nho) - 1đề dịch từ chữ Hán ra quốc ngữ	- quốc văn 4 đề (luận văn chương (1); sử ký/địa dư/cách trí (1); toán pháp (2)	- chữ Pháp 2 đề (nho dịch ra Pháp; Pháp dịch ra quốc ngữ)	- luận chữ nho (1)

Từ bảng kê trên, ta có thể xác lập cơ cấu môn thi bằng Hán văn theo các tương quan không gian và thời gian. Tương quan không gian là cách gọi nhằm trỏ tình hình "chiếm chỗ" của các môn thi trong hệ thống thi này nói chung. Tương quan thời gian là tình hình các môn thi được thể hiện qua các khoa thi đó.

2.1.2. Hán văn thi Hương qua tương quan không gian

Trong 3 khoa thi Hương của trường thi Nam Định (Khoa Kỷ Dậu, 1909; Khoa Nhâm Tý, 1912; Khoa Ất Mão, 1915) có tổng số **31** môn thi. Trong tổng số 31 môn thi đó, tương quan không gian (thể hiện sự chiếm chỗ) của 3 loại ngôn ngữ-văn tự được thể hiện qua các con số và tạo thành các tỉ lệ sau đây:

Số môn thi bằng Hán văn: **18**, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: **18 /31**.

Số môn thi bằng quốc ngữ: **12**, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: **12 / 31**

Số môn thi bằng Pháp ngữ: **2**, tạo thành tương quan có tỉ lệ là:

2 / 31.

Cả 3 khoa:Hán - quốc ngữ - Pháp tạo thành tương quan là:

18 - 11 - 2/ 31

Nhìn vào các tương quan trên cho thấy, môn thi bằng Hán văn có số lượng lớn nhất so với tổng số các môn thi nói chung. Nếu xét theo các nhóm ngôn ngữ, ta thấy, nhóm Hán văn và phi Hán văn (quốc ngữ + Pháp ngữ) có tương quan là: **18 / 14**. Tỉ lệ trên cho thấy các môn Hán văn chiếm vị trí dẫn đầu và chi phối.

2.1.3. Hán văn thi Hương qua tương quan thời gian

Về phương diện tương quan thời gian, ta thấy tình hình như sau:

Khoa Kỷ Dậu (1909): Hán - quốc ngữ - Pháp / tổng số:

8 - 3 - 0 / 11

Khoa Nhâm Tý (1912): Hán - quốc ngữ - Pháp/ tổng số:

5 - 4 -0 / 9

Khoa Ất Mão (1915): Hán - quốc ngữ - Pháp/ tổng số:

5 - 4 -2 / 11

Qua các kỳ thi cho thấy, số lượng môn thi bằng Hán văn giảm dần theo thời gian. Tương quan không gian và tương quan thời gian đã diễn ra theo hai chiều ngược nhau. Vị trí của giáo dục Hán văn ngày càng giảm ngay trong tiến trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán. Chiều hướng sử dụng quốc ngữ và chữ Pháp tăng lên. Điều này cho ta thấy tính quá độ cũng như tính chuyển đổi của giáo dục chữ Hán trong khoa cử cải lương giai đoạn 1906-1919.

2.1.4. Hán văn thi Hương qua văn thể

Văn thể thi Hương của giáo dục khoa cử cải lương không còn kinh nghĩa, thơ phú mà tăng sách luận. Đó là những điểm có tính phá cách nhất của giáo dục Hán văn của cải lương giáo dục khoa cử[27].

---

[27] Mối tương quan về văn thể trong nội bộ các môn thi bằng Hán văn ở trường thi Hương Hà Nam được thể hiện qua cơ cấu như sau: *Văn sách*, viết theo kim văn với các

Ngay trong nội bộ văn sách cũng có những biến chuyển cơ bản. Theo thời gian, lượng văn sách hỏi theo kinh truyện giảm dần, lượng văn sách hỏi về các vấn đề chính trị xã hội tăng lên. Điều này càng tăng tính thời vụ cho văn sách, một văn thể mà trong khoa cử truyền thống được coi là nơi có liên quan đến thế sự nhất.

2.2. Hán văn trong thi Hội, thi Đình

2.2.1. Quang cảnh chung của thi Hội, thi Đình

Theo những ghi chép của Nguyễn Văn Đào trong *Hoàng Việt Khoa cử kính*, chúng tôi lập bảng phép thi Hội và thi Đình từ năm 1910 đến 1919 như sau:

Tên khoa thi Hội	**Tên trường**				**Thi Đình**
	Trường thứ nhất	**Trường thứ hai**	**Trường thứ ba**	**Trường thứ tư**	
Khoa Canh Tuất (1910) chấm điểm 20, 10 điểm trúng cách	-Văn sách: 10 đạo +Kinh: 5 +Truyện: 2 + Bắc sử : 2 +Nam sử: 1 (dùng kim văn)	- Chiếu/dụ: 1 - Tấu, sớ: 1 - Biểu văn: 1 (dùng kim văn)	Luận: 3 đề - Luận chữ nho: 1 - Luận quốc ngữ: 2	Văn sách: 10 đạo - Sử Thái Tây: 2 - Cách trí: 2 - Bản quốc địa dư: 2 - Bản quốc nhân vật: 2 - Thời vụ: 2 (dùng kim văn, làm 6 đề mới hợp lệ)	Văn sách đình đối
Khoa Quý Sửu (1913)	Văn sách: 5 đạo	Như trên	Luận 3 đề quốc ngữ	Văn sách: 5 đạo	Văn sách đình đối

---

chủ đề: văn chương, luân lý, địa dư Nam Bắc, sử Nam Bắc, chính trị, chính trị, luật Nam triều: **12**; *Luận*, viết về các chủ đề liên quan đến chính trị và kinh tế đương thời : **5**; *Dịch*, dịch từ Hán văn ra Pháp văn: **1**.

Tên khoa thi Hội	Tên trường				Thi Đình
	Trường thứ nhất	Trường thứ hai	Trường thứ ba	Trường thứ tư	
Khoa Bính Thìn (1916)	Như trên	Như trên	Như trên	Như trên	Văn sách đình đối
Khoa Kỷ Mùi (1919)	-Văn sách: 5 đạo + Kinh: 1 + Truyện: 1 + Thời vụ: 1 + Nam sử: 1 + Sử Thái Tây: 1	- Chiếu: 1 - Biểu: 1 - Từ trát: 1	- Toán pháp: 2 - Luận quốc ngữ: 1	- Quốc ngữ dịch tây: 1 - Tây dịch chữ nho: 1 - Luận chữ tây: 1	Văn sách đình đối

2.2.2. Hán văn thi Hội, thi Đình qua tương quan không gian

Tương quan không gian thể hiện sự chiếm chỗ của các môn thi bằng Hán văn/Quốc ngữ/ Pháp ngữ. Qua bảng trên cho thấy, trong 4 khoa thi Hội: Canh Tuất (1910); Quý Sửu (1913); Bính Thìn (1916); Kỷ Mùi (1919): tổng số môn thi gồm **79** môn. Sự chiếm chỗ của các môn thi bằng Hán văn/Quốc ngữ/Pháp ngữ được thể hiện qua các con số có tính tỉ lệ như sau:

Số môn thi bằng Hán văn: **63**, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: **63 /79**.

Số môn thi bằng quốc ngữ: **13**, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: **13 / 79**.

Số môn thi bằng Pháp ngữ: **3**, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: **3 / 79**.

Tổng của 4 khoa : Hán - quốc ngữ - Pháp / tổng số: **81 - 13 - 3 / 79**

(Tất nhiên, cũng có thể tính 0,5 đơn vị đề cho các môn dịch)

Nhìn vào bảng tương quan trên cho thấy, môn thi bằng Hán văn có số lượng lớn nhất: **63 /79**. Có thể nghĩ rằng, do thi Hội được mở ở Kinh, người thi lại bao gồm cả Trung Kỳ và Bắc Kỳ nên Hán văn được bảo lưu ở mức độ cao hơn so với thi Hương rất nhiều.

Cũng trên phương diện không gian, nếu xét theo các nhóm ngôn ngữ, ta thấy, nhóm Hán văn và phi Hán văn (Quốc ngữ + Pháp ngữ) có tương quan là: **63 / 16**. Tỉ lệ trên cũng cho thấy các môn Hán văn chiếm vị trí chi phối so với các môn thi bằng Quốc ngữ và Pháp ngữ.

Các môn thi bằng Hán văn chiếm nhiều chỗ nhất, khống chế một không gian rộng nhất. Do vậy, một lần nữa cần khẳng định rằng, giáo dục khoa cử cải lương về cơ bản vẫn giữ được mình thuộc phạm trù giáo dục chữ Hán xét theo tương quan không gian.

2.2.3. Hán văn thi Hội, thi Đình qua tương quan thời gian

Về phương diện tương quan thời gian ta lại thấy tình hình như sau:

- Khoa Canh Tuất (1910): Hán - quốc ngữ- Pháp/ tổng số: **25 -3 -0 / 28**
- Khoa Quý Sửu (1913): Hán - quốc ngữ - Pháp/ tổng số: **14 - 3 -0 / 17**
- Khoa Bính Thìn (1916): Hán - quốc ngữ - Pháp/ tổng số: **14/ 3/ 0 / 17**
- Khoa Kỷ Mùi (1919): Hán - quốc ngữ - Pháp/ tổng số: **10 - 4 -3/ 17**

Số lượng môn thi bằng Hán văn đã giảm một cách dữ dội theo thời gian. Nếu so khoa Canh Tuất (1910) với khoa Kỷ Mùi (1919), sau 10 năm, số môn thi bằng Hán văn đã giảm từ **25** xuống **10**.

Tương quan không gian và tương quan thời gian đã diễn ra theo hai chiều ngược nhau. Vị trí của giáo dục Hán văn ngày càng giảm ngay trong tiến trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán ngay ở phép thi.

2.2.3. Hán văn thi Hội, thi Đình qua văn thể

Văn thể Hán văn trong thi Hội, thi Đình có cơ cấu như sau:

- Hán văn văn sách, viết theo kim văn với các chủ đề: kinh, truyện, Bắc sử, Nam sử, sử Thái Tây, cách trí, bản quốc địa dư, bản quốc nhân vật, thời vụ của 4 khoa là **49** đề.

- Hán văn chiếu/dụ, tấu/sớ, biểu, từ trát, viết theo các chủ đề liên quan đến chính trị và kinh tế đương thời do quan trường ra : **12** đề.

- Hán văn luận, viết về chủ đề liên quan đến chính trị và kinh tế đương thời : **1** đề.

- Dịch, dịch từ Pháp văn ra chữ Nho: **1** đề.

Qua sự liệt kê trên đây cho thấy, thi Hương, thi Hội vẫn là thi bằng Hán văn. Thế nhưng so với văn thể của khoa cử truyền thống, văn thể Hán văn ở đây cũng đã có những thay đổi lớn. Hán văn là Hán văn văn sách chiếm số lượng lớn nhất với **49** đề cho các trường thi của 4 khoa. **49** đề này đều là kim văn nhưng lại có thể được tách ra làm hai loại chủ điểm. Chủ điểm lấy từ kinh truyện và chủ điểm thời sự lấy từ sách vở đương thời như: sử Thái Tây, thời vụ.

Số lượng môn thi bằng Hán văn có vai trò chi phối qua khả năng và thực tế chiếm chỗ về phương diện không gian nhưng lại đảo ngược về phương diện thời gian. Sự đảo ngược như thế dẫn đến việc Hán văn lụi dần, đi đến chung cục trên cả hai phương diện phép học và phép thi.

3. Các phạm trù giáo dục Hán văn trong khoa cử cải lương

Trên đây là quang cảnh chung về giáo dục Hán văn trong phép học và phép thi của chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919. Từ đây, ta có thể đi đến một cái nhìn bao quát chung về các phạm trù giáo dục Hán văn theo môn học có trong chương trình này đã được Cục Tu thư của Phủ Thống sứ soạn hay do một số cá nhân biên soạn nhưng đã trình và được Hội đồng Học vụ của chính quyền duyệt y.

Một là, *Hán văn căn bản,* nhằm trang bị cho người đi học một năng lực Hán văn nhất định về phương diện chữ nghĩa, văn pháp, văn thể, văn vận thông qua các bài học được thiết kế có tính sư phạm nhằm dạy các chữ Hán thường dùng và thiết dụng về các lĩnh vực chính trị, địa lý, luân lý theo yêu cầu của thời đại. Hán văn căn bản được bố trí ở cấp Ấu học cho nên có thể được gọi là *Hán văn Ấu học*. Các sách học được biên tập cho mục đích này thường có hai chữ 幼學 *Ấu học* làm định ngữ[28].

[28] 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư* do Cục Tu thư của Phủ Thống sứ soạn, in năm Duy Tân năm thứ hai (1908) tại nhà in Viễn Đông; 幼學普通說約 *Ấu học phổ thông thuyết ước*, do Ngạc Đình Phạm Quang Xán biên tập, in năm Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân (1909). Sách này đã trình và được Phủ thống sứ duyệt.

Hai là, *Hán văn kinh truyện*, nhằm trang bị cho người đi học ở những mức độ nhất định các kinh truyện của Nho học ứng với các môn thuộc phạm trù luân lý, văn chương. Hán văn kinh truyện là Hán văn Tứ Thư, Hán văn Ngũ Kinh, được dạy ở các cấp Tiểu học và Trung học với các tài liệu được biên soạn như:

- 小學四書節略 *Tứ Thư tiết lược, Đoàn Triển phụng biên* 段展奉編; 杜文心奉閏正 *Đỗ Văn Tâm phụng nhuận chính*, 1907.

- 中學五經撮要 *Trung học Ngũ kinh toát yếu* do Dương Lâm, Nguyễn Trung Khuyến phụng tập; 杜文心奉閱 Đỗ Văn Tâm phụng duyệt, 1907.

Riêng với các sách như: 論語菁華幼學 *Luận ngữ tanh hoa Ấu học*, do Ưng Trình trước thuật và viết biên ngôn năm Duy Tân Giáp Dần (1914) khi ông giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám cũng như 鄒書摘錄 *Trâu thư trích lục* do Hồ Đắc Khải soạn[29]. Đây là những sách được biên

---

[29] Cần lưu ý rằng cũng có những thay đổi trong việc sắp xếp *Tứ Thư* cho các cấp học theo tiến trình thời gian. Theo đó, có hai đợt biên soạn tài liệu có liên quan đến Tứ Thư. Một là giai đoạn khởi đầu của cải lương giáo dục khoa cử vào hai năm 1906 – 1907. Hai là giai đoạn sau vào hai năm 1914 (Giáp Dần niên hiệu Duy Tân)và năm 1915 (Ất Mão niên hiệu Duy Tân). Năm 1914, Nguyễn Phúc Ưng Trình khi đó đang giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám đã biên soạn 論語菁華幼學 *Luận ngữ tanh hoa Ấu học* đã chọn những câu, đoạn được coi là "tinh hoa" từ sách *Luận ngữ*, vựng biên thành 8 thiên, 163 tiết 1. 學問 *Học vấn*: 19 tiết; 2. 進修 *Tiến tu*: 21 tiết ; 3. 事親 *Sự thân*: 8 tiết; 4. 持己 *Trì kỉ*: 34 tiết; 5. 接物 *Tiếp vật*: 24 tiết; 6. 觀人 *Quan nhân*: 26 tiết; 7. 處世 *Xử thế*: 24 tiết; 8. 爲政 *Vi chính*: 27 tiết. Hiện nay, sách được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm mang kí hiệu VHv 775. Với tên gọi của sách thì sách dành cho bậc Ấu học mà nội dung được mang ra dạy cho Ấu học là những gì được coi là tinh hoa. Năm 1915, Hiếu Liêm Hữu Nguyên thị Hồ Đắc Khải đã biên tập 鄒書摘錄 *Trâu thư trích lục* từ *Mạnh tử*. *Trâu thư trích lục*, sách đã được Tòa Hội đồng duyệt y vì bìa của sách có dòng chữ: 孝廉友元氏胡得愷摘錄經蒙會同座閱依 *Hiếu Liêm Hữu Nguyên thị Hồ Đắc Khải trích lục, kinh mông Hội đồng Tòa duyệt y* Sách gồm 5 thiên: 學問略談篇第一 *Học vấn lược đàm thiên đệ nhất*; 綱常倫理篇第二 *Cương thường luân lí thiên đệ nhị*; 政治問答篇第三 *Chính trị vấn đáp thiên đệ tam*; 處己接物篇第四 *Xử kỉ, tiếp vật thiên đệ tứ*;道學格言篇第五 *Đạo học cách ngôn thiên đệ ngũ*. Sách do Kinh thành Thái Hưng hiệu tàng bản, gồm 45 tờ. Hiện nay sách được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm mang kí hiệu A. 1142. Sách không ghi cho cấp học nào của chương trình

soạn muộn nên chúng tôi không đưa vào phân tích ở mục sách giáo khoa Ấu học cho dù trong nó có chữ "幼學 ấu học".

Ba là, *Hán văn Bắc sử*, nhằm trang bị cho người học những mức độ nhất định về lịch sử Trung Quốc, được dạy ở cấp Tiểu học với bộ sách: 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên*, 210 tr., do Liễu Giang cư cĩ biên tập, Liễu Văn Đường, in năm Duy Tân 3 (1909).

Bốn là, *Hán văn quốc sử*, được dạy ở cả ba cấp học. Với cấp Ấu học, quốc sử được dạy như là một bộ phận của Hán văn học chữ. Với cấp Tiểu học và Trung học, Quốc sử được dạy thành môn độc lập. Có khá nhiều sách được biên soạn cho môn học này như:

越史新約全編 *Việt sử tân ước toàn biên* do Cúc Lữ 黄道成 Hoàng Đạo Thành biên soạn; Đỗ Văn Tâm 杜文心 duyệt và sửa lại; Đình nguyên Đào Nguyên Phổ 陶元溥 (Tảo Pha[30] 藻陂) viết tựa; Mai Viên 梅園 Đoàn Triển 段展 duyệt; Đỗ Văn Tâm hiệu là Gia Xuyên duyệt chính

國史小學略編 *Quốc sử tiểu học lược biên*[31] do 范輝琥 Phạm Huy Hổ biên tập năm Duy Tân Đinh Mùi (1907). Đây cũng là sách được biên tập cho việc học Quốc sử ở bậc Tiểu học.

國史教科 *Quốc sử giáo khoa* (tên đầy đủ là 改良蒙學國史教科書 *Cải lương mông học Quốc sử giáo khoa thư*) có in biểu tượng của Đông Kinh Nghĩa thục.

---

cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán. Tuy vậy, căn cứ vào bài tựa của Đệ tam giáp tiến sĩ khoa Tân Sửu (1901) Nguyễn Duy Tích tự là Hòa Xuyên, giữ chức Đốc học đường trường Hậu bổ viết cho sách cũng như kết cấu và các vấn đề nội dung của sách thì có thể cho rằng đây cũng là sách dành cho bậc Ấu học. Điều này cho thấy có sự khác biệt nào đó của vấn đề giáo dục Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Hơn nữa, hai sách này được biên soạn vào khoảng thời gian mà cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán đã được gần 10 năm. Số lượng người biết chữ Hán đã ít đi. Do vậy, *Luận ngữ* và *Mạnh tử* đã được đưa xuống cấp Ấu học.

[30] Còn có âm đọc là "Bi"

[31] 國史小學略編 *Quốc sử tiểu học lược biên*. A. 1327, 286 tr. do 范輝琥 Phạm Huy Hổ biên tập năm Duy Tân Đinh Mùi (1907)

中學越史撮要 *Trung học Việt sử toát yếu*, 5 quyển (Thủ, Xuân, Hạ, Thu, Đông), do đốc học Ngô Giáp Đậu soạn, Phạm Văn Thụ duyệt. Đoàn Triển, Phạm Văn Thụ, Cao Xuân Dục đề tựa. Sách dạy Việt sử cho cấp Trung học.

Bản quốc địa dư được dạy cả bằng chữ Hán và chữ quốc ngữ, trong đó, dạy bằng chữ Hán được bố trí ở cấp Ấu học. Do yêu cầu cần có sự hiểu biết về đất nước, dùng Hán văn để dạy địa dư Nam quốc đã được Đông Kinh Nghĩa thục đặc biệt chú ý. Đó là lý do để giải thích sự ra đời của 南國地與 *Nam quốc địa dư* do Lương Trúc Đàm biên soạn, in năm Mậu Thân niên hiệu Duy Tân (1908), trong khi đó ở hệ thống trường công, địa dư bản quốc học bằng Hán văn chỉ được triển khai ở cấp Ấu học với mức độ rất sơ khai.

Sáu là, *Văn thể Hán văn*. Văn thể Hán văn của giáo dục khoa cử cải lương chủ yếu hướng vào các thể văn sau đây: Hán văn văn sách (áp dụng cho việc hỏi về kinh truyện) ở các kì thi Hương và thi Hội; Hán văn từ hàn cao cấp cũng như thông dụng (chiếu dụ, tấu sớ, biểu, trát v.v...); Hán văn viết luận (áp dụng cho các vấn đề thời sự). Đây là những văn thể cử nghiệp cần cho sĩ tử thi Hương, thi Hội.

Giáo dục Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919 là một giai đoạn đặc biệt trong tiến trình giáo dục chữ Hán ở Việt Nam trong quá khứ, nó được thiết kế trong mối liên hệ tương ứng môn học và tương ứng ngôn ngữ, nó phản ánh tính quá độ và tính chuyển đổi của cả chương trình. Giáo dục Hán văn trong hệ thống giáo dục khoa cử cải lương gồm 6 phạm trù chính được cấu trúc theo môn học. Đó là. Hán văn cơ bản; Hán văn kinh truyện; Hán văn Bắc sử; Hán văn quốc sử; Hán văn bản quốc địa dư; Các văn thể trường thi như văn sách, luận, chiếu, biểu, từ trát.

Đó là một số điểm cơ bản của giáo dục Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán 1906-1919 và cũng là cơ sở cho việc sắp xếp các nghiên cứu cụ thể của chúng tôi ở Phần thứ hai của tập sách này.

Phần thứ hai:

CÁC PHẠM TRÙ HÁN VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ

HÁN VĂN CHO CẤP ẤU HỌC CỦA CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ (1906-1919)

Giáo quy Hán tự cho cấp Ấu học nhằm dạy những chữ thường dùng và thiết dụng về các lĩnh vực chính trị, địa lý, luân lý với một hệ thống các môn học được trình bày một cách cụ thể ở dưới đây.

1. Hán văn Ấu học qua các môn học

1.1. Nguồn tài liệu cho việc nghiên cứu Hán văn Ấu học

Nguồn tài liệu mà chúng tôi dựa vào để nghiên cứu giáo dục Hán văn ở cấp Ấu học là chương trình 5 môn học Hán văn mà Dương Lâm, Bùi Hướng Thành, Đoàn Triển soạn thảo, Đỗ Văn Tâm hiệu đính theo yêu cầu của Hội đồng Tu thư Bắc Kỳ vào năm Đinh Mùi (1907); được Hội đồng Nghị học Đông Dương duyệt y ở dạng bản thảo đang được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, ký hiệu R. 561 . 5 môn học Hán văn cụ thể đó là:

1. 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư*, bản R. 561. Bản này ở dạng bản thảo trực tiếp liên quan đến việc khởi thảo biên soạn chương trình cấp Ấu học;

2. 修身倫理科 *Tu thân giáo khoa thư*, bản R. 561 hiện đang được lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam;

3. 南國地輿幼學教科 *Nam quốc địa dư Ấu học giáo khoa*, kí hiệu R.563, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Bùi Hướng Thành phụng biên năm Đinh Mùi niên hiệu Duy Tân, 1907, tờ 1 - 7;

4. 幼學政治事略教科書 *Ấu học chính trị sự lược giáo khoa thư*, Đoàn Triển phụng biên, R.563, Thư viện Quốc gia Việt Nam, tờ 8 -16;

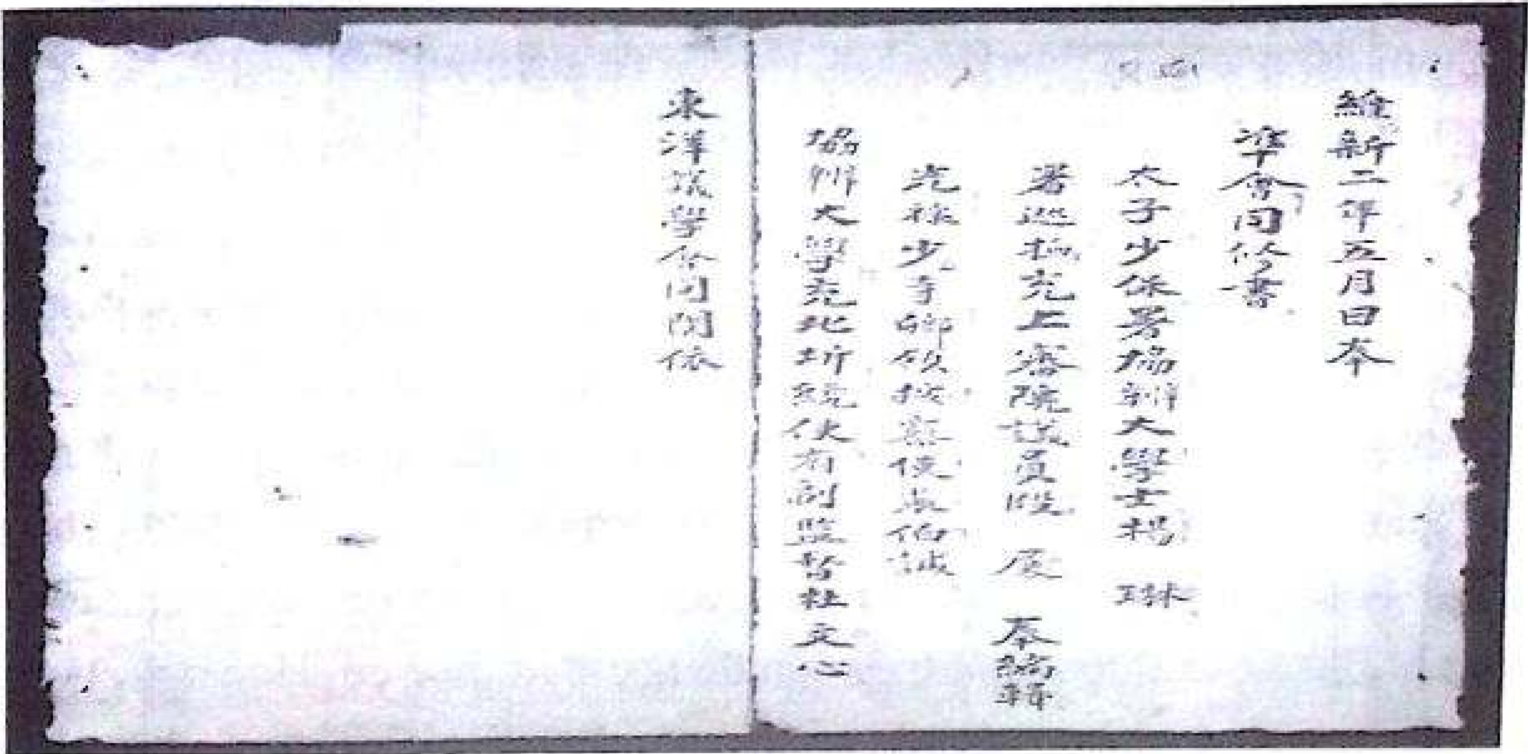
5. 本國歷代史傳行事大略幼學科書 *Bản quốc lịch đại sử truyện hạnh sự đại lược Ấu học khoa thư* Đại lược về hạnh sự và sử truyện bản quốc qua các đời, viết năm Đinh Mùi, niên hiệu Duy Tân, 1907, R.563, Thư viện Quốc gia Việt Nam, tờ 17 - 44. Đó là 5 môn học bằng Hán văn cho cấp Ấu học.

Sau này, 5 môn học trên được in trong một cái tên chung 幼學漢 字新 書 *Ấu học Hán tự tân thư*[32] nên cảm giác về 5 môn học Hán văn đã bị nhòe đi một cách tương đối nếu như chỉ suy nghĩ qua tên sách 幼學漢 字新 書 *Ấu học Hán tự tân thư*, bản R. 561, Thư viện Quốc gia Việt Nam có trang bìa ghi như sau: 維新二年五月日奉準會同修書.太子少保協辨大學士楊琳;署巡撫充上審院議員段展;光祿寺卿領案察使裴向誠奉編輯.協辨大學充北圻統使府副監督杜文心效訂.東洋議學會同閱依. *Duy Tân nhị niên ngũ nguyệt nhật. Phụng chuẩn, Hội đồng Tu thư, Thái tử Thiếu bảo Hiệp biện Đại học sĩ Dương Lâm, Thự Tuần phủ sung Thượng Thẩm viện nghị viên Đoàn Triển, Quang lộc tự khanh lĩnh Án sát sứ Bùi Hướng Thành phụng biên tập. Hiệp biện Đại học sĩ sung Bắc Kỳ Thống sứ phủ phó Giám đốc Đỗ Văn Tâm hiệu đính.*

---

[32] Theo những dòng giới thiệu của bộ *Di sản Hán Nôm Việt Nam-Thư mục đề yếu*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, H., 1993, tập I, trang 30, thì " 幼學漢 字新 書 *Ấu học Hán tự tân thư* do Dương Lâm, Đoàn Triển, Bùi Hướng Thành biên tập, Đỗ Văn Tâm hiệu đính, Đông Dương Nghị học Hội đồng kiểm duyệt. Biên tập xong vào năm thứ hai niên hiệu Duy Tân, tức năm 1908. In tại Nhà in Viễn Đông. Sách giáo khoa soạn cho lớp đồng ấu viết bằng chữ Hán: *Ấu học khai tâm giáo khoa thư* (Q. 1): dạy về thiên nhiên, cây cỏ, chim muông, khí hậu, thời tiết...; *Ấu học tu thân giáo khoa thư* (Q. 2): dạy về luân lí, đạo đức, gồm cách tu dưỡng, cách ăn ở đối xử với cha mẹ, bạn bè, người trên... ; *Ấu học địa dư giáo khoa thư* (Q. 3): dạy về địa lí, chính trị Việt Nam; *Ấu học lịch sử giáo khoa thư* (Q. 4): dạy về lịch sử Việt Nam, từ Kinh Dương vương đến Lê Trịnh.

Đông Dương Nghị học Hội đồng duyệt y. Ngày tháng 5 năm Duy Tân thứ hai (1908). Phụng chuẩn, Hội đồng Tu thư gồm: Dương Lâm, Thái tử Thiếu bảo Hiệp biện Đại học sĩ; Đoàn Triển, Thự Tuần vũ sung Thượng Thẩm viện nghị viên; Bùi Hướng Thành, Quang lộc tự khanh lĩnh Án sát sứ phụng biên; Đỗ Văn Tâm, Hiệp biện Đại học sĩ sung Bắc Kỳ Thống sứ phủ phó Giám đốc hiệu đính. Hội đồng Nghị học Đông Dương duyệt y.


維新二年五月日奉
準會同修書
太子少保署協辦大學士楊琳
署巡撫充上審院議員段展 奉編輯
光祿寺卿領按察使裴伯誠
協辦大學士充北圻統使府副監督杜文心
東洋議學會同閱依

幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư*, kí hiệu R.561,

Năm tài liệu trên đây là sự cụ thể hóa cho việc giáo dục chữ Hán cũng như giáo dục các nội dung môn học qua chữ Hán cho cấp Ấu học. Chúng được gọi là Hán văn Ấu học. Hán văn Ấu học gồm những môn học như sau:

1.2. Hán văn học chữ

Hán văn học chữ cho cấp Ấu học được thể hiện trong 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư* với độ dài gồm 20 tờ, được tổ chức thành các bài học sau đây:

單字聯字課 *Đơn tự, liên tự khóa* nhằm dạy chữ đơn và chữ ghép, ví dụ như: 天地日月. 天上地下. 日晝月夜. 星雲風雨. 星見雲飛. 風吹雨降. 寒暑温涼. 東寒夏暑. 春溫秋涼. 山河花樹. 高山大海. 好花美樹. 馬牛雞犬. 馬騎牛耕. 雞鳴犬吠. 魚虫鳥獸. 魚躍虫行. 鳥飛獸走;

句學課 *Cú học khóa* nhằm dạy chữ, chủ yếu là thực tự theo những câu đơn, gồm 3, 4, 5 chữ, ví dụ như: 天地英氣.鍾而爲人.耳目聰明.爲男子身.盡我義務.謂之國民;

介遣字課 *Giới khiển tự khóa*; 禁戒字課 *Cấm giới tự khóa*; 助語字課 *Trợ ngữ tự khóa*; 譬喻字課 *Thí dụ tự khóa* là những bài dạy về hư tự.

問解課 *Vấn giải khóa* là bài dạy theo hình thức hỏi đáp về một số phạm trù của giáo dục Hán văn truyền thống như: "何謂五經.何謂四書.何謂三綱.何謂五常.何謂七情.何謂九族.何謂十干.何謂十二支".

Qua sự mô tả trên đây về cơ cấu bài học cũng như các nội dung được mang ra dạy và học ở đây cho thấy, Hán văn học chữ ở cấp Ấu học được nhìn nhận theo lối mới mà trong đó bao gồm các nội dung liên quan đến học chữ, học âm, học nghĩa của chữ theo các cấp độ chữ - ngữ - cú thông qua các độc bản. Việc học chữ lại bao gồm học các thực tự, hư tự và được phát triển lên để học ngữ, học cú. Học ngữ, học câu thiên hướng về loại các câu có tổ chức đơn giản như câu 4 chữ, câu 5 chữ. Học chữ-ngữ-cú lại được đặt trong các bài khóa có nội dung phù hợp với các vấn đề đời sống xã hội lúc bấy giờ.

1.2. Hán văn luân lý tu thân

Môn học luân lý tu thân được dạy bằng Hán văn. Hán văn luân lý tu thân được thể hiện trong 修身倫理科 *Tu thân giáo khoa* . Môn luân lý tu thân gồm các nội dung sau:

1.2.1. Xác định về vai trò của "身 *thân*", "*bản thân*" trong các mối quan hệ xã hội là rất quan trọng nên phải tu thân theo luân lý. Điều đó được thể hiện qua độc bản sau đây: "身非吾所獨有.其幼也,爲父母所有之身.其壯也,爲國家所有之身.其老也,爲後世所有之身.則身重矣.(...).吾身重矣而吾可自輕乎.身貴矣而吾可自賤乎.吾必自輕而後人輕之.吾必自賤,然後人賤之.孔子曰.清斯濯纓,濁斯濯足.自取之也.

然則吾一身爾當如何.近而一國人貴之.遠而外國人重之.後世崇之拜之.夫如是不可以不修身.

孔子曰.自天子以至於庶人,壹是皆以修身爲本,味斯言也.則凡有身在天地間,無論貴也賤也幼也壯也老也,捨修身無以自立於世界.(...).

1.2. 2. Năm nội dung cơ bản của luân lý tu thân là: 1. Đôn luân; 2. Xử kỉ; 3. Tiếp vật; 4. Hợp quần; 5. Ái quốc.

1. 敦倫 *Đôn luân*. Luân ở đây được giới hạn trong phạm trù ngũ luân, chỉ quan hệ giữa người với người trong xã hội phong kiến theo đạo cương thường. Đôn luân tức là làm cho nhân luân trở nên đôn hậu, tốt đẹp, trên thuận dưới hòa. 一曰.敦倫.人生最重者倫理,所以別於物.鸚鵡能言,不離飛鳥.猩猩能言,不離禽獸,無倫理故也.人無倫理則物矣.倫有五.一曰父子.二曰君臣.三曰兄弟.四曰夫婦.五曰朋友.是謂五倫.

2. 處己 *Xử kỉ* nhằm đề cập đến những biện pháp và hành vi có tính ứng xử của con người đối với các quan hệ xã hội trong phạm trù ngũ luân, trong đó 廉 *liêm* và 恥 *sỉ* là hai điều quan trọng nhất. "二曰.處己.敦倫所以處己也.不得其道則倫理由之不明.然處己非一道.有處常之道.(...).處邦而禮無,則上無以事君長.下無以卒庶民.近無以和同僚.遠無以睦鄰國.

廉.廉者制貪兵之勇將也.(...).

恥.人生惟知恥一事爲最大關機.學知恥而後進.行知恥而後修.工藝知恥而後精.軍將知恥而後勇.國家知恥而後強.(...).一藝不知儒者所恥.夫儒可百爲.一藝不知猶以爲恥,況百藝皆不知乎.(...).恥者榮之階也".

3. 接物 *Tiếp vật* nhằm trỏ tinh thần và thái độ mà con người cần phải có trong khi thể hiện các hành vi có tính tương tác của mình. Đó là tinh thần "忠信 *trung tín*, 篤敬 *đốc kính*": "三曰.接物.忠信.忠者何.無詐是也.信者何.無欺是也.篤敬.篤者何.誠寔之謂也.敬者何.無慢之謂也".

4. 合群 *Hợp quần* là bước tiếp theo của tiếp vật, trong đó nhấn mạnh phương diện tổ chức xã hội trong các quan hệ của con người. "四曰.合群.接物固所以合群也.泰西諸國之有議院者,有社會者,有商會者,有國體者,皆合群之名也.合群貴乎公".

5. 愛國 *Ái quốc* là trung tâm của luân lý tu thân. Nghĩa vụ của dân là yêu nước. "五曰.愛國.合群乃所以愛國也.然國之運會有盛有衰.民之義務無否無泰.蓋國者民之根荄.民者國之枝幹.根荄不固則枝幹不榮.國家不尊則人群不立.愛國職責所謂職責者愛國之職責也. (...).

1.3. Hán văn địa dư Nam quốc

Ở cấp Ấu học, địa dư Nam quốc được học cả bằng Hán văn và Nam âm. Học bằng Hán văn được thể hiện trong tài liệu 南國地與幼學教科 *Nam quốc địa dư Ấu học giáo khoa*, do 裴向誠奉草 Bùi Hướng Thành phụng thảo vào năm Đinh Mùi niên hiệu Duy Tân, 1907 với các nội dung như:

1.3.1. *Ngã quốc cương giới* 我國疆界, nhằm giới thiệu về cương giới nước ta. "我南國海面背山.東際太平洋.西夾緬甸哀牢高蠻.北接大清之雲南廣東.南至本國海分與暹羅海分.".

1.3.2. *Địa phương danh mục* 地方名目, nhằm giới thiệu cách thức tổ chức các đơn vị hành chính từ kinh đô Thuận Hóa cho đến các vùng miền của đất nước. Một là kinh đô. Hai là Tả Trực kỳ và Hữu Trực kỳ. Ba là Bắc Kỳ gồm 24 tỉnh. Bốn là Nam Kỳ gồm 20 tỉnh. Đó là phân chia địa giới hành chính của nước ta vào năm 1907.

1.3.3. *Lịch triều quốc đô* 歷朝國都 nhằm kê ra danh sách những miền đất đã từng là quốc đô qua các triều đại.

1.3.4. *Ngã quốc danh sơn* 我國名山 ....

1.3.5. *Ngã quốc đại xuyên* 我國大川 ....

1.3.6. *Thổ sản* 土產

Qua sự trình bày trên đây cho thấy, đây là môn học về địa dư Nam quốc lúc bấy giờ cho cấp Ấu học ở dạng sơ lược, với vốn chữ thường dùng và tri thức thiết dụng.

1.4. Hán văn chính trị bản quốc

Môn học chính trị bản quốc dành cho cấp Ấu học dạy bằng Hán văn đã đề cập đến hệ thống quan chức của bộ máy hành chính đương thời được gọi là Bản quốc quan chế như: Kinh quan (hệ thống quan chức ở kinh đô); Ngoại quan (hệ thống quan chức ở các địa phương từ tỉnh đến phủ, huyện, tổng, xã, thôn, giáp. Đây là một môn học mới hoàn toàn so với cái học huấn mông khi xưa. Đây cũng là môn học thể hiện tính thiết dụng của cái học chữ Hán ở cấp Ấu học.

1.5. Hán văn sử truyện, hạnh sự bản quốc theo lịch đại

Hán văn sử truyện, hạnh sự bản quốc theo lịch đại được thể hiện trong 本國歷代史傳行事大略幼學科書 *Bản quốc lịch đại sử truyện hạnh sự đại lược Ấu học khoa thư*, biên soạn năm Đinh Mùi, Duy Tân năm thứ nhất (1907) có số lượng tờ nhiều nhất (tờ 17-44) nhằm hệ thống lịch sử Việt Nam theo sử truyện, hạnh sự với 3 nhóm sử truyện và hạnh sự như: Lịch đại quân vương; Lịch đại anh hùng; Lịch đại danh thần. Tất nhiên, sự lựa chọn phải tuân thủ theo quan điểm chính thống lúc bấy giờ.

1.5.1. *Lịch đại quân vương* gồm: 涇陽王 Kinh Dương Vương; 貉龍君 Lạc Long Quân; 雄王 Hùng Vương; 前李南帝 Tiền Lý Nam Đế; 吳王Ngô Vương; 丁先皇 Đinh Tiên Hoàng; 黎大行 Lê Đại Hành; một số vua thời Lý (李太祖 Lý Thái Tổ; 李太尊, 聖尊 Lý, 仁尊); một số vua thời Trần (陳太尊; 聖尊; 仁尊); một số vua thời Lê (黎太祖;太尊; 聖尊); một số vua thời Nguyễn (本朝太祖高皇帝Thái tổ Cao hoàng đế ; 聖祖仁皇帝 Thánh tổ Nhân hoàng đế ; 憲祖章皇帝 Hiến tổ Chương hoàng đế ; 翼尊英皇帝 Dực tông Anh hoàng đế).

1.5.2. *Lịch đại anh hùng* 歷代英雄 gồm: 趙嫗 Triệu Ẩu; 趙越王 Triệu Việt Vương; 梅黑帝Mai Hắc Đế;布蓋大王Bố Cái Đại

Vương; 曲先主 Khúc Tiên Chủ; 西山阮惠 Tây Sơn Nguyễn Huệ (得罪於本朝然可謂曠世之英雄也).

1.5.3. *Lịch đại danh thần* 歷代名臣 gồm: Lê Phụng Hiểu; Lý Thường Kiệt; Tô Hiến Thành; Trần Quốc Tuấn; Phạm Ngũ Lão; Chu Văn An; Lê Cảnh Tuân; Nguyễn Trãi; Đinh Liệt; Nguyễn Xí; Bùi Bỉnh Uyên; Đinh Văn Tả; Nguyễn Bỉnh Khiêm; Trịnh Kiểm; Phạm Đình Trọng; Nguyễn Trực; Nguyễn Thái Bạt; Lê Quýnh; Lê Quí Đôn; Đào Duy Từ; Nguyễn Hữu Tiến; Nguyễn Hữu Dật; Vũ Tôn Tính; Nguyễn Văn Thành; Lê Văn Duyệt; Trần Công Hiến; Trịnh Hoài Đức; Trương Đăng Quế; Doãn Uẩn; Nguyễn Công Trứ; Trương Quốc Dụng; Nguyễn Tri Phương; Hoàng Diệu. (黎奉曉;李常傑;蘇憲誠;陳國峻;范五老;朱文安;黎景詢慕澤人;阮廌;丁列;阮熾;裴秉淵;丁文左;阮秉謙;鄭檢;范廷重;阮直;阮泰拔;黎炯;黎貴惇;陶維慈;阮有進;阮有鎰;武尊性;阮文誠;黎文悅;陳公憲;鄭懷德;張登桂;尹蘊;阮公著;張國用;阮知方;黃耀). Thậm chí các nhân vật bị xem là tiếm ngụy như Mạc Đăng Dung; Trịnh Tráng; Trịnh Tạc; Trịnh Căn; Trịnh Cương; Trịnh Giang; Trịnh Doanh cũng được đưa vào. (莫登容;鄭梉;鄭柞;鄭根;鄭棡;鄭杠;鄭楹).

Như vậy, Hán văn Ấu học là tổng thể 5 môn học bằng Hán văn, được tách thành 2 phạm trù lớn theo nhiệm vụ và chức năng mà chúng đảm nhận trong chương trình giáo dục đó.

2. Thường dùng trong dạy chữ và thiết dụng trong kiến thức

Theo quy định của chương trình cải định phép học và phép thi được ban hành năm 1906, giáo quy Hán tự phải dạy những chữ Hán thường dùng và thiết dụng. Tính thường dùng của giáo quy này nhằm đề cập đến các phương diện ngôn ngữ văn tự cũng như các vấn đề kĩ thuật và công nghệ có tính giáo học pháp. Tính thiết dụng nhằm hướng vào mục đích của việc học tức là nghiêng về nội dung các kiến thức được mang ra dạy qua Hán văn theo môn học. Thường dùng là thường dùng dạy chữ, thiết dụng là thiết dụng trong việc lựa chọn môn học cũng như phạm vi kiến thức cho môn học bằng Hán văn vừa là yêu cầu

vừa là đặc tính cho Hán văn Ấu học nói chung. Mục viết này với tiêu đề như trên có nhiệm vụ làm sáng rõ tính thường dùng và thiết dụng của giáo dục Hán văn cấp Ấu học qua phân tích đại diện.

2.1. Thường dùng qua Hán văn học chữ

Thường dùng dạy chữ được xác định qua hệ thống vốn chữ Hán được mang ra dạy và học. Điều này chỉ có thể đạt được khi xem xét những chữ mang ra dạy và học trong mối liên hệ với bản thân hệ thống ngôn ngữ văn tự chữ Hán và yêu cầu có tính sứ mệnh của chính chương trình giáo dục cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán. Nhận thức về phạm trù "những chữ thường dùng" luôn được xác lập theo các cơ sở ngôn ngữ học, văn tự học cũng như các cơ sở và đòi hỏi văn hóa có tính thời gian, thời điểm. Được xem là thuộc vào vốn chữ thường dùng trong chữ Hán là những chữ ghi một bộ phận lớn vốn từ cơ bản (những từ chỉ một số bộ phận của cơ thể và động tác hay tính chất của chúng; những từ chỉ một số hiện tượng thiên nhiên thường thầy; những từ chỉ một số động thực vật gần gũi, quen thuộc với con người; những từ chỉ một số quan hệ xã hội của con người; những từ chỉ một số đồ vật thiết yếu mà con người chế tác ra. Đa phần chúng là những chữ thuộc phạm trù "文 văn", vật liệu để tạo nên những chữ thuộc phạm trù "字 tự".

Được xem là thuộc vào vốn chữ thường dùng còn là những chữ trỏ những từ có ý nghĩa văn hóa trí tính liên quan đến các tổ chức xã hội, cộng đồng, học tập phổ thông của từng thời điểm lịch sử. Tất nhiên, được xem là thuộc vào vốn chữ thường dùng còn phải là những chữ dễ học, dễ nhớ với những người mới bắt đầu đi học. Đó quả là một phức thể các vấn đề. Ở đây chúng ta chỉ đề cập đến chúng trên phương diện có tính minh họa cho vấn đề dạy chữ thường dùng của Hán văn học chữ dành cho Ấu học với 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư* mà thôi.

Hán văn học chữ với 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư* được tổ chức thành các bài học sau đây: 單字聯字課 *Đơn tự, liên tự khóa*; 句學課 *Cú học khóa*; 介遣字課 *Giới khiển tự khóa*; 禁戒字課 *Cấm giới tự khóa*; 助語字課 *Trợ ngữ tự khóa*; 譬喻字課 *Thí dụ tự khóa*; 問解課 *Vấn giải khóa* đã hướng vào học tập và giảng dạy những phạm trù vốn chữ ứng với các phạm trù từ vựng cơ bản cũng như văn hóa phổ thông.

2.1.1. Bài học chữ qua chữ đơn và chữ ghép 單字聯字課

Bài học chữ được tổ chức bằng cách lấy 字 *tự* làm đơn vị, bao gồm 單字 *đơn tự* và 聯字 *liên tự*. Việc chọn và sắp xếp đơn vị *tự* được thực hiện theo tự và nhóm tự cùng thể hiện một phạm trù ngữ nghĩa nhất định. Đó là một số chữ/tự hay nhóm tự chỉ một vài hiện tượng thiên nhiên có quan hệ trực tiếp nhất đối với đời sống con người; đó là một số chữ/tự và nhóm tự chỉ một số động thực vật rất gần gũi với con người; đó là một số chữ/tự hay nhóm tự chỉ một vài bộ phận của cơ thể; đó là một số chữ/tự hay nhóm tự chỉ một số quan hệ thân thuộc và quan hệ xã hội của con người; đó là một số chữ/tự hay nhóm tự chỉ một số đồ vật được con người thuở xưa chế tác v.v. ... Sự nhận thức đó đã được thể hiện trong bài học chữ đơn, chữ ghép như sau:

- Một số chữ/tự hay nhóm tự chỉ một vài hiện tượng thiên nhiên, thời tiết có quan hệ trực tiếp nhất đối với đời sống con người cũng như tính chất, đặc điểm, công năng của chúng như: "天地日月. 天上地下. 日晝月夜. 星雲風雨. 星見雲飛. 風吹雨降. 寒暑溫涼. 冬寒夏暑. 春溫秋涼. *Thiên địa nhật nguyệt. Thiên thượng địa hạ. Nhật trú nguyệt dạ. Tinh vân phong vũ. Tinh hiện vân phi. Phong suy vũ giáng. Hàn thử ôn lương. Đông hàn hạ thử. Xuân ôn thu lương*. Trời đất, mặt trời mặt trăng. Trời trên, đất dưới. Mặt trời ban ngày, mặt trăng ban đêm. Sao, mây, gió, mưa.

Sao hiện mây bay. Gió thổi mưa rơi. Lạnh nóng, ấm mát. Đông lạnh, hè nóng. Xuân ấm, thu mát".

Một số chữ/tự và nhóm tự chỉ một số động thực vật rất gần gũi với con người cũng như đặc tính, công năng chủ yếu, dễ nhận ra của chúng như: "山河花樹.高山大海.好花美樹.馬牛雞犬.馬騎牛耕.雞鳴犬吠.魚虫鳥獸.魚躍虫行.鳥飛獸走. *Sơn hà hoa thụ. Cao sơn đại hải. Hoa hảo mĩ thụ. Mã ngưu kê khuyển. Mã kị ngưu canh. Kê minh khuyển phệ. Ngư trùng điểu thú. Ngư dược trùng hành. Điểu phi thú tẩu.* Núi sông hoa cây. Núi cao biển lớn. Hoa hay cây đẹp. Ngựa trâu gà chó. Gà kêu chó sủa. Cá sâu chim thú. Cá nhảy sâu đi. Chim bay thú chạy".

Một số chữ/tự hay nhóm tự chỉ một số bộ phận của cơ thể cũng như tính chất và công năng của chúng: "耳目口鼻.耳聞目視.口言鼻嗅.胸背身首.胸前背後.身長首直. *Nhĩ mục khẩu tị. Nhĩ văn mục thị. Khẩu ngôn tị khứu. Hung bối thân thủ. Hung tiền bối hậu. Thân trường thủ trực.* Tai mắt miệng mũi. Tai nghe mắt nhìn. Miệng nói mũi ngửi. Ngực lưng mình đầu. Ngực trước lưng sau. Mình dài đầu thẳng".

Một số chữ/tự hay nhóm tự chỉ một số quan hệ thân thuộc và quan hệ xã hội của con người như: "父子夫婦.父慈子孝.君敬臣忠.兄弟夫婦.兄友弟恭.夫唱婦從.男女老少.男外女内.老安少懷.師生賓主.師傳生受.賓至主迎. *Phụ tử phu phụ. Phụ từ tử hiếu. Quân kính thần trung. Huynh đệ phu phụ. Huynh hữu đệ cung. Phu xướng phụ tòng. Nam nữ lão thiếu. Nam ngoại nữ nội. Lão an thiếu hoài. Sư sinh tân chủ. Sư truyền sinh thụ. Tân chí chủ nghênh.* Cha con chồng vợ. Cha nhân từ, con hiếu thảo. Vua kính tôi trung. Anh em chồng vợ. Anh gần em kính. Chồng xướng vợ theo. Trai gái già trẻ. Trai đi ra ngoài, gái ở trong nhà. Già được ở yên, trẻ thì yêu mến. Thầy trò chủ khách. Thầy truyền trò nhận. Khách đến chủ đón".

Một số chữ/tự hay nhóm tự chỉ một số đồ vật được con người thuở xưa chế tác hay các đồ dùng thiết yếu của con người như: "堂灶門户.前堂灶後.内門外户.房舍窗牖.簫笛瑟琴.吹簫弄笛.鼓瑟彈琴.磬鐸鐘鼓.擊磬鳴鐸.撞鐘伐鼓.燈鏡瓶盞.懸燈拂鏡.茶瓶酒盞.几案席床.設几陳案.布席排床.筆硯紙墨.執筆洗硯.伸紙磨墨.巾履衣裳.(...). *Đường táo môn hộ. Tiền đường hậu táo. Nội môn ngoại hộ. Phòng xá song dũ. Tiêu địch sắt cầm. Suy tiêu lộng địch. Cổ sắt đàn cầm. Khánh đạc chung cổ. Kích khánh minh đạc. Chàng chung phạt cổ. Đăng kính bình trản. Huyền đăng phất kính. Trà bình tửu trản. Kỉ án tịch sàng. Thiết kỉ trần án. Bố tịch bài sàng. Bút nghiên chỉ mặc. Chấp bút tẩy nghiên. Thân chỉ ma mặc. Cân lí y thường.* (...). Nhà, bếp cửa cổng. Nhà trước bếp sau. Trong cửa ngoài cổng. Phòng, nhà, cửa song, cửa sổ. Tiêu, địch, đàn sắt. đàn cầm. Thổi tiêu, chơi địch. Gẩy đàn sắt, gẩy đàn cầm. Khánh, mõ, chuông, trống. Đánh khánh, rung mõ. Nện chuông, gõ trống. Đèn, gương, bình, chén. Treo đèn, lau gương. Bình chè, chén rượu. Ghế, án, chiếu, giường. Đặt ghế, bày án. Giải chiếu, bày giường. Bút, nghiên, giấy, mực. Cầm bút, rửa nghiên. Trải giấy, mài mực. Khăn, dép, áo, xiêm".

2.1.2. Bài học câu 句學課 *Cú học khóa*

Sau khi đã học chữ và liên kết của chữ, việc học chuyển sang học câu 句學課 *Cú học khóa*, trong đó chủ yếu là câu 4 chữ và câu 5 chữ. Việc học chữ theo câu vừa lặp lại một phần nào đó vốn chữ đã học trước đó nhưng lại được gắn với các phạm trù nghĩa lí, đạo đức, văn hóa, xã hội, quốc gia, quốc dân như: "天地英氣.鍾而爲人.耳目聰明.爲男子身.盡我義務.謂之國民.完全無鈌.乃能合群.身則有家.父母夫婦.兄弟姊妹.敬愛爲主.家則有族.伯叔父母.從母之親.爲我姨舅.由族而鄉.鄉有鄰巷.出入相友.尊老敬長.由鄉而國.國有君臣.忠君愛國.自官及民.民生有四.士農工商.士兼百藝

.惟學乃良.厥學如何.遠考旁羅.從新補舊.愛國如家.[33] *Thiên địa anh khí. Chung nhi vi nhân. Nhĩ mục thông minh. Vi nam tử thân. Tận ngã nghĩa vụ. Vị chi quốc dân. Hoàn toàn vô khuyết. Nãi năng hợp quần. Thân tắc hữu gia. Phụ mẫu phu phụ. Huynh đệ tỉ muội. Kính ái vi chủ. Gia tắc hữu tộc. Bá thúc phụ mẫu. Tòng mẫu chi thân. Vi ngã di cữu. Do tộc nhi hương. Hương hữu lân hạng. Xuất nhập tương hữu. Tôn lão kính trưởng. Do hương nhi quốc. Quốc hữu quân thần. Trung quân ái quốc. Tự quan cập dân. Dân sinh hữu tứ. Sĩ nông công thương. Sĩ kiêm bách nghệ. Duy học*

---

[33] Dưới đây là một số ví dụ từ bài học câu:....弟子入學.日課二期.早課七點.晚課二點.按時刻行.勿進勿欠.

食以愈饑.學以愈愚.不學而墻.爲傭爲奴.竹嫩易矯.人少易曉(...)

人笑吾學愚.身愧吾國愧.吾笑吾國愚.國恥吾身恥.雪恥莫如學.入門首倫理.舊學重詞章.新學重格致.泰西格致學.算學尤所急(...).

吾日日所見.氣機與電線.呼吸風雷生.役使山河轉.四海若比鄰.消息疾於箭.九州忽縮地.千里一顧盼(...).

君不見舟行水,車行陸.舟有帆,車有轂.火船與火車,遄行更疾速.橋既高,路既平.鐵路與鐵橋,新式巧經營.入夜暗有燈明.燈無油,火不生.氣燈用電火.照夜愈晶熒.(...).

吾國如睡人.甘臥喚不起.忽有一日醒.張目五州視.學進吾國進.學衰吾國衰.所患學不學.問君知不知.敝屋換新屋.衣敝更新衣.新學如風潮.寰海通津涯.濟海托於船.致遠托於車.吾學有所托.所托書與師.所患學不學.誦習爲帆檣.義理爲輪輿(...).

石積乃成山.水積乃成川.山水積有限.積學成聖賢.深可測滄海.高可窮青天(...).

我爲南國人.生長南國土.飲河當思源.愛國莫忘祖.吾祖鴻龐氏.肇始涇陽王.丁皇一統後.南族帝南方.昔經北屬辰.舊恥已難忘.況念締造功.子孫宜自強(...).

我爲南國種.我愛南國人.(...).吾族本非夷.吾種亦非卑.文明軋中國.武略開邊陲.支陵走宋兵.白藤破元師.黎祖陳興道.赫赫聲名垂.末造尚文詞.文盛武乃衰.譬如削弱身.積病成難醫.往者不可諫.來者猶可追.學界啓良方.(...).勸君讀南史.

nãi lương. Quyết học như hà ? Viễn khảo bàng la. Tòng tân bổ cựu. Ái quốc như gia".

2.1.3. Bốn bài học về hư tự và bài Vấn khóa giải

Có thể nói hai bài 單字聯字課 *Đơn tự, liên tự khóa*; 句學課 *Cú học khóa* tập trung vào học thực tự. Nhưng bên cạnh học thực tự, 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư* còn thể hiện tính "tân thư" của mình khi đề cập đến hư tự qua 4 bài học. Đó là: 介遣字課 *Giới khiển tự khóa* với việc học một số giới tự như 以 *dĩ*, 於 *ư*, 其 *kì*, 所 *sở*, 必 *tất*, 則 *tắc*, 有 *hữu*, 無 *vô*; 禁戒字課 *Cấm giới tự khóa* với 戒, 勿, 須; 助語字課 *Trợ ngữ tự khóa* với một số trợ ngữ tự như: 之也, 者也乎哉矣; 譬喻字課 *Thí dụ tự khóa* với một số giới tự như: 猶, 若, 如.

Bài 問解課 *Vấn giải khóa* nhằm đề cập đến một số cặp phạm trù và khái niệm của văn hóa truyền thống như : 五經 *Ngũ Kinh*, 四書 *Tứ Thư*, 三綱 *tam cương*, 五常 *ngũ thường*, 七情 *thất tình*, 九族 *cửu tộc* v.v...

何謂五經.一曰尚書.二曰周易.三曰毛詩.四曰禮記.五曰春秋.

何謂四書.一曰論語.二曰大學.三曰中庸.四曰孟子.

何謂三綱.一曰父子.二曰君臣.三曰夫婦.

何謂五常.曰仁義禮智信.

何謂七情.曰喜.曰怒.曰哀.曰樂.曰愛.曰惡.曰欲.

何謂九族.高祖.曾祖.祖.父.本身.子.孫.曾孫.玄孫.
(...)

Sự trình bày trên đây ở một mức độ nhất định cho phép chúng ta hình dung về vấn đề thường dùng trong học chữ qua tài liệu được biên soạn có tính sách giáo 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư*. "Thường dùng học chữ" vừa là yêu cầu cần phải hướng tới vừa như là một trong những đặc tính của giáo dục Hán văn Ấu học.

2.2. Tính thiết dụng về kiến thức của Hán văn Ấu học

Thiết dụng ở đây là thiết dụng về mặt kiến thức. Có thể coi 5 môn học Hán văn cho cấp Ấu học đều được yêu cầu biên soạn chương trình cũng như sách dạy hướng tới yêu cầu thiết dụng. Tính thiết dụng của Hán văn học chữ thể hiện cả trên ý tưởng thiết kế chương trình, chọn các nội dung thiết dụng về ngôn ngữ văn tự cũng như cơ cấu các độc bản và chủ đề nội dung của độc bản. Việc học chữ lại bao gồm học các thực tự, hư tự. Việc học chữ lại được phát triển lên để học ngữ, học cú. Học ngữ, học câu thiên hướng về loại các câu có tổ chức đơn giản như câu 4 chữ, câu 5 chữ. Học chữ-ngữ-cú lại được đặt trong các bài khóa có nội dung phù hợp với các vấn đề đời sống xã hội lúc bấy giờ.

Tính thiết dụng của môn học luân lý tu thân thể hiện ở chỗ xác định các hành vi ứng xử theo luân lý trong các mối quan hệ xã hội. Đó là hệ thống luân lý dựa theo đạo lý cương thường, nhằm đảm bảo và duy trì trật tự xã hội hiện hành với đôn luân; xử kỉ; tiếp vật; hợp quần; ái quốc.

Tính thiết dụng của Hán văn địa dư Nam quốc là ở chỗ làm cho người học nắm bắt được những điều trọng yếu về lãnh thổ quốc gia, cơ cấu địa lý hành chính theo vùng miền, hệ thống núi non sông ngòi lớn, lâm thổ sản của các vùng miền trên đất nước.

Tính thiết dụng của môn học chính trị bản quốc là ở chỗ, nó đã cung cấp cho người học biết được hệ thống quan chức các cấp từ kinh đến tỉnh, phủ huyện, tổng, xã, thôn, giáp. Qua đó cho người học thấy được hệ thống tổ chức chính quyền đương thời.

Tính thiết dụng của Hán văn sử truyện, hạnh sự bản quốc theo lịch đại là ở chỗ nó đã hệ thống hóa và phổ biến lịch sử Việt Nam theo sử truyện, hạnh sự của 3 nhóm nhân vật lịch sử có quan hệ đến vận mệnh quốc gia dân tộc như: Lịch đại quân vương; Lịch đại anh hùng; Lịch đại danh thần.

Như vậy, thường dùng chữ Hán và thiết dụng kiến thức đã trở thành đặc trưng chủ yếu của Hán văn Ấu học.

HÁN VĂN TỨ THƯ CHO BẬC TIỂU HỌC CỦA CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ 1906 - 1919

Hán văn Tứ Thư thuộc phạm trù Hán văn kinh truyện, dạy ở cấp Tiểu học, do quan huấn đạo, giáo thụ giảng dạy. Tính phân môn của chương trình xác định Tứ Thư là những môn học thuộc phạm trù luân lý, văn chương[34]; được sử dụng làm nội dung ở các kỳ thi cấp bằng Tiểu học hay Trung học và chuyển cấp[35] cũng như trong thi Hương, thi Hội[36], thi Đình với các văn thể trường ốc như văn sách; được Hội đồng Tu thư trực thuộc phủ Thống sứ tổ chức biên tập lại làm sách giáo khoa mang tính pháp định nhà nước với bộ sách 小學四書節略 *Tiểu học Tứ Thư tiết lược*.

---

[34] cách gọi "văn chương" ở đây vừa theo nghĩa cũ và vừa theo nghĩa mới nhưng nhấn mạnh nghĩa cũ nhiều hơn. Theo nghĩa cũ, "văn chương" được hiểu là những tác phẩm thuộc phạm trù kinh, sử, tử, tập, chúng được coi là những tác phẩm mà trong đó chuyên chở "đạo thường" (đạo tam cương, ngũ luân, ngũ thường), đảm bảo cho sự tồn tại của xã hội phong kiến. Điều này được thể hiện ở điều 35 trong "*Lê triều giáo hóa điều luật tứ thập thất điều*" gồm 47 điều do Thượng thư Nguyễn Công Trứ vâng chỉ phụng soạn năm Cảnh Trị thứ nhất (1663). Năm 1760, chúa Trịnh Doanh sai tham tụng Nhữ Đình Tán diễn ca diễn Nôm theo thơ lục bát như sau: "*Ngũ kinh, chư sử xưa nay, Với chư tử, tập cùng rày văn chương. Dạy bèn có ích đạo thường, Mới nên san bản bốn phương thông hành*". Văn chương theo nghĩa mới là "nghệ thuật ngôn từ". Tứ Thư, Ngũ Kinh được coi là "văn chương" vì đó là những tác phẩm đề cập đến các vấn đề của nhân tâm thế đạo, trật tự cương thường, liên quan đến tồn vong của trật tự cương thường trong xã hội phong kiến. Cái đẹp ở đây trước hết là cái đẹp của nội dung được chuyên chở.

[35] Về các kỳ thi chuyển cấp hay cấp bằng Tiểu học, Trung học xin xem những ghi chép trên *Đăng cổ tùng báo* số 799, ngày 9 tháng 5 năm 1907, tr. 140

[36] *Tứ Thư* được đề cập đến ở trường thứ nhất trong đề văn sách trong các khoa thi Hương: Kỷ Dậu (1909), Nhâm Tý (1912) ở trường thi Hà Nam; trong thi Hội ở các khoa: Canh Tuất (1910), Quý Sửu (1913), Bính Thân (1916), Kỷ Mùi (1919) cũng được đề cập đến ở trường thứ nhất với đề văn sách.

1. Cấu trúc hai tầng của 小學四書節略 Tiểu học Tứ Thư tiết lược

小學四書節略 *Tiểu học Tứ Thư tiết lược, Đoàn Triển phụng biên* 段展奉編; 杜文心奉閏正 *Đỗ Văn Tâm phụng nhuận chính* được biên soạn làm sách giảng dạy trong chương trình giáo dục khoa cử cải lương ở cấp Tiểu học[37].

Có thể hình dung cấu trúc của *Tiểu học Tứ Thư tiết lược* mang trong mình hai loại cấp độ: cấp độ tổng quát và cấp thành viên. Với cấp độ tổng quát ta có tên gọi *Tiểu học Tứ Thư tiết lược tổng quát* nhằm trỏ *Tứ Thư* đã được tiết lược để dùng cho cấp Tiểu học, tổ chức thành 2 quyển với cấu trúc như sau:

* 小學四書節略 卷一 *Tiểu học Tứ Thư tiết lược quyển nhất* gồm: 大學 *Đại học*[38] (7 tờ, tờ số 1 đến tờ số 7); 中庸 *Trung dung*[39],

---

[37] *Tiểu học Tứ Thư tiết lược* 小學四書節略, hiện còn 1 bản viết tay (A.2607), 86 tờ, mỗi tờ 2 mặt, khổ 27x15, gồm 2 quyển, quyển nhất và quyển nhị.

[38] *Đại học* gồm 1 chương kinh và 10 chương truyện, trong đó 1 chương kinh chứa đựng 3 cương lĩnh, 8 điều mục; là bộ sách về cái học của "đại nhân", là "cửa nhập đức của người mới học". Ba cương lĩnh gồm: "明明德 *minh minh đức*-làm sáng tỏ cái đức sáng sẵn có, có tính bản nhiên của con người, chống lại mọi vật dục câu thúc con người", một việc mang đặc trưng công phu tu kỉ làm công phu nội thánh; "新民 *tân dân*-giúp người, khiến người trở về cái đức bản nhiên nguyên sơ trong sáng ban đầu và việc đó được coi là làm mới dân, một việc làm có tính chất trị nhân, làm công phu ngoại vương "; "止於至善 *chỉ ư chí thiện*-dừng lại ở chỗ vô cùng, vô cực của cái thiện" được xem làm mục đích của *minh minh đức* và *tân dân*. Để cụ thể trong mối liên hệ với 3 cương lĩnh ấy, sách Đại học đưa ra 8 điều mục:格物 *Cách vật*, 致知 *Trí tri*, 誠意 *Thành ý*, 正心 *Chính tậm*, 修身 *Tu thân*, 齊家 *Tề gia*, 治國 *Trị quốc*, 平天下 *Bình thiên hạ*; trong đó, *Tu thân* chiếm vị trí trung tâm; *Cách vật*, *Trí tri*, *Thành ý*, *Chính tậm*, *Tu thân* thuộc về *minh đức*; *Tề gia*, *Trị quốc*, *Bình thiên hạ* thuộc về *tân dân*. *Cách, Trí, Thành, Chính* là công phu của *Tu thân*; *Tề, Trị, Bình* là công hiệu của *Tu thân*. Tựu trung lại, luân lý ở đây là luân lý tu thân. 10 chương truyện là sự giải thích của Tăng Tử về 3 cương lĩnh và 8 điều mục của chương kinh. Từ cấu trúc nguyên thư đó của *Đại học*, *Tiểu học Đại học tiết lược* đã được biên tập mà thành.

(8 tờ, tờ số 1 đến tờ số 8); 論語 *Luận ngữ*[40], gồm 36 tờ (tờ số 1 đến tờ số 36) với 32 chủ đề.

*小學四書節略卷二 *Tiểu học Tứ Thư tiết lược quyển nhị* dành riêng cho 孟子 *Mạnh Tử*[41]. Quyển này gồm tờ bìa và 33 tờ với 23 chủ đề.

Cả hai đều do 段展奉編 *Đoàn Triển phụng biên*; 奉润正 *Đỗ Văn Tâm phụng nhuận chính.*

---

[39] *Trung dung* gồm 33 chương, trong đó, từ chương 1 đến chương 20 gồm những lời của Khổng Tử về đạo trung dung để người tồn, dưỡng, tinh, sát/xét cái tâm, giữ cái tâm ở nhân nghĩa lễ trí tín. Từ chương 21 đến chương 33 gồm những lời của Tử Tư giải thích trung dung cho minh bạch thêm. Bằng kết cấu này, *Trung dung* trở thành quyển sách thể hiện "phép truyền và nhận "tâm" của cửa Khổng". Cấu trúc chính văn của *Trung dung* không tách thành "chính văn kinh" và "chính văn truyện" như sách *Đại học*. Chính văn này lại được chú giải bởi các nhà chú giải thời Tống, thời Nguyên để hình thành nên cấu trúc tập chú.

[40] *Luận ngữ* gồm 20 thiên, 493 chương do các học trò của Khổng Tử (551-479Tr.CN) ghi lại những lời nói hay của Đức Thánh. Mỗi thiên được gọi tên bằng 2 chữ đứng đầu thiên và chứa đựng rất nhiều nội dung.

[41] *Mạnh Tử* gồm 7 thiên do bản thân Mạnh Tử (372-289 Tr. CN) và các học trò của ông làm ra mà nội dung cơ bản của sách là "giảng đạo đức, thuyết nhân nghĩa". Mỗi thiên lại gồm hai phần, thượng và hạ. 梁惠王 *Lương Huệ vương* (thượng: 7 chương; hạ: 16 chương), thuật lại những vấn đáp về chính trị giữa Mạnh Tử và nhiều vua của các nước chư hầu đương thời. 公孫丑 *Công Tôn Sửu* (thượng: 9 chương; hạ: 14 chương), cũng gồm nhiều nội dung, trong đó có vấn đề về dưỡng khí hạo nhiên. 滕文公 *Đằng Văn công* (thượng: 5 chương; hạ: 10 chương), thuật về chế độ của thánh nhân và bài xích Dương Chu và Mặc Địch. 離樓 *Ly Lâu* (thượng: 28 chương; hạ: 33 chương), luận về đạo nhân nghĩa cũng như cách thi hành nhân chính và nguyên nhân mất nước của các triều vua thời Tam Đại. 萬章 *Vạn Chương* (thượng: 9 chương; hạ: 9 chương), thuật lại các việc của thánh hiền như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn Vương, Vũ Vương, Chu Công, Khổng Tử và cách giao tế với đời của một số nhân vật lịch sử như Bách Lý Hề v.v...告子 *Cáo Tử* (thượng: 20 chương; hạ: 16 chương), bàn về tính thiện và chính trị, đạo đức. 盡心 *Tận tâm* (thượng: 46 chương; hạ: 38 chương), rộng chép lại những lời nghị luận của Thầy Mạnh.

Với cấp độ thành viên, *Tiểu học Tứ Thư tiết lược* mang trong mình 4 yếu tố thành viên sau đây: 小學大學節略 *Tiểu học Đại học tiết lược*; 小學中庸節略 *Tiểu học Trung dung tiết lược*; 小學論語節略 *Tiểu học Luận ngữ tiết lược*; 小學孟子節略 *Tiểu học Mạnh Tử tiết lươc*. Đó là cách gọi nhằm trỏ từng bộ sách trong Tứ Thư sau khi đã được tiết lược.

2. Hai phương thức tiết lược của Tiểu học Tứ Thư tiết lược

2.1. Phương thức tiết lược giản quát

Tiết lược giản quát là lối tiết lược mà trong đó trật tự tuyến tính của nguyên thư về cơ bản vẫn còn được lưu lại ở văn bản tiết lược. Đơn vị cho sự tiết lược là các cấp độ như "tiết đoạn", "cú", "ngữ" như trường hợp *Đại học*. Tuy vẫn giữ nguyên số chương so với nguyên thư đã được xảy ra với *Đại học* nhưng hầu như ở 1 chương kinh và 10 chương truyện của sách *Đại học* đều được tiết lược[42], ngoại trừ ở

---

[42] **Tiết lược ở chương kinh:** Chương kinh của Đại học gồm 205 lượt chữ, đã tiết lược 67 lượt chữ, song sự tiết lược đó có lựa chọn. Tiết lược đã diễn ra ngay ở cuối của 3 cương lĩnh. Đó là những câu sau: "*Tri chỉ nhi hậu hữu định. Định nhi hậu năng tĩnh. Tĩnh nhi hậu năng an. An nhi hậu năng lự. Lự nhi hậu năng đắc. Vật hữu bản mạt. Sự hữu chung thủy. Tri sở tiên hậu tắc cận đạo hĩ*". Tiết lược cũng diễn ra ở 8 điều mục. Đó là câu sau: " *Kì bản loạn nhi mạt trị giả phẩu hĩ. Kì sở hậu giả bạc nhi kì sở bạc giả hậu vị chi hữu dã*".

Nếu xét về số lượng chữ thì ta có tình hình như sau. Tổng lượng chữ của Phần kinh là **205** chữ. Bản Tiết lược còn **138** chữ. Như vậy, tiết lược đi **67** chữ. Có thể coi đó là tiết lược đi một phần ba. Tiết lược rơi vào những đoạn có tính giải thích hay mở rộng nghĩa.

Tập chú cho ba cương lĩnh "*Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện*" có được lược một chút, nhưng nhìn chung về cơ bản, những chú giải của Chu Hy còn được để lại. Điều này cho ta thấy sự nhận thức về ba cương lĩnh theo quan điểm của Chu Hy đã chi phối nhà biên tập. Song tiết lược đã diễn ra một cách mạnh mẽ ở tập chú của Chu Hy cho tám điều mục.

Tiêt lược ở 10 chương truyện:

Tiết lược chính văn của 10 chương truyện

Sang phần truyện (10 chương, 1546 lượt chữ) mức độ tiết lược tăng lên. Sự tiết lược ở 10 chương truyện đã diễn ra như sau:

Ở **chương truyện đầu** nhằm thích nghĩa cho "*minh minh đức*" đã tiết lược câu dẫn "*Cựu bản phả hữu thố giản. Kim nhân Trình Tử sở định nhi cánh khảo kinh văn, san vi tự thứ như tả*". Sau đó đã tiết lược đi câu: "*Thái Giáp viết, cố thị thiên chi minh mệnh*".

Ở **chương truyện thứ hai** nhằm thích nghĩa cho "*tân dân*" đã tiết lược đi tiết đoạn sau: "*Khang cáo viết. Tác tân dân. Thi viết, Chu tuy cựu bang, kì mệnh duy tân. Thị cố quân tử vô sở bất dụng kì cực*".

Ở **chương truyện thứ ba** nhằm thích nghĩa cho "*chỉ ư chí thiện*" đã tiết lược đi tiết đoạn sau: "*Thi vân. Triêm bỉ Kì úc. Lục trúc y y. Hữu phỉ quân tử. Như thiết như tha. Như trác như ma. Sắt hề giản hề. Hách hề huyến hề. Hữu phỉ quân tử. Chung bất khả huyến hề. Như thiết như tha giả, đạo học dã. Như trác như ma giả, tự tu dã. Sắt hề giản hề, tuân lật dã. Hách hề huyến hề giả, oai nghi dã. Hữu phỉ quân tử, chung bất khả huyến hề giả, đạo thịnh đức chí thiện, dân chi bất năng vong dã. Thi vân. Ô hô tiền vương bất vong. Quân tử hiền kì hiền nhi thân kì thân. Tiểu nhân lạc kì lạc nhi lợi kì lợi. Thử dĩ một thế bất vong dã*".

Ở **chương truyện thứ năm** do có vấn đề văn bản học ở nguyên thư, do vậy đã bị tiết lược hoàn toàn.

Ở **chương truyện thứ sáu** nhằm thích nghĩa cho "*thành ý*" đã tiết lược cả một đoạn khá dài "*Như ố ác xú. Như háo hảo sắc. Thử chi vị tự khiêm. Cố quân tử tất thận kì độc dã*".

Ở **chương truyện thứ bảy** nhằm thích nghĩa cho "*chính tâm tu thân*" lại tiết lược đi câu mở đầu " *Sở vị tu thân tại chính kì tâm giả*".

Ở **chương truyện thứ tám** nhằm thích nghĩa cho "*tu thân tề gia*" lại tiết lược cả một tiết đoạn khá dài mở đầu "*Sở vị tề kì gia tại tu kì thân giả. Nhân chi kì sở thân ái nhi nhi tịch yên. Chi kì sở tiện ố nhi tịch yên. Chi kì sở úy kính nhi tịch yên. Chi kì sở ai căng nhi tịch yên. Chi kì sở ngạo đọa nhi tịch yên*" cũng như tiết lược câu dẫn "*Cố ngạn hữu chi viết*".

Ở **chương truyện thứ chín** nhằm thích nghĩa cho "*tề gia trị quốc*" lại tiết lược đi câu mở đầu " *Sở vị trị quốc tất tiên tề kì gia giả*". Sau đó lại còn có 4 đoạn bị tiết lược như:

"*Khang cáo viết. Như bão xích tử. Tâm thành cầu chi. Tuy bất trúng, bất viễn hĩ. Vị hữu học dưỡng tử nhi hậu giá giả dã*";

"*Thử vị, nhất ngôn phẫn sự. Nhất nhân định quốc. Nghiêu Thuấn suất/soái thiên hạ dĩ nhân nhi dân tòng chi. Kiệt Trụ suất/soái thiên hạ dĩ bạo nhi dân tòng chi. Kì sở lệnh phản kì sở hảo nhi dân bất tòng*";

"*Cố trị quốc tại tề kì gia. Thi vân. Đào chi yêu yêu. Kì diệp trăn trăn. Chi tử vu qui. Nghi kì gia nhân. Nghi kì gia nhân nhi hậu khả giáo quốc nhân. Thi vân. Nghi huynh nghi đệ. Nghi huynh nghi đệ nhi hậu khả dĩ giáo quốc nhân*";

"*Thử vị trị quốc tại tề kì gia*".

Ở **chương truyện thứ mười** nhằm thích nghĩa cho "*trị quốc bình thiên hạ*" cũng tiết lược đi câu mở đầu " *Sở bình thiên hạ tại trị kì quốc giả*". Sau đó lại còn có hơn 10 đoạn bị tiết lược như:

"*Sở ố ư thượng vô dĩ sử ư hạ. Sở ố ư hạ vô dĩ sự thượng. Sở ố ư tiền vô dĩ tiên hậu. Sở ố ư hậu vô dĩ tùng tiền. Sở ố ư hữu vô dĩ giao ư tả. Sở ố ư tả vô dĩ giao ư hữu. Thử chi vị hiệt củ chi đạo. Thi vân. Lạc chi quân tử. dân chi phụ mẫu.*";

"*Tiệt bỉ Nam sơn. Duy thạch nham nham. Hách hách sư doãn. Dân cụ nhĩ chiêm. Hữu quốc giả, bất khả dĩ bất thận, tịch, tắc vi thiên hạ lục hĩ. Thi vân. Ân chi vị táng sư. Khắc phối thượng đế. Nghi giám vu Ân. Tuấn mệnh bất dị. Đạo đắc chúng tắc đắc quốc. Thất chúng tắc thất quốc*";

"*Đức giả bản dã. Tài giả mạt dã. Ngoại bản nội mạt. Tranh dân thi đoạt.* ";

"*Khang cáo viết. Duy mệnh bất vu thường. Đạo thiện tắc đắc chi. Bất thiện tắc thất chi hĩ. Sở thư viết. Sở quốc vô dĩ vi bảo. duy thiện dĩ vi bảo. Cữu Phạm viết. Vong nhân vô dĩ vi bảo. Nhân thân dĩ vi bảo. Tần thệ viết. Nhược hữu nhất cá thần, đoán đoán hề vô tha kĩ. Kì tâm hưu hưu yên. Kì như hữu dung yên. Nhân chi hữu kĩ. Nhược kỉ hữu chi. Nhân chi ngạn thánh. Kì tâm hiếu chi. Bất thí nhược kì khẩu xuất. Thực năng dung chi. Dĩ năng bảo ngã tử tôn lê dân. Thượng diệc hữu lợi tai. Nhân chi hữu kĩ. Mạo tật dĩ ố chi.Nhân chi ngạn thánh nhi vi chi. Thực bất năng dung. Dĩ bất năng bảo ngã tử tôn lê dân. Diệc viết đãi tai. Duy nhân nhân phóng lưu chi. Bính chư tứ di. Bất dữ đồng Trung Quốc.Thử vị, duy nhân nhân vi năng ái nhân, năng ố nhân. Kiến hiền nhi bất năng cử. Cử nhi bất năng tiên, mệnh dã. Kiến bất thiện nhi bất năng thoái, thoái nhi bất năng viễn, quá dã. Hiếu nhân chi sở ố, ố nhân chi sở hiếu. Thị vị phất nhân chi tính. Tai tất đãi phù thân* ".

"*Nhân giả dĩ tài phát thân. Bất nhân giả dĩ thân phát tài. Vị hữu thượng hiếu nhân nhi hạ bất hiếu nghĩa giả dã. Vị hữu phủ khố tài, phi kì tài giả dã. Mạnh*

chương truyện thứ tư nhằm thích nghĩa cho "*bản mạt*" thì không tiết lược đi tiết đoạn nào.

Tiết lược giản quát cũng có thể diễn ra cả ở cấp độ "chương" như trường hợp *Trung dung* chẳng hạn[43]. Lúc đó, tuy trật tự tuyến tính của

---

Hiến Tử viết. Súc mã thặng, bất sát ư kê đồn. Phạt băng chi gia, bất súc ngưu dương. Bách thặng chi gia, bất súc tụ liễm chi thần. Dữ kì hữu tụ liễm chi thần, ninh hữu đạo thần. Thử vị, quốc bất dĩ lợi vi lợi, dĩ nghĩa vi lợi dã. Trưởng quốc gia nhi vụ tài dụng giả, tất tự tiểu nhân hĩ. Bỉ vi thiện chi. Tiểu nhân chi sử vi quốc gia, tai hại tịnh chí. Tuy hữu thiện giả, diệc vô như chi hà hĩ. Thử vị. Quốc bất dĩ lợi vi lợi. Dĩ nghĩa vi lợi dã".

Sự tiết lược ở 10 chương truyện xét về mặt số lượng diễn ra như sau:

10 chương ở nguyên thư, ở Tiết lược cũng **10** chương.

1546 lượt chữ ở nguyên thư, ở Tiết lược còn **685** chữ.

Số chữ bị tiết lược: **861** chữ. Đó là chưa tính đến phần tập chú của Chu Hy, bao gồm tập chú chú giải từ ngữ và tập chú hướng dẫn tư tưởng theo hướng kinh học.

Có thể qui các tiết lược ở phần truyện thuộc vào các lĩnh vực như sau: Mào đầu hay lặp đi lặp lại nhiều lần; các tiết đoạn có tính giải thích, phát triển ý chính; những dẫn dụ có tính minh họa từ *Thi*, *Thư*.

Xét từ góc nhìn số lượng trong mối tương quan giữa nguyên thư và tiết lược, ta thấy một xu hướng rút gọn quán triệt từ đầu đến cuối.

Cộng lại của phần chính văn (cả chương kinh và 10 chương truyện) là **1751** lượt chữ thì sau khi tiết lược chỉ còn **823** chữ. Số bi tiết lược ở đây là **861** lần chữ.

[43] *Trung dung* do Chu Hy tập chú gồm 33 chương, sau mỗi chương đều có dòng ghi số chương. Chẳng hạn như 4 chương được dẫn ra làm ví dụ sau đây: 天命之謂性.率性之謂道.修道之謂教.道也者不可須臾離也.可離非道也.是故君子戒慎乎其所不睹,恐懼乎其所不聞.莫見乎隱,莫顯乎微,故君子慎其獨也.喜怒哀樂之未發謂之中,發而皆中節謂之和.中也者天下之大本也.和也者天下之達道也.致中和天地位焉,萬物育焉.

右第一章.子思述所傳之意以立言.首明道之本原出於天而不可易.其實體備於己而不可離.次言其存養省察之要.終言聖神功化之極.蓋欲學者於此,反求諸身而自得之.以去夫外誘之私,而充其本然之善.楊氏所謂一篇之體要是也.其下十章,蓋子思引夫子之言,以終此章之義.

Trung dung vẫn còn nhưng không còn cơ cấu tên chương nữa. Hơn nữa, không những cơ cấu tên chương không được giữ lại mà hơn thế nữa, nhiều chương đã bị bỏ hoàn toàn. *Trung dung* có 33 chương nhưng đã bỏ hoàn toàn từ chương 22 đến chương 27. Có lẽ việc bỏ các chương này phản ánh sự nhận thức về mức độ "chính, phụ" của chúng. Theo quan niệm phổ biến, trong số 33 chương của *Trung dung* thì từ chương 1 đến chương 20 là phần chính, nơi ghi các lời dạy của thánh Khổng về đạo "trung dung" để mọi người "tồn","dưỡng", "tỉnh", "sát" cái "tâm" của mình, giữ lấy cái tâm ở nhân nghĩa lễ trí tín. Trong khi đó, từ chương 21 đến chương 33 là phần phụ, nơi mà Tử Tư giải thích

---

君子之道,費而隱.夫夫之愚,可以與知焉.及其至也,雖聖人亦有所不知焉.夫婦之不肖,可以能行焉.及其至也,雖聖人亦有所不能焉.天地之大也,人猶有所憾.故君子語大,天下莫能載焉.語小天下莫能破焉.詩云鳶飛戾天.魚躍于淵.言其上下察也.君子之道,造端乎夫婦.及其至也,察乎天地.

右第十二章.子思之言.蓋以申明首章道不可離之意也.其下八章,雜引之孔子言以明之.

自誠明,謂之性.自明誠,謂之教.誠則明矣.明則誠矣.

右第二十一章.子思承上章夫子天道人道之意而立言也.自此以下十二章.皆子思之言,以反覆推明此章之意.

詩曰.衣錦尚絅.惡其文之著也.故君子之道,闇然而日章.小人之道,的然而日亡.君子之道,淡而不厭.簡而文.溫而理.知遠之近.知風之自.知微之顯.可與入德矣.詩云.潛雖伏矣.亦孔之昭.故君子內省不疚.無惡於志.君子之所不可及者,其唯人之所不見乎.詩云.相在爾室.尚不愧于屋漏.故君子不動而敬.不言而信.詩曰.奏假無言.時靡有爭.是故君子不賞而民勸.不怒而民威於鈇鉞.詩曰.不顯惟德.百辟其刑之.是故君子篤恭而天下平.詩云.予懷明德.不大聲以色.子曰.聲色之於以化民,末也.詩曰.德輶如毛.毛猶有倫.上天之載.無聲無臭.至矣.

右第三十三章.子思因前章極致之言,反求其本.復自下學爲己謹獨之事.推而言之,以馴致乎篤恭而天下平之盛.又贊其妙,至於無聲無臭而後已焉.蓋舉一篇之要而約言之.其反復丁寧示人之意,至深切矣.學者其可不盡心乎.

cho đạo "trung dung" được minh bạch hơn. Do vậy, 5 chương từ 22 đến 27 bị bỏ đi cũng là điều nằm trong logic đó.

Với cả *Đại học* và *Trung dung* thì tiết lược thường là những đoạn giải thích, phát triển nghĩa hay minh họa thi văn từ *Thi*, *Thư*[44].

---

[44] Chẳng hạn như: Chương 1 của *Trung dung* bị lược bỏ tiết sau: "喜怒哀樂之未發謂之中,發而皆中節謂之和.中也者天下之大本也.和也者天下之達道也.致中和天地位焉,萬物育焉.右第一章.子思述所傳之意以立言.首明道之本原出於天而不可易.其實體備於己而不可離.次言其存養省察之要.終言聖神功化之極.蓋欲學者於此,反求諸身而自得之.以去夫外誘之私,而充其本然之善.楊氏所謂一篇之體要是也.其下十章,蓋子思引夫子之言,以終此章之義.

Hỉ nộ ai lạc chi vị phát vị chi trung. Phát nhi trúng tiết vị chi hòa. Trung dã giả thiên hạ chi đại bản dã. Hòa dã giả, thiên hạ chi đạt đạo dã. Trí trung hòa thiên địa vị yên. Vạn vật dục yên. Hữu đệ nhất chương. Tử Tư thuật sở truyền chi ý dĩ lập ngôn. Thủ minh đạo chi bản nguyên xuất ư thiên nhi bất khả dịch. Kì thực thể bị ư kỉ nhi bất khả li. Thứ ngôn tồn dưỡng tỉnh sát chi yếu. Chung ngôn thánh thần công hóa chi cực. Cái dục học giả ư thử, phản cầu chư thân nhi tự đắc chi. Dĩ khử phù ngoại dụ chi tư, nhi sung kì bản nhiên chi thiện. Dương thị sở vị "nhất thiên chi thể yếu", thị dã. Kì hạ thập chương, cái Tử Tư dẫn Phu Tử chi ngôn, dĩ chung thử chương chi nghĩa".

Chương thứ 12 lược bỏ các tiết đoạn sau: "君子之道,費而隱.夫夫之愚,可以與知焉.及其至也,雖聖人亦有所不知焉.夫婦之不肖,可以能行焉.及其至也,雖聖人亦有所不能焉. *Quân tử chi đạo phí nhi ẩn. Phu phụ chi ngu khả dĩ dự tri yên. Cập kì chí dã, tuy thánh nhân diệc hữu sở bất năng yên. Phu phụ chi bất tiếu khả dĩ năng hành yên. Cập kì chí dã, tuy thánh nhân diệc hữu sở bất năng yên. (....).* 故君子語大,天下莫能載焉.語小天下莫能破焉.詩云鳶飛戾天.魚躍于淵.言其上下察也. *Cố quân tử ngữ đại, thiên hạ mạc năng tải yên. Ngữ tiểu thiên hạ mạc năng phá yên. Thi vân. "Diên phi lệ thiên. Ngư dược vu uyên". Ngôn kì thượng hạ sát dã. (....).* 右第十二章.子思之言.蓋以申明首章道不可離之意也.其下八章,雜引之孔子言以明之.

Hữu đệ thập nhị chương. Tử Tư chi ngôn, cái dĩ thân minh thủ chương "đạo bất khả li" chi ý dã. Kì hạ bát chương, tạp dẫn Khổng Tử chi ngôn dĩ minh chi.

2.2. Tiết lược vựng biên

Tiết lược vựng biên là lối tiết lược mà trong đó cấu trúc tuyến tính của nguyên thư không còn được giữ lại do tiết lược được tiến hành theo hướng chọn lựa, nhóm gộp theo chủ đề, môn loại. Với những sách có dung tích khá lớn như *Luận ngữ* và *Mạnh Tử* thì được biên soạn theo lối "vựng biên". Đơn vị cho sự tiết lược cũng có thể là "chương", "cú", "ngữ", "tiết đoạn".

Chương thứ 33 lược bỏ các tiết đoạn có tính giải thích như sau: "知遠之近. 知風之自. 知微之顯.可與入德矣.詩云. 潛雖伏矣.亦孔之昭. 故君子内省不疚. 無惡於志. 君子之所不可及者, 其唯人之所不見乎. 詩云. 相在爾室. 尚不愧于屋漏.故君子不動而敬. 不言而信. 詩曰.奏假無言. 時靡有爭. 是故君子不賞而民勸.不怒而民威於鈇鉞. 詩曰. 不顯惟德. 百辟其刑之. 是故君子篤恭而天下平. 詩云. 予懷明德.不大聲以色.子曰. 聲色之於以化民, 末也.詩曰. 德輶如毛.毛猶有倫.上天之載. 無聲無臭. 至矣.右第三十三章.子思因前章極致之言, 反求其本. 復自下學爲己謹獨之事. 推而言之,以馴致乎篤恭而天下平之盛. 又賛其妙, 至於無聲無臭而後已焉.蓋舉一篇之要而約言之. 其反復丁寧示人之意, 至深切矣. 學者其可不盡心乎.

Tri viễn chi cận, tri phong chi tự, tri vi chi hiển, khả dữ nhập đức hĩ. Thi vân. "Tiềm tuy phục hĩ. Diệc khổng chi chiêu". Cố quân tử nội tỉnh bất cữu, vô ố ư chí. Quân tử chi sở bất khả cập giả, kì duy nhân chi sở bất kiến hồ ? Thi vân: "Tướng tại nhĩ thất, thượng bất quí vu ốc lậu". Cố quân tử bất động nhi kính, bất ngôn nhi tín. Thi vân: "Tấu cách vô ngôn. Thời mị hữu tranh". Thị cố quân tử bất thưởng nhi dân khuyến. Bất nộ nhi dân uy ư phủ việt. Thi vân: "Bất hiển duy đức. Bách tích hình chi". Thị cố quân tử đốc cung nhi thiên hạ bình. Thi vân: "Dư hoài minh đức. Bất đại thanh dĩ sắc". Tử viết: "Thanh sắc chi ư hóa dân, mạt dã". Thi vân: "Đức du như mao". Mao do hữu luân. Thượng thiên chi tải, vô thanh vô xú chi hĩ. Hữu đệ tam thập chương. Tử Tư nhân tiền chương cực trí chi ngôn, phản cầu kì bản. Phục tự hạ học cẩn độc vị kỉ, cẩn độc chi sự, suy nhi ngôn chi, dĩ thuần trí hồ đốc cung nhi thiên hạ bình chi thịnh. Hựu tán kì diệu, chí ư vô thanh vô xú nhi hậu dĩ yên. Cái cử nhất thiên chi yếu nhi ước ngôn chi. Kì phản phục đinh ninh thị nhân chi ý chí thâm thiết hĩ. Học giả kì khả bất tận tâm hồ?

論語 *Luận ngữ* với 20 thiên đã được vựng biên thành 33 chủ đề như sau: 1. 聖德 *Thánh đức*: tờ 1 – 2; 2. 容貌 *Dung mạo*: tờ 2 -3; 3. 居處 *Cư xử* tờ 3 – 4; 4. 服食 *Phục thực* : tờ 4 -5; 5. 自述 *Tự thuật*: tờ 5 – 6; 6. 記事 *Kí sự* : tờ 6 -8; 7. 議聖 *Nghị thánh*: tờ 8 -9; 8. 弟子 *Đệ tử* : tờ 9 – 10; 9. 爲學 *Vi học*: tờ 10 -12; 10. 修身 *Tu thân*: tờ 12 – 13; 11. 孝悌 *Hiếu đễ* : tờ 13 – 14; 12. 仁 *Nhân* : tờ 15 – 17; 13. 性 *Tính* : tờ 17; 14. 言行 *Ngôn hành* : tờ 17 – 18; 15. 改過 *Cải quá* : tờ 18 - 19; 16. 朋友 *Bằng hữu* : tờ 19 – 20; 17. 持己 *Trì kỉ* : tờ 20 – 21; 18. 接物 *Tiếp vật* : tờ 21 ; 19. 觀人 *Quan nhân* : tờ 22 ; 20. 論人 *Luận nhân* : tờ 22- 23; 21. 論士 *Luận sĩ* : tờ 23 – 24; 22. 君子 *Quân tử* : tờ 24 – 26; 24. 君子小人 *Quân tử tiểu nhân* : tờ 26 – 27; 25. 古聖 *Cổ thánh* : tờ 27 – 28; 26. 君臣 *Quân thần*: tờ 28 – 29; 27. 政治 *Chính trị* : tờ 29 – 31; 28. 禮樂 *Lễ nhạc* : tờ 31 – 32; 29. 鬼神 *Quỷ thần* : tờ 32 -33; 30. 稱許 *Xưng hứa* : tờ 33 -34; 31. 戒責 *Giới trách* : tờ 34 ; 32. 決語 *Quyết ngữ* : tờ 34 -35; 33. 嘆辭 *Thán từ* : tờ 35 -36;

孟子 *Mạnh Tử* đã được vựng biên thành 23 chủ đề như sau: 1. 仁義 *Nhân nghĩa*: (tờ 1 – 2); 2. 心 *Tâm*: (tờ 2– 4); 3. 性 *Tính*: (tờ 4 – 5); 4. 道 *Đạo*: (tờ 5 – 6); 5. 修身 *Tu thân*: (tờ 6 – 10); 6. 教人 *Giáo nhân* : (tờ 10); 7. 取友 *Thủ hữu* : (tờ 10 – 11); 8. 君臣 *Quân thần*: (tờ 11 – 13); 9. 父子 *Phụ tử* : (tờ 13) ; 10. 王道 *Vương đạo* : (tờ 13 – 15); 11. 王政 *Vương chính*: (tờ 15 – 18); 12. 得民 *Đắc dân* : (tờ 18 – 20); 13. 自强 *Tự cường* (tờ 20– 22); 14. 自任 *Tự nhiệm* (tờ 22 – 23); 15. 自重 *Tự trọng*: (tờ 23 – 25); 16. 辭受 *Từ thụ*: (tờ 25); 17. 去就 *Khứ tựu* : (tờ 26 – 27); 18. 論人 *Luận nhân*: (tờ 27 – 28); 19. 古聖 *Cổ thánh*: (tờ 28 – 30); 20. 君子 *Quân tử* : (tờ 30– 31); 21. 異同 *Dị đồng* : (tờ 31); 22. 喪禮 *Tang lễ* : (tờ 31– 32); 23. 譬諭 *Thí dụ*: (tờ 32 – 33).

Tiết lược đối với Tứ Thư quán triệt nhận thức, cả Tứ Thư hay các phân môn trong đó phải hướng theo được nhìn như một môn học thuộc phạm trù luân lý, văn chương theo quan niệm của đương thời.

Với phương thức tái cấu trúc Hán văn *Tứ Thư* theo tiết lược giản quát, *Đại học* sẽ được lựa chọn làm đại diện để minh họa. Với tái cấu

trúc Hán văn *Tứ Thư* theo phương thức tiết lược vựng biên, *Luận ngữ* sẽ được trích đoạn để minh họa.

3. Tiểu học Đại học tiết lược

Sự tiết lược của *Đại học* cần được xem xét trong sự đối lập với phần chính văn của nguyên thư. Dưới đây là phần được giữ lại đó. Ta có thể đặt tên cho nó là *Tiểu học Đại học tiết lược* Sách *Đại học* được tiết lược dành cho bậc Tiểu học. Phần trong ( ) và chữ nhỏ hơn là chú thích cho kinh hay truyện.

大學大學之道,在明明德,在新民,在止於至善.(大學者大人之學也.明,明之也.明德者,人之所得於天而虛靈,不昧,以具眾理而應萬事者也.但爲氣禀所拘,物欲所蔽,則有辰而昏.然其本体之明,則未嘗息.故當因其所發而遂明之,以復其初也.新者革舊之謂,言既自明其明德,又當推以及人,使之亦有以去其舊染之污也.止者必至於是而不遷之意.至善則事理當然之極也.言明明德,新民皆當止於至善之地而不遷,蓋必有以盡夫天理之極而無一毫人欲之私也.此三者大學之綱領也.)

古之欲明明德於天下者先治其國.欲治其國者先齊其家.欲齊其家者先修其身.欲修其身者先正其心.欲正其心者先誠其意.欲誠其意者先致其知.致知在格物.(此八者大學之條目也.六箇先字就八目逆推工夫).物格而后知至.知至而后意誠.意誠而后心正.心正而后身修.身修而后家齊.家齊而后國治.國治而后天下平.(此一節七箇后字就八目順推功效).

自天子以至於庶人,壹是皆以修身爲本.(壹是一切也.此一段是於八者之中揭出一箇總要處).右經一章,蓋孔子言之而曾子述之.其傳十章則曾子之意而門人記之也.

Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện. Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc. Dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gia. Dục tề kỳ gia giả. Tiên tu kỳ thân. Dục tu

kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm. Dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý. Dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri. Trí tri tại cách vật. Vật cách nhi hậu tri chí. Tri chí nhi hậu ý thành. Ý thành nhi hậu tâm chính. Tâm chính nhi hậu thân tu. Thân tu nhi hậu tề gia. Tề gia nhi hậu trị quốc. Trị quốc nhi hậu thiên hạ bình. Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản.

***Hữu kinh nhất chương**, cái Khổng Tử ngôn chi nhi Tăng Tử thuật chi. Kì truyện thập chương tắc Tăng Tử chi ý nhi môn nhân kí chi dã.*

Đạo của Đại học là ở chỗ làm sáng cái đức sáng, ở chỗ đổi mới dân, ở chỗ chỉ dừng ở điều chí thiện. (Đại học chính là cái học của bậc đại nhân. "Minh" là làm sáng cái đức sáng vậy. Làm sáng cái đức sáng là ở chỗ, con người được sở đắc từ trời mà hư linh chẳng mờ, để đủ các lý mà ứng với muôn vật vậy. Nhưng con người bị khí bẩm bó buộc, bị vật dục che lấp, có lúc mờ tối. Thế nhưng cái bản thể vẫn sáng mà chưa từng tắt. Vì thế cho nên, phải nhân cái sáng đang phát ra mà để trở lại cái ban đầu vậy. "Tân" tức là đổi mới cái cũ vậy. Nói rằng, tự làm sáng cái đức sáng mình, lại biết suy ra cho đến người, khiến cho người cũng trừ bỏ được nhớp dơ nhiễm trước. "Chỉ" ắt đến ở nơi này mà không có ý thiên di. "Chí thiện" là cùng cực đương nhiên của sự lí vậy. Nói "minh minh đức", "tân dân" đều là nói về cái cần phải dừng ở miền điều "chí thiện" mà chẳng có thiên di. Đại khái ắt phải đạt đến cái cùng cực của thiên lí mà không gợn một chút mảy may nhân dục riêng tư. Ba điều ấy là cương lĩnh của Đại học).

Người muốn làm sáng tỏ cái đức sáng trong thiên hạ thời cổ trước hết phải làm cho nước của mình trở nên thịnh trị. Người muốn nước mình trở nên thịnh trị thì trước hết phải làm cho nhà mình yên ổn. Người muốn nhà yên ổn thì trước hết phải biết tu dưỡng thân mình. Người muốn tu thân thì trước hết phải giữ tâm mình ngay thẳng. Người muốn giữ cái tâm mình ngay thẳng thì trước hết phải giữ cái ý được thành thực. Người muốn giữ cái ý được thành thực thì trước hết phải đi đến chỗ hiểu biết. Đi đến chỗ hiểu biết trước hết phải ở chỗ

phải nghiên cứu sự vật. (Đó là 8 điều mục của Đại học. Sáu chữ trước suy ngược lên công phu của Bát điều mục).

Nghiên cứu sự vật mà sau đó mới có thể đi đến sự hiểu biết. Đi đến sự hiểu biết thì sau đó mới có ý thành. Ý thành thì sau đó tâm mới ngay ngắn. Tâm có ngay ngắn thì sau đó mới sửa được bản thân mình. Sửa được bản thân mình thì sau đó mới sửa trị được nhà mình. Sửa trị được nhà mình rồi sau đó mới làm cho nước mình được thịnh trị. Làm cho nước mình thịnh trị thì sau đó mới làm cho thiên hạ trở nên thái bình. (Bảy chữ sau thể hiện công hiệu suy ra từ Bát điều mục).

Từ thiên tử cho đến kẻ thứ dân, hết thảy đều lấy việc sửa mình làm gốc.

Trên đây là 1 chương kinh. Đại khái Khổng Tử nói ra, Tăng Tử thuật lại. Truyện của nó có 10 chương, đó là những ý của Tăng Tử mà các môn nhân ghi lại vậy.

康誥曰.克明德.(康誥,周書.言文王能明其德).帝典曰.克明峻德.(峻大也).皆自明也.右傳之首章,釋明明德.

*Khang Cáo viết khắc minh đức. (Khang Cáo Chu thư, ngôn Văn Vương năng minh kì đức). Đế Điển viết: Khắc minh tuấn đức. Giai tự minh dã. Hữu **truyện chi thủ chương**, thích minh minh đức.*

Thiên Khang Cáo ghi: Có thể làm sáng cái đức. (Khang Cáo là 1 thiên trong Chu thư, nói Văn Vương có thể làm sáng cái đức của mình).

Thiên *Nghiêu điển* trong *Ngu thư* nói: Có thể làm sáng đức lớn. (Tuấn đại dã. "Tuấn", tức là lớn vậy). Đều cho rằng, sáng là tự sáng.

Trên đây là chương truyện thứ hai, giải thích về "làm sáng cái đức sáng"

湯之盤銘曰.茍日新.日日新.又日新.(盤沐浴之盤也.銘名其器以自警之辭.茍誠也,言誠能一日滌其舊染之污而自新則當因其己新者而日日新之,又日新之不可略有間斷也).

右傳之二章,釋新民.

Thang chi bàn minh viết : Cẩu nhật tân. Nhật nhật tân. Hựu nhật tân.

*Hữu **truyện chi nhị chương**, thích tân dân.*

Lời minh khắc trên chậu tắm của vua Thang có câu rằng: "Chắc chắn ngày một đổi mới. Ngày ngày một đổi mới. Ngày ngày lại càng đổi mới. (Bàn, là chậu để tắm gội vậy. "Minh" là lời được ghi trên đồ để cảnh giới, khuyên răn. "Cẩu" tức là "thành", "quả là", "chắc chắn" vậy, ý nói có thể hằng ngày gột rửa hết cáu bẩn tạp nhiễm trước đó mà tự đổi mới; rồi sau đó thì nên nhân cái "đã mới" để ngày ngày một đổi mới thêm, không thể để cho có lúc nào gián đoạn.)

Trên đây là chương truyện thứ hai, thích nghĩa cho chữ "tân dân".

詩云邦畿千里.惟民所止.(邦畿王者之都止居也.言物各有所當止之處). 詩云緡蠻黄鳥.止於丘隅.子曰.於止,知其所止.可以人而不如鳥乎.(丘隅岑蔚之處.孔子說詩,言人當知所當止之處也).詩云.穆穆文王.於緝熙敬止.爲人君止於仁.爲人臣止於敬.爲人子止於孝.爲人父止於慈.與國人交,止於信.(穆穆深遠之意.緝繼續也.熙光明也.敬止言其無不敬而安所止也.引此而言,聖人之止,無非至善.五者乃其目之大也).**右傳之三章釋止於至善.**

*Thi vân: Bang kì thiên lý, duy dân sở chỉ. Thi vân: Miên man hoàng điểu, chỉ ư khâu ngung. Tử viết: ư chỉ, tri kỳ sở chỉ, khả dĩ nhân nhi bất như điểu hồ. Thi vân: "Mục mục Văn Vương. Ô tập hy kính chỉ". Vi nhân quân chỉ ư nhân. Vi nhân thần chỉ ư kính. Vi nhân tử chỉ ư hiếu. Vi nhân phụ chỉ ư từ. Dữ quốc nhân giao chỉ ư tín. Hữu **truyện chi tam chương**, thích chỉ ư chí thiện.*

Thi có thơ rằng: Nơi bang kì ngàn dặm, ấy là nơi dân ở. (Bang kỳ là nơi bậc vương giả ở. Nói rằng mọi vật đều có nơi ở của mình). *Thi* có câu rằng: "Chim hoàng oanh hót líu lo. Đỗ đậu ở một góc gò".

Khổng Tử nói: Con chim kia đậu còn chọn chỗ tốt mà đậu. Lẽ nào con người ta lại không bằng con chim sao. (*Khâu ngung sầm uất chi xứ. Khổng Tử duyệt Thi, ngôn nhân đương tri sở đương chỉ chi xứ dã*. Góc gò là nơi sầm uất. Khổng Tử thích *Thi,* ngài nói, con người cần biết chọn nơi để đậu vậy).

Thi có câu: "Vua Văn Vương ân đức sâu xa. Ôi ngài cứ mãi kính cẩn không thôi". Làm bậc nhân quân thì dừng ở đức nhân. Làm bề tôi thì dừng ở đức kính. Làm người con thì dừng ở đức hiếu. Làm cha thì dừng ở đức từ. Giao thiệp với người trong nước thì dừng ở đức tín. ("Mục mục" ý chỉ sâu xa; "tập" là kế tục vậy; "hy" là quang minh; "kính chỉ", nói không có gì không kính mà yên lòng với chỗ được chọn vậy. Từ điều này mà nói rộng ra, chỗ mà bậc thánh nhân chọn đều là những nơi chí thiện. Năm điều này đều là những cái lớn của Bát điều mục).

Trên đây là chương thứ 3 của phần truyện, giải thích cho "chỉ ư chí thiện".

子曰.聽訟吾猶人也.必也使無訟乎.**右傳之四章釋本末**. *Tử viết: Thính tụng ngô do nhân dã. Tất dã, sử vô tụng hồ.* ***Hữu truyện chi tứ chương****, thích bản mạt*. Xử kiện thì ta cũng có khả năng như người khác. Nhưng nếu nhất định phải xử kiện thì hãy làm để không có kiện tụng thì tốt hơn. Trên đây là chương 4 của phần truyện, giải thích gốc và ngọn.

所謂誠其意者毋自欺也.(毋者禁止之辭.自欺云者知爲善以去惡而心之所發有未寔也.)小人閒居爲不善.無所不至.見君子而後厭然.揜其不善而著其善.人之視己如見其肺肝.然則何益矣.此謂誠於中形於外.故君子必愼其獨也.曾子曰.十目所視.十手所指.其嚴乎.(引此以明上文之意.言雖幽獨之中而其惡善之不可揜如此.可畏之甚矣).富潤屋.德潤身.心廣体胖.故君子必誠其意.(言富則能潤屋矣.德則能潤身矣.故心無愧怍則廣大寬平而體常舒泰德之潤身者然也).**右傳之六章釋誠意**.

Sở vị thành kỳ ý giả, vô tự khi dã. (...). Tiểu nhân nhàn cư vi bất thiện, vô sở bất chí. Kiến quân tử nhi hậu yểm nhiên. Yểm kỳ bất thiện nhi trứ kỳ thiện. Nhân chi thị kỷ như kiến kỳ phế can, tắc hà ích hỹ. Thử vị thành ư trung, hình ư ngoại. Cố quân tử tất thận kỳ độc dã. Tăng tử viết: Thập mục sở thị, thập thủ sở chỉ, kỳ nghiêm hồ. (...). Phú nhuận ốc, đức nhuận thân. Tâm quảng thể bàn. Cố quân tử tất thành kỳ ý. Hữu ***truyện chi lục chương****, thích thành ý.*

Cái gọi là thành ý có nghĩa là đừng tự dối mình vậy. "Vô" là từ cấm chỉ; "tự khi" tức là biết điều thiện mà bỏ điều ác mà cái sự phát ra trong tâm chưa đầy đủ vậy.

Kẻ tiểu nhân ở nhàn thì làm điều bất thiện, không điều xấu nào là không làm. Thấy người quân tử thì nháo nhác che giấu. Che giấu điều xấu mà trưng bày điều tốt. Người ta nhìn mình như nhìn thấy tận gan phổi bên trong, che giấu không có ích gì. Đó gọi là việc thành ở trong tất hiện ra ngoài. Vì thế người quân tử khi chỉ có một mình phải hết sức cẩn thận. Tăng Tử nói: Mười con mắt nhìn vào, mười ngón tay chỉ vào, điều ấy mới nghiêm khắc làm sao. (Dẫn ra đoạn này làm rõ ý của đoạn văn ở bên trên. Đại khái nói tuy u độc ở bên trong mà cái thiện ác khó có thể che giấu được. Vì vậy càng phải sợ hãi mà nghiêm cẩn hơn).

Người giàu có thì điểm tô nhà cửa. Người có đức thì điểm tô thân mình. Tâm rộng rãi, thân thể thảnh thơi. Cho nên người quân tử phải thành ý. (Nói giàu thì có thể điểm tô nhà cửa, đức có thể điểm tô thân vậy. Vì thế trong lòng không hổ thẹn thì sẽ quảng đại khoan hòa mà thân thể luôn thư thái. Người có đức điểm tô thân mình cũng là như vậy). Trên đây là chương thứ sáu của phần truyện, giải thích về thành ý.

身有所忿懥則不得其正.有所恐懼則不得其正.有所好樂則不得其正.有所憂患則不得其正.(四者皆心之用.人所不能無者.然一有之而不能察則欲動情勝而其用之所行.或不能不失其正矣).心不在焉.視而不見.聽而不聞.食而不知其味.(心有不存則無以檢其身).右**傳之七章釋正心修身.**

Thân hữu sở phẫn trí, tắc bất đắc kỳ chí; hữu sở khủng cụ, tất bất đắc kỳ chính; hữu sở hiếu lạc, tắc bất đắc kỳ chính; hữu sở ưu hoạn, tắc bất đắc kỳ chính. (...).

Tâm bất tại yên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn, thực nhi bất tri kỳ vị. (...).

*Hữu **truyện chi thất chương**, thích chính tâm tu thân.*

Nếu mình có điều giận dữ, lòng sẽ không ngay thẳng; nếu có điều sợ hãi, lòng sẽ không ngay thẳng; nếu có điều ham muốn thì lòng sẽ không ngay thẳng; nếu có điều lo lắng tâm sẽ không ngay thẳng. (Bốn điều này đều là dụng của tâm mà con người không thể không có. Thế nhưng, nếu có một trong những điều này mà không có thể xét kỹ thì tình cảm muốn hành động sẽ thắng. Có khi, cái tâm ngay thẳng không tránh khỏi bị mất đi).

Tâm không an định ở đấy thì nhìn mà không thấy, nghe mà không rõ, ăn mà không biết vị.

Trên đây là chương thứ bảy của phần truyện, giải thích về chính tâm tu thân.

故好而知惡;惡而知其美者天下鮮矣.人莫知其子之惡;莫知其苗之碩.(言其偏辟也).此謂身不修,不可以齊其家.右傳之八章釋修身齊家.

Cố hiếu nhi tri kỳ ác, ác nhi tri kỳ mỹ giả, thiên hạ tiển hỹ. Nhân mạc tri kỳ tử chi ố, mạc chi kỳ miêu chi thạc. (...). *Thử vị thân bất tu, bất khả dĩ tề gia. Hữu **truyện chi bát chương**, thích tu thân tề gia.*

Cho nên yêu mà biết được chỗ xấu, ghét mà biết được điểm tốt, ấy là điều thiên hạ hiếm có vậy. Người ta chẳng biết được điều xấu của con mình; cũng không biết lúa trong ruộng tươi tốt. (Đoạn này là nói con người luôn thiên tư, thiên lệch vậy). Cho nên không tu thân thì không thể tề gia được. Trên đây là chương thứ tám của phần truyện, thích nghĩa về tu thân tề gia. 其家不可教而能教人者無之.故君子不出家而成教於國.孝者所以事君也.弟者所以事長也.慈者所以使眾也.(孝弟慈所以修身而教於家者

家者也.然而國之所以事君,事長,使眾之道不外此.所以家齊於上而教成於下也).一家仁興一國興仁.一家讓一國興讓.一人貪戾一國作亂.其機如此.(機弩才也).是故君子有諸己有善而后求責也諸人無無惡諸己而后非正也諸人.所藏乎身不恕推己及人而能喻曉也諸人者,未之有也.詩云其儀不忒差也正是四國.其爲父子兄弟足法而後民法之也.右傳之九章釋齊家治國.

Kỳ gia bất khả giáo, nhi năng giáo nhân giả, vô chi. Cố quân tử bất xuất gia nhi thành giáo ư quốc. Hiếu giả, sở dĩ sự quân dã; để giả, sở dĩ sự trưởng dã; từ giả, sở dĩ sử chúng dã. (...).

Nhất gia nhân, nhất quốc hưng nhân; nhất gia nhượng, nhất quốc hưng nhượng; nhất nhân tham lệ, nhất quốc tác loạn. Kỳ cơ như thử. (...).

Thị cố quân tử hữu (hữu thiện) chư kỷ nhi hậu cầu (trách dã) chư nhân; vô (vô ố) chư kỷ nhi hậu phi (chính dã) chư nhân; sở tàng hồ thân bất thứ (suy dĩ cập nhân) nhi năng dụ (hiểu dã) chư nhân, vị chi hữu dã.

Thi vân: kỳ nghi bất thắc (sai dã) chính thị tứ quốc. Kỳ vi phụ tử huynh đệ túc pháp nhi hậu dân pháp chi dã. Hữu ***truyện chi cửu chương****, thích tề gia trị quốc.*

Người trong nhà không dạy được mà có thể dạy được người khác, đó là điều không thể. Bởi thế người quân tử không ra khỏi nhà mà có thể thành tựu việc giáo hóa đất nước. Đạo hiếu là cái để thờ vua; đễ là cái để phụng sự bậc trưởng thượng; từ, là cái để sai khiến dân chúng vậy. (Hiếu, đễ, từ là cái để tu thân mà dạy người trong nhà. Thế nhưng cái để thờ vua, phụng sự bậc trưởng thượng, sai khiến dân chúng trong một nước cũng không ngoài đạo này. Cho nên gia tề ở trên mà giáo thành ở dưới).

Một nhà làm điều nhân thì cả nước hưng nhân; một nhà làm điều nhượng thì cả nước hưng nhượng; một người tàn bạo thì cả nước làm loạn. Cái sự lý chính là như vậy. (Cơ, nguyên nhân phát động vậy).

Bởi thế người quân tử cầu ở mình (có đức tốt) trước rồi sau mới cầu ở người khác; không có (khuyết điểm) ở mình rồi mới phê phán người khác; cứ giữ nơi mình (không suy ra cho người khác) mà khuyên bảo cho người khác, đó là điều không thể có được.

Thi có câu: Người này không sai trái thì có thể sửa trị được các nước bốn phương. Người ấy trong tư cách là người cha con, anh em đủ làm mẫu mực thì sau đó dân noi theo.

Trên đây là chương thứ chín, giải thích về tề gia trị quốc.

上老老而民興孝.上長長而民興弟.上恤孤而民不倍.是以君子有絜矩之道也.(絜度也.矩所以爲方也.言此三者上行下效,捷於影響.是以君子必當因其所同,推以度物,使彼我各得分願,則上下四旁均齊方正,而天下平矣).民之所好好之.民之所惡惡之.此之謂民之父母.(言能絜矩而以民心爲己心,則是愛民如子,而民愛之如父母矣).是故君子先愼乎德.有德此有人.有人此有土.有土此有財.有財此有用.是故財聚則民散.財散則民聚.是故言勃而出者,亦勃而入者.貨勃而入者,亦勃而出.是故君子有大道.必忠信以得之.驕泰以失之.(君子以位言道謂居其位發己自盡爲忠循物無違謂信驕者務高泰者侈肆).生財有大道.生之者衆;食之者寡,爲之者疾;用之者舒,則財恒足矣.右傳之十章釋治國平天下.

Thượng lão lão nhi dân hưng hiếu. Thượng trưởng trưởng nhi dân hưng đễ. Thượng tuất cô nhi dân bất bội. Thị dĩ quân tử hữu khiết củ chi đạo dã. Dân chi sở hiếu, hiếu chi; dân chi sở ố, ố chi. Thử chi vị dân chi phụ mẫu. Thị cố quân tử tiên thận hồ đức. Hữu đức thử hữu nhân. Hữu nhân thử hữu thổ. Hữu thổ thử hữu tài. Hữu tài thử hữu dụng. Thị cố tài tụ tắc dân tán, tài tán tắc dân tụ. Thị cố ngôn bột nhi xuất giả diệc diệc bột nhi nhập. Hóa bột nhi nhập giả, diệc bột nhi xuất. Thị cố quân tử hữu đại đạo, tất trung tín dĩ đắc chi, kiêu thái dĩ

thất chi. Sinh tài hữu đại đạo; sinh chi giả chúng, thực chi giả quả; vi chi giả tật, dụng chi giả thư, tắc tài hằng túc hỹ. Hữu ***truyện chi thập chương****, thích trị quốc bình thiên hạ.*

Trên tôn kính người già thì dân sẽ dấy hiếu kính. Trên kính huynh trưởng thì dân chúng dấy đễ nhượng. Trên thương xót kẻ cô độc thì dân chúng sẽ không rời bỏ. Cho nên người quân tử có phép tắc vậy. (lấy cây thước vuông 5 tấc làm chuẩn mực cho thiên hạ vậy. (Khiết tức là độ vậy, củ còn gọi là vuông vậy. Nói ba điều ấy, trên làm dưới theo, nhanh như ảnh hưởng. Vì thế người quân tử nên đem cái sở đồng mà đo đến vật, khiến cho ta và kia đều ứng với phận nguyện thì trên dưới, bốn bên đều ngay ngắn, vuông vức mà thiên hạ bình vậy). Điều gì dân thích thì mình hãy thích; điều gì dân ghét thì mình hãy ghét. Như vậy có thể được gọi là cha mẹ của dân. (Nói có thể dùng đạo khiết củ (phép đo) mà lấy tâm của dân làm tâm của mình thì đó là yêu dân như con mà dân yêu mình như cha mẹ).

Cho nên người quân tử trước hết cẩn thận về đức. Có đức thì mới có người. Có người thì mới có được đất đai. Có đất đai thì mới có của cải. Có của cải thì mới có cái để chi dùng. Vì thế chi chăm lo tích trữ của thì dân chúng sẽ ly tán, của tán ra cho dân chúng thì dân chúng sẽ tụ về. Bởi thế cho nên nói ra với dân chúng những lời trái lẽ thì sẽ nhận được sự trái lẽ. Của cải thu về bằng thủ đoạn bội nghịch thì cũng vì bội nghịch mà ra đi. Vì thế người quân tử có đạo lớn, phải bằng trung tín để được, kiêu ngạo và xa hoa để mất. (Bậc quân tử theo ngôi vị để nó về đạo. Ở ngôi của mình tự bỏ hết mình gọi là trung. Tuân theo tự nhiên, không làm gì trái gọi là tín. Kiêu tức là ngạo mạn; thái tức là xa hoa lãng phí).

Sản sinh của cải có một đạo lý lớn; người làm ra của cải nhiều, người hưởng thụ thì ít; sản xuất nhanh mà tiêu dùng của cải chậm, như vậy của cải luôn đầy đủ.

Trên đây là chương thứ mười phần truyện, giải thích trị quốc bình thiên hạ.

4. Tiểu học Luận ngữ tiết lược

Trong bộ *Tiểu học Tứ Thư tiết lược*, *Luận ngữ* được vựng biên thành 33 chủ đề như đã được trình bày ở trên đây, qua đó làm nổi bật lên hình ảnh Đức Thánh Khổng trên các phương diện: đức độ, dung mạo, cư xử, ăn mặc, tự thuật, ghi việc, lời bàn về thánh, đệ tử, học hành, tu thân, hiếu đễ, nhân, tính, ngôn hành, sửa lỗi, bằng hữu, giữ mình, tiếp vật, xem người, bàn về người, bàn về sĩ, bàn về quân tử, bàn về quân tử tiểu nhân, bàn về các bậc thánh xưa, bàn về quan hệ vua tôi, bàn về chính trị, lễ nhạc, quỷ thần v.v. Do chỗ văn bản quá dài, ở đây chúng tôi xin được trích dẫn 5 chủ đề đầu tiên để mọi người cùng đọc. Được đưa vào (...)[45] và chữ nhỏ hơn là chú giải của soạn giả Đoàn Triển. Các chú giải đó thiên về phương diện cắt nghĩa từ ngữ.

1.Thánh đức, 聖德 gồm những chương và tiết đoạn mà qua đó nhà biên tập muốn đưa đến cho người học một cái nhìn tổng quát về đức Thánh Khổng trên phương diện tài năng và đức độ với các phẩm chất như sau:

太宰問於子貢曰.夫子聖者與何其多能也(多能指釣弋射御之類、言聖無不通。多能乃其餘事).子貢曰.固天縱之將聖又多能也;子禽問於子貢曰.夫子至於是邦也,必聞其政,求之與,抑與之與.子貢曰.夫子溫良恭儉讓以得之;(五者夫子之盛德光輝接於人者也。言夫子未常求之。但其德容如是、故時君敬信、自以政就而問之)儀封人請見.出曰.二三子何患於喪乎.天下之無道也久矣.天將以夫子爲木鐸(木鐸施政教辰所振以警眾也。言亂極當治。天必時使夫子得住設教不久失住也);顏淵喟然嘆曰.仰之彌高,鑽之彌堅,瞻之在前,忽焉在後.夫子循然善誘人,博我以文,約我以禮(仰彌高不可及也。鑽彌堅、不可入也。在前在後、恍

---

[45] Do văn bản quá dài nên cước chú của Đoàn Triển chỉ được đặt trong dấu (...) mà đánh chữ Hán ở chủ đề Thánh đức mà thôi.

忽不可象也。...);子貢曰.夫子之牆數仞,不得其門而入,不見其尊廟之美,百官之富(此喻夫子之德也。七尺曰仞。墻高則宮廣、若不得其門而入、則禮樂盛儀。何由而見);子貢曰.仲尼日月也,無得而踰焉;子貢曰.夫子之不可及也,猶天之不可階而升也.夫子之得邦家者所謂立之斯立.道之斯行,綏之斯來,動之斯和.其生也榮,其死也哀.如之何其可及也(立植其生也。道教之也。動鼓舞也。和於變辰應也。言其咸應之妙、神速如此).1. *Thái tể vấn ư Tử Cống viết: Phu tử thánh giả dư? Hà kì đa năng dã? Tử Cống viết: Cố thiên túng chi tương thánh, hựu đa năng dã.* ; 2.*Tử Cầm vấn ư Tử Cống viết: Phu tử chí ư thị bang dã; tất văn kỳ chính, cầu chi dự, ức dữ chi dự ? Tử Cống viết: Phu tử ôn, lương, cung, kiệm, nhượng dĩ đắc chi.* ; 3. *Nghi phong nhân thỉnh kiến, xuất viết, nhị tam tử, hà hoạn ư tang hồ? Thiên hạ chi vô đạo dã cửu hỹ, thiên tương dĩ Phu tử vi mộc đạc* ; 4. *Nhan Uyên vị nhiên thán viết: Ngưỡng chi di cao, toản chi di kiêm, chiêm chi tại tiền, hốt nhiên tại hậu. Phu tử tuần tuần nhiên thiện dụ nhân, bác ngã dĩ văn, ước ngã dĩ lễ.* ; 5. *Tử Cống viết: Phu tử chi tường số nhận. Bất đắc kỳ môn nhi nhập, bất kiến tông miếu chi mỹ, bách quan chi phú.* ; 6. *Tử Cống viết: Trọng Ni nhật nguyệt dã, vô đắc nhi dụ yên* ; 7. *Tử Cống viết: Phu tử chi bất khả cập dã, do thiên chi bất khả giai nhi thăng dã. Phu tử chi đắc bang gia giả, sở vị lập chi tư lập, đạo chi tư hành, tuy chi tư lai, động chi tư hòa. Kỳ sinh dã vinh, kỳ tử dã ai. Như chi hà kỳ khả cập dã..*

Quan thái tể hỏi Tử Cống rằng, Phu tử là bậc thánh phải chăng? Ông sao nhiều tài năng thế? Tử Cống đáp: Trời vốn rộng ban cho ngài nên ngài chẳng những là bậc thánh mà lại còn nhiều khả năng. (*Đa năng* chỉ các loại như : điếu (câu), dặc (bắn), xạ (bắn), ngự (đánh xe). Nói rằng, đã là bậc thánh thì không cái gì không biết. Đa năng tức biết nhiều việc); Tử Cầm hỏi Tử Cống rằng, Phu tử đi qua nước nào nhất định nghe được chính sự của nước ấy. Ngài tự tìm hiểu hay do người ta

nói cho biết nhỉ ? Tử Cống trả lời. Phu tử là người ôn, lương, cung, kiệm, nhượng nên được như vậy. (Năm điều này, là đức thịnh của Phu tử có ở người vậy. Nói rằng Phu tử chưa cầu nó nhưng đức đó hàm chứa như vậy, cho nên khi Phu tử đến đâu thì vua ở đấy kính cẩn, tin tưởng nên sẽ mang chuyện chính sự ra mà hỏi Phu tử.); Quan biên phòng đất Nghi đến xin được gặp Khổng Tử. Lúc ra về, ông ấy nói: Các vị sao lại buồn vì việc Phu tử mất chức Tư khấu ở nước Lỗ nhỉ. Thiên hạ vô đạo đã lâu, trời sẽ dùng Phu tử làm mộc đạc đấy. (*Mộc đạc* dùng khi muốn chấn hưng thi hành chính giáo, lấy đó để cảnh giới dân chúng. Nói rằng loạn đến cùng cực tất sẽ là thời trị, trời tất sẽ để Phu tử được ở ngôi đặt ra giáo hóa); Nhan Uyên sầu sầu mà than rằng, Đạo của thầy ngước lên nhìn càng thấy cao, nghiên cứu càng thấy sâu xa. Vừa thấy ở đằng trước lại đã thấy đằng sau. Phu tử khéo dẫn giảng, rộng dùng văn chương khiến ta hiểu, lại dùng lễ tiết để tiết chế hành vi của ta. (*Ngưỡng di cao*: không thể nhìn thấy được. *Toản di kiên*: không thể dùi vào được. Đằng trước đằng sau, tựa như không thể nắm bắt được. Đoạn này có thể thấy, đạo của Phu tử vô cùng tận, không bờ bến, không thể lĩnh hội hết vậy. Đạo của Phu tử tuy cao diệu mà dạy người có tuần tự, rộng dùng văn chương để đạt đến trí tri, cách vật vậy. Dùng lễ tiết khuôn phép bản thân ta, khiến bản thân ta làm theo điều lễ vậy); Tử Cống nói: Tường của nhà Phu tử cao vài chục thước. Không tìm thấy cửa vào thì không nhìn thấy cái đẹp đẽ của nhà tông miếu, sự giàu có của trăm quan. (Chỗ này nói về đức của Phu tử vậy. Bảy thước gọi là *nhận*. Tường cao như vậy là cung điện. Không vào được bên trong thì cái đẹp đẽ của lễ nhạc làm sao có thể thấy được); Tử Cống nói: Trọng Ni như vừng nhật nguyệt vậy, không thể làm sao mà vươn tới được. (Mặt trăng, mặt trời để so sánh độ cao); Tử Cống nói: Không thể theo kịp Phu tử được. Cũng như không thể bắc thang mà leo lên trời được. Khi mà ngài có đất nước quốc gia để quản lý thì có thể nói được rằng, ngài gây dựng cho thì dân đứng vững; ngài dẫn dắt thì dân tiến lên, ngài vỗ về thì dân kéo đến, ngài khởi động thì dân hòa hợp. Lúc ngài sống thì được tôn trọng, khi qua đời được người xót thương.

Như thế thì làm sao có thể theo kịp thầy được. (Gây dựng, gieo lên sự sống vậy. Đạo, là giáo vậy. Động, là cổ vũ vậy. Hòa, gặp phải thời biến vẫn ung dung. Nói thì cảm ứng vô cùng, thần tốc như vậy).

Có thể thấy, *Thánh đức* đã tập hợp trích đoạn từ các thiên: *Tử hãn*, *Học nhi*, *Bát dật* và *Tử Trương*.

2. Dung mạo 容貌 tả lại dáng vẻ Khổng Tử như:

子溫而厲,威而不猛,恭而安(言聖人全體渾然陰陽合德...);子之燕居,申申如也,夭夭如也(...);子於鄉黨,恂恂如也,似不能言者(...);其在尊廟朝廷,便便言惟謹爾(...);朝與下大夫,言侃侃如也.與上大夫,言誾誾如也(...);君在,踧踖如也(...).君召使擯,色勃如也(...);揖所立,左右手衣前後襜如也.趨進翼如也;入公門,鞠躬如也,如不容.立不中門,行不履閾(...);攝齊升堂,鞠躬如也.屏氣似不息者(...);執玉鞠躬如也,如不勝.上如揖,下如授,勃如戰色,足蹜如有循(...). 1. *Tử ôn nhi lệ, uy nhi bất mãnh, cung nhi an* ; .. 2. *Tử chi yến cư, thân thân như dã, yêu yêu như dã* ; 3. *Tử ư hương đảng, tuân tuân như dã. Tự bất năng ngôn giả* ; 4. *Kỳ tại tông miếu triều đình, biền biền ngôn, duy cẩn nhĩ* ; 5. *Triều, dữ hạ đại phu ngôn; khản khản như dã, dữ thượng đại phu ngôn, ngân ngân như dã* ; 6. *Quân tại, thúc tích như dã. Quân triệu sử tẫn, sắc bột như dã* ; 7. *Ấp sở lập, tả hữu thủ, y tiền hậu, xiêm như (chính mạo) dã. Xu tiến, dực (như điểu thư dực) như dã* ; 8. *Nhập công môn, cúc cung như dã, như bất dung. Lập bất trung môn, hành bất lý vực* ; 9. *Nhiếp tư thăng đường, cúc cung như dã, bính khí tự bất tức giả* ; 10. *Chấp khuê, cúc cung như dã, như bất thắng, thượng như ấp, hạ như thụ. Bột như chiến sắc ; túc súc súc như hữu tuần.*

Đức Khổng Tử ôn hoàn mà trang nghiêm. Oai vệ mà không dữ tợn, cung kính mà an nhiên. (Ý nói, chỉ có thánh nhân toàn thể hồn nhiên, âm dương hợp đức, nên khí chất trung hòa hiện ở dung mạo); Thầy vào lúc rảnh rỗi thì thư thái, vui vẻ. (Thân thân, dáng vẻ thong dong, thư thái. Yêu yêu là vui vẻ vậy); Khổng Tử ở làng xóm thì có dáng thật thà, dường như người không biết nói. (Hương đảng là nơi cư

ở của cha anh, tông tộc nên nhã nhặn khiêm tốn. Không tỏ ra hiền trí trước tiền nhân); Ngài ở tông miếu, nói năng mau mắn rõ ràng, lại cẩn thận. (Tông miếu là nơi thể hiện lễ phép, triều đình là nơi thể hiện chính sự, không thể lấy sự bất minh để hành động được tất phải cẩn thận, không được buông tuồng); Trong triều, nói với các bậc đại phu cấp dưới thì nghiêm nghị, nói với các vị đại phu cấp trên thì dịu dàng. Có vua hiện diện thì có dáng cung kính giữ gìn vậy. Nhà vua sai vào tiếp khách, ngài có vẻ biến sắc. (Dáng vẻ cung kính, cẩn thận. Kính cẩn vâng mệnh nhà vua); Đứng vái chào khách bên tay trái bên tay phải, y phục đằng trước đằng sau tề chỉnh, dẫn khách bước nhanh hơn, tay vòng ra như cánh chim đang bay; Vào cửa vua, uốn lưng khom mình, dường như cửa không vừa. Không đứng giữa cửa, đi không giẫm lên ngưỡng cửa. (*Môn quân*, là nơi nhà vua ra vào. *Vực* là ngưỡng cửa. Giữa cửa chỉ sự tôn kính. Giẫm lên ngưỡng cửa thể hiện không tôn kính); Ngài vén gấu áo mà bước lên, cúi khom mình, nín hơi dường như không thở. (Gần bậc chí tôn, dung mạo khí chất nghiêm cẩn); Cầm ngọc khuê, ngài cúi khom mình như chẳng thể kham nổi, nâng lên như vái chào, hạ xuống như trao. Ngài biến sắc như đang run sợ, chân bước rụt rè như men theo. (Đây là đoạn nói về lễ vật của nhà vua, lễ vật ngoại giao vậy).

Những chương đoạn theo chủ đề này được rút từ các thiên: *Thuật nhi* 述而, *Hương đảng* 鄉黨.

3. Cư xử 居處 gồm những tiết đoạn diễn tả hình ảnh Khổng Tử trong đời sống sinh hoạt thường ngày như :席不正不坐(...);食不語,寢不言(...);寢不尸,居不容;迅雷風烈,必變;升車必正立執綏(...);車中不內顧,不疾言,不親指(...);子於是日哭則不歌;見齊衰者雖狎必變見冕者與瞽者雖褻必以貌凶服者式之式負版者(...).君命召不俟駕行矣 . 1. *Tịch bất chính bất tọa* ; 2. *Thực bất ngữ, tẩm bất ngôn* ; 3. *Tẩm bất thi, cư bất dung* ; 4. *Tấn lôi, phong* liệt, *tất biến* ; 5. *Thăng xa tất chính lập, chấp tuy* ; 6. *Xa trung bất nội cố, bất tật ngôn, bất thân chỉ* ; 7. *Tử ư thị nhật khốc, tắc bất ca* ; 8. *Kiến tư thôi giả, tuy hiệp tất biến. Kiến miện giả*

dữ cổ giả, tuy tiết tất dĩ mạo. Hung phục giả thức chi, thức phụ bản giả ; 9. *Quân mệnh triệu, bất sĩ giá, hành hỹ.*

Chiếu trải không ngay ngắn không ngồi. (Tâm an ở điều chính cho nên không ngồi ở nơi không đoan chính, tuy nhỏ nhưng không làm); Lúc ăn không bàn bạc, lúc ngủ không nói chuyện. (Thánh nhân giữ tâm không giống kẻ khác, đang ăn thì ăn, đang ngủ thì ngủ, nói chuyện bàn bạc không phải lúc này); Ngủ thì không nằm đườn ngay ra như cái thây, ở nhà thì có dáng vẻ tự nhiên. (*Tẩm bất thi*, kiểu ngủ xấu giống như người chết vậy. Khí chất lười nhác không đầy đủ thể hiện ở thân thể. *Cư bất dung*, không lười nhác vậy nhưng không như phụng tế tự, gặp tân khách); Gặp sấm to, gió lớn cũng đổi sắc mặt. (Có lòng kính sợ trời).; Ngài lên xe thì đứng ngay thẳng, nắm lấy sợi dây để níu lên; Lên xe, ngài không ngoái cổ lại, không nói liến thoắng, không giơ tay chỉ trỏ. (Ba điều này, thể hiện tâm tư của một kẻ tầm thường, hơn nữa làm mê hoặc người khác).

Ngày nào thầy khóc vì nhà bên có tang, ngài đến phúng điếu thì không ca hát. (Nội trong một ngày, sự đau thương còn chưa hết không thể ca hát vậy).

Thấy người mặc đồ tang tuy quen biết cũng đổi sắc mặt. Thấy người đội mũ quan và người mù tuy gặp luôn vẫn giữ dáng vẻ cung kính. Gặp người mặc đồ tang, ngồi trên cũng tỏ ra kính lễ. (Ai tang tôn tước, không thành người trọng dân số vậy).

Nhà vua lệnh triệu vào, không đợi xe mà vội đi ngay.

Các tiết đoạn cho chủ đề này được rút từ các thiên *Hương đảng* 鄉黨 và *Thuật nhi* 述而.

4. Phục thực 服食 với các chương đoạn theo chủ đề như: 不以紺緅飾(...)紅紫不以爲褻服(...);必有寢衣長一身有半去喪無所不佩;羔裘玄冠不以弔(...);齋必有明衣布(...);君賜食必正席先嘗之君賜腥必熟以薦之君賜生必畜之(...);割不正不食,失飪不食,不辰不食(...);食不厭精,膾不厭細,不撤薑食(...);肉雖多不使勝食氣.惟酒無量不

及亂(...);食於有喪者之側未嘗飽也(...). 1. *Bất dĩ hám trâu sức. Hồng tử, bất dĩ vi tiết* phục ; 2.*Tất hữu tẩm y, trường thân hữu bán* ; 3. *Khứ tang, vô sở bất bội* ; 4. *Cao cầu huyền quan, bất dĩ điếu* ; 5. *Trai, hữu minh y, bố* ; 6. *Quân tứ thực, tất chính tịch tiên thưởng chi. Quân tứ tinh, tất thục nhi tiến chi. Quân tứ sinh, tất súc chi* ; 7. *Cát bất chính, bất thực. Thất nhẫm, bất thực. Bất thời, bất thực* ; 8. *Thực bất yếm tinh, khoái bất yếm tế, bất triệt khương thực* ; 9. *Nhục tuy đa, bất sử thắng thực khí. Duy tửu vô lượng bất cập loạn* ; 10. *Thực ư hữu tang giả chi trắc, vị thường bão dã.*

Không dùng phục sức có màu xanh biếc và xanh sẫm. Vải màu hồng, tía không dùng làm áo lót. (Phục sức tang phục có màu xanh sẫm và xanh biếc. Màu hồng, màu tía gần với trang phục của đàn bà). Áo ngủ, dài một thân rưỡi. Khi cởi tang phục thì lại đeo đồ trang sức. (Người quân tử lúc nào cũng đeo ngọc bên người). Áo cao cừu đen, mũ đen, ngài không dùng khi đến viếng người chết. (Tang phục đến viếng người chết). Trai giới thì mặc áo sạch bằng vải. (Trai giới tất phải tắm gội thân thể, mặc áo sạch). Vua ban cho đồ ăn, ngài ngồi giữa chiếu nếm trước. Vua ban cho thịt sống, ngài nấu chín rồi dâng lên tổ tiên. Vua ban cho vật sống, ngài nuôi nấng cẩn thận. (Ngồi giữa chiếu nếm trước, bày tỏ sự quý trọng nhà vua. Dâng lên tổ tiên đồ vua ban. Nuôi nấng vật sống vua ban, thể hiện biết ơn ân huệ nhà vua vậy). Thái thịt không ngay ngắn, không ăn. Nấu quá chín hoặc chưa chín, không ăn. Cái gì trái mùi, không ăn. (Không lấy việc ham thích mùi vị mà cẩu thả trong ăn uống vậy). Gạo càng trắng càng thích, nem thái càng nhỏ càng tốt. Không bỏ ăn gừng (Gừng có tác dụng loại trừ hàn ố, nên không bỏ). Bữa ăn có nhiều thịt, ngài cũng không dùng thịt nhiều hơn cơm. Duy có rượu là không giới hạn, nhưng không uống say. (Ăn lấy cơm làm chính, uống thì dùng rượu nhưng biết tiết chế). Ăn uống bên người có tang thường chưa từng ăn no. (Đến chỗ tang ai, không ăn ngon, ăn no được).

5. Tự thuật 自述 với các chương đoạn theo chủ đề như :子曰.吾十有五而志於學.三十而立.四十而不惑.五十而知天

命.六十耳順.七十而從心所欲不踰矩(...);子曰.默而識之學而不厭誨人不倦何有於我哉(...);子曰德之不修,學之不講,聞義不能徙,不善不能改,是吾憂也(...);子曰.我非生而知之者好古,敏以求之者也;子曰.若聖與仁則吾豈敢.抑爲之不厭,誨人不倦則可謂云爾已矣(...);葉公問孔子於子路.子路不對.子曰.女奚不曰.其爲人也,發忿忘食,樂以忘憂,不知老之將至云爾(...);子路曰.願聞子之志.子曰.老者安之,朋友信之,少者懷之;子曰.君子道者三,我無能焉.仁者不憂,知者不惑,勇者不懼;子曰苟有用我者期月而已可也,三年有成. 1.*Tử viết: Ngô thập hựu ngũ nhi chí ư học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tòng tâm sở dục bất du củ* ; 2. *Tử viết: Mặc nhi trí chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện, hà hữu ư ngã tai.* 3.*Tử viết: Đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng tỷ, bất thiện bất năng cải, thị ngô ưu dã* ; 4. *Tử viết: Ngã phi sinh nhi tri chi giả, hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả dã* ; 5. *Tử viết: Nhược thánh dữ nhân, tắc ngô khởi cảm, ức vi chi bất yếm, hối nhân bất quyện, tắc khả vị vân nhĩ dĩ hỹ* ; 6. *Diệp công vấn Khổng tử ư Tử Lộ, Tử Lộ bất đối. Tử viết: Nhữ hề bất viết, kỳ vị nhân dã, phát phẫn vong thực. Lạc dĩ vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhĩ*; 7.*Tử Lộ viết: Nguyện văn tử chi chí. Viết: Lão giả an chi, bằng hữu tín chi, thiếu giả hoài chi* ; 8. *Tử viết: Quân tử đạo giả tam, ngã vô năng yên. Nhân giả bất ưu, trí giả bất hám, dũng giả bất cụ* ; 9. *Tử viết: Cẩu hữu dụng ngã giả, cơ nguyệt nhi dĩ khả dã, tam niên hữu thành.*

Khổng Tử nói: Ta mười lăm tuổi để chí vào việc học, ba mươi tuổi thì vững vàng, bốn mươi tuổi thì không nhầm nhỡ, năm mươi tuổi thì hiểu mệnh trời, sáu mươi tuổi nghe việc liền hiểu rõ đúng sai, bảy mươi tuổi tùy theo tâm mình mà không vượt ra ngoài khuôn phép. (Chí để vào nơi này, lúc nào cũng đinh ninh mà không biết chán. Tức là tự lập, khăng khăng giữ lấy mà không việc nào không để chí vào. Không còn nghi ngờ, trí tuệ sáng suốt, không việc gì là không hiểu thấu. Thiên mệnh được cho là sự vật đương nhiên, đó là tri thức đạt đến cùng cực

mà không còn nghi ngờ điều gì, lời nói cũng không đủ để diễn đạt. Nghe được lời nói liền hiểu rõ vấn đề, không còn điều gì trái nghịch, không cần suy nghĩ mà cũng đắc được vậy. Những thứ như thước đo hay phép tắc sở dĩ được dùng để tạo sự vuông vắn, tùy theo lòng mong muốn của cái tâm mà không vượt ra ngoài phép tắc, không cần cố gắng mà vẫn trúng đích vậy).

Khổng Tử nói: Thầm lặng mà hiểu biết, học mà không chán, dạy bảo người mà không biết mệt, những điều ấy đâu có ở ta !. (*Mặc thức* là không nói mà trong lòng suy nghĩ. Ta chỉ có thế thôi, đây là câu tự khiêm vậy).

Khổng Tử nói: Đức không tu, học vấn không tham cứu giảng giải, nghe điều nghĩa không làm theo, điều xấu không sửa đổi, đó là mối lo lắng của ta. (Đức thường xuyên tu sửa sau sẽ thành, học mà thường giảng giải suy xét sau sẽ giỏi, nhìn thấy điều thiện mà theo, sửa đổi không ngừng. Bốn điều này là cốt yếu để sửa mình. Nếu chưa làm được, thánh nhân lo lắng huống hồ là người học).

Khổng Tử nói: Ta chẳng phải người sinh ra đã biết, chỉ là ưa thích chuyện xưa, cố gắng tìm hiểu mà thôi.

Khổng Tử nói: Theo bằng bậc thánh và bậc nhân ta không dám, chẳng qua thực hành theo đường lối của bậc thánh nhân, dạy người không biết mệt, có thể nói được như thế mà thôi. (Bậc thánh, lớn mà hóa. Nhân, là cái toàn thể của tâm và đức mà đầy đủ đạo làm người vậy. Làm được như vậy, tức là theo được đạo thánh nhân. Hối nhân tức là giáo nhân vậy).

Diệp Công hỏi về Khổng Tử với Tử Lộ. Tử Lộ không trả lời. Khổng Tử nói, ngươi sao chẳng trả lời rằng, đó là người, tìm hiểu một vấn đề mà chưa được thì quên ăn, vui vẻ vì hiểu được mà quên đi lo phiền, không biết tuổi già đang đến. (Tìm hiểu một vấn đề không dựa vào người khác, tìm hiểu lý lẽ mà chưa được thì quên ăn để tìm cho bằng được. Khi tìm được thì vui vẻ quên đi buồn lo, bận tâm tìm hiểu sự lý và tìm hiểu phương pháp mà không biết tuổi già sắp đến).

Tử Lộ nói: Trò có ước nguyện xin được nghe chí của thầy. Khổng Tử nói: Làm cho người già được ở yên, bạn bè tín cẩn, người trẻ được yêu thương. (Người già thì nuôi dưỡng để họ được ở yên. Giao thiệp với bạn bè dựa theo điều tín. Yêu thương người trẻ bằng ơn đức).

Khổng Tử nói: Đạo của người quân tử có ba điều mà ta không thể làm được. Người có đức nhân thì không lo lắng. Người có đức trí thì không ngờ vực. Người có đức dũng thì không sợ hãi.

Khổng Tử nói: Nếu dùng đến ta, một tháng tới một năm đã khá ổn định, ba năm đạt đến hữu thành. (Trong vòng các tháng của năm có thể khá, chỉ cần như thế kỷ cương được thiết lập vậy. Việc trị nước thành công).

Trên đây là 5 chủ đề đầu tiên trong số 33 chủ đề được vựng biên cho *Luận ngữ* của Tiểu học Tứ Thư tiết lược.

Bằng cách tiết lược theo đối tượng và thành viên, 小學四書節略 *Tiểu học Tứ Thư tiết lược* đã làm cho Hán văn *Tứ Thư* trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919 thành hai nhóm văn bản: Nhóm văn bản tiết lược giản quát (*Đại học* và *Trung dung*) và nhóm văn bản tiết lược vựng biên (*Luận ngữ* và *Mạnh Tử*).

Đại học và *Trung dung*, vốn là 2 sách làm nên nền tảng nhận thức có tính thế giới quan của Nho giáo. Theo đó, *Đại học* được nhận thức là "sơ học nhập đức chi môn"; *Trung dung* được nhận thức là "Khổng môn truyền thụ tâm pháp". Nhưng khi tiết lược, ngõ hầu như vai trò này của hai sách đã giảm đi ít nhiều. Cùng với tiết lược chính văn, tập truyện của Chu Hy nên ở một mức độ nào đó cho phép chúng ta nói đến xu hướng phi Chu Hy hóa.

Luận ngữ và *Mạnh Tử* với tính chất vốn có của mình, chúng là những nơi thể hiện chân dung của hai bậc thầy Nho học: Khổng Tử và Mạnh Tử. Sự tiết lược vựng biên càng thể hiện tập trung hơn chân dung của hai bậc thánh nhân đạo đức.

HÁN VĂN NGŨ KINH CHO BẬC TRUNG HỌC TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ[46]

Trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán 1906-1919, Ngũ Kinh nhằm dạy và học những văn bản và tác phẩm Hán văn tương đối cao, được bố trí ở cấp Trung học, ứng với các môn thuộc phạm trù luân lý, văn chương. Hội đồng Tu thư của Phủ Thống sứ đã biên soạn bộ sách 中學五經撮要 *Trung học Ngũ kinh toát yếu*, hiện đang được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang kí hiệu A. 2608 /2[47] làm tài liệu chính thức cho chương trình theo sự phân công như sau: Dương Lâm[48] (1851 – 1920) phụng soạn tài liệu cho

---

[46] Nghiên cứu này được thực hiên với sự hợp tác của Thạc sĩ Lê Văn Cường.

[47] Với sự có mặt của 中學五經撮要 *Trung học Ngũ kinh toát yếu*, Hán văn Ngũ Kinh cho cấp Trung học đã được tái cấu trúc thành 5 phân môn với các thành viên cụ thể như sau: 1. 中學易經撮要 *Trung học Dịch kinh toát yếu* do 楊琳奉輯 Dương Lâm phụng tập; 2. 中學尚書撮要 *Trung học Thượng Thư toát yếu* do 楊琳奉輯 *Dương Lâm phụng tập*; 3. 中學詩經撮要 *Trung học Thi kinh toát yếu* do 阮忠勸奉輯 Nguyễn Trung Khuyến phụng tập; 4. 中學禮記撮要 *Trung học Lễ ký toát yếu* do 阮忠勸奉輯 *Nguyễn Trung Khuyến phụng tập*; 5. 中學春秋撮要 *Trung học Xuân Thu toát yếu* do 楊琳奉輯 Dương Lâm phụng tập. Tất cả 5 tài liệu trên đều do 杜文心 Đỗ Văn Tâm phụng duyệt. Các phân môn đó phản ánh vị trí xác định của Hán văn Ngũ Kinh trong phép học và phép thi của chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919.

[48] Dương Lâm (1851 – 1920), hiệu là Vân Hồ, Quất Đình, tự là Thu Nguyên, Mộng Thạch, hàm Thiếu bảo, truy tặng tước Khánh Vân Nam. Ông con quan Đô ngự sử Dương Quang, em trai của Vân Trì Dương Khuê, quê ở làng Vân Đình, huyện Sơn Lãng, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Nội, nay là huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội. Đỗ cử nhân năm 1878, làm huấn đạo huyện Ý Yên năm 1884, án sát Hưng Yên năm 1889, chủ bút *Đại Nam đồng văn nhật báo* năm 1891. Năm 1895 làm tham tri Nha Kinh lược Bắc Kỳ rồi về triều giữ chức Thượng thư bộ Công kiêm Phó Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1906, theo nghị định của Cải cách học vụ Hội đồng, ông tham gia Hội đồng Tu thư của Phủ Thống sứ, cùng Đoàn Triển,

Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Xuân Thu; Nguyễn Trung Khuyến[49] (1849 -) phụng soạn tài liệu cho Kinh Thi và Kinh Lễ; Đỗ Văn Tâm[50] (? - ?)

Đỗ Văn Tâm, Bùi Hướng Thành soạn Tân giáo khoa như: *Ấu học Hán tự tân thư* 幼學漢字新書,VHv. 1485. Sách do Dương Lâm, Đoàn Triển, Bùi Hướng Thành biên tập, Đỗ Văn Tâm hiệu đính. Đông Dương Nghị học Hội đồng kiểm duyệt, Nhà in Viễn Đông; *Trung học Ngũ kinh toát yếu* 中學五經撮要. A. 2608 /2, với các phần như: *Trung học Dịch kinh toát yếu* do Dương Lâm phụng tập, Đỗ Văn Tâm phụng duyệt; *Trung học Thượng Thư toát yếu do Dương Lâm phụng tập*, Đỗ Văn Tâm phụng duyệt; *Trung học Xuân Thu toát yếu* do Dương Lâm phụng tập, Đỗ Văn Tâm phụng duyệt, 384 tr., 28x15, 3 phàm lệ, 1 tựa.

[49] Nguyễn Trung Khuyến, sinh năm 1849, người xã Sơn Đồng, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Nội, nay là thôn Sơn Đồng, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Đỗ cử nhân khoa Giáp Thân (1884), đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Thành Thái năm thứ nhất (1889), từng giữ chức tri phủ Vĩnh Tường. Ông làm ở Cục tu thư, phụng tập *Trung học Thi kinh toát yếu*; *Trung học Lễ ký toát yếu*, Đỗ Văn Tâm phụng duyệt.

[50] Đỗ Văn Tâm 杜文心, hiệu là Gia Xuyên家川, người làng Đại Gia, phủ Thường Tín, đỗ đồng tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Tự Đức năm thứ 33 (1880), từng làm bố chánh Hà Nam, tuần phủ tỉnh Thái Bình, Hiệp biện Đại học sĩ, sung Bắc Kỳ Thống sứ Phủ Phó giám đốc, người đảm nhận vai trò đọc duyệt rất nhiều sách Hán văn được biên soạn lúc bấy giờ như *Tiểu học Tứ thư tiết lược* 小學四書節略, A.2607, 172 trang do Cục Tu thư tổ chức biên soạn. Đoàn Triển (1854 - 1919) phụng soạn, Hiệp biện Đại học sĩ Đỗ Văn Tâm phụng duyệt; *Trung học Ngũ kinh toát yếu* 中學五經撮要. A. 2608 /2. Đỗ Văn Tâm là tác giả bộ *Đại Nam điển lễ toát yếu*, in năm Kỷ Dậu niên hiệu Duy Tân, tức năm 1909. Tuy vậy, các sách như: *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, *Quốc triều Hương khoa lục* không có ghi chép gì. *Đại Nam đồng văn nhật báo (Đăng cổ tùng báo)* chỉ gọi là "Quan Hiệp Đỗ văn Tâm". Là nhân vật trong giới quan trường lại có nhiều hoạt động xã hội ở Bắc Kỳ như: Hội trưởng Hội giúp đỡ những người An Nam đi học Trung học, Đại học và Kỹ học. Đơn thành lập Hội gửi cho quan Thống sứ Bắc Kỳ vào ngày 24 tháng 3 năm 1907. Sau đó hội được Thống sứ Pháp chuẩn y. Hội họp buổi đầu tiên vào ngày 11 tháng 8 năm 1907. Hội viên sáng lập và chủ tịch Hội dịch sách (1907). Sau đó cáo từ chức này vì được Thống sứ Bắc kỳ cử vào Hội đồng dịch sách của nhà nước cùng với Đốc học trường Hậu bổ Trần Văn Thông. Là một nhân vật quan trọng trong

phụng duyệt. Nghiên cứu này của chúng tôi nhằm xác định tính phân môn của Hán văn Ngũ Kinh cũng như bước đầu đề cập phương thức tái cấu trúc Hán văn Ngũ Kinh qua toát yếu.

1. Tính phân môn của Hán văn Ngũ Kinh

Tính phân môn của cả chương trình trở thành nguyên tắc cho sự thiết kế nội dung các môn học thuộc phạm trù Ngũ kinh cho bậc Trung học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919.

1.1. Tính phân môn và nhiệm vụ của môn

Nhận thức về tính phân môn của chương trình cũng như tính phân môn đã được Dương Lâm phát biểu trong lời *Cẩn án*[51] của *Trung học Thượng Thư toát yếu.*

Cục Tu thư của phủ Thống sứ, chịu trách nhiệm hiệu đính và dịch các sách giáo khoa bằng chữ Hán của chương trình cải lương giáo dục khoa cử.

[51] Toàn văn của Cẩn án như sau: 謹按。尚書古史記傳體也。以其上古之書、謂之尚書。自孔子刊書、斷自唐虞迄于周、附以秦魯二誓、與周易、禮記、毛詩、春秋並爲五經。蓋經中史也。書出於漢景帝時、孔壁所藏、秦焚書,孔子子孫藏于屋壁、皆科斗文字。字形如蝦蟆子様。蒼頡所製。以所聞在文帝時伏生所口授、改書隸字。秦李斯變科斗爲篆字,程邈又變篆字爲隸字。爲後世史學家、政治家之祖。今新學章程、但務切時、唯求實用。歐書兼講、藝學分門。食太官之廚、美味既難兼飽。入山陰之道、名山不暇齊登。姑淺嘗焉、亦涉獵者。若欲盡窺全璧、則原書具在。讀者量焉。編者識。

Cẩn án: Thượng Thư cổ sử kí truyện thể dã. Dĩ kì thượng cổ chi thư vị chi Thượng Thư. Tự Khổng Tử san thư, đoạn tự Đường Ngu hất vu Chu, phụ dĩ Tần Lỗ nhị thệ, dữ Chu Dịch, Lễ Kí, Mao Thi, Xuân Thu tinh vi Ngũ Kinh. Cái kinh trung sử dã. Thư xuất ư Hán Cảnh Đế thời, Khổng bích sở tàng. (Tần phần thư. Khổng Tử tử tôn tàng vu ốc bích). Giai khoa đẩu văn tự. (Tự hình như hà mô tử dạng. Thương Hiệt sở chế). Dĩ sở văn tại Văn Đế thời Phục Sinh sở khẩu thụ cải thư lệ tự. (Tần Lí Tư biến khoa đẩu vi triện tự. Trình Mịch hựu biến triện tự vi lệ tự). Vi hậu thế sử học gia, chính trị gia chi tổ. Kim tân học chương trình, đãn vụ thiết thời, duy cầu thực dụng. Âu thư kiêm giảng, nghệ học phân môn. Thực thái quan chi trù, mĩ vị kí nan kiêm bão. Nhập sơn âm chi đạo, danh sơn bất hạ tề

"今新學章程、但務切時、唯求實用。歐書兼講、藝學分門。食太官之廚、美味既難兼飽。入山陰之道、名山不暇齊登。姑淺嘗焉、亦涉躐者。若欲盡窺全璧、則原書具在。讀者量焉。編者識。

Kim tân học chương trình, đãn vụ thiết thời, duy cầu thực dụng. Âu thư kiêm giảng, nghệ học phân môn. Thực thái quan chi trù, mĩ vị kí nan kiêm bão. Nhập sơn âm chi đạo, danh sơn bất hạ tề đăng. Cô thiển thường yên. Diệc thiệp liệp giả. Nhược dục tận khuy toàn bích, tắc nguyên thư cụ tại. Độc giả lượng yên. Biên giả chí.

Nay chương trình tân học, chủ yếu chỉ chuộng những gì là cái thiết thời, chỉ cầu thực dụng. Kiêm giảng sách châu Âu, nghệ học được phân môn. Vào bếp ăn của thái quan thì các vị ngon khó có thể ăn no

---

đăng. Cô thiển thường yên. Diệc thiệp liệp giả. Nhược dục tận khuy toàn bích, tắc nguyên thư cụ tại. Độc giả lượng yên. Biên giả chí.

Cẩn án: Thượng Thư là thể kí truyện của sử xưa vậy. Vì nó là sách của thời thượng cổ nên gọi là Thượng Thư. Từ khi Khổng Tử san định sách, đã cắt từ thời Đường Ngu trải dài cho đến thời Chu, phụ thêm vào đó hai thiên Nhị Thệ của Tần và Lỗ để sách đó cùng với Chu Dịch, Lễ Kí, Mao Thi, Xuân Thu, hợp thành Ngũ Kinh. Đại khái đó là bộ kinh trong sử vậy. Sách xuất hiện vào thời vua Hán Cảnh Đế, được cất giữ trong vách tường nhà họ Khổng. (Nhà Tần đốt sách. Cháu con Khổng Tử cất giữ sách vào trong tường vách của nhà). Chữ ở trong đó toàn là văn tự khoa đẩu cả (Hình thể của chữ tựa như những con nòng nọc. Do Thương Hiệt chế ra). Người ta đã đem những gì nghe được trong lời của Phục Sinh, người sống ở thời Hán Văn Đế truyền khẩu về Thượng Thư mà chuyển chữ của sách từ chữ khoa đẩu sang kiểu chữ lệ. (Lí Tư thời Tần đã biến chữ khoa đẩu thành chữ triện. Trình Mịch lại biến chữ triện ra làm chữ lệ). Thượng Thư là tổ của nhà chính trị và nhà sử học các đời sau này. Nay theo chương trình tân học, chủ yếu chỉ chuộng những gì là cái thiết thời, chỉ cầu thực dụng. Kiêm giảng sách châu Âu, nghệ học được phân chia theo môn học. Vào bếp ăn của thái quan thì các vị ngon khó có thể ăn no được hết. Đến đường núi mờ xa, danh sơn đâu có đủ thời gian mà trèo lên tất cả. Thôi thì đành chỉ có thể nếm một chút ít mà thôi. Đại khái phải thiệp liệp như người cưỡi ngựa xem hoa. Còn như những ai muốn được ngắm nhìn toàn bích, thì ở nguyên thư đã có đủ cả. Xin người đọc lượng thứ cho. Người biên tập kính cẩn ghi.

được hết. Đến đường núi mờ xa, danh sơn đâu có đủ thời gian mà trèo lên tất cả. Thôi thì đành chỉ có thể nếm một chút ít mà thôi. Đại khái phải thiệp liệp như người cưỡi ngựa xem hoa. Còn như những ai muốn được ngắm nhìn toàn bích, thì ở nguyên thư đã có đủ cả. Xin người đọc lượng thứ cho. Người biên tập kính cẩn ghi".

Tính phân môn ở đây được diễn đạt bằng cách nói "藝學分門 *nghệ học phân môn*". "Nghệ học" là cách nói vừa "tân" vừa "cổ" nhằm chỉ các môn học, một cách nói có quan hệ với "lục nghệ" khi xưa. Theo đó, Hán văn Ngũ Kinh được xem là những môn học học các văn bản Hán văn cao cấp về phương diện Hán văn và thuộc phạm trù luân lý, văn chương nếu xét theo yêu cầu, nhiệm vụ và tính chất của môn học. Như đã được đề cập trong phần nghiên cứu về Tứ Thư cho cấp Tiểu học, "văn chương" ở đây được hiểu thiên về nghĩa cũ mà theo đó, "văn chương" nhằm trỏ các sách thuộc phạm trù kinh, sử, tử, tập, chúng được xem là "có ích cho đạo thường". "*Ngũ kinh, chư sử xưa nay. Với chư tử, tập cùng rày văn chương. Dạy bèn có ích đạo thường. Mới nên san bản bốn phương thông hành*". "Văn chương" gắn liền với các môn thuộc phạm trù khoa cử cũ, có liên quan đến các vấn đề của nhân tâm, thế đạo. Tuy vậy, khi trở thành một bộ phận của chương trình cải lương giáo dục khoa cử, Hán văn Ngũ kinh phải được tái cấu trúc trong mối quan hệ giữa các phạm trù kiến thức từng kinh chuyển tải với tổng thể cơ cấu các môn học của cả chương trình để từ đó chọn ra những nội dung cần được học. Dưới đây là sự cụ thể hóa về sự xác lập tính phân môn và các nội dung cần được học cho từng thành viên trong Hán văn Ngũ Kinh.

1.2. "Thức thời xét thế", "cách cố đỉnh tân" là đại cương của việc học Dịch

Kinh Dịch cần được học dưới góc nhìn là tổ nguồn của mọi khoa học hiện đại, là nơi cung cấp cho những nhận thức có tính dẫn đường, hướng đạo cho mọi hành động "thức thời xét thế", "cách cố đỉnh tân". Đó chính là sự xác lập tính phân môn cho Hán văn *Kinh Dịch* và quyết định

sự lựa chọn những cái của *Dịch* sẽ được học ở trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử.

1.3. *Thượng Thư là tổ nguồn của chính trị học Nho gia*

Tính phân môn của Hán văn *Thượng Thư*[52] đã được nhận thức trong *Cẩn án* của *Trung học Thượng Thư toát yếu* mà theo đó, *Thượng Thư* được nhận là thể *truyện* của sử kí xưa, là một "kinh trong sử". Nhấn mạnh vào tính chất "kinh" tức là xem nó là tổ nguồn cho nền chính trị Nho gia. Điều này sẽ hướng môn học vào nhiệm vụ truyền bá các vấn đề có liên quan đến chính trị học cổ điển. Đó là sự xác lập vị trí của phân môn *Thượng Thư* trong tổng thể cơ cấu của chương trình cải lương giáo dục khoa cử giai đoạn 1906 - 1919. Hơn nữa, ngay cả khi đã xác định *Thượng Thư* có liên quan đến chính trị học cổ điển nhưng việc học *Thượng Thư* ở đây cũng phải theo tinh thần của cái học mới, "chỉ vụ thiết thời", "duy cầu thực dụng" chứ không theo lối khảo

---

[52] *Thượng Thư* là bộ tổng tập các văn kiện tổ chức hành chính nhà nước của Trung Quốc thời cổ, gồm: 虞書*Ngu thư* (quyển nhất); 夏書 *Hạ thư* (quyển nhị); 商書 *Thương thư* (quyển tam); 周書 *Chu thư* (quyển tứ, quyển ngũ, quyển lục). 虞書 *Ngu thư* (堯典 *Thuấn điển*; 舜典 *Thuấn điển*; 大禹謨 *Đại Vũ mô*; 高陶謨 *Cao Dao mô*; 益稷 *Ích Tắc*); 夏書 *Hạ thư* (禹貢 *Vũ cống*; 甘誓 *Cam thệ*; 五子之歌 *Ngũ tử chi ca*; 胤征 *Dận chinh*); 商書 *Thương thư* (湯誓 *Thang thệ*; 仲虺之誥 *Trọng Hủy chi cáo*; 湯誥 *Thang cáo*; 伊訓 *Y huấn*; 太甲上 ;太甲中;太甲下 *Thái Giáp* (*thượng, trung, hạ*) ; 咸有一德 *Hàm hữu nhất đức*; 盤庚上 ; 盤庚中; 盤庚下 *Bàn Canh* (*thượng trung hạ*); 說命上 ; 說命中; 說命下 *Duyệt mệnh* (*thượng, trung, hạ*) ;高宗肜日 *Cao Tông dung nhật*; 西伯戡黎 *Tây bá kham Lê*; 微子 *Vi Tử*).; 周書 *Chu thư* (泰誓上; 泰誓中; 泰誓下 *Thái thệ* (*thượng trung hạ*);牧誓 *Mục thệ*; 武成 *Vũ thành*; 洪範 *Hồng phạm*;旅獒 *Lữ ngao*; 金縢 *Kim đằng*;大誥 *Đại cáo*; 微子之命 *Vi Tử chi mệnh*; 康誥 *Khang cáo*; 酒誥 *Tửu cáo*; 梓材 *Tử tài*;召誥 *Thiệu cáo*;洛誥 *Lạc cáo*; 多士 *Đa sĩ*; 無逸 *Vô dật* ; 君奭 *Quân Thích*; 蔡仲之命 *Thái Trọng chi mệnh*;多方 *Đa phương*; 立政 *Lập chính*; 周官 *Chu quan*; 君陳 *Quân Trần*; 顧命 *Cố mệnh*; 康王之誥 *Khang vương chi cáo*; 畢命 *Tất mệnh*; 君牙 *Quân nha*;冏命 *Quýnh mệnh*; 呂刑 *Lã hình*; 文侯之命 *Văn hầu chi mệnh*;費誓 *Phí thệ*; 秦誓 *Tần thệ*.

cứu rắm rối để dẫn đến cảnh học trọn một đời mà cũng chẳng thông nổi một bộ kinh.

1.4. *Tính phân môn của Hán văn Kinh Thi*

Nhận thức về tính phân môn của Hán văn *Kinh Thi* được nêu trong *Phàm lệ* của *Trung học Thi Kinh toát yếu* mà theo đó, kinh này có 305 thiên. Số quyển khá nhiều. "Biên tập này nhằm tóm lấy giản lược, tiện cho người học cố đọc xong hết sách, để cho họ có được dư lực đọc rộng các sách châu Âu mà thôi. Còn như với các bậc quân tử bác cổ thì đã có trong dạng toàn kinh san định của Tiên Thánh. Người đọc xin lượng thứ cho". Điều này đã cho thấy, các nhà toát yếu chỉ thiên về "lấy giản lược, tiện cho người học cố đọc xong hết sách" mà thôi. Yêu cầu đó đã hướng nhà toát yếu đến một cơ chế toát yếu giảm về số lượng, độ dài văn bản hơn là tập trung vào cơ chế toát các chủ đề có tính nội dung.

Theo cách nhìn của kinh học truyền thống, *Kinh Thi* gồm 3 phần, mỗi phần trong chúng có chức năng khác nhau. *Phong* là sưu tập ca dao dân tục chịu sự giáo hóa của các đức tiên vương lên một vùng rộng lớn (liệt quốc) gồm 15 nước với 160 thiên. *Phong* là ca dao nơi xóm ngõ. Xem ca dao mà thấy được công đức của các đấng tiên vương đã thấm xuống dân chúng đến mức thế nào. Điều này đã được khái quát bằng một câu nói có tính định thức "*trần Thi quan phong*"[53]. Thời thế đã thay đổi. Do thế, giản lược độ dày về phương diện đơn vị thiên và đơn vị chương, cú trong từng thiên là điều tự nhiên đối với toát yếu dành cho *Phong*.

Tiểu Nhã gồm 80 thiên, là bộ phận thi ca phản ánh và được cử hành trong quan hệ của các nước chư hầu thời Chu, trong đó có các quan hệ như: quan hệ giữa các nước chư hầu với nhau thông qua các hoạt động ngoại giao thăm viếng. Những hoạt động đó tiêu biểu cho

---

[53] Chư hầu dâng trình *Thi* được sưu tập từ dân gian để đấng thiên tử xem, qua đó mà biết được phong tục dân gian thế nào.

chế độ quân chủ. Tự nhiên, mức độ giản lược ở đây giảm dần nếu như so với mức độ giản lược của *Phong*.

Đại Nhã gồm 31 thiên, là bộ phận thi ca trực tiếp hướng vào chủ đề ca ngợi Chu Văn Vương và nguồn gốc, tổ tiên của nhà Chu. Văn Vương có đức được thượng đế trao mệnh cho, con cháu Văn Vương được vinh hiển v.v. Với một nước quân chủ, điều này cần phải được giữ lại. Do vậy, *Đại Nhã* hầu như được giữa lại hoàn toàn.

Tụng gồm 40 thiên, là những bài ca được phổ nhạc khen tặng nền đạo đức dồi dào, đem những thành công của nền đạo đức ấy mà báo cáo với thần minh. *Tụng* gồm: *Chu tụng*: 31 thiên; *Lỗ tụng*: 4 thiên; *Thương tụng*: 5 thiên. Cấp độ cho sự Tụng ở đây rất khác nhau nên giản lược ở từng phần sẽ khác nhau.

1.5. Tính phân môn của Hán văn Kinh Lễ

Nhận thức về tính phân môn của Hán văn *Kinh Lễ*[54] được nêu trong *Phàm lệ* của *Trung học Lễ Ký toát yếu* mà theo đó đã cho thấy

---

[54] *Lễ ký* ở đây được quan niệm đồng nhất với *Lễ kinh*. *Kinh Lễ* có cấu trúc nguyên thư gồm 47 thiên (ngoại trừ hai thiên *Đại học* và *Trung dung* đã được tách riêng từng sách) với chú giải mang tên *Lễ ký tập thuyết* của Trần Hạo thời Nguyên. Danh mục của 47 thiên đó là: 曲禮上 *Khúc Lễ thượng*; 曲禮下 *Khúc Lễ hạ*; 檀弓上*Đàn Cung thượng*; 檀弓下 *Đàn Cung hạ*; 王制*Vương chế*; 月令*Nguyệt Lệnh* ; 曾子問 *Tăng Tử vấn*; 文王世子*Văn Vương thế tử*; 禮運 *Lễ vận*; 禮器*Lễ khí*; 郊特牲 *Giao đặc sinh* ; 内則 *Nội tắc* ; 玉藻 *Ngọc Tảo*; 明堂位 *Minh Đường vị*; 喪服小記 *Tang phục tiểu ký*; 大傳 *Đại truyện* ; 少儀*Thiếu nghi*; 學記 *Học ký*; 樂記 *Nhạc* ký; 雜記上*Tạp ký thượng*; 雜記下 *Tạp ký hạ*; 喪大記*Tang đại ký*; 祭法*Tế pháp*; 祭義*Tế nghĩa*; 祭統*Tế thống*; 經解 *Kinh giải*; 哀公問 *Ai Công vấn*; 仲尼燕居 *Trọng Ni yến cư*; 孔子閒居 *Khổng Tử nhàn cư*; 防記 *Phòng ký*; 中庸 *Trung Dung* ; 表記 *Biểu ký*; 緇依*Truy y*; 奔喪 *Bôn tang*; 問喪 *Vấn tang*; 服問 *Phục vấn*; 間傳 *Vấn truyền* ; 三年問 *Tam niên vấn*; 深衣 *Thâm y*; 投壺 *Đầu hồ*; 儒行 *Nho hạnh*; 大學 *Đại học*; 冠義 *Quan nghĩa*; 婚義*Hôn nghĩa*; 鄉飲酒 *Hương ẩm tửu*; 射義 *Xạ nghĩa*; 燕義 *Yến nghĩa*; 聘義*Sính nghĩa*; 喪服四制 *Tang phục tứ chế*.

Cách hiểu và cách gọi *Kinh Lễ* trong kinh điển Nho gia cũng có những thay đổi theo thời gian. Theo đó, *Kinh Lễ* gồm 3 bộ được gọi là *Tam Lễ*: *Chu Lễ*, *Nghi Lễ*, *Lễ ký*. *Chu Lễ* ghi chép quan chế thời Chu. *Nghi Lễ* là sách cổ nhất trong *Tam Lễ*, còn

một cách nhìn của các nhà toát yếu lúc bấy giờ về *Kinh Lễ*. Theo đó, "*Kinh Lễ* so với các kinh khác là kinh có độ dài và mức độ phồn tạp nhiều" nên cần được giản ước. Mức độ phồn tạp của *Kinh Lễ* bắt nguồn từ sự hình thành của nó. Lễ là tôn ty, trật tự, đẳng cấp của xã hội mà cái trật tự tôn ty này theo thời gian đã luôn biến đổi cho nên cũng kéo theo sự biến đổi trong việc tổ chức văn bản của Lễ. Cách hiểu và cách gọi *Kinh Lễ* trong kinh điển Nho gia cũng có những thay đổi theo thời gian. Theo đó, *Kinh Lễ* gồm 3 bộ được gọi là *Tam Lễ*: *Chu Lễ*, *Nghi Lễ*, *Lễ ký*.

Chu Lễ[55] ghi chép quan chế thời Chu mà theo đó có 6 bộ phận quan chức gồm: Thiên quan Chủng tể chưởng bang trị; Địa quan Tư đồ chưởng bang giáo; Xuân quan Tông bá chưởng bang lễ; Hạ quan Tư mã chưởng bang chính; Thu quan Tư khấu chưởng bang cấm; Đông quan Tư không quản lý xây dựng.

Nghi Lễ[56] ở thời Hán được gọi là *Sĩ Lễ*, *Lễ Kinh*; ở thời Tấn gọi là *Nghi Lễ*. Là sách cổ nhất trong *Tam Lễ*, còn lại 17 thiên, được coi là "kinh" sớm nhất trong *Tam Lễ*. *Nghi Lễ* chép tường tận diễn biến của các lễ cổ như quan, hôn, tang, tế, hương, xạ, triều, sính.

---

lại 17 thiên, được coi là "kinh" sớm nhất trong *Tam Lễ*. *Nghi Lễ* chép tường tận diễn biến của các lễ cổ như quan, hôn, tang, tế, hương, xạ, triều, sính. *Lễ ký* thực chất chỉ là một tổng tập có tính luận văn về lễ học của Nho gia nhằm giảng giải nghĩa lý cho *Nghi Lễ*. *Lễ ký* được hình thành và tồn tại độc lập vào thời Hán. Đến thời Đường chiếm địa vị kinh, đứng trên *Chu Lễ* và *Nghi Lễ*. *Lễ ký* được Trần Hạo đời Nguyên tập chú và tập chú của Trần Hạo cho *Lễ ký* cũng thuộc vào phạm trù nguyên thư Hán văn *Kinh Lễ* cho nhà toát yếu *Kinh Lễ*.

[55] *Chu Lễ* tương truyền được sưu tầm trong dân gian vào đầu thời Tây Hán. Cuối thời Tây Hán, sách này được Lưu Hướng, Lưu Hâm đề cập đến khi chỉnh lí thư tịch cổ trong kho sách hoàng cung. Thời Vương Mãng được coi là quốc điển để thiết lập chế độ. Trịnh Huyền thời Đông Hán đã chú giải sách này.

[56] *Nghi Lễ* tương truyền do Chu Công làm. Thời Hán có bản kim văn và cổ văn, trong đó bản kim văn có giá trị quan phương. Kim văn Nghi Lễ thời Tây Hán do Cao Đường Sinh truyền thụ. Thời Đông Hán được Trịnh Huyền chú giải.

Lễ ký[57] thực chất chỉ là một tổng tập có tính luận văn về lễ học của Nho gia nhằm giảng giải nghĩa lý cho *Nghi Lễ. Lễ ký* được hình thành và tồn tại độc lập vào thời Hán. Đến thời Đường chiếm địa vị kinh, đứng trên cả *Chu Lễ* và *Nghi Lễ. Lễ ký* được Trần Hạo đời Nguyên tập chú và tập chú của Trần Hạo cho *Lễ ký* cũng thuộc vào phạm trù nguyên thư Hán văn *Kinh Lễ*[58] cho nhà toát yếu *Kinh Lễ.* Là một môn học trong tổng thể của cả chương trình cải lương giáo dục có tính quá độ mà lại có độ dày và toàn là chuyện cổ như thế, Hán văn *Kinh Lễ* đòi hỏi phải được cấu trúc lại theo hướng giản lược. Đó cũng là lý do chính khiến cho Kinh Lễ bị lược bỏ 17 thiên trong tổng số 47 thiên. 30 thiên còn lại cũng bị lược đi đến chín phần mười.

1.6. *Đọc Xuân Thu để biết thời biến*

Nhận thức về tính phân môn của *Xuân Thu*[59] được nêu trong *Cản án* của *Trung học Xuân Thu toát yếu.* Theo đó, *Xuân Thu* "văn là sử,

---

[57] Về sự hình thành của *Lễ ký* cũng rất phức tạp. Ngay từ thời Tiên Tần, khi giảng tập *Nghi Lễ*, *ký* đã được thêm vào với tư cách là những thuyết minh, bổ sung vào cho *Nghi Lễ*. Dần dần, *ký* có số lượng đến hàng trăm thiên. Đến thời Hán, *ký* đã được chú ý đến trên phương diện biên tập khi các nhà truyền *Lễ kinh*. Bộ *Lễ ký* do Đái Đức chỉnh lí gồm 85 thiên từ 214 thiên có trước đó, được gọi là *Đại Đái Lễ ký*. Từ bộ 85 thiên này, Đái Thánh, cháu gọi Đái Đức bằng chú đã chỉnh lí thành 46 thiên, được gọi là *Tiểu Đái Lễ ký*.

[58] *Lễ* là cái để thờ thần cầu phúc. Đó là một từ được dùng để diễn tả các hành vi và biểu tượng mà con người thực hiện trước thần linh để cầu may mắn. Theo thời gian, *Lễ* được dùng sang bình diện xã hội nhằm thể hiện tôn ty, trật tự có tính đẳng cấp trong quan hệ con người. *Lễ* "*định thân sơ, quyết hiềm nghi, biệt dị đồng, minh thị phi*", để "*kinh quốc gia, định xã tắc, tự nhân dân, lợi hậu tự*". Theo nghĩa đó, *Lễ* được thể hiện trong *Kinh Lễ* là sự thể hiện một tập hợp của những hệ thống có tính tổng hợp như hệ thống các qui tắc có tính nghi thức, các chuẩn mực đạo đức và hành vi ứng xử cho các cá nhân trong các quan hệ xã hội; hệ thống tổ chức triều nghi mang tính chất điển chương, chế độ v.v....

[59] 春秋 *Xuân Thu* là bộ sử biên niên của Trung Quốc về một giai đoạn lịch sử Trung Quốc kéo dài 242 năm (Lỗ Ẩn Công năm đầu, 722 Tr. CN - Lỗ Ai Công

nghĩa là kinh". "Văn là sử" tức là văn của *Xuân Thu* thể hiện lại lịch sử Trung Quốc trong một giai đoạn dài 242 năm. Nội dung này ít nhiều đã được đề cập đến ở chương trình môn *Bắc sử*. "Nghĩa là kinh" tức là *Xuân Thu* mang tinh thần "tôn chính thống, truất tiếm ngụy". Trong buổi thế suy đạo vi đó, Khổng Tử đã mượn quyền thiên tử, truất giáng chư hầu. Sự truất giáng ấy theo lời của những người viết truyện đã được thể hiện qua từng trang viết, qua từng sự việc được ghi, qua cách thức ghi, khiến cho "loạn thần, tặc tử phải lo sợ". Một cuộc truất biếm trên giấy nhưng lại có sức mạnh phi thường, tạo nên học phong chuộng danh nghĩa hàng mấy ngàn năm. Những ghi chép của *Xuân Thu* trở

---

năm 14, 481 Tr. CN[59]), được Khổng Tử (551 Tr.CN – 479 Tr.CN) làm trên cơ sở biên tập lại những ghi chép có tính biên niên trong *Sử ký* của sử quan nước Lỗ.

Việc khởi bút soạn Xuân Thu của Khổng Tử được gắn với sự kiện bắt được con lân ở nước Lỗ vào năm Lỗ Ai Công năm thứ 14 nên nó còn được gọi là *Lân kinh*. Có thể đề cập đến 3 thời kỳ của sách *Xuân Thu*. Một là ở thời kỳ của Khổng Tử.. Hai là, từ thời Hán người ta đã tìm được 3 truyện: 公羊 *Công Dương* 穀梁 *Cốc Lương*, 左氏 *Tả thị*[59] vừa tàn khuyết, vừa sai suyễn với hai lối viết truyện khác nhau. *Công Dương* và *Cốc Lương* thiên theo hướng lý luận đều ngắn, sơ lược, chỉ chuyên giải nghĩa của kinh văn, có tính định hướng, phục vụ cho chủ đích làm sáng tỏ cách thức "ngụ bao biếm, biệt thiện ác", hướng vào chính thống. *Tả thị* thiên theo hướng trình bày sự việc theo đầu cuối, có tình tiết cụ thể, mang đậm tính chất sử học. Ba là từ thời Tống đến thời Thanh. Hồ An Quốc thời Tống đã theo đà giải thích của *Công*, *Cốc* mà làm ra sách *Xuân Thu giải nghĩa*, lấy bao biếm làm căn bản, lấy *tôn quân thảo tặc* làm chủ nghĩa. Hồ An Quốc đã đề cao việc Khổng Tử viết *Xuân Thu* theo tinh thần kinh học phục vụ chính quyền dưới, người dưới lấy danh nghĩa giả mà thờ người trên tạo nên sự giả dối ở tầm xã hội kéo dài mấy thế kỷ.

Vua Đạo Quang nhà Thanh đã lợi dụng thuyết "tôn quân thảo tặc" do Hồ An Quốc khởi xướng mà in ra sách *Xuân Thu tập truyện đại toàn*, trong đó tập hợp được 92 nhà bàn về nghĩa kinh văn *Xuân Thu* từ thời Hán cho đến lúc bấy giờ, hầu như đa số tuyệt đối đều theo hướng thuyết lý về bao biếm thuyết lý. *Hồ truyện* được in chữ to, đứng tiếp với kinh văn làm chủ cho nghĩa kinh. Các truyện cổ *Công Dương*, *Cốc Lương*, *Tả thị* chỉ được thỉnh thoảng trích một vài đoạn với vai trò như là tiểu chú mà thôi.

thành lời " xử án" theo lối xử "bao" và "biếm" nhằm buộc tội những kẻ bị coi là loạn thần tặc tử trong mối quan hệ thiên tử-chư hầu thời Chu. "*Nhất tự chi bao vinh ư hoa cổn*". "*Nhất tự chi biếm nhục ư phủ việt*". *Cẩn án* viết rằng, "*Xuân Thu* là bộ sử biên niên. Khổng Tử sống ở cuối thời nhà Chu, bá lên vương xuống, kỉ cương bại hoại, lớn thôn tính bé, mạnh ăn thịt yếu, bồi thần nắm quyền vua, giặc loạn cướp quyền nước. Đau đạo đời ngày một thêm suy, xót giềng vương không được dựng, ngài bèn nương theo sử nước Lỗ, ngụ làm hình thư, thưởng phạt được thi hành bởi một người, búa rìu oai nghiêm nơi ngòi bút. Đại khái, cái văn ấy là sử nhưng cái nghĩa của nó lại là kinh."

Nghĩa là kinh của nó nhằm đề cao chính thống, tính nhất thống. Nhưng điều đó thật khó có thể có được trong buổi mưa Âu, gió Mỹ. Bởi vậy, tính phân môn của môn học này nhằm nhấn mạnh đến tính thời biến trong lịch sử để từ đó mà nhận ra thế cục đương thời đang là buổi "mưa Âu, gió Mỹ", toàn cầu cạnh tranh khốc liệt, "ưu thắng, liệt bại". "Đến như xem thế giới ngày nay, đại thể cũng tựa thời *Xuân Thu* ngày trước. Đại Thanh là Đông Chu của châu Á. Liệt cường Âu châu như Tần, Sở bá hùng. Nhật Bản quật cường như Tề Hoàn, Tấn Văn thuở nọ. Xiêm La như Ngô, Việt mới hưng. Còn như nước Nam ta, Cao Ly, Ấn Độ, Ai Cập khác nào như Trâu, Lỗ văn hoa nhưng yếu mệt, như vùng Đông Trịnh bị tranh, chịu số phận mượn đường như nước Ngu, nước Quắc. Ngoài ra các nước như Lữ Tống, Cao Miên, Lưu Cầu, Miến Điện, nước thì chỉ còn thoi thóp, nước thì bị người nước khác kiêm tinh, kẻ thì như nước Ngu không khả năng săn bắn, người lại như nước Vệ sợ mất nước mình, quận huyện nước Trần, đặt biên đất Hứa, khiến đất Vấn hàng, ép đất Dương dời chủ, ưu thắng kém thua, làm sao kể cho xuể được". Như vậy, *Xuân Thu* là công cụ cho sự nhận thức về thời cuộc. Đó là sự khác biệt của việc học *Xuân Thu* trong giai đoạn này so với bất kì một giai đoạn nào ở trước. Sự khác biệt đó còn thể hiện ở chỗ xem các hoạt động ngoại giao cũng như các thiết chế chính trị thế giới lúc bấy giờ. "Còn như hai nước giao bang với nhau, hai vua cầm lụa ngọc, đại phu đứng trên đàn,

chắp tay bàn những lời quan trọng, sai biếu lễ quà, dùng lời giao hảo, nay liên minh mà mai liên binh, một nước chịu giáo thì các nước hội giải, giản thư tựa như hiệp ước, đồng loại hầu hết đều là họ Cơ, thì chẳng có một ai là khác. Cho nên, đọc *Xuân Thu* thì biết đời biến đổi, trước hết phải lo phòng bị bên trong. Đọc *Tả Thị* thì khéo giỏi ngôn từ, có thể làm đầu mối cho hoạt động ngoại giao nhà nước. Hãy làm gọn lại, tạm đủ kiến văn." Đó là sự nhận thức về việc học *Xuân Thu* trong cơ cấu của một chương trình giáo dục có tính chuyển đổi và điều đó cũng chính là sự thể hiện nhận thức về tính phân môn của Hán văn *Xuân Thu* trong tổng thể chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919.

Trên đây là sự điểm qua của chúng tôi về một số nhận thức về tính phân môn đối với Hán văn Ngũ Kinh. Tính văn chương của các môn học Ngũ Kinh vừa mang ý nghĩa cũ, vừa mang ý nghĩa mới. Ý nghĩa cũ là Ngũ Kinh thuộc vào phạm trù kinh, sử, tử, tập, hướng đến cho mục tiêu có ích cho đạo thường, tương ứng với các đòi hỏi của chế độ quân chủ. Ý nghĩa mới của Ngũ Kinh là ở chỗ, qua cái học có tính chất cổ điển ấy để hình thành một sự nhận thức về đương thế từ các kinh nghiệm của lịch sử.

Do vậy, trong hệ thống giáo dục khoa cử cải lương thực hiện trong những năm 1906-1919 có tính phân môn, Hán văn Ngũ Kinh phải được cấu trúc lại theo lối toát yếu.

2. Tái cấu trúc Hán văn Ngũ Kinh cho cấp Trung học qua toát yếu

2.1. *Toát yếu. Cấu trúc toát yếu. Đơn vị toát yếu*

Toát yếu nhằm tóm tắt những nội dung chính yếu của từng kinh điển cụ thể theo mục đích của người biên soạn.

Cấu trúc toát yếu gồm 3 thành tố chính: nguyên thư toát yếu; mục đích và phương thức toát yếu; sản phẩm toát yếu.

Nguyên thư là tài liệu cần được toát yếu.

Mục đích và phương thức toát yếu bao gồm trong mình các nội dung có liên quan đến mục đích và phương thức toát yếu. Mục đích toát yếu được xác lập theo các yêu cầu được đặt ra. Phương thức toát yếu liên quan đến công tác xác định đơn vị toát yếu, cách thức toát yếu (ước biên, lược biên, vựng biên v.v.).

Đơn vị toát yếu là các đơn vị tổ chức của văn bản được xác lập trong mối liên hệ với các đơn vị cấu thành nên chính văn của nguyên thư trải dài theo các cấp độ. Nếu nguyên thư gồm các đơn vị cấp độ như "thiên", "chương", "cú", "ngữ", "tiết đoạn" thì đơn vị được lựa chọn để toát yếu cũng là "thiên", "chương", "cú", "ngữ", "tiết đoạn".

Sản phẩm toát yếu là kết quả thu được của quá trình toát yếu.

2.2. Trung học Dịch Kinh toát yếu

2.2.1. Hào từ là đơn vị trung tâm của toát yếu Dịch Kinh

Đơn vị toát yếu áp dụng cho Kinh Dịch được xác lập trong mối quan hệ giữa *Dịch Kinh* và *Dịch Truyện.*

Dịch Kinh được cấu tạo gồm hai cấp độ : 卦 quẻ và 爻 hào (gồm 64 quẻ và 384 hào). 64 quẻ gồm phù hiệu quẻ và lời quẻ đều được giữ lại. Toát yếu chủ yếu diễn ra ở cấp độ 爻 *hào*. *Hào* lại có lời của *hào* gọi là 爻辭 *hào từ*. *Hào từ* là lời giải thích về các "hào" vốn được dùng để đoán cát hung, phục vụ cho bốc phệ, được Chu Công làm ra chủ đề cho bói toán. Những *hào từ* nào tinh vi, thâm sâu, khó hiểu thì phần nhiều đều bỏ khuyết. Những hào từ nào sáng rõ lại có liên quan đến răn dạy con người thì không dám bỏ.

Dịch truyện gồm Thoán[60]; Tượng[61]; Hệ từ[62]; Văn ngôn[63]; Tự quái[64]; Thuyết quái[65]; Tạp quái[66] . Ở đây chính văn kinh, truyện cũng như tập truyện, tập chú đã được xen vào nhau.

---

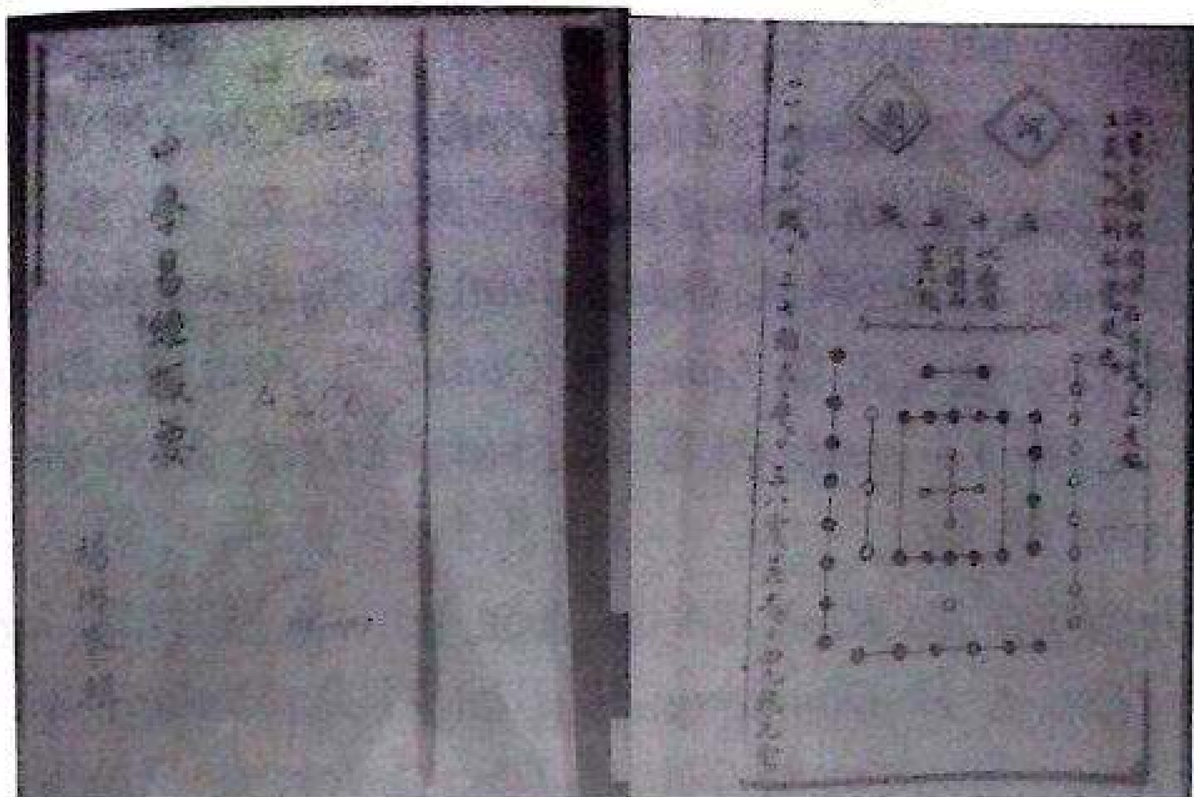
[60] Giải thích ý nghĩa tên và lời của mỗi quẻ.

[61] Tổng luận hình tượng của mỗi quẻ (Đại tượng) và của mỗi hào (Tiểu tượng)

[62] Luận thuật *Dịch Kinh* về mặt tổng thể.

[63] Giải thích tường tận hai quẻ Kiền và Khôn.

2.2.2. *Hán văn Trung học Dịch Kinh toát yếu*





Việc vận dụng cơ chế và nguyên tắc toát yếu trên đây đã dẫn đến kết quả có được một bản toát yếu mang tên *Trung học Dịch Kinh toát yếu* gồm 61 tờ, mỗi tờ 2 mặt với kết cấu như sau:

---

[64] Giải thích tuần tự 64 quẻ.

[65] Trình bày hình tượng, sự vật của Bát quái.

[66] Lần lượt bàn thêm về ý nghĩa của 64 quẻ.

- *Cẩn án* (tờ 1-2) nhằm giới thiệu về *Kinh Dịch*[67]; Phàm lệ (tờ 2); Hà đồ, Phục Hy bát quái đồ (tờ 2, 3).

- *Chu Dịch Thượng Kinh*, 30 quẻ: 乾 *Càn*; 坤 *Khôn*; 屯 *Truân*; 蒙 *Mông*; 需 *Nhu*; 訟 *Tụng*; 師 *Sư*; 比 *Ti*; 小 畜 *Tiểu súc*; 履 *Lý*; 泰 *Thái*; 否 *Bĩ*;同人 *Đồng nhân*; 大 有 *Đại hữu*; 謙 *Khiêm*; 預 *Dự*; 隨 *Tùy*; 蠱 *Cổ*; 臨 *Lâm*; 觀 *Quán*; 噬 *Phệ*; 賁 *Bí*; 剝 *Bác*; 復 *Phục*; 无 妄 *Vô vọng*; 大 畜 *Đại súc*;頤 *Di*;大 過 *Đại quá*; 習 坎 *Tập khảm*; 離 *Ly*.

- *Chu Dịch Hạ Kinh*, 34 quẻ còn lại: 咸 亨 *Hàm hanh*; 恆 *Hằng*; 遯 *Độn*; 大 壯 *Đại tráng*; 晉 *Tấn*; 明 夷 *Minh di*; 家 人 *Gia nhân*; 睽 *Khuê*; 蹇 *Kiển*; 解 *Giải*;損 *Tổn*; 益 *Ích*; 夬 *Quyết*; 姤 *Cấu*; 萃 *Túy*; 升 *Thăng*; 困 *Khốn*; 井 *Tỉnh*; 革 *Cách*;鼎 *Đỉnh*; 震 *Chấn*; 艮 *Cấn*; 漸 *Tiệm*;歸 妹 *Quy Muội*; 豐 *Phong*; 旅 *Lữ*; 巽 *Tốn*; 兌

---

[67] "*Dịch* khởi thủy từ Phục Hy, được gọi là *Chu Dịch*. Dịch của Phục Hy chỉ có "畫 *hoạch*/vạch" mà chưa có "文 *văn*". Từ Văn Vương thêm 彖 *thoán*; Chu Công thêm 爻 *hào*. Khổng Tử tạo nên 十 翼 *thập dực* mà mới thành *Kinh Dịch*. Cho nên thống nhất gọi là *Chu Dịch*. Với 4 vị thánh trên, *Dịch* là đạo xuyên suốt cả tam tài, bao quát các nhẽ, gồm muôn điều thiện. Là bốc phệ mà không dừng lại ở bốc phệ. Nay xem, 卦 畫 *quái hoạch*, đó là nguồn gốc của văn tự; 奇 偶 *kì ngẫu* là nguồn gốc của toán học; *cương hóa nhu, nhu hóa cương* là nguồn gốc của hóa học; *âm hàm dương, dương hàm âm* là nguồn gốc của y học; ngẩng xem thiên văn, cúi xem địa lý là tổ của nhà cách trí; *trùng minh kế chiếu* là tổ nguồn của nhà quang học; *quan phong thiết giáo* (xem phong tục mà đặt giáo hóa) là tổ nguồn của nhà chính trị; *minh phạt sắc pháp* (phạt rõ theo phép) ấy là nguồn gốc của nhà pháp luật; hai quẻ Tổn và Ích là tổ nguồn của nhà tài phú; sáu hào của quẻ Sư là tổ nguồn của nhà võ bị; *hướng hối án tức* là tổ nguồn cho nhà vệ sinh. Các quẻ khác như quẻ *Đồng nhân giao dã* là khởi đầu của xã hội; *Hàm cảm vãng lai* là khởi thủy cho ngoại giao; Giá thị tam bội mà là khởi đầu của nhà thương gia; chế khí thượng tượng mà là khởi đầu của công học. Thật là muôn việc trong thế giới tổng qui trong một kinh mà tông chỉ thì ở chỗ tùy thời nghĩa biến dịch. Nó không chỉ là quyển sách thuộc phạm trù điển yếu mà đại hiệu của nó còn ở chỗ biết tiến thoái tồn vong. v.v..."

Đoài; 渙 *Hoán*; 節 *Tiết*; 中孚 *Trung phu*; 小過 *Tiểu quá*;既濟 *Kí tế*; 未濟 *Vị tế*.

- *Hệ từ thượng truyện* do Khổng Tử làm (tờ 52-61)

Sự toát yếu chủ yếu diễn ra ở cấp độ 爻 *hào* cũng như ở *thập dực*. Ta có thể xem mức độ toát yếu áp dụng cho quẻ Càn ở dưới đây như một sự minh họa.

乾伏羲畫卦○乾上乾下。乾健也。○乾爲天道君道父道夫道。純陽爲四月卦。

乾。元亨利貞。文王彖辭。斷一卦之吉凶。

程傳。元亨利貞。唯乾坤有此四德。他卦則隨事而變。朱義。言其占當得大通。而必利在正固

○彖曰。夫子彖傳。大哉乾元。萬物資始。乃統天。釋乾之元。雲行雨施。品物流形。釋乾之亨。大明終始。六位時成。時乘六龍以御天。言聖人之元亨。乾道變化。各正性命。保合太和。乃利貞。釋乾之利貞。首出庶物。萬國咸寧。言聖人之利貞。

○象曰。夫子大象。解一卦之象。天行健。君子以自強不息。

胡氏謂夫子六十四卦。大象皆著一以字。以著体易而用之。

○初九。周公爻辭。斷一爻之吉凶。潛初龍九。勿用。陽爻称九。象曰。夫子小象。陽在下也。

沈氏謂潛龍勿用。欲君子之難進。坤言履霜堅冰。防小人之易長。按乾純陽龍爲陽類。故六爻皆取象於龍。蓋理無形假象以明義。凡易中言馬言牛之類皆倣此。

○九二。二大臣位。見龍在田。地上。利見大人。大德之人。

象曰。德施普也。九二剛健中正。出潛離隱。澤及於物。

九三。君子終日乾乾。夕惕若。厲危无咎。三下体之上危處地兢惕則无咎。

○九四。四近君大臣位。或躍在淵。无咎。進則躍。退則淵。出處如此。可无咎矣。

九五。君位。飛龍在天。利見大人。

象曰。飛龍在天。大人造作也。

上九。亢龍。有悔。上九至於亢極。故有悔。象曰。亢龍有悔。盈不可久也。

用九。筮得陽爻。用九不用七。陰爻用六而不用八。唯乾坤二卦有二用。他卦唯有六爻。見群龍无首。吉。陽在極則變。六陽皆變爲純坤。剛而能柔。吉之道也。

文言。夫子文言。申彖傳之意。曰。元者。善之長也。亨者。嘉之會也。利者。義之和也。貞者。事之幹也。

君子體仁。足以長人。○嘉會足以合禮。○利物足以和義。○貞固足以幹事。○君子行此四德者。故曰乾元亨利貞。

初九。龍德而隱者也。不易乎世。不隨世而變。不成乎名。不求知於時。遯世无悶。不見是而无悶。樂則行之。憂則違之。確乎其不可拔。潛龍也。○九二。龍德而正中者也。庸言之信。庸行之謹。閑邪存其誠。善世而不伐。德博而化。君子學以聚之。問以辨之。寬以居之。仁以行之。由四者以成大人之德。○九三。君子進德修業。忠信。所以進德也。修辭立其誠。所以居業也。是故居上位而不驕。在下位而不憂。○九四。君子進德修業。欲及時也

。○九五。同聲相應。同氣相求。水流濕。火就燥。雲從龍。風從虎。聖人作而萬物睹。本乎天者親上。本乎地者親下。則各其類也。

夫大人者。與天地合其德。與日月合其明。與四時合其序。與鬼神合其吉凶。先天而天弗違。後天而奉天時。天且弗違而況於人乎。況於鬼神乎。亢之爲言也。知進而不知退。知存而不知亡。知得而不知喪。其唯聖人乎。知進退存亡而不失其正者。其唯聖人乎。

2.3. Trung học Thượng Thư toát yếu

2.3.1. Hán văn Thượng Thư trên phương diện tổng thể

Trên phương diện tổng thể, cấu trúc *thư thiên* của Thượng Thư (Thư: Tứ Thư gồm Ngu Thư, Hạ Thư, Thương Thư, Chu Thư) và các thiên có trong từng sách) vẫn được giữ lại theo sự liệt kê dưới đây:

虞書 *Ngu thư*: 堯典 *Nghiêu điển*; 舜典 *Thuấn điển*; 大禹謨 *Đại Vũ mô*; 高陶謨 *Cao Dao mô*; 益稷 *Ích Tắc*.

夏書 *Hạ thư*: 禹貢 *Vũ cống*; 甘誓 *Cam thệ*; 五子之歌 *Ngũ tử chi ca*; 胤征 *Dận chinh*.

商書 *Thương thư*: 湯誓 *Thang thệ*; 仲虺之誥 *Trọng Hủy chi cáo*; 湯誥 *Thang cáo*; 伊訓 *Y huấn*; 太甲 *Thái Giáp* (合上中下三篇 *hợp thượng, trung, hạ tam thiên*) ; 咸有一德 *Hàm hữu nhất đức*; 盤庚 *Bàn Canh* (合上中下三篇 *Hợp thượng trung hạ tam thiên*); 說命 *Duyệt mệnh*;高宗肜日 *Cao Tông dung nhật*; 西伯戡黎 *Tây bá kham Lê*; 微子 *Vi Tử*.

周書 *Chu thư*: 泰誓 *Thái thệ* (合上中下三篇 *hợp thượng trung hạ tam thiên*);牧誓 *Mục thệ*;武成 *Vũ thành*; 洪範 *Hồng phạm*;旅獒 *Lữ ngao*; 康誥 *Khang cáo*; 酒誥 *Tửu cáo*;金縢 *Kim đằng*;大誥 *Đại cáo*; 微子之命 *Vi Tử chi mệnh*; 召誥 *Thiệu cáo*; 蔡仲之命 *Thái Trọng chi mệnh*;洛誥 *Lạc cáo*; 多士 *Đa sĩ*; 無逸

Vô dật; 君奭 *Quân Thích*; 多方 *Đa phương*; 立政 *Lập chính*; 君陳 *Quân Trần*; 顧命 *Cố mệnh*; 康王之誥 *Khang vương chi cáo*; 畢命 *Tất mệnh*; 秦誓 *Tần thệ*.

Điều này có nghĩa là, về cơ bản, kết cấu cũng như số thiên của *Thượng Thư* đều được giữ lại. Do vậy đơn vị cho toát yếu *Thượng Thư* không phải là *thiên* mà là các *tiết đoạn* của từng thiên theo phương thức tiết lược giản quát mà theo đó trật tự cấu trúc của chương vẫn được giữ lại. Ngay cả ở những thiên được hợp ghép lại như 太甲 *Thái Giáp* (上中下三篇 *thượng, trung, hạ tam thiên*), quang cảnh trên vẫn được tuân thủ. Đó là những nét chủ yếu của tái cấu trúc Hán văn Thượng Thư trên phương diện tổng thể.

2.3.2. Tái cấu trúc Hán văn Thượng Thư qua minh họa

Cấu trúc thư thiên của Thượng Thư về phương diện tổng thể vẫn còn được giữ lại, toát yếu ở đây chủ yếu diễn ra theo cách tiết lược giản quát nhưng cũng không ít trường hợp nhà toát yếu đã cấu trúc lại nguyên thư như đã hoàn toàn bỏ đi các chú giải của Sái Trầm; thêm lời của mình vào với cách nói được gọi là "按 *án*". Chúng tôi xin dẫn thiên 堯典 *Nghiêu điển* của 虞書 *Ngu thư* ra làm thí dụ minh họa.

虞書

堯典。以典名篇者。典册所載可爲典常。如今大南會典者是。

稽古帝堯。曰放勳。功無所不至。或曰堯名。欽明文思。允恭克讓。光被四表。格至于上下。

按。儒者之學。以欽敬爲千聖傳心之要典。此欽字開卷第一義。

克明俊德。以親九族。九族既睦。和平均章百姓。百姓昭明。協和萬邦。黎民於變變惡爲善時是雍。和

乃命羲和。厯象日月星辰。厯紀數之書。象觀天之器。敬授人時。

按。星爲二十八宿。環列四方。角亢氐房心尾箕。東方宿也。斗牛女虛危室壁。北方宿也。奎婁胃昴畢觜參。西方宿也。井鬼柳星張翼軫。南方宿也。辰以日月所會。分周天之度爲十二次也。人時謂耕獲之候。

命羲仲。宅嵎夷。平均秩序東作。春務當作。日中。晝夜皆五十刻。星鳥。南方朱鳥七宿。春分初昏中星。以殷仲春。晝

羲叔。宅南交。平秩南訛。當變化之事。日永。晝六十刻。星火。東方蒼龍七宿夏至初昏中星。以正仲夏。

和仲。宅西。平秩西秋成。物成宵中。晝夜亦五十刻晝。星虛。北方玄武七宿。秋分初昏中星。以殷仲秋。

和叔。宅朔方。平在朔易。變易之事。日短。晝四十刻。星昴。西方白虎七宿冬至初昏中星。以正仲冬。

按。四宅字。皆測候之所。如今天文臺者是。

帝曰。咨汝羲和。期三百六旬有六日。以閏月。定四時成歲。

按。曆家置閏始此。

帝曰。咨四岳。湯湯洪水方割下民其咨有能俾乂。僉曰鯀哉。帝曰欽哉。九載績用弗成。

按。鯀治水。障堤綿亙。若鴟龜之曳尾相啣。楚辭言鴟龜曳啣。後世築堤皆自鯀始。\

帝曰。咨四岳。汝能庸德。巽朕位。岳曰否德。忝帝位。有鰥在下曰虞舜。父頑母嚚象傲。克諧以孝。帝曰。我其試哉。女以女與于時。觀厥型于二女。

Qua đây phần nào chúng ta có thể thấy được dấu ấn của nhà toát yếu trong công việc tái cấu trúc Hán văn *Thượng Thư*.

2.4. Trung học Thi Kinh toát yếu

Các đơn vị cho toát yếu ở đây như "thiên", "chương", "cú" cũng như cách thức thể hiện các vấn đề có tính thi pháp của Thi (Lục nghĩa; vấn đề chính và biến).

2.4.1. *Toát yếu ở cấp thiên*[68]

Toát yếu cấp thiên nhằm đề cập đến số lượng những thiên bị lược bỏ hoàn toàn như những thiên bị xem là khuyết nghi (như các thiên *Hoàn Lan* trong *Vệ Phong*, *Cao Cầu* trong *Đường Phong*) cũng như những thiên mà lời thơ của chúng nhạt nhẽo thì cũng bỏ qua mà không chép lục.

Số lượng thiên bị lược bỏ hoàn toàn gồm 53 thiên, trong đó, *Quốc Phong* lược bỏ 36 thiên[69] trên tổng số 160 thiên. *Tiểu Nhã* lược bỏ 12 thiên[70] trên tổng số 80 thiên. *Chu Tụng* 5 thiên[71] trên tổng số 40.

---

[68] Khi nói toát yếu ở các cấp độ đơn vị (thiên, chương, cú) sẽ phải nhấn mạnh đến bộ phận được lưu lại tức là bộ phận trọng yếu được giữ lại nhưng trình bày sẽ đối lập còn lại và bị lược bỏ ở một góc độ nào đó cũng tạo nên giá trị của toát yếu.

[69] Trong đó, cụ thể như sau: 周南之國十篇 *Chu Nam chi quốc thập thiên*: tờ 1 – 2, giữ lại 10 thiên) ; 召南之國十四篇 *Thiệu Nam chi quốc thập tứ thiên*: tờ 2 – 4, giữ lại 13 thiên; 邶國十九篇 *Bội quốc thập cửu thiên*: tờ 4 – 8, giữ lại 14 thiên; 鄘國十篇 *Dung quốc thập thiên*: tờ 8 – 10, giữ lại 9 thiên; 衞國十篇 *Vệ quốc thập thiên*: tờ 10 – 11, giữ lại 7 thiên; 王國十篇 *Vương quốc thập thiên*: tờ 11 – 13, giữ lại 8 thiên; 鄭國二十一篇 *Trịnh quốc nhị thập nhất thiên*: tờ 13 – 15, giữ lại 13 thiên; 齊國十一篇 *Tề quốc thập nhất thiên*: tờ 15 – 16, giữ lại 9 thiên; 魏國七篇 *Ngụy quốc thất thiên*: tờ 16 – 18, giữ lại 6 thiên; 唐國十二篇 *Đường quốc thập nhị thiên*: tờ 18 – 19, giữ lại 9 thiên; 秦國十篇 *Tần quốc thập thiên*: tờ 19 – 21, giữ lại 8 thiên; 陳國十篇 *Trần quốc thập thiên*: tờ 21, giữ lại 3 thiên; 檜國四篇 *Cối quốc tứ thiên*: tờ 21 – 22, giữ lại 3 ; 曹國四篇 *Tào quốc tứ thiên*: tờ 22, giữ lại cả 4 thiên; 豳國七篇 *Mân quốc thất thiên*: tờ 23 – 25, giữ lại cả 7 thiên. *Quốc phong* giữ lại 124 thiên

[70] 小雅 *Tiểu Nhã* gồm 80 thiên. Ngoài 6 thiên không có thi từ đã bị bỏ (*Nam Cai*; *Bạch Hoa*; *Hoa thử*; *Do canh*; *Sùng khâu*; *Do nghi*) còn lược bỏ thêm 12 thiên nữa (*Ngư ly*; *Tinh nga/Tinh tinh giả nga*; *Vô dương*; *Thập nguyệt chi giao*;

Riêng *Đại Nhã* không lược bỏ thiên nào. Tổng số thiên còn lại là 252. Toát yếu cấp thiên làm Kinh Thi giảm đi một phần sáu độ dài.

2.4.2. *Toát yếu ở cấp chương*

Toát yếu cấp chương nhằm đề cập đến những chương bị tiết lược trong từng thiên. "Các thiên mà mỗi chương trong một thiên chỉ một việc, mỗi chương lại có ý khác biệt nhau, chẳng hạn như các thiên *Thất nguyệt* trong *Quốc Phong*, thơ *Ức* trong *Nhã* thì số lượng rất ít. Số còn lại, đa phần chương đầu đã nói hết, các chương tiếp và chương cuối lại ngâm vịnh lặp lại. Lời thì có nông sâu nhưng nghĩa thì không khác biệt nhau cho lắm. Nay kính xin được cắt chỗ trùng, bỏ chỗ lặp, để tiện theo đường thẳng". Toát lược ở cấp chương làm cho Kinh Thi sau toát yếu bị giảm đi một cách dữ dội về số lượng. Hầu như các thiên được giữ lại đều bị khuyết lục ở cấp chương.

2.4.3. *Toát yếu ở cấp câu*

Tiết lược ở cấp câu nhằm đề cập đến hiện tượng lược bỏ câu trong chương và trong thiên nói chung. "Trong các thiên, hoặc có thơ 8 chương, 8 câu; hoặc có thơ 12 chương 10 câu. Nay chỉ từ trong các chương chọn lấy cái gì mà văn nghĩa sáng sủa, dễ hiểu, số còn lại phần nhiều bị bỏ đi. Bởi thế cho nên chương cú trong các thiên không đều nhau". Toát yếu ở cấp này tuy không dữ dội như ở hai cấp trên nhưng cũng góp phần tích cực cho sự giảm đi về khối lượng.

2.4.4. *Chỉnh lại vị trí đặt tập truyện*

Chỉnh lại vị trí đặt tập truyện được thể hiện ở chỗ, trong nguyên thư, phần tập truyện nhằm truyện chú cho từng chương có trong thiên vốn được viết ngay từ chương đầu. Trong bản toát yếu, truyện chú được đặt ở cuối của cả thiên để tạo nên sự phân biệt. "Mỗi thiên thơ gốc, phần tập truyện vốn được viết ở phía dưới chương đầu. Nay kính đặt ở cuối thiên để tỏ chia tách phân biệt. Còn như những chú giải gì

Vũ vô chính; *Vô tương đại xa*; *Uyên ương*; *Ngư tảo*; *Uyển liễu*; *Thái lục*; *Bạch hoa*; *Hồ điệp*). Đúng ra, tổng lược bỏ phải là 18 thiên

[71] 頌 Tụng : *Chu tụng* bỏ 5 thiên: *Chấp cạnh*; *Hữu cổ*; *Tiềm*; *Ty y*; *Bàn*.

về âm và nghĩa thì kính theo tập truyện của Chu Hy mà bổ chú một hai chữ để tiện cho độc giả".

2.4.5. *Bỏ chú dẫn xác định phú, tỉ, hứng cho từng thiên*

Nếu ở nguyên thư, việc xác định phú, tỉ, hứng được xác định trong tập truyện cho từng chương thì ở bản toát yếu việc xác định này do người đọc tự nhận ra chứ không có dòng xác nhận kèm theo. Điều này ở mức độ nào đó cũng làm nên một sự thay đổi nào đó trong việc xác định thể diện Lục nghĩa của *Kinh Thi*. "Đọc *Kinh Thi* cần biết thể diện của Lục nghĩa. *Phú*, *tỉ*, *hứng* là cái để chế tác nên thể của *Phong*, *Nhã*, *Tụng*. *Phú* là phô trần trực tiếp sự việc, loại như các thiên *Cát đàm*, *Quyển nhĩ*. *Tỉ* là lấy vật kia mà thí dụ cho vật này mà vật được chỉ thường chẳng nói thẳng ra, loại như các thiên *Chung tư*, *Thạc thử*. *Hứng* là trước hết mượn vật khác để dẫn khởi việc này mà việc được vịnh thường ở câu dưới, loại như các thiên *Quan thư*, *Thố ta/tư*. Người đọc nên theo đó mà loại suy, còn cước chú theo chương thì bị loại bỏ".

2.4.6. *Bỏ chú dẫn xác định chính biến*

Bỏ chú dẫn mang tính xếp loại về chính và biến cũng là một sự khác biệt cơ bản giữa nguyên thư và toát yếu. "Thuyết cũ của chữ Nho cho rằng, 25 thiên của *Nhị Nam* (*Chu Nam*, *Thiệu Nam*) là chính Phong; 22 thiên từ *Lộc minh* đến *Thanh nga* là chính *Tiểu Nhã*; 18 thiên từ *Văn Vương* đến *Quyển A* là chính *Đại Nhã*; 135 thiên thơ của 13 nước từ *Bội Phong* đến *Mân Phong* là biến Phong; 58 thiên từ thiên *Lục nguyệt* đến thiên *Hà thảo bất hoàng* là biến *Tiểu Nhã*; 13 thiên từ *Dân lao* đến *Thiệu Mân* là biến *Đại Nhã*. Thế nhưng thuyết về chính và biến, trong Kinh cũng không có minh văn; Tập truyện của Chu Hy cũng nói cái đó thật đáng nghi ngờ, cho nên ở đây không có bị chú về vấn đề đó".

Cuối cùng, như đã được viết trong phàm lệ: "Sách này nhằm toát lấy giản lược để tiện cho người học cố đọc xong hết sách, để cho họ có được dư lực đọc rộng các sách châu Âu mà thôi. Còn như các bậc

quân tử bác cổ đã có toàn kinh sách định của Tiên Thánh. Người đọc xin lượng thứ cho" đã cho thấy toát yếu *Kinh Thi* chủ yếu để nhằm dành thời gian học các môn khác của cả chương trình cải lương giáo dục khoa cử nói chung. Đó là một sự toát yếu có chủ ý do yêu cầu phải quán triệt tính phân môn của *Kinh Thi* trong tổng thể của cả hệ thống chương trình cải lương và chuyển đổi giáo dục khoa cử đầu thế kỷ XX nói chung.

Qua cơ cấu toát yếu cho thấy, cơ cấu *Nhã, Tụng* được bảo tồn hơn so với cơ cấu của *Quốc phong*. Ngay trong *Nhã* thì những thiên thể hiện sự loạn lạc vẫn được giữ lại. Tính hiện thực tư liệu lịch sử và tư liệu văn hiến được hướng tới nhiều hơn trong toát yếu *Kinh Thi*.

2.5. Trung học Lễ Ký toát yếu

Từ tổng số 47 thiên, *Trung học Lễ Ký toát yếu* đã loại bỏ 17 thiên (*Tăng Tử vấn, Minh Đường vị, Tang phục tiểu ký, Tạp ký thượng, Tạp ký hạ, Tang đại ký, Trọng Ni yến cư, Khổng Tử nhàn cư, Bôn tang, Vấn tang, Phục vấn, Vấn truyền, Tam niên vấn, Thâm y, Đầu hồ, Xạ nghĩa, Yến nghĩa*). Chỉ trích tuyển 30 thiên[72] mà văn nghĩa của chúng sáng rõ mà thôi". "Những chỗ nghĩa chữ có chút khó hiểu, kính cẩn tuân theo tập thuyết của họ Trần, bổ chú một đôi chút để tiện cho người đọc".

Hán văn của Trung học *Lễ Ký* toát yếu được thể hiện qua danh mục dưới đây:

曲禮上 *Khúc Lễ thượng đệ nhất*; 曲禮下 *Khúc Lễ hạ đệ nhị*; 檀弓上*Đàn cung thượng đệ tam*; 檀弓下 *Đàn cung hạ đệ tứ*; 王制*Vương chế đệ ngũ*; 月令*Nguyệt Lệnh*; 文王世子*Văn Vương thế tử*; 禮運 *Lễ vận*; 禮器*Lễ khí*; 玉藻 *Ngọc Tảo*; 大傳 *Đại truyện* ; 少儀*Thiếu nghi*; 學記 *Học ký*; 樂記 *Nhạc* ký; 祭法*Tế pháp*; 祭義*Tế nghĩa*; 祭統*Tế thống*; 經解 *Kinh giải*; 哀公問 *Ai Công vấn*; 防記 *Phòng ký*; 表記 *Biểu ký*; 緇依*Truy y*; 儒行*Nho hạnh*;

---

[72] Tuy nói là khuyết lục 17 thiên, còn lại 30 thiên nhưng thực tế ở văn bản chỉ còn 28 thiên.

冠義*Quan nghĩa*; 婚義*Hôn nghĩa*; 鄉飲酒*Hương ẩm tửu*; 聘義*Sính nghĩa*; 喪服四制*Tang phục tứ chế*.

Có thể nói, trong *Trung học Ngũ Kinh toát yếu*, *Lễ Ký* có số trang ít nhất. Có lẽ độ dài văn bản toát yếu chỉ còn lại khoảng 10% so với chính văn kinh của nguyên thư. Điều này cũng góp phần làm cho ta biết được diện mạo của phân môn *Lễ Ký* trong cơ cấu Hán văn Ngũ Kinh của cấp Trung học nói riêng và trong cả tổng thể chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán 1906-1919 nói chung[73].

2.6. Trung học Xuân Thu toát yếu

2.6.1. Đơn vị cơ sở cho toát yếu chính văn kinh Xuân Thu

Chính văn kinh của *Xuân Thu* là những ghi chép có tính đầu đề, đầu mục, đề cương, quá ngắn gọn, liên quan đến từng sự việc cụ thể. Mỗi một sự việc lại được ghi chép trong một cấu trúc bao gồm: 事 SỰ - 年 NIÊN – 時 THỜI – 日 NHẬT. Như vậy, đơn vị cho sự toát yếu chính văn kinh Xuân Thu là SỰ với nghĩa là "sự việc", "sự kiện", "câu chuyện". Tổng số các việc, sự kiện, câu chuyện được đưa vào chính văn của *Xuân Thu* là khoảng 1800 đơn vị.

2.6.2. Đơn vị cơ sở cho toát yếu chính văn truyện

Hán văn chính văn truyện của *Xuân Thu* lại phức tạp hơn nhiều bởi vai trò "đoán" của nó so với vai trò "án" của chính văn kinh. Sự phức tạp ấy vừa do độ dài các sự kiện lịch sử mà các truyện phải đóng vai trò diễn giải vừa do mục đích, cách thức diễn giải, trong đó vấn đề thứ hai này quan trọng hơn nhiều. Trước tình hình đó, nhà toát yếu chủ yếu dựa vào *Tả truyện* nhưng cũng có đôi chỗ dựa vào *Công Dương*, *Cốc Lương*, *Hồ thị* cũng như *Quốc ngữ* và *Bác nghị truyện* của Lã Đông Lai[74].

---

[73] Để thấy được mức độ toát yếu của *Trung học Lễ kinh toát yếu*, xin xem bảng đối chiếu với nguyên thư *Lễ Ký tập thuyết* của Trần Hạo đời Nguyên do Nguyễn Quỳnh Anh lập trong *Nghiên cứu Trung học Lễ ký toát yếu*//Khóa luận tốt nghiệp cử nhân Hán Nôm, Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2015.

[74] Theo thống kê của Trần Thị Mai Loan về lược truyện sự việc áp dụng cho 8 triều vua đầu với quãng thời gian 150 năm với 233 sự việc thì số lần sử dụng các truyện như

2.6.3. Khuyết lục thời gian

Khuyết lục thời gian là cơ chế cho sự toát yếu chính văn kinh *Xuân Thu* nhằm giảm đi độ kềnh càng có tính bảng kê của danh mục thời gian ở những trường hợp khung thời gian không có việc. Như vậy, tuy tuân thủ khung của lối sử biên niên, nhưng toát yếu không lặp lại y nguyên đủ 4 mùa của 242 năm. Do vậy, toát yếu đã làm giảm đi độ kềnh càng và tính bảng kê biên niên của *Xuân Thu*.

2.6.4. Khuyết lục sự kiện, tính hướng đề của toát yếu

Khuyết lục sự kiện là tiết giảm mức độ dày đặc của các sự kiện trong 242 năm ấy. Ở đây dường như sự đối lập về tính chất của sự kiện, sự việc đã được chọn làm cơ sở cho sự tiết giảm. Tính đối lập đó là: Đối lập giữa các sự kiện của tự nhiên với các sự kiện xã hội. Những ghi chép về những sự biến mang tính chất thiên nhiên, của tự nhiên (nhật thực, nguyệt thực, động đất v.v.) đã hoàn toàn bị lược bỏ. Toát yếu chỉ hướng vào những sự kiện lịch sử có tính xã hội có tính chất khắc họa cho một thời kì "lễ băng", "nhạc hoại", "thế suy", "đạo vi", "thần thí kì quân giả hữu chi", "tử thí kì phụ giả hữu chi", trong đó những việc "giết vua, diệt nước" mới được coi là trọng tâm[75].

Tổng số các việc, sự kiện, câu chuyện được đưa vào chính văn của *Xuân Thu* là khoảng 1800 đơn vị sự việc nhưng *Toát yếu* chỉ giữ lại khoảng hơn 300[76] đơn vị sự việc mà thôi.

---

sau: *Tả lược*: 86; *Công Dương*: 6; *Cốc Lương*: 3; *Hồ thị*: 13; *Bác nghị* của Lã Đông Lai: 17; *Quốc ngữ*: 3. Xem, Trần Thị Mai Loan, *Nghiên cứu Trung học Xuân Thu toát yếu*, Khóa luận tốt nghiệp cử nhân Hán Nôm, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.

[75] "*Xuân Thu* là sách viết về những biến đổi. Toàn kinh chép chuyện nhật thực 36 lần, sao chổi ba lần, sao rơi 1 lần, động đất 5 lần. Ngoài ra những việc như là mưa, tuyết, sương, mưa đá, sấm, chớp, dưới đến những việc không có băng, có con cáo, lắm con nai, con mọt cùng loài chim nghịch không sợ gió hay được vẽ ở đầu thuyền, châu chấu, sâu hại, hết thảy đều ghi chép đầy đủ. Sách này tham chước Âu học, cũng để khuyết lục. Duy chỉ những sự biến giết vua diệt nước thì ghi đầy đủ để giữ răn giới". (Phàm lệ)

[76] Theo thống kê của Trần Thị Mai Loan về toát yếu sự việc áp dụng cho 8 triều vua đầu (Ẩn công tại vị 11 năm (722 Tr.CN – 711 Tr.CN); Hoàn công tại vị 18 năm (711

Các sự kiện xã hội được giữ lại chỉ giới hạn vào những gì có liên quan đến "giết vua, diệt nước" đã cho ta thấy phạm vi, mức độ, chủ đề của các sự kiện được giữ lại sau toát yếu. Tính hướng vào chủ đề như thế tạo nên tính hướng đề của toát yếu. Điều này đã cho thấy người biên tập *Trung học Xuân Thu toát yếu* vẫn quán triệt tính kinh học của *Xuân Thu* mà trọng tâm là coi *Xuân Thu* là "thiên tử chi sự", Khổng Tử làm *Xuân Thu* là nương quyền thiên tử mà truất biếm chư hầu.

2.6.5. Vấn đề diễn đạt tính khen chê trong toát yếu chính văn kinh

Tính khen chê của *Xuân Thu* đã làm nên thuộc tính kinh của nó. Các nhà kinh học cho rằng, Khổng Tử đã nương quyền thiên tử mà truất biếm chư hầu, đề cao thiên tử qua cách thức chép của *Xuân Thu*. Có khi chép theo danh xưng; có khi chép theo tên tự; có khi chỉ chép tên người; có khi đáng phải ghi bằng tên tự mà lại viết theo danh xưng; có khi đáng phải ghi theo tước vị mà lại viết người; có khi viết là "thiên vương", có khi viết là "vương" mà không có chữ "thiên". Tiên nho đều nói ghi như thế trong đó nhằm ngụ ý khen chê, chú giải ngày một nhiều thêm phiền toái. Sách này chép thẳng theo kinh văn mà khen chê tự có trong đó rồi.

2.6.6. Toát yếu chính văn truyện theo lối "lược" truyện

Trong số rất nhiều truyện cho *Xuân Thu* như trên đây đã trình bày thì *Tả truyện* được chú ý đến nhất. Như *Phàm lệ* đã nêu, "Sách này kiêm chọn 5 truyện và sách *Bác nghị* của Lã Đông Lai, có quan hệ mật thiết đến những việc được coi là thời vụ. Chúng có thể dấy lên kiến thức cho con người ta. Tựu trung, bớt dài dòng phồn những để đi đến chỗ ngắn gọn hơn. Cho nên trường hợp nào cũng có chữ "lược" tỏ ý bao quát chúng".

Tr.CN – 693 Tr.CN); Trang công tại vị 32 năm (693 Tr.CN – 661 Tr.CN); Mẫn công tại vị 2 năm (661 Tr.CN – 659 Tr.CN); Hy công tại vị 33 năm (659 Tr.CN – 626 Tr.CN); Văn công tại vị 18 năm (626 Tr.CN – 608 Tr.CN); Tuyên công tại vị 18 năm (608 Tr.CN – 590 Tr.CN); Thành công tại vị 18 năm (590 Tr.CN – 572 Tr.CN) với quãng thời gian 150 năm, ở nguyên thư ghi 1087 sự việc nhưng ở toát yếu chỉ ghi 233 sự việc, chiếm 21,43%. Xem, Trần Thị Mai Loan, *Nghiên cứu Trung học Xuân Thu toát yếu*, Khóa luận tốt nghiệp cử nhân Hán Nôm, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.

Việc đặt ra tiêu chuẩn để chọn truyện văn theo tinh thần trên đã thể hiện tính đương thời và cận đại cho việc chọn truyện văn.

Chính văn truyện được cấu trúc lại với một cách gọi chung với định danh là "略 *lược*" như : 左略*Tả lược*; 東萊博議略 *Đông Lai Bác nghị lược*; 國語略 *Quốc ngữ lược*; 胡略*Hồ lược*; 公羊略 *Công Dương lược*; 穀梁略 *Cốc Lương lược* . "Phần kinh của *Xuân Thu* là "án" (nêu vấn đề) mà truyện là "đoán" (lí giải, kê cứu cụ thể ra). Cái để gọi ngài (Khổng Tử) là bậc "tố vương" là ở chỗ xếp ngài vào hàng ông tổ của lối viết sử. Sách này chủ yếu lấy các câu nói nổi tiếng trong sách của họ *Tả*. Có khi vài thiên tiết lại được nhập vào 1 thiên để tiện cho người đọc, chẳng nề làm thế sẽ bị chê là "cắt chân chim hạc cho bớt dài", "nối thêm chân le cho đỡ ngắn", do chỉ muốn vén mây để mà xem trăng thôi. Cho nên, chỗ nào giữa kinh văn và truyện văn xa nhau, phần nhiều bị tỉnh lược đi". "Phàm là những gì họ Tả ghi về bói toán, trong đó toàn là những việc hết sức kì lạ, văn từ cũng rất đẹp. Sách này chủ ý theo tân học, những chuyện đó đều tỉnh lược đi, chỉ có những lời đồng dao thì chép hết, không dám để người ta nhìn vào mà chê rằng "ăn ngựa mà để lại gan". (*Phàm lệ*)

Như vậy, Hán văn Ngũ Kinh cho cấp Trung học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919 đã được toát yếu mà theo đó, Ngũ Kinh được xem xét những môn học thuộc phạm trù luân lý, văn chương về phương diện kiến thức; thuộc phạm trù những môn học văn bản Hán văn ở trình độ cao về mặt Hán văn.

Toát yếu Hán văn Ngũ Kinh đã làm cho Hán văn Ngũ Kinh giản lược khối lượng cả ở chính văn kinh, chính văn truyện đến mức độ dữ dội. Các chú giải, tập chú chỉ được dùng ở mức độ chú nghĩa cho từ ngữ.

Trên đây là một số điểm cơ bản thể hiện mục đích, cơ chế, cách thức xây dựng chương trình các môn học thuộc phạm trù Hán văn Ngũ Kinh cho cấp Trung học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919 qua toát yếu.

HÁN VĂN BẮC SỬ CHO CẤP TIỂU HỌC CỦA CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ 1906-1919 QUA "北史新刊全編 BẮC SỬ TÂN SAN TOÀN BIÊN"

Bắc sử là môn học bằng Hán văn được sắp xếp ở cấp Tiểu học có mặt trong chương trình thi Hương, thi Hội ở trường thứ nhất trong đề văn sách; được học với tài liệu 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên*, A. 498, 210 tr., Liễu Giang Cư Sĩ biên tập, Liễu Văn Đường, in năm Duy Tân 3 (1909). Bộ sách trình bày lịch sử Trung Quốc từ Tam Hoàng, Ngũ Đế đến Thanh Quang Tự (1875-1908) theo lối mới đã được Tòa Hội đồng Học vụ Bắc Kỳ duyệt làm sách giáo khoa lịch sử bậc Tiểu học.

Nghiên cứu Hán văn Bắc sử trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán 1906 - 1919 gồm các nội dung chính sau đây:

- Bắc sử như một môn học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử

- Tân san Hán văn Bắc sử qua 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên*

1. Bắc sử như một môn học và yêu cầu tân biên Bắc sử

1.1. Bắc sử như một môn học

Tính phân môn của cả chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 -1919 đã coi Bắc sử như một môn học thuộc phạm trù các môn học về lịch sử thế giới (lịch sử các nước Thái Tây, lịch sử nước phía Bắc). Lịch sử các nước Thái Tây được dạy bằng Nam âm. Lịch sử nước phía Bắc thì được gọi là Bắc sử và được học và dạy bằng Hán văn.

Hán văn Bắc sử có tiền thân của mình là 諸史 *chư sử* trong cái học khoa cử truyền thống. Mỗi triều đại của Trung Quốc khi xưa thường có một bộ sử. Chư sử là cách gọi cho các bộ sử đó.

Chư sử được trình bày một cách hệ thống trong bộ 補正少微通鑑節要 *Bổ chính Thiếu vi thông giám tiết yếu* tóm tắt bộ sử

Thiếu vi 少 微 của Trung Quốc từ đời Tam Hoàng Ngũ Đế đến đời Nguyên Thuận Tông (1333 – 1368) và được sử dụng rộng rãi trong khoa cử. Bộ sách gồm 28 quyển, sự phân chia nội dung từng quyển như sau: quyển 1: 三 皇 紀 Tam Hoàng kỷ, 五 帝 紀 Ngũ đế kỷ; quyển 2: 夏 紀 Hạ kỷ, 商 紀Thương kỷ, 周 紀Chu kỷ; quyển 3: 周 紀 Chu kỷ, 列 国 紀 Liệt quốc kỷ , 後 秦 紀 Hậu Tần kỷ; quyển 4 – 8: 漢 紀 Hán kỷ; quyển 9 - 10: 東 漢 紀 Đông Hán kỷ ; quyển 11: 後 漢 紀 Hậu Hán kỷ; quyển 12: 晉 紀 Tấn kỷ; Quyển 13: 南 北 朝 Nam Bắc triều; quyển 14 - 17: 唐 紀 Đường kỷ; quyển 18: 五 代 Ngũ đại; quyển 19 - 24: 宋 紀 Tống kỷ; quyển 25 - 27: 南 宋 紀 Nam Tống kỷ ; quyển 28: 元 紀 Nguyên kỷ.


少微節要

Văn bản *Thiếu vi tiết yếu*

Quả là quá nặng nề cho người đi học. Điều đó đã được Liễu Giang cư sĩ đề cập trong bài tựa của 北 史 新 刊 全 编 *Bắc sử tân san toàn biên*, ký hiệu A. 498 như sau: "Sử cũ có 28 quyển[77], từ nghĩa không phải không rõ ràng, bút pháp không phải không phân minh nhưng người học mỗi khi đọc thường ngại chán vì quá nhiều chồng chất. Người đọc sử hay đọc qua loa đại khái. Những người có lặn lội

[77] tức là đề cập đến bộ *Thiếu vi* mà bộ sách này trên đây đã được chúng tôi đề cập đến.

vào thì chưa thể ngắm một cái mà nắm được cái toàn thần. Muốn đọc hết để mà biết chỉ có đến bạc đầu, theo sử xanh chỉ đến già mới có người đạt được". Tính phân môn của chương trình đòi hỏi phải có cách đặt vấn đề mới ứng với yêu cầu của môn học là xem Bắc sử như là một bộ phận của môn sử nói chung. Theo quan hệ tương ứng ngôn ngữ văn tự giữa môn cũ và môn mới, quốc sử và Bắc được học bằng chữ Hán vì chúng có quan hệ với cái học cũ cũng như có quan hệ với thư tịch đã có.

1.2. Tân san Bắc sử : 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên*

Yêu cầu tân san Bắc sử đã thúc đẩy sự ra đời của 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên.* 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên* được chúng tôi mang ra nghiên cứu là văn bản có kí hiệu VHv.1543, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 236 trang mỗi trang đầy đủ có 8 dòng, mỗi dòng đầy đủ có từ 21 đến 22 chữ. Sách được chia thành 2 quyển, quyển thượng và quyển hạ. Quyển thượng có 65 tờ, quyển hạ có 53 tờ, mỗi tờ đều in hai mặt, sách có khổ 24x16. Kết cấu của sách gồm: Tổng luận, Mục lục và nội dung chính. Sách còn có những dòng chữ của nhà in Liễu văn đường do Phạm Văn Dụ cẩn bạch để nêu rõ tính hợp pháp của sách theo quy định hiện hành.

Về phần tác giả, căn cứ vào lời tựa của bộ sách thì được biết tác giả là Liễu Giang Cư sĩ. Câu cuối cùng của lời tựa tác giả có đề là: *Liễu Giang Cư sĩ thư vu thư ốc chi nam hiên* (Liễu Giang Cư sĩ viết tại hiên nam của thư phòng.)

Về niên đại của văn bản thì ở ngay trong phần lời tựa tác giả cũng cho biết về thông tin biên soạn bộ sách này là: *Tuế tại Kỷ Dậu xuân chi trọng thu cán* Trung tuần tháng trọng xuân năm Kỷ Dậu – tức là tháng 2 năm 1909, năm Duy Tân thứ 3.

Ngay sau tờ bìa là những dòng của nhà in do cửu phẩm Phạm Văn Dụ nói về việc bộ sách đã được Hội đồng Học vụ Bắc Kỳ duyệt tạm sung làm sách giáo khoa cho bậc Tiểu học: " 是編經遞北圻會同學務座閱合、準暫充爲小學教科書。定値每部

參毛五仙。若何人翻刻、有國法在。此作印賣在行荄埔、黎文堂。 *Thị biên kinh đệ trình Bắc Kỳ Hội đồng Học vụ tòa duyệt hợp, chuẩn tạm sung vi Tiểu học giáo khoa thư. Định trị mỗi bộ tam hào ngũ tiên. Nhược hà nhân phiên khắc, hữu quốc pháp tại. Thử tác ấn mại tại Hàng Gai phố, Lê Văn đường.*

是編經遞呈
北圻會同學務座閱合準暫充為小
學教科書定值每部叁毛五仙若
何人翻刻有國法在此作印賣在
行荄舖黎文堂
柳文堂九品范文豫謹白

Liễu Văn đường cửu phẩm Phạm Văn Dụ cẩn bạch - Tờ trình về việc in sách. Tòa Hội đồng học vụ Bắc kỳ duyệt hợp chuẩn, tạm dùng làm sách giáo khoa cho bậc Tiểu học. Định giá mỗi bộ 3 hào 5 xu. Nếu người nào phiên khắc thì đã có quốc pháp xử. Sách được in ấn và bán ở hiệu Lê Văn đường, phố Hàng Gai. Liễu Văn đường, cửu phẩm Phạm Văn Dụ cẩn bạch.

2. Bài tựa cho 北史新編序 *Bắc sử tân biên*

2.1. Nguyên văn chữ Hán

北史新編序。

當歐亞同文之會、學界擴張、新書出現。放眼光于寰海、無限奇書。開腦質于士林、大興新學。其所以爲學者、不一而矣。然其所以爲指歸、爲目的者、則史學而矣。史者也記載其陳迹者也。學之可以知世代之盛衰、政事之得失、因古人已行之迹、爲今日進化之方、學史之有益何如也。

我國從前文字學法、都從中國、則讀中國史視與讀他史爲更切也。舊史二十八卷。其詞義、無不彰晰。筆法無不分明。但學者每厭其繁。讀之者多鹵莽焉、涉獵未能者一覽便會全神。讀了即能盡識以致白首、緣如青編徒老者亦或有之。故愚自慚疏漏、世列儒科、略取淵監、少微諸舊史、目參以中國歷史諸新書、編成二集、顏曰、北史新編。上自盤古、下至光緒。凡世代之久近、政治之善否、無不詳備。約其博以求精、簡其煩而不亂。庶爲學史者一助云耳。所謂補史家之缺筆、收史學之全功則烏乎敢。遂書以爲序。

歲在己酉春之仲中澣

柳江居士書于屋之南軒。

Bắc sử tân biên tự.

Đương Âu Á đồng văn chi hội, học giới khuếch trương, tân thư xuất hiện. Phóng nhãn quang vu hoàn hải, vô hạn kỳ thư. Khai não chất vu sĩ lâm, đại hưng tân học. Kỳ sở dĩ vi học giả bất nhất nhi hĩ. Nhiên kỳ sở dĩ vi chỉ quy, vi mục đích giả, tắc sử học nhi hỹ. Sử giả dã, ký tải kỳ trần tích giả dã. Học chi khả dĩ tri thế đại chi thịnh suy, chính sự chi đắc thất, nhân cổ nhân dĩ hành chi tích, vi kim nhật tiến hóa chi phương. Học sử chi hữu ích, hà như dã. Ngã quốc tòng tiền, văn tự học pháp, đô tòng Trung Quốc, tắc độc Trung Quốc sử thị dữ độc tha sử vi cánh thiết dã. Cựu sử Nhị thập bát quyển, kỳ từ nghĩa vô bất chương tích, bút pháp vô bất phân minh. Đãn học giả, mỗi yếm kỳ phiền, độc chi giả đa lỗ mãng yên, thiệp liệp vị năng nhất lãm tiện hội toàn thần. Độc liễu tức năng tận thức dĩ trí bạch thủ, duyên như thanh biên đồ lão giả diệc hoặc hữu chi. Cố ngu tự tàm sơ lậu, thế liệt Nho khoa, lược thủ Uyên giám, Thiếu vi chư cựu sử, mục tham dĩ Trung Quốc lịch sử chư tân thư, biên thành nhị tập, nhan viết Bắc sử tân biên, thượng tự Bàn Cổ, hạ chí Quang Tự. Phàm thế đại chi cửu cận, chính trị chi thiện phẩu, vô bất tường bị. Ước kì bác, dĩ cầu tinh, giản kì phiền, nhi bất loạn. Thứ vi học sử giả nhất trợ vân nhĩ. Sở vị bổ sử gia chi khuyết bút, thu sử học chi toàn công tắc ô hồ cảm. Toại thư dĩ vi tự.

Tuế tại Kỉ Dậu xuân chi trọng trung cán.

Liễu Giang cư sĩ thư vu thư ốc chi nam hiên.

2.2. Những nội dung chủ yếu của 北史新編序 *Bắc sử tân biên tự*

Bài tựa này ta thấy nổi bật một số nội dung cơ bản sau đây:

Một là, sự xác định tính chất và yêu cầu của thời đại lúc bấy giờ. Đó là thời điểm hội ngộ Á Âu, mở mang tân học với nhiều môn học và sách học: "Đương buổi Âu Á đồng văn hội ngộ, học giới mở mang, tân thư xuất hiện. Phóng tầm mắt nhìn ra thế giới, thấy sách lạ thật nhiều vô kể. Khai não chất cho giới sĩ lâm, phải mở mang tân học".

Hai là, xác định và lựa chọn những cái học mà thời đại cần phải học, trong đó sử học là môn cần nhất. Sử học là cái học làm nên cái chỗ hướng vào, làm nên cái mục đích của việc học. "Cái để cho người ta học thời nay thật là nhiều lắm. Thế nhưng cái học làm nên cái chỗ hướng vào, làm nên mục đích thì chỉ có sử học mà thôi".

Ba là nêu lên một sự xác định có tính chất, nội dung của môn sử cũng như mục đích, ích lợi của việc học sử. "Sử là để ghi chép những việc đã qua. Học sử có thể biết được sự thịnh suy của các đời, biết được cái hay cái dở của chính sự, theo dấu người xưa đã đi, làm phương châm cho cuộc tiến hóa hôm nay. Học sử có ích đến như thế đấy". Có thể thấy sự trình bày về mục đích của sử ở đây vừa có nguồn gốc từ cái học sử có trong truyền thống khi xưa, học sử để biết được sự thịnh suy của các đời, biết cái hay cái dở của chính sự nhưng qua đó để mà vì cuộc tiến hóa hôm nay.

Bốn là xác định vị trí vai trò của việc học Bắc sử trong các điều kiện và hoàn cảnh mới: "Nước ta từ xưa, chữ viết, phép học đều theo Trung Quốc thì đọc sử Trung Quốc so với việc đọc sử khác càng cấp thiết hơn". Bắc sử là sử Trung Quốc.

Năm là đề ra cách học mới cho việc học Bắc sử trên cơ sở có một cách nhìn mang tính phê phán về lối học sử cũ. "Sử cũ có 28 quyển, từ nghĩa không phải không rõ ràng, bút pháp không phải không phân minh nhưng người học mỗi khi đọc thường ngại chán vì quá nhiều chồng chất. Người đọc sử hay đọc qua loa đại khái. Những người có lặn lội vào thì chưa thể ngắm một cái mà nắm được cái toàn thân. Muốn đọc hết để mà biết chỉ có đến bạc đầu, theo sử xanh chỉ đến già mới có người đạt được".

Sáu là nêu ra các cách thức và phương pháp cho việc biên soạn bộ Bắc sử theo lối mới của mình. Đó là cách lược tìm các sự kiện từ các bộ sử cũ, tham khảo lối viết mới mang tính hệ thống hóa và phân tích tính cao. "Cho nên ngu tôi tự thẹn mình sơ lậu, từng đứng trong hàng Nho khoa, lược từ các bộ sử cũ như *Uyên giám, Thiếu vi*, mặt tham khảo thêm các sách tân thư về lịch sử Trung Quốc, biên soạn

thành hai tập, nhan đề là *Bắc sử tân biên*, trên chép từ thời Bàn Cổ, dưới đến thời Quang Tự. Phàm là các đời xa gần, chính trị tốt xấu, không có chỗ nào không ghi đầy đủ. Tóm gọn cái rộng, cầu lấy chỗ tinh, lược chỗ phiền nhưng không rối. Ngõ hầu làm cái trợ giúp cho người học sử vậy. Nếu như bảo bổ sung cho khuyết bút của sử gia, thu toàn công của sử học thì đâu có dám. Bèn viết để làm tựa".

Đó là một nhận thức mới về sử học. Tất nhiên, qua bài tựa cũng cho ta thấy mối liên hệ của 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên* với phép làm sử xưa trên các phương diện thể loại cũng như bút pháp.

Về phép làm sử xưa, Lê Quý Đôn đã từng có sự tổng kết được nêu lên trong bài tựa của *Lê triều thông sử* như sau: "Sử có hai thể. *Thượng Thư* [78], mỗi việc chép riêng để việc ấy có đầu có cuối, mà thể kỷ truyện về sau gốc từ ở đó. *Xuân Thu*[79] ghi chung theo năm gộp, để hiện rõ trước sau từng việc, mà thể biên niên về sau bắt nguồn từ đây. Những sách *Trúc thư kỷ niên*[80], *Lã thị Xuân Thu*[81] đời Chiến quốc và đời Tần đều dùng thể biên niên. Tư Mã Thiên mới làm ra sách *Sử ký*[82],

---

[78] 尚書 *Thượng Thư*, bộ tổng tập các văn kiện tổ chức nhà nước của Trung Quốc thời cổ (Đường, Ngu, Tam đại: Hạ, Thương, Chu) gồm: điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh v.v...

[79] 春秋 *Xuân Thu*, bộ biên niên sử của Trung Quốc thời Xuân Thu, gồm 242 năm, từ năm đầu của Lỗ Ẩn công (722 Tr. CN) đến năm 14 Lỗ Ai công (481 Tr. CN), do Khổng Tử san định trên cơ sở *Sử ký* của nước Lỗ.

[80] 竹書紀年*Trúc thư kỉ biên*, bộ sử biên niên sử viết bằng thẻ tre. Văn bản gốc được chôn cùng với mộ Ngụy Tương Vương (mất năm 296 Tr. CN).

[81] 呂氏春秋 *Lã thị Xuân Thu*, bộ sách do Lã Bất Vi, thừa tướng của nước Tần thời Chiến Quốc sai môn khách làm, ghi lại những hiểu biết của ông ta, gồm 26 quyển, 160 thiên, bao gồm hầu hết những việc từ trước cho đến lúc ấy. Bộ sách hoàn thành vào năm thứ 8 đời Tần vương Chính, tức năm 239 Tr. CN.

[82] 史記*Sử ký* của 司馬遷Tư Mã Thiên, được viết từ năm 109 đến năm 91 Tr. CN, gồm 130 quyển, với các phần như bản kỷ, biểu, thư, thế gia, liệt truyện. Bản kỷ gồm 12 quyển. 5 quyển đầu ghi về các vua của Ngũ đế. Các quyển sau ghi về

sáng tạo ra thể *kỷ* và thể *truyện*. Từ đó về sau, các ông Ban [Cố][83], Phạm [Việp][84], Trần [Thọ][85], Thẩm [Ước][86] đều bắt chước lối thuật tóm tắt. *Văn hiến thông khảo* [87]xếp các sử nói trên đây vào loại chính sử.

---

những vua từ Tần Thủy Hoàng đến thời Hán, cả những người thực quyền vua như Hạng Vũ, Lữ Hậu và những người vua danh nghĩa như Nghĩa đế, Hán Huệ đế. Biểu từ quyển 13 đến 22, là bảng thời gian các sự kiện về các triều đại theo thời gian. Thư từ quyển 23 đến 30, ghi về các vấn đề như nghi lễ, âm nhạc, thiên văn, lịch số, giang hà, bình chuẩn (quản trị tài chính). Thế gia từ quyển 31 đến 60, ghi các nhân vật lịch sử có uy tín sau đế vương. Khổng Tử cũng được xếp vào thế gia. Liệt truyện từ quyển 61 đến 130, ghi truyện 130 nhân vật lịch sử sau hàng thế gia, trong đó nhấn mạnh mặt đạo đức và sự nghiệp của họ.

[83] Ban Cố 班固, tác giả của 漢書 *Hán Thư*, biên soạn năm 82, chép lịch sử triều Tây Hán (206 Tr.CN – 82), do Ban Bưu khởi xướng, Ban Cố nối nghiệp. Cuốn sách này do Ban Bưu khởi xướng. Sau khi ông chết, người con trai cả Ban Cố tiếp tục hoàn thành cuốn sách, lên tới tổng số 100 quyển, và gồm nhiều bài luận về pháp luật, khoa học, địa lý, và văn chương như quyển 21. Luật tịch chí; 22. Lễ nhạc chí; 23. Hình pháp chí; 24. Thực hóa chí; 25. Giao tự chí; 26. Thiên văn chí; 27. Ngũ hành chí; 28. Địa lý chí; 29. Câu hác chí; 30. Nghệ văn chí (căn cứ vào *Biệt lục* của Lưu Hướng và *Thất lược* của Lưu Hâm mà soạn ra. Em gái út của Ban Cố là Ban Chiêu (còn gọi là Ban Cơ) cùng Mã Tục - người ở Phù Phong - đã hoàn thành tác phẩm năm 111, 19 năm sau khi ông chết trong ngục. Ban Chiêu và Mã Tục là người soạn thảo những quyển nhỏ từ 13-20 (tám biểu biên niên) và quyển 26 (thiên văn chí) được gộp trong tác phẩm đó. Được viết theo tinh thần đề cao tính chính thống của nhà Hán. Mọi nhân vật cầm quyền đối nghịch với nhà Hán như Hạng Vũ, Vương Mãng đều bị hạ bệ xuống hàng truyện.

[84] 後漢書 *Hậu Hán Thư*, do Phạm Việp 范曄 biên soạn năm 445.

[85] *Tam Quốc Chí*, do Trần Thọ 陳壽 biên soạn năm 280.

[86] *Tống Thư* -- Các triều Nam Tống, do Thẩm Ước 沈約 biên soạn năm 488.

[87] *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm, là bộ sách được phát triển từ *Thông điển* của sử gia Đỗ Hựu đời Đường. Nếu *Thông điển* gồm 8 phần (*Thực hóa*, *Tuyển cử*, *Quan chức*, *Lễ*, *Nhạc*, *Đại hình* dùng giáp binh, *Ngũ hình*, *Châu quận*, *Biên phòng*) thì Mã Đoan Lâm (1254-1324) đã tổ chức thành 24 môn loại, 348 quyển.

Các sách biên niên khác, như *Hán kỷ* của Tuân Duyệt[88], *Dương Thu* của Tôn Thịnh, *Đường giám* của Tổ Vũ, thì bấy giờ cũng có. Học giả một thời, không lấy làm ham chuộng lắm. Từ khi có Thúc Thủy[89], Khảo Đình[90], hai bộ *Trị giám* và *Cương mục* tỏ rạng ngàn năm, rồi các nhà làm sử đời sau mới đua nhau nói về lối biên niên. Ôi, văn không thể tạp loạn, thể tài tự phải khác nhau. Cho nên *Thư* và *Xuân Thu* đều ra từ sử cả mà thánh nhân phân biệt làm hai. Thế nhưng mối cẩn thận tinh vi cùng một chỗ về; khuôn phép dạy bảo nhất trí với nhau. Hậu nho lấy đó làm phép, không có cái gì là không được, quí là ở chỗ sự tích rõ ràng, tự thuật gọn nghiêm, không để mất đi sự công bằng trong những khen chê cũng như nêu ý khuyên răn cho hậu thế[91]".

Liễu Giang cư sĩ đã viết nên bộ *Bắc sử tân biên* của mình trên cơ sở vừa tiếp nhận tư liệu và vừa tiếp nhận phương pháp làm sử cả mới và cũ. Tiếp nhận tư liệu chủ yếu trên hai bộ *Thiếu vi* và *Uyên giám loại hàm*[92]. Tiếp nhận phương pháp biên soạn sử cũ là lối biên niên và kỷ truyện, trong đó lấy sự việc, sự kiện làm đơn vị trung tâm cho sự trình bày. Tiếp nhận phương pháp biên soạn mới là tiếp nhận cách nhìn đương đại mang tính hệ thống hóa cao, trong đó Bắc sử là lịch sử của nước Trung Quốc, học Bắc sử trước tiên là học để biết tiến trình lịch sử của nhà nước, quốc gia Trung Quốc qua phân kỳ các thời kỳ lịch sử. Tính hệ thống của cách trình bày này trước tiên thể hiện ở sự nhận

---

[88] Tuân Duyệt tự là Trọng Dư, người đất Dĩnh Xuyên, sống cuối thời Đông Hán. Ông theo thể của Tả truyện mà viết ra *Hán kỷ* gồm 30 thiên.

[89] Thúc Thủy tức Tư Mã Quang, người thời Tống, tác giả của 資 治 通 鑑 / 资 治 通 鉴 *Tư trị Thông giám.*

[90] Khảo Đình tức Chu Hy, người thời Tống, tác giả của bộ *Tư trị Thông giám Cương mục*.

[91] (Nguồn: Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập I, Thư viện Quốc gia xuất bản, H., 1970, trang 103-108)

[92] *Uyên giám loại hàm* được các bầy tôi biên soạn vào niên hiệu Khang Hy của triều Thanh, sưu tập những giá trị có trong kinh, sử. tử, tập và xếp theo môn loại.

thức về Trung Quốc qua các bài tổng luận và sau đó là sự phân kỳ lịch sử và các bài luận cho từng thời kỳ cụ thể.

3. Tính tân san của *Bắc sử tân san toàn biên*

Tính tân biên của Bắc sử tân san toàn biên được thể hiện trên một phương diện chủ yếu sau đây:

3.1. *Đối tượng cho việc học sử của môn học: lịch sử Trung Quốc*

Đối tượng cho việc trình bày lịch sử là nước Trung Quốc. Nước Trung Quốc được nhận thức như là một chủ thể trong các quan hệ quốc tế, như là một quốc gia trên hoàn cầu trong buổi Âu Á giao thông. Sự nhận thức mới này có tính chi phối đối với toàn bộ quá trình biên soạn tài liệu cũng như giảng dạy môn Bắc sử trong hệ thống trường thuộc hệ thống giáo dục khoa cử cải lương, tạo nên sự khác biệt căn bản giữa nó với cái học thuộc phạm trù chư sử trong cái học khoa cử truyền thống[93]. Điều đó được thể hiện qua 北史新約總論 *Bắc sử tân ước tổng luận*.

Tổng luận dài 14 trang với các tiêu đề cụ thể như sau: 中國區畫及人數風俗 *Trung Quốc khu hoạch cập nhân số, phong tục*; 山川湖島 *Sơn xuyên, hồ đảo*; 天氣及土質物產 *Thiên khí cập thổ chất vật sản*; 歷代方輿之沿革 *Lịch đại phương dư chi diên cách*. Các điểm như vị trí dân số và phong tục, núi sông hồ đảo, diên cách địa dư qua các đời se được trình bày ở dưới đây:

3.1.1. Vị trí địa lý và dân số, phong tục Trung Quốc

Vị trí địa lý và dân số, phong tục Trung Quốc được thể hiện qua 中國區畫及人數風俗 *Trung Quốc khu hoạch cập nhân số phong tục*. Dưới đây là một trích đoạn:

---

[93] Ở cái học khoa cử truyền thống, khái niệm một nước Trung Quốc ngõ hầu như là không có mà chỉ có tên các triều đại như Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh.

中國位置在亞細亞東南、為本洲第一大國。土地廣大、人民綢密。其疆域東以黄海及長白山脉、接於日本朝鮮。北以阿爾泰山及黑龍江、界俄屬之西伯利亞。西以葱嶺天山山脉界俄、屬之西域。南以希馬拉山、界英領印度及東洋地。南北長五千四百里。東西廣八千八百里。面積有四天二百五十八萬餘方里。大於歐羅巴。全洲域中、崇山峻嶺、巨川大源、沙漠湖島、莫不必備。中國分二十二省。内十八省為内部。全國精華所萃、土地沃、物產豐。政府法令之權、獨重於此。滿州及西藏新疆為外部[94]。(...)。

---

[94] *Trung Quốc vị trí tại Á Tế Á Đông Nam, vi bản châu đệ nhất đại quốc (tại toàn cầu trung dĩ nhân số kế cư đệ nhất, dĩ bức viên kế cư đệ tam). Thổ địa quảng đại, nhân dân trù mật. Kỳ cương vực đông dĩ Hoàng Hải cập Trường Bạch sơn mạch tiếp ư Nhật Bản, Triều Tiên. Bắc dĩ A Nhĩ Thái sơn cập Hắc Long giang giới Nga thuộc chi Tây Bá Lợi Á. Tây dĩ Thông Lĩnh Thiên sơn sơn mạch giới Nga thuộc chi tây vực. Nam dĩ Hy Mã Lạp Sơn giới Anh lĩnh Ấn Độ cập Đông Dương địa. Nam Bắc trường ngũ thiên tứ bách lý, Đông Tây quảng bát thiên bát bách lý. Diện tích hữu tứ thiên nhị bách ngũ thập bát vạn dư phương lý. Đại ư Âu La Ba toàn châu vực trung. Tung sơn tuấn lĩnh, cự xuyên đại nguyên, sa mạc hồ đảo, mạc bất tất bị. Trung Quốc phân nhị thập nhị tỉnh. Nội thập bát tỉnh vi nội bộ. Toàn quốc tinh hoa sở tụy, thổ địa ốc, vật sản phong. Chính phủ pháp lệnh chi quyền, độc trọng ư thử. Mãn Châu cập Tây Tạng, Tân Cương vi ngoại bộ. (...).*

Vị trí địa lý, dân số và phong tục Trung Quốc

Vị trí Trung Quốc nằm ở đông nam Á Tế Á, là nước lớn nhất của châu lục này. (Dân số lớn nhất trong toàn cầu, mật độ dân số lớn thứ 3 thế giới). Đất đai rộng lớn, dân cư đông đúc. Về cương vực của Trung Quốc, phía đông có biển Hoàng Hải và dãy Trường Bạch tiếp giáp với Nhật Bản và Triều Tiên. Phía bắc lấy núi A Nhĩ Thái và Hắc Long Giang làm danh giới tiếp giáp với Tây Bá Lợi Á thuộc Nga. Phía tây có dãy Thông Lĩnh và Thiên Sơn tiếp giáp với tây vực của Nga; phía nam có dãy Hy Mã Lạp Sơn là danh giới tiếp giáp với Ấn Độ thuộc Anh và Đông Dương. Từ nam đến bắc dài 5400 dặm, từ đông sang tây rộng 8800 dặm. Diện tích rộng hơn 4258 vạn dặm vuông, là nước lớn hơn cả toàn bộ châu Âu La Ba. [tờ 6b]

3.1.2. *Núi sông, hồ đảo Trung Quốc*

Núi sông, hồ đảo của Trung Quốc được thể hiện qua 山川湖島 *sơn xuyên, hồ đảo*. Dưới đây là một trích đoạn:

通國山脈分爲四道。西南爲希馬拉山、其最高之峰名曰哀佛雷斯特、約高八千八百西尺、爲世界第一高山。西北爲天山、阿爾、泰山。中間爲崑崙山。其山脈皆出自波米耳高原。山西有恒山最着名。又有五臺山。山上有廟宇三百餘座、佛教稱爲聖地[95]。(...)。

3.1.3. *Diên cách phương dư qua các đời*

Diên cách địa dư của Trung Quốc qua các đời được thể hiện qua 歷代方輿之沿革 *Lịch đại phương dư chi diên cách*. Dưới đây là một trích đoạn:

太古之時、中國民祇有黃河之地。迄乎皇帝用兵征伐而疆土大闢。後歷夏周僅保舊疆、無甚進步。至春秋戰國之時、列彊爭事拓地。迨秦之一統而版圖數倍於前矣。厥後、漢唐兩朝開闢愈廣[96]。(...)。

Trong bờ cõi có núi cao chót vót, sông sâu, nguồn lớn, sa mạc, hồ, đảo, không gì là không có.

Toàn bộ Trung Quốc chia ra làm 22 tỉnh, trong đó có 18 tỉnh là nội bộ, đó là nơi hội tụ tinh hoa của cả nước. Đất đai màu mỡ, sản vật phong phú, quyền pháp lệnh của chính phủ đóng vai trò quan trọng là ở đó. Còn Mãn Châu, Mông Cổ, Tây Tạng và Tân Cương là ngoại bộ. (...).

[95] **Núi sông, hồ đảo**

Mạch núi cả nước, chia ra làm 4 đạo. Phía tây nam là dãy Hy Mã Lạp Sơn. Mỏm núi cao nhất trên dãy núi này có tên là Ai Phật Lôi Tư Đặc, có độ cao khoảng 8800 thước tây, là ngọn núi cao nhất trên thế giới. Phía tây bắc là dãy Thiên Sơn và A Nhĩ Thái. Ở giữa là núi Côn Lôn. Những dãy núi này đều xuất phát từ cao nguyên Ba Mễ Nhĩ. Ở tỉnh Sơn Tây có núi Hằng Sơn là ngọn núi nổi tiếng nhất. Lại còn có núi Ngũ Đài Sơn. Trên núi có hơn 300 ngôi miếu và chùa chiền, Phật giáo gọi nơi này là Thánh địa. (...).

[96] **Diên cách địa dư qua các đời**

Có thể nói, tổng luận đã cho người đọc và người học một hình dung về nước Trung Quốc trên bản đồ thế giới trên các phương diện chính yếu như : Vị trí địa lý, dân số và phong tục Trung Quốc; Núi, sông, hồ, đảo; Khí hậu, chất đất và sản vật; Diên cách địa dư qua các đời. Đó là một điều chưa bao giờ có trong các bộ lịch sử thuộc phạm trù "chư sử" trong khoa cử truyền thống. Trên cơ sở một sự hình dung và nhận thức như thế, người học sẽ đi vào tiếp cận lịch sử Trung Quốc qua cách trình bày mang tính phân kỳ của mình.

3.2. ***Phân kỳ lịch sử Trung Quốc***

Phân kỳ lịch sử Trung Quốc là một bước tiến hóa lớn về phương diện trình bày lịch sử Trung Quốc. Như trên đây đã nói, Trung Quốc như là một tên nước là cách gọi mới, trước đó chỉ có tên nước của các triều đại, dòng họ chứ không có tên một nước Trung Quốc nói riêng. Các bộ sử của Trung Quốc truyền thống cũng chỉ là các bộ sử của từng triều đại, dòng họ.

Toàn bộ lịch sử Trung Quốc được phân kỳ ra làm 4 thời kỳ lịch sử lớn. Đó là Thượng cổ sử, Trung cổ sử, Cận cổ sử và Cận thế sử kỳ.

Thượng cổ sử từ thời Tam Hoàng Ngũ Đế cho đến hết thời Xuân Thu, Chiến Quốc[97]. 上古史 ○ 三皇五帝 ○ 夏 ○ 商 ○ 周 ○ 春秋 ○ 戰國 ○ 上古之學術 ○.

Thời thái cổ, dân Trung Quốc chỉ ở quanh vùng đất sông Hoàng Hà. Đến thời Hoàng Đế dùng binh chinh phạt mà lãnh thổ được mở rộng thêm. (Hoàng Đế mở mang lãnh thổ đến Đại Giang. Phía nam và phía đông đến biển. Phía tây đến Không Động. Phía bắc đến Phủ Sơn). Trải qua các đời sau đến nhà Hạ, nhà Chu hầu như chỉ bảo vệ được lãnh thổ trước kia mà **[tờ 12b]** không tiến bộ được nhiều. Đến thời Xuân Thu Chiến Quốc, các nước tranh giành lãnh thổ của nhau nên việc mở mang đất đai rất nhanh chóng. Đến khi nhà Tần thống nhất thiên hạ thì bản đồ đất nước đã mở rộng gấp nhiều lần so với trước kia. (Tần Thủy Hoàng diệt 6 nước, thống nhất thiên hạ. Nhà Tần lại chiếm nước Nam ta, đặt làm 3 quận. Do vậy mà lãnh thổ nhà Tần, phía bắc thì đến sa mạc, phía nam đến tận nước Nam ta). Về sau, đến hai triều Hán, Đường càng mở rộng lãnh thổ. (...).

[97] **LỊCH SỬ THƯỢNG CỔ.** Tam hoàng Ngũ đế

Trung cổ sử từ thời Tần cho đến hết thời Ngũ đại Thập quốc[98].

HẠ (Đại Vũ, Đế Khải, Thái Khang, Trọng Khang, Đế Tướng, Thiếu Khang, Đế Trữ, Đế Hòe, Đế Mang, Đế Tiết, Đế Bất Giáng, Đế Quýnh, Đế Cần, Khổng Giáp, Đế Cao, Đế Phát, Lý Tế*); THƯƠNG (Thành Thang, Ngoại Bính, Trọng Nhâm, Thái Giáp, Ốc Đinh, Thái Canh, Tiểu Giáp, Ung Kỷ, Thái Mậu, Trọng Đinh, Ngoại Nhâm, Hà Đản Giáp, Tổ Ất, Tổ Tân, Tổ Đinh, Ốc Giáp, Nam Canh, Dương Giáp, Bàn Canh, Tiểu Tân, Tiểu Ất, Vũ Đinh, Tổ Canh, Tổ Giáp, Canh Tân, Canh Đinh, Vũ Ất, Văn Đinh, Đế Ất, Tân Trụ); CHU (Vũ Vương, Thành Vương, Khang Vương, Chiêu Vương, Mục Vương, Cung Vương, Hiếu Vương, Ý Vương, Di Vương, Lệ Vương, Tuyên Vương, U Vương, Bình Vương, Hoàn Vương, Trang Vương, Hy Vương, Huệ Vương, Tương Vương, Khoảnh Vương, Khuông Vương, Định Vương, Giản Vương, Linh Vương, Cảnh Vương, Điệu Vương, Kính Vương, Trinh Vương, Nguyên Vương, Ai Vương, Tư Vương, Khảo Vương, Uy Liệt Vương, [tờ 4b] An Vương, Liệt Vương, Thận Tịnh, Noãn Vương, Đông Chu Quân); THỜI XUÂN THU – CHIẾN QUỐC; Học thuật thời thượng cổ.

[98] **LỊCH SỬ THỜI TRUNG CỔ**

TẦN (Tần Thủy Hoàng, Tần Nhị Thế); CHIẾN TRANH HÁN SỞ; HÁN (Cao Tổ, Huệ Đế, Văn Đế, Cảnh Đế, Vũ Đế, Chiêu Đế, Tuyên Đế, Nguyên Đế, Ai Đế, Thành Đế, Phụ Tân Vương Mãng); ĐÔNG HÁN (Quang Vũ, Minh Đế, Chương Đế, Hòa Đế, Nãng Đế, An Đế, Thuận Đế, Xung Đế, Chất Đế, Hoàn Đế, Linh Đế, Hiến Đế); THỜI ĐẠI TAM QUỐC; HẬU HÁN (Chiêu Liệt Đế, Hậu Chủ); TẤN (Vũ Đế, Huệ Đế, Hoài Đế, Mẫn Đế); THỜI ĐẠI NGŨ HỒ; ĐÔNG TẤN (Nguyên Đế, Minh Đế, Thành Đế, Khang Đế, Mục Đế, Ai Đế, Phế Đế, Giản Văn Đế, Hiếu Vũ Đế, An Đế, Cung Đế); THỜI ĐẠI NAM BẮC TRIỀU; TỐNG (Vũ Đế, Thiếu Đế, Văn Đế, Hiếu Vũ, Phế Đế, Minh Đế, Thương Ngô, Thuận Đế); TỀ (Cao Đế, Vũ Đế, Minh Đế, Hòa Đế, Đông Hôn Hầu); LƯƠNG (Vũ Đế, Giản Văn, Nguyên Đế, Kính Đế); TRẦN (Vũ Đế, Văn Đế, Lâm Hải, Tuyên Vương, Hậu Chủ); BẮC TRIỀU THỐNG NHẤT; NAM BẮC THỐNG NHẤT; TÙY (Văn Đế, Dạng Đế, Cung Đế); ĐƯỜNG (Cao Tổ, Thái Tông, Cao Tông, Trung Tông, Duệ Tông, Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, Hiến Tông, Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông, Vũ Tông, Tuyên Tông, Ý Tông, Hy Tông, Chiêu Tông, Ai Tông); NGŨ ĐẠI VÀ KHIẾT ĐAN; HẬU LƯƠNG (Thái Tổ, Quân Vương); HẬU ĐƯỜNG (Trang Tông, Minh Tông, Mẫn Đế, Lộ Vương); HẬU TẤN (Cao Tổ, Tề); HẬU HÁN (Cao Tổ, Ẩn Đế);

中古史○秦○漢楚之戰爭○漢○東漢○三國時代○後漢○晉○五胡時代○東晉○南北朝○宋○齊○梁○陳○北朝之統一○南北之統一○隋○唐○五代及契丹○後梁○後唐○後晉○後漢○後周○漢唐之學術○中古之宗教○

Cận cổ sử từ thời Tống cho đến hết thời Minh và cuộc nổi dậy của người Mãn Thanh[99].

○近古史○宋○契丹之興○金初及遼末○金之亂宋○南宋○宋之滅亡○宋之文教○元○東西文化之交通○元之文教○明○明之文教○滿州之興起○

Cận thế sử ký là bắt đầu từ nhà Thanh trở đi[100].

HẬU CHU (Thái Tổ, Thế Tông, Cung Đế); Học thuật thời Hán - Đường; Tôn giáo thời trung cổ.

[99] **LỊCH SỬ THỜI CẬN CỔ**

TỐNG (Thái Tổ, Thái Tông, Chân Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Thần Tông, Triết Tông, Huy Tông, Khâm Tông); KHIẾT ĐAN HƯNG KHỞI; KIM SƠ VÀ LIÊU MẠT; KIM LOẠN TỐNG; NAM TỐNG (Cao Tông, Hiếu Tông, Quang Tông, Ninh Tông, Lý Tông, Độ Tông, [tờ 5b] Cung Tông, Đoan Tông, Đế Bính); MÔNG CỔ HƯNG KHỞI; MÔNG CỔ KINH LƯỢC TÂY NAM; TỐNG DIỆT VONG; Văn giáo của thời Tống; NGUYÊN (Thế Tổ, Thánh Tông, Vũ Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Thái Định Đế, Minh Tông, Văn Tông, Thuận Tông); Giao thông văn hóa Đông – Tây; Văn giáo đời Nguyên; MINH (Thái Tổ, Huệ Tông, Thánh Tổ, Nhân Tông, Tuyên Tông, Anh Tông, Cảnh Hoàng đế, Hiến Tông, Hiếu Tông, Vũ Tông, Thế Tông, Mục Tông, Thần Tông, Quang Tông, Hy Tông, Hoài Tông); Văn giáo đời Minh; MÃN CHÂU HƯNG KHỞI.

[100] **LỊCH SỬ THỜI CẬN ĐẠI**

THANH (Thế Tổ Thuận Trị, Thánh Tổ Khang Hy, Thế Tông Ung Chính, Cao Tông Càn Long, Nhân Tông Gia Khánh, Tuyên Tông Đạo Quang, Văn Tông Hàm Phong, Mục Tông Đồng Trị); Nền chính trị ban đầu của thời Quang Tự; Chế độ văn giáo đời Thanh.

下集近世史記○大清○光緒之初政○清之制度文教○

Tác giả không đưa ra tiêu chí cho sự phân kỳ của mình mà chỉ trình bày toàn bộ chiều dài lịch sử Trung Quốc từ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế xa xôi cho đến tận thời Quang Tự theo 4 thời kỳ như thế. Đây là cách phân kỳ mà tác giả chịu ảnh hưởng của lối viết sử Trung Quốc lúc đó.

Việc phân chia ra 4 thời kỳ lịch sử đó đã được vận dụng làm cái nền để từ đó tác giả trình bày lịch sử của các triều đại theo lối tân biên.

3.3. ***Các đời xa gần, chính trị tốt xấu, ghi đầy đủ cả***

Tân san theo lối giản ước trở thành cách thức và nguyên tắc biên soạn Bắc sử. Điều đó đã được tác giả trình bày trong lời tựa. "Phàm là các đời xa gần, chính trị tốt xấu, không có chỗ nào không ghi đầy đủ".

Theo nguyên tắc này, lịch sử hơn 5000 năm của Trung Quốc được ghi lại ở dạng tóm tắt theo tiến trình của các triều đại với các đế vương, các bầy tôi. Khi nói đến các triều đại thì phải nói đến vua sáng nghiệp hay thủ thành, minh quân hay bạo chúa. Khi nói đến các bầy tôi là trung thần hay gian thần. Tiêu chí cho sự xác định xấu tốt là theo cách nhìn của truyền thống. Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn Vương, Vũ Vương v.v. được đề cao. Nhiều vua nhà Tống yếu hèn bị chê bai. Có thể nói, đó là bút pháp viết sử của truyền thống với sử bút *Xuân Thu*, ngụ bao biếm, biện thiện ác, minh chính thống, truất tiếm ngụy.

Có thể nói cách biên tập mà theo đó, "các đời xa gần, chính trị tốt xấu, ghi đầy đủ cả" là lối ghi sử chịu ảnh hưởng của bút pháp sử học truyền thống. Sử là kinh nghiệm và là tấm gương cho các bậc đế vương soi.

3.4. Tóm cái rộng, cầu lấy chỗ tinh

Tóm cái rộng, cầu chỗ tinh thể hiện ở chỗ, lịch sử của các triều đại, đế vương được viết theo dạng tiểu truyện ngắn gọn. Dưới đây là một số ví dụ:

帝堯陶唐氏、都平陽、(清、山西、平陽府)、命羲和作歷象以授民時。(以三百六十日爲一年。置閏月。正四時。後世歷法皆祖於此。)。躬親九族。合萬邦之民而辨別其種姓。使各親愛其族。由是民族丕變。萬邦協和。晚年黄河水溢爲災。使鯀治之、弗成。舜以孝聞。帝乃舉之、使總百揆、讓以帝位。

帝舜有卢氏。帝既受禪、徙都蒲坂(清、山西、蒲州)。使禹治水。益掌火。棄播百穀。契敷五教。臯主五刑。垂治百工。夷典三禮。夔教胄子。龍則納言。舉十六族。流四凶。設巡狩。制度大備。帝權漸固。授禪于禹。

始皇帝(名政、莊襄王子)以兵力滅六國。混一海內。建都咸陽。置太尉(掌兵)、丞相(行政)御史(監察)等官。懲周封建之弊、行郡縣之制以固帝權。盡收民間兵器、徙諸郡富民於咸陽。大興土木、營宮室、行封禪。(...)。

3.5. ***Các bài tổng luận cho các thời kỳ***

Một trong những đặc điểm thể hiện tính tân san của 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên* là ở chỗ, ngoài bài 北史新編總論 *Bắc sử tân biên tổng luận* mở đầu với 4 nội dung như: 中國區畫及人數風俗 *Trung Quốc khu hoạch cập nhân số, phong tục*; 山川湖島 *Sơn xuyên, hồ đảo*; 天氣及土質物產 *Thiên khí cập thổ chất vật sản*; 歷代方輿之沿革 *Lịch đại phương dư chi*

diên cách thì ở từng thời kỳ, sau khi trình bày các sự kiện, nhân vật lịch sử theo lối giản ước, thì lại có những bài tổng luận. Nếu như các sự kiện lịch sử được trình bày gắn với các quân vương thì các bài tổng luận lại thiên về tổng kết hay tóm lược các vấn đề về học thuật, văn hóa giáo dục mà được gọi chung là văn giáo. Cuối Thượng cổ sử có bài 上古之學術 *Thượng cổ chi học thuật*. Cuối Trung cổ sử có bài 漢唐之學術 *Hán Đường chi học thuật*; 中古之宗教 *Trung cổ chi tông giáo*. Ở Cận cổ sử có bài 宋之文教 *Tống chi văn giáo*; 元之文教 *Nguyên chi văn giáo*; 明之文教 *Minh chi văn giáo*. Ở Cận thế sử kỷ có bài 清之制度文教 *Thanh chi chế độ văn giáo*. Qua trung tâm ngữ của các bài này cho ta thấy, chúng chủ yếu là những bài tổng luận về học thuật, văn giáo, tông giáo của các thời.

Bắc sử được nhận thức là môn học về lịch sử nước Trung Quốc từ cổ đại cho đến đương thời (1907).

Lịch sử một nước Trung Quốc dài mấy nghìn năm được phân kỳ thành 4 thời kỳ lớn: Thượng cổ sử (Tam hoàng Ngũ đế - Xuân thu Chiến quốc); Trung cổ sử (Tần – Ngũ đại Thập quốc); Cận cổ sử (Tống – Minh); Cận thế sử ký (Thanh).

Các sự kiện lịch sử được trình bày theo các triều đại, chủ yếu là lịch sử chính trị, lịch sử cầm quyền. Điều này thể hiện mức độ ảnh hưởng của lối viết của chư sử trong truyền thống.

Các vấn đề về học thuật, tôn giáo được trình bày thành những bài tổng luận nhằm bao quát những điểm chính yếu về đời sống học thuật, tôn giáo, văn hóa của một giai đoạn hay một thời kỳ lịch sử.

Tính tân san trên đây của *Bắc sử tân san toàn biên* đã phản ánh tính "nghệ học phân môn" của cả chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán 1906 – 1919.

HÁN VĂN QUỐC SỬ CỦA CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ 1906-1919

Quốc sử là môn học bằng chữ Hán[101] xuyên suốt chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 – 1919 ở phương diện cấp học cũng như cấp thi, là một bước đột biến so với chương trình học khoa cử truyền thống.

Nghiên cứu về Hán văn quốc sử cho các cấp học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919 được đề cập qua một số điểm cơ bản sau đây:

- Môn quốc sử trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử
- Chương tiết hóa trong việc trình bày Hán văn quốc sử

1. Môn quốc sử trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử

1.1. Một yêu cầu mới trong nhìn nhận về quốc sử

Tuy chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 – 1919 do chính quyền thực dân phong kiến thực hiện nhưng có một làn gió mới trong nhận thức về quốc sử đã len lỏi trong hệ thống nhà trường và lan tỏa ra trong xã hội. Điều đó đã được Đào Nguyên Phổ phát biểu trong bài tựa cho 越史新約全編 *Việt sử tân ước toàn biên*[102]. Qua bài

---

[101] Quốc sử cũng được dạy bằng Nam âm nhưng chỉ trong phạm vi chương trình học Nam âm ở bậc Ấu học qua các độc bản để học Nam âm ghi bằng chữ cái alphabet mà thôi.

[102] 越史新約全編 *Việt sử tân ước toàn biên* do Hoàng Đạo Thành, hiệu là Kim Lũ và cũng là người làng Kim Lũ giữ chức Trứ tác viện Hàn lâm nguyên lĩnh giáo thụ phụng biên, được in vào Thượng tuần tháng mười một năm Bính Ngọ niên hiệu Thành Thái (1906). Sách được các thành viên của Hội đồng Tu thư trong Phủ Thống sứ Bắc Kỳ đọc duyệt như: Hàn lâm viện Trực học sĩ, sung Đông Dương án viện Mai Viên Đoàn Triển phụng duyệt; Hiệp biện đại học sĩ, Tiến sĩ khoa Canh Thìn Gia Xuyên Đỗ Văn Tâm phụng duyệt chính; Đệ nhị giáp Tiến sĩ Đình nguyên khoa Mậu Tuất Tảo Bi Đào Nguyên Phổ vâng rửa tay cầm sách đọc

大越史約序 *Đại Việt sử ước tự* này, có thể thấy được một nhận thức mới về Hán văn quốc sử với một số điểm chính dưới đây.

1.1.1. Quốc sử thuộc phạm trù giáo dục phổ thông, giáo dục thực học

Khác với lối nhận thức về quốc sử trong quốc sử truyền thống mà trên đây đã trình bày, trong tình hình mới, quốc sử được nhận thức thuộc vào phạm trù cái học phổ thông, phạm trù thực học: "Nước không kể lớn nhỏ, có nước ắt có sử. Sử là ảnh chiếu chính giáo, triều đại, nhân dân, đất đai của cả nước. Các nước văn minh Nhật Bản, Âu Mỹ, sử học rất được chuộng. Sử muôn nước thì có chuyên khoa nhưng quốc sử thì là môn học phổ thông bắt buộc. Người lên bảy tuổi, khi mới đến trường, được tập quốc văn, đọc quốc sử, cả phụ nữ cũng vậy. Đại khái làm thế để hai chữ quốc gia in trong gân não mỗi người, vững chắc mà không thể lay chuyển, bó bện mà không thể tuột bỏ. Cho đến lúc lớn lên, học đã thành tựu, không ai không biết tổ quốc với mình có quan hệ mật thiết thế nào. Cho nên xem đất đai của nước cũng như tài

---

(tức là người đọc sách đầu tiên, viết tựa). Là một trong những bộ sách thuộc phạm trù sách giáo khoa quốc sử bằng Hán văn đầu thế kỷ XX. 成泰丙午冬十一月上浣.

賜戊戌科第二甲進士庭元承旨藻陂陶元溥盥手書.

翰林院直學士充東洋案院梅園段展奉閱.

賜庚辰科進士協辦大學士家川杜文心奉閱正.

翰林院著作原領教授金缕黄道成菊侶奉編纂.

Thành Thái Bính Ngọ đông thập nhất nguyệt thượng hoán.

Tứ Mậu Tuất khoa đệ nhị giáp tiến sĩ Đình nguyên thừa chỉ Tảo Bi Đào Nguyên Phổ quán thủ thư.

Hàn lâm viện trực học sĩ sung Đông Dương án viện Mai Viên Đoàn Triển phụng duyệt.

Tứ Canh Thìn khoa tiến sĩ Hiệp biện đại học sĩ Gia Xuyên Đỗ Văn Tâm phụng duyệt chính.

Hàn lâm viện trứ tác nguyên lĩnh giáo thụ Kim Lũ Hoàng Đạo Thành Cúc Lữ phụng biên toản.

sản riêng của mình, đãi ngộ người nước mình như cùng sinh một bọc. Hợp lại với nhau, kết thành đại đoàn, cùng lo sự bình yên chung, liệu tính lợi ích chung. Người người đều cố gắng cống hiến theo nghĩa vụ, lấy sự nghiệp giàu mạnh của quốc gia làm sự nghiệp của mình, đó không phải là sự ngẫu nhiên đâu[103]".

Nguyên nhân làm cho nước yếu hèn là do không được học quốc sử theo lối phổ thông. "Đường đường nước Nam ta, sách trời phận định. Đất đai phân chia từ thời các vua xưa, khí hậu thích hợp mà sản vật phong phú. Con cháu của cha Rồng mẹ Tiên, giống nòi phồn thịnh mà tài chất đẹp. Có tư cách tối ưu như thế mà nay lại là dân yếu hèn, há chẳng phải ông trời chẳng phạt riêng ta mà nên nỗi này ru ! Truy ngọn nguồn, đó là do chẳng giảng thực học. Ôi ! Cái gọi là thực học ấy, thì quốc sử chính là cái quan trọng nhất có trong đó [104]."

---

[103] 國無大小、有國必有史。史也者、全國土地、人民、朝代、政教之攝影片也。歐美日本諸文明國、史學尚焉。萬國史則專門之科、而本國史則溥通之課也。人生七歲、初入蒙塾、即令習國文、誦國史、婦女亦然。蓋所以印國家二字、于各人腦舫之中、牢固而不能移、纏紏而不可解。迨夫年已長、學已成、無不知祖國與身家、有密切之關係。故視國地如私產、遇國人如同胞。合大群、聯大團、謀公安、籌公益。人人各效其義務、以對於國家富強之業、非偶然也。*Quốc vô đại tiểu, hữu quốc tất hữu sử. Sử dã giả, toàn quốc thổ địa, nhân dân, triều đại, chính giáo chi nhiếp ảnh phiến dã. Âu Mĩ, Nhật Bản chư văn minh quốc, sử học thượng yên. Vạn quốc sử tắc chuyên môn chi khoa, nhi bản quốc sử tắc phổ thông chi khóa dã. Nhân sinh thất tuế, sơ nhập mông thục, tức mệnh tập quốc văn, tụng quốc sử, phụ nữ diệc nhiên. Cái sở dĩ ấn quốc gia nhị tự vu các nhân não cân chi trung, lao cố nhi bất năng di, triền cù nhi bất khả giải. Đãi phù niên dĩ trưởng, học dĩ thành, vô bất tri tổ quốc dữ thân gia, hữu mật thiết chi quan hệ. Cố thị quốc địa như tư sản, ngộ quốc nhân như đồng bào. Hợp đại quần, liên đại đoàn, mưu công an, trù công ích. Nhân nhân các hiệu kì nghĩa vụ, dĩ đối ư quốc gia phú cường chi nghiệp, phi ngẫu nhiên dã.*

[104] 堂堂我南、天書分定。古帝分茅之土壤、氣候 適而產物豊。仙父龍母之子孫、族類繁而材質美。有此最優之資格,、

Từ một nhận thức chung về quốc sử như thế trong giáo dục cận hiện đại ông đã viết về ba thời kỳ lớn của tiến trình dân tộc.

1.1.2. Ba thời kỳ của lịch sử dân tộc

Quan điểm về 3 thời kỳ lớn của tiến trình dân tộc mà Đào Nguyên Phổ nêu ra ở đây chịu ảnh hưởng rất lớn của thuyết tiến hóa. "Xét nước Nam ta, lập quốc rất sớm, sánh cùng Đường, Ngu. Bao quát xưa gần, có thể phân ra làm ba thời kỳ. Hồng Bàng trở về sau, Loa thành trở về trước, mới chỉ có bộ lạc chứ chưa thành quốc gia, có tiếng nói mà chưa có trước thuật. Những gì ghi trong sử cũ, thảy thuộc truyền nghe. Ấy là thời kì nghi sử".

"Triệu Vũ đế trở về sau, đất thuộc Trung Hoa. Đã không còn nước nữa, sao lại có sử được. Trong khoảng thời gian ấy những thứ sử, thái thú đô hộ hiền thanh đức chính, giả sử cũng có nhưng đều là những kẻ không được dân ta sùng bái kỉ niệm. Thế mà những bậc đại anh hùng, đại hào kiệt đề xướng tự do, độc lập, như Trưng Vương, Triệu Ẩu, Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương, Mai Hắc Đế, Khúc Tiên chủ, Ngô vương Quyền, lúc ấy bị người phương Bắc coi là giặc phản. Còn ở trong dân ta, lại cảm kích cái công đức ấy, thờ cúng làm thần minh, miếu mạo trang nghiêm, hương hỏa đỉnh thịnh thế mà đến nay số còn được lưu truyền, mười phần sót bỏ đến tám chín. Nay muốn biểu dương sự việc ấy, mà không rõ ràng được. Đó là thời kì khuyết sử".

"Còn như vua Đinh dựng nước, trải qua các triều Lê, Lý, Trần, Lê, rồi đến bản triều, đế vương long hưng, văn hiến hưng khởi. Trên có

而今日却為最劣之人民、豈天公私罰而然哉。推其原曰、不講實學之故。夫所謂 實學者、國史其一要件也。*Đường đường ngã Nam, thiên thư phân định. Cổ đế phân mao chi thổ nhưỡng, khí hậu thích nhi sản vật phong. Tiên phụ long mẫu chi tử tôn, tộc loại phồn nhi tài chất mĩ. Hữu thử tối ưu chi tư cách, nhi kim nhật tức vi tối liệt chi nhân dân, khởi thiên công tư phạt nhi nhiên tai. Suy kì nguyên viết, bất giảng thực học chi cố.Phù sở vị thực học giả, quốc sử kì nhất yếu kiện dã.*

sử được ghi chép lại theo năm tháng, dưới còn góp nhặt những điều nghe được. Rộng mà có thể minh trưng, rõ mà không thiếu sót. Đó là thời kì tín sử".

Sau khi trình bày ba giai đoạn của lịch sử có tính sử học của nước nhà, Đào Nguyên Phổ đã kết nối ba thời kỳ có tính lịch sử sử học đó với các chặng đường và các bước đi của dân tộc theo tinh thần tiến hóa với một giọng văn sôi nổi, hào hùng, đầy phấn khích. "Tóm lại mà nói, thời kì nghi sử là thủy tổ của dân tộc, là thời kì mở lối đắp nền của nước. Thời kì khuyết sử là người môi giới cho khai hóa, là mẹ đẻ của tự chủ. Còn đến thời kì tín sử, thì tinh thần đã sáng sủa như mặt trời mới mọc, khí thế chồm như triều xuân, oai quyền chấn động Nguyên, Minh, biên cảnh bao gồm Chiêm, Lạp. Đất đai mở mang ngày càng rộng, dân sinh sôi ngày càng đông đúc. Non sông gấm vóc, cây cỏ thái bình, rực rỡ vinh quang biết chừng nào. Nhớ tổ tông ta, cái mà các cụ để lại cho con cháu nhiều tục đẹp đáng giữ gìn, nhiều phép hay đáng noi theo. Nết tốt lời hay, đủ để giáo hóa đời sau. Phong cách anh hùng đủ để khơi dậy lòng người. Còn như ngọn nguồn lúc phân lúc hợp, nguyên cớ hưng suy, làm gương làm răn, cái phải cái trái, trên giấy có thầy, trước mắt có gương soi, vốn chẳng nên phải tìm ở nơi khác[105]".

---

105 粵攷我南、立國最久、與唐虞並。總括古近,可分爲三時期。鴻厖以後、螺城以前、有部落而未成國家、有音語而未知著述。舊史所錄、盡屬傳聞。是疑史之時期也。趙武而降、地屬中華。既無國、何有史。其間刺史、太守及都護之賢聲德政、縱或有之、要皆非吾人所當崇拜紀念。而倡自由、獨立之大英雄、大豪傑、如徵王、趙嫗,李南帝、趙越王、梅黑帝、曲先主、吳王權、則北人以反賊目之。在吾人則感其功德、祀爲神明、廟像莊嚴、香花頂禮、而當日之可傳者、十遺八九。今欲表揚其事、無由得詳。是闕史之時期也。若夫、丁皇建國、歷黎李陳黎、以迄本朝、帝王龍興、文獻鵲起。上有史歲之秉筆、下有裨乘之紀聞。博而可徵、詳而罔缺。是乃信史之時期也。要而言之、疑史時期、民族之始祖也、國城之肇基也。闕史時期、開化之媒人也、自主之產母也。至信史時期、則精神朗如朝旭、氣勢湧如春潮、威震元明、境

1.1.3. *Phải học Nam sử, tường tận chuyện nước Nam*

Đào Nguyên Phổ đã phê phán cái học khoa cử mà trong đó, quốc sử chỉ được biết ở mức độ sơ lược. Tệ hơn nữa, khoa cử đã làm cho nhân dân ta mất đi tư tưởng yêu nước, giới làm quan mờ tối trong

---

包占臘。地以闢而愈廣、民以 殖而益滋。錦綉山河、太平草木、煥乎韙矣。回憶我祖我宗、以所貽謀啓後者、俗多美而可守、法多善而可循。懿行嘉言、足以垂世教。英風偉烈、足以起人心。至於分合之源、興衰之故、爲鑑爲戒、何是何非、紙上有師、目前有鏡。固不待於他求也。*Việt khảo ngã Nam, lập quốc tối cửu, dữ Đường Ngu tịnh. Tổng quát cổ cận, khả phân vi tam thời kì. Hồng Bàng dĩ hậu, Loa Thành dĩ tiền, hữu bộ lạc nhi vị thành quốc gia, hữu âm ngữ nhi vị tri trước thuật. Cựu sử sở lục, tận thuộc truyền văn, thị Nghi sử chi thời kỳ dã.*

Triệu Vũ nhi dáng, địa thuộc Trung Hoa. Ký vô quốc, hà hữu sử. Kỳ gian thứ sử, thái thú, cập đô hộ chi hiền thanh đức chính, túng hoặc hữu chi, yếu giai chi ngô nhân sở đương sùng bái kỉ niệm. Nhi xướng tự do độc lập chi đại anh hùng, đại hào kiệt, như Trưng Vương, Triệu Ẩu, Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương, Mai Hắc Đế, Khúc tiên chủ, Ngô vương Quyền, tắc bắc nhân dĩ phản tặc mục chi. Tại ngô nhân tắc cảm kì công đức, tự vi thần minh, miếu tượng trang nghiêm, hương hoa đỉnh lễ nhi đương nhật chi khả truyền giả, thập di bát cửu. Kim dục biểu dương kì sự, vô do đắc tường. Thị khuyết sử chi thời kì dã.

Nhược phù Đinh Hoàng kiến quốc, lịch Lê, Lý, Trần, Lê, dĩ hất bản triều, đế vương long hưng, văn hiến thước khởi. Thượng hữu sử tuế chi bỉnh bút, hạ hữu ti thặng chi kỉ văn. Bác nhi khả trưng, tường nhi võng khuyết. Thị nãi tín sử chi thời kì dã.

Yếu nhi ngôn chi, nghi sử thời kỳ, dân tộc chi thủy tổ dã, quốc thành chi triệu cơ dã. Khuyết sử thời kỳ, khai hóa chi môi nhân dã. Tự chủ chi sản mẫu dã. Chí tín sử thời kì, tắc tinh thần lãng như triêu húc, khí thế dũng như xuân triều, uy chấn Nguyên, Minh, cảnh bao Chiêm, Lạp. Địa dĩ tịch nhi dũ quảng, dân dĩ thực nhi ích tư. Cẩm tú sơn hà, thái bình thảo mộc, hoán hồ vĩ hĩ. Hồi ức ngã tổ ngã tông, dĩ sở di mưu khải hậu giả, tục đa mĩ nhi khả thủ, pháp đa thiện nhi khả tuần. Ý hành gia ngôn, túc dĩ thùy thế giáo. Anh phong vĩ liệt, túc dĩ khởi nhân tâm. Chí ư phân hợp chi nguyên, hưng suy chi cố, vi giám vi giới, hà thị hà phi, chỉ thượng hữu sư, mục tiền hữu kính. Cố bất đãi ư tha cầu dã.

phương châm gây dựng quốc gia. Nguyên nhân đất nước yếu hèn cũng là do đây mà ra cả. "Hóa ra là, trải qua các triều đến nay, nơi học đường cho kẻ sĩ, cách khoa cử để chọn người, ngoài kinh truyện, còn quốc sử chỉ biết sơ lược. Đó thật là điểm sai lầm lớn của học giới hàng trăm, hàng nghìn năm nay. Tệ nhất là nó làm cho nhân dân ta mất đi tư tưởng yêu nước, giới làm quan mờ tối trong phương châm gây dựng quốc gia. Bàn chuyện nước mình chỉ gang tấc như xa cách trùng dương. Người Nam Bắc gặp nhau như người nước ngoài. Người không đọc quốc sử há chỉ chịu quả báo ngu dốt, hủ lậu như vậy thôi đâu. Cái mà người ta bảo nước nghèo hèn yếu đuối, đều có căn nguyên từ đây cả, cũng không phải là lời nói quá[106]".

Để chữa lại tệ lậu đó, cần phải học sử Nam, miệng nói sử Nam, đầu nghĩ sử Nam. "Nay phong hội mở to, văn minh đang tiến. Không chém bỏ văn bát cổ mà nghiên cứu cách trí thì không đáng gọi là học sinh. Không khảo xét năm châu thông suốt cổ kim, thì không thể được xem là thông sĩ. Đó là cái mà ai ai cũng đều nhận ra. Tuy nhiên, bỏ cái rất gần mà chuyên chú cái quá xa, thì cái học lại hóa ra mất gốc. Rẻ rúng bản thân mà chú trọng đến người khác thì cái thành rốt cuộc lại thành nô lệ. Cho nên dẫu có kiến thức sâu rộng, có công cụ máy móc tinh thông, mà không có hiểu biết về sử Nam, tường tận chuyện nước Nam, thì cũng không thể là người có chút ít ích cho nước Nam, cũng

---

[106] 乃歷代以來、庠序之課士、科舉之取人、經傳之外、國史若略略焉。此誠千百年學界之大誤點也。極其弊、至使人民泯愛國之思想、縉紳昧經國之方針。談國務則咫尺 若隔重洋。見國人則南北殆如異域。然則不讀國史者、豈獨受愚訥腐陋之報而已哉。即謂國之貧弱、皆根於此、非過論也。*Nãi lịch đại dĩ lai, tường tự chi khóa sĩ, khoa cử chi thủ nhân, kinh truyện chi ngoại, quốc sử nhược lược lược yên. Thử thành thiên bách niên học giới chi đại ngộ điểm dã. Cực kì tệ chí sử nhân dân dẫn ái quốc chi tư tưởng, tấn thân muội kinh quốc chi phương châm. Đàm quốc vụ tắc chỉ xích nhược cách trùng dương. Kiến quốc nhân tắc nam bắc đãi như dị vực. Nhiên tắc bất độc quốc sử giả, khởi độc thụ ngu nột hủ lậu chi báo nhi dĩ tai. Tức vị quốc chi bần nhược giai căn vu thử, phi quá luận dã.*

không thể xứng đáng làm quốc dân của nước Nam. Vậy thì, hiển nhiên là, đọc sử Nam chính là việc hàng đầu bây giờ nên làm. Phàm là những người có con em tốt, việc trước hết nên mang sử Nam ra cho, để cho con em mỗi khi nói mỗi khi nghĩ đều có nước Nam. Lại phát dương quốc túy, điểm xuyết quốc hoa, để đào luyện tính chất thanh niên. Rồi sau đó tham cứu sử Bắc, sử Đông để xem họ tiến nhanh tiến mạnh thế nào. Rộng thêm bằng sử Âu Mỹ để tìm cái trí cực cái xảo kì. Thấu hiểu rõ lẽ hơn sẽ thắng kém sẽ thua, cân nhắc cái sở trường sở đoản của người với ta. Mưu tính cuộc cải lương xã hội, thuận xu thế theo thời vận. Chuyển nghèo thành giàu, đổi yếu thành mạnh. Người dạy, người học không đùn đẩy trách nhiệm cho nhau. Để ngày nào đó có trang sử duy tân của nước Đại Việt đế quốc giống như lửa như trà, như hoa như gấm như vóc, xuất hiện trong giới giáo dục toàn cầu. Đó đúng là việc mà đồng bào ta phải gây men và tổ chức vậy[107]".

---

[107] 今則風會大開、文明方進。非斬八股而研格致、不可喚為學生。非考五洲而洞古今、不可目為通士。是人人同所認也。雖然捨至近而專馳遠外、則所學失其本原。賤自家而注重他人、則所成終於奴隸。故有宏卓之識、有博通之器、而不知南史、不詳南事、則必不能有所裨益於南國、亦不可稱為南國之國民。然則讀南史為當今之第一義、断断然矣。凡有好子弟者、最先當以南史授之、使口角念頭、時時有南國在。又發揚國粹、點綴國葩、以陶鍊青年性質。然後、参以北史東史、以覌其急進突飛。博以歐美史、以求其極智奇巧。審優劣之勝敗、衡人我之短長。謀社會之改良、順時運之勢趨。轉貧作富、改弱為強。教者與學者、各有不容諉之責焉。他日如火、如茶、如花、如繪之大越帝國、維新史、出現於全球教界中、寔我同胞醞釀而組織之也。*Kim tắc phong hội đại khai, văn minh phương tiến. Phi trảm bát cổ nhi nghiên cách trí, bất khả hoán vi học sinh. Phi khảo ngũ châu nhi đỗng cổ kim, bất khả mục vi thông sĩ. Thị nhân nhân đồng sở nhận dã. Tuy nhiên, xả chí cận nhi chuyên trì viễn ngoại, tắc sở học thất kì bản nguyên. Tiện tự gia nhi chú trọng tha nhân, tắc sở thành chung vu nô lệ. Cố hữu hoành trác chi thức, hữu bác thông chi khí nhi bất tri Nam sử, bất tường Nam sự, tắc tất bất năng hữu sở tì ích vu Nam quốc, diệc bất khả xứng vi*

Một khát khao xã hội mong muốn học quốc sử đã tràn đến cả hệ thống giáo dục khoa cử cải lương. Các cấp học của hệ thống giáo dục này đều có môn quốc sử. Hán văn đã được sử dụng làm hệ thống ngôn ngữ văn tự cho việc học quốc sử.

1.2. Hán văn quốc sử cho các cấp học

1.2.1. Hán văn quốc sử cho cấp Ấu học

Việc học quốc sử ở cấp Ấu học được thể hiện qua tài liệu 本國歷代史傳行事大略幼學科書 *Bản quốc lịch đại sử truyện hạnh sự đại lược Ấu học khoa thư* Đại lược về hạnh sự và sử truyện bản quốc qua các đời, soạn năm Đinh Mùi, niên hiệu Duy Tân, 1907[108]. Tài liệu do Hội đồng Tu thư của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ ban hành. Sau đó được in thành quyển 4 trong bộ sách *Ấu học Hán tự tân thư*, Nhà in Viễn Đông, 1908.

1.2.2. Hán văn quốc sử cho cấp Tiểu học

Quốc sử ở cấp Tiểu học[109] được học với tài liệu 國史小學略編 *Quốc sử tiểu học lược biên*[110] do 范輝琥 Phạm Huy Hổ quê ở

Nam quốc chi quốc dân. Nhiên tắc độc Nam sử vi đương kim chi đệ nhất nghĩa, đoán đoán nhiên hĩ.

Phàm hữu hảo tử đệ giả, tối tiên đương dĩ Nam sử thụ chi, sử khẩu giác niệm đầu, thời thời hữu Nam quốc tại. Hựu phát dương quốc túy, điểm xuyết quốc ba, dĩ đào luyện thanh niên tính chất. Nhiên hậu tham dĩ Bắc sử Đông sử, dĩ quan kì cấp tiến đột phi. Bác dĩ Âu Mĩ sử, dĩ cầu kì cực trí kì xảo. Thẩm ưu liệt chi thắng bại, hành nhân ngã chi đoản trường. Mưu xã hội chi cải lương, thuận thời vận chi thế xu. Chuyển bần tác phú, cải nhược vi cường. Giáo giả dữ học giả, các hữu bất dung ủy chi trách yên. Tha nhật như hỏa như trà như hoa như hội chi Đại Việt đế quốc, duy tân sử xuất hiện vu toàn cầu giáo giới trung, thực ngã đồng bào uẩn nhưỡng nhi tổ chức chi dã.

[108] R.563, Thư viện Quốc gia Việt Nam, tờ 17 - 44.

[109] Được chọn vào vào học Tiểu học là những người dưới 27 tuổi sau khi đã dự kỳ thi tốt nghiệp Ấu học. Tiểu học được tổ chức ở cấp phủ và cấp huyện, do quan giáo thụ trông coi và giảng dạy.

Bắc Ninh biên tập năm Duy Tân Đinh Mùi (1907) bao gồm lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến năm Gia Long thứ 18. Phàm lệ cho biết, sở dĩ sách dừng lại ở năm Gia Long 18, vì theo sự thỏa thuận thì việc biên tập từ khoảng thời gian năm Minh Mạng nguyên niên do Bộ Học ở kinh biên tập. Với hai bản viết tay còn lưu lại đến giờ, trong đó bản A. 329 có dòng chữ 杜文心奉潤正 *Đỗ Văn Tâm phụng nhuận chính*, ở một mức độ nào đó cho phép coi đó là tài liệu chính thức cho môn học mà chính quyền đã duyệt y[111].

1.2.3. Hán văn quốc sử cho cấp Trung học

Ở cấp Trung học, quốc sử được học với tài liệu 中學越史撮要 *Trung học Việt sử toát yếu*. Sách này là một bộ sơ lược lịch sử Việt Nam được in năm Tân Hợi (1911). Mặt trang sau có chua rõ: "Sách đã được Hội đồng Học chính Bắc Kỳ duyệt y, cho phép khắc in và phát hành". Sách có ba bài tựa. Bài thứ nhất của Đoàn Triển, không đề niên hiệu. Bài thứ hai của Phạm Văn Thụ (hiệu Đàn Viên) là người đã nhuận chính sách này. Bài thứ ba của Cao Xuân Dục, Thượng thư bộ Học thời đó. Qua 3 bài tựa đó cho ta thấy vị trí của sách cũng như vị trí của quốc sử cho những người đang học ở cấp Trung học, chuẩn bị đi thi Hương nếu như tốt nghiệp được cấp học này với văn bằng Thí sinh.

Hán văn quốc sử của chương trình cải lương giáo dục khoa cử được dạy và học cả ở trường công và trường tư. Ở các trường tư có tính chất cách mạng như Đông Kinh Nghĩa thục, quốc sử được đặc biệt đề cao. Trong xã hội cũng rất đề cao quốc sử, coi đó là công cụ khêu gợi và tập hợp lòng yêu nước, thức tỉnh hồn dân tộc, thức tỉnh quốc dân,

---

[110] 國史小學略編 *Quốc sử tiểu học lược biên*[110]. A. 1327, 286 tr. do 范輝琥 Phạm Huy Hồ biên tập năm Duy Tân Đinh Mùi (1907)

[111] Bên cạnh tài liệu trên còn có 越史新約全編 *Việt sử tân ước toàn biên* do giáo thụ 黄道成 Hoàng Đạo Thành biên soạn. Trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử, trường của quan giáo thụ là trường ở cấp Tiểu học. Sách này có nhiều tàng bản như 觀文藏板 *Quan văn tàng bản*, 河内行桃舖家數二貳十四盎軒藏板 *Hà Nội Hàng Đào phố, gia số nhị thập tứ, Áng Hiên tàng bản*. Đây là bộ sách có ảnh hưởng khá lớn vào thời bấy giờ.

đồng bào, là "cỗ máy đúc quốc hồn", là "linh đan bồi bổ quốc não". Bộ sách 國史教科 *Quốc sử giáo khoa* (tên đầy đủ là 改良蒙學國史教科書 *Cải lương mông học quốc sử giáo khoa thư*) có in biểu tượng của Đông Kinh Nghĩa thục là một ví dụ. Lịch sử Việt Nam từ Hồng Bàng đến Duy Tân dạy cho bậc mông học theo lối cải lương đã được phân kỳ như sau: 上古時代 *Thượng cổ thời đại*, gồm 3 tiết; 北屬時代 *Bắc thuộc thời đại*, gồm 9 tiết; 中古勃興時代 *Trung cổ bột hưng thời đại*, gồm 9 tiết; 近世統一時代 *Cận thế thống nhất thời đại*, gồm 33 tiết; 5. 最近統一時代 *Tối cận thống nhất thời đại*, gồm 18 tiết.

Ngoài những bộ sách trên đây, ở thời kỳ này còn nhiều bộ sách có tính giáo khoa về quốc sử khác nữa phục vụ cho các cấp học khác nhau. Chẳng hạn như:

- 越史三字新約全編 *Việt sử tam tự tân ước toàn biên*, (VHv. 1697; VHv.1820; VHv.235), 134 tr.. Phạm Văn Thụ viết bài tựa thứ nhất, ghi năm Duy Tân Kỉ Dậu (1909), bài tựa thứ hai do Nguyễn Văn Tuấn viết. Áng Hiên (Hà Nội), in năm Duy Tân Kỷ Dậu (1909).

- 蒙學越史三字教書 *Mông học Việt sử tam tự giáo khoa thư*. (A.2314), gồm

- 大越三字史附大越史記本紀 *Đại Việt tam tự sử phụ Đại Việt sử ký bản kỉ* 。 (VHv.1279).

- 安南初學史略 *An Nam sơ học sử lược* do 2 giáo sư người Pháp là 馬雲鵬 Mã Vân Bằng (Mê Bông), Giáo sư của trường EFEO và 盧痴緊 Lư Si Ê (RuXiê) , Giám đốc học chính Nam Kỳ soạn[112].

---

[112] Sách này có nhiều bản in. Chúng tôi nhấn mạnh vào bản A. 3114 bis và A.3114 vì trên đó có dòng chữ 經有東洋學政會同鐮依. *Kinh hữu Đông Dương học hội đồng duyệt y*" để qua đó xác định sách này được dùng trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 – 1919. Trang bìa trình bày như sau:

"維新三年刊刻.泰東攷古場掌書記迷芃. 南圻學政監督 盧痴衣撰由法文譯出.安南初學史略.協辨大學士高春育，杜文心 校正.經有東洋學政會同鐮依. *Duy Tân tam niên san khắc. Đông Dương khảo cổ*

Trên đây là những nét có tính chấm phá mang tính điểm tin về Hán văn quốc sử cho các cấp học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán 1906 – 1919. Ở cấp Ấu học thiên về hạnh sự của các nhân vật lịch sử qua các đời mang tính chất tiểu truyện. Ở cấp Tiểu học và Trung học, việc học quốc sử mang tính chủ đề, chương tiết. Điều này làm cho Việt sử ở cấp Trung học khác với Việt sử của cấp Tiểu học vì ở cấp Tiểu học chỉ học đến đầu thời Nguyễn[113].

1.2.4. Chư sử trong khoa cử truyền thống

"Chư sử" của cái học khoa cử truyền thống chỉ có "Bắc sử[114]". Quốc sử không thuộc phạm trù "chư sử" trong cái học của khoa cử

---

trường chưởng thư ký Mêbông, Nam Kỳ học chính Giám đốc Lư Si Ê tuyển. Do Pháp văn dịch xuất. AN NAM SƠ HỌC SỬ LƯỢC. Hiệp biện Đại học sĩ Cao Xuân Dục, Đỗ Văn Tâm hiệu chỉnh. Kinh hữu Đông Dương học hội đồng duyệt y".

[113] Ba giai đoạn đó như sau: 1. Thời đại tối cổ: từ Hùng Vương đến Dương Diên Nghệ; 2. Thời đại cận cổ: từ Tiền Ngô Vương đến Tây Sơn; 3. Thời đại canh tân, từ Gia Long đến Thành Thái và chính sách bảo hộ của thực dân Pháp. Những sự việc lịch sử được lựa chọn để đem ra trình bày đã được tổ chức thành dạng một bài hay hai bài học.

[114] "Chư sử" của cái học khoa cử truyền thống chỉ có "Bắc sử". Như vậy, quốc sử không thuộc phạm trù "chư sử" trong cái học của khoa cử truyền thống. Quốc sử thuộc phạm trù "*đế vương chi học* - cái học của đế vương[114]", là những ghi chép thiêng liêng đặt ở Quốc Sử quán chứ không phải là cái được mang ra cho học trò học, càng không phải là cái được mang ra cho dân học. Sách *Sơ học vấn tân* có tóm tắt các nội dung chủ yếu của khoa cử truyền thống và học Hán văn nói chung như sau: 欲窮其理。先讀四書。大學、中庸.、論語、孟子。循序而進。上及五經。曰易曰書。曰詩曰禮。聖師手筆。是謂春秋。参考古今。爰及諸史。*Dục cùng kì lí. Tiên độc Tứ Thư. Đại học, Trung dung. Luận ngữ, Mạnh Tử. Tuần tự nhi tiến. Thướng cập Ngũ Kinh. Viết Dịch, viết Thư. Viết Thi, viết Lễ. Thánh sư thủ bút. Thị vị Xuân Thu. Tham khảo cổ kim. Viên cập chư sử.* Muốn cùng cái lẽ. Trước đọc *Tứ Thư. Đại học, Trung dung. Luận ngữ, Mạnh Tử.* Tuần tự nhi tiến. Học đến *Ngũ Kinh.* Rằng *Dịch*, rằng *Thư.* Rằng *Thi*, rằng *Lễ.* Thủ bút thánh sư. Ấy bảo *Xuân Thu.* Tham khảo xưa nay. Bèn đến các sử".

truyền thống cho dù nước ta có cả một truyền thống biên soạn quốc sử[115]. Quốc sử thuộc phạm trù "*đế vương chi học* - cái học của đế

[115] Truyền thống biên soạn quốc sử nước Nam thể hiện qua một số mốc chính như sau: Năm 1272, Lê Văn Hưu 黎文休 đã vâng mệnh vua nhà Trần viết xong 大越史記 *Đại Việt Sử ký* và dâng lên vua. Bộ sử này chép từ Triệu Vũ đế (Triệu Đà) đến Lý Chiêu hoàng (1225) nhưng chưa được in.

Đến đầu thời Lê sơ, năm Diên Ninh thứ hai, 1455, Phan Phu Tiên vâng mệnh vua Nhân Tông, chép tiếp giai đoạn từ Trần Thái Tông (1225) cho đến quân Minh về nước (1427) và được gọi là 史記續編 *Sử ký tục biên*.

Dưới triều Lê Thánh Tông, năm Kỷ Hợi, Hồng Đức thứ 10 (1479), Ngô Sĩ Liên dâng biểu dâng bộ 大越史記全書 *Đại Việt Sử ký toàn thư* được ông hoàn thành trên cơ sở dựa vào *Đại Việt Sử ký* của Lê Văn Hưu và *Đại Việt Sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên nhưng có soạn thêm giai đoạn từ Hồng Bàng thị qua Thục An Dương vương cho đến Triệu Vũ đế, 15 quyển, gồm hai phần là 外紀 全書 *Ngoại kỷ toàn thư* (giai đoạn từ năm 2879 Tr. CN đến 938) và 本紀 全書 *Bản kỷ toàn thư* (từ năm 938 đến 1427) thế nhưng vẫn chưa được tổ chức in.

Sau đó, bộ sử này lại được nhiều người chép tiếp. (武瓊 Vũ Quỳnh với 越鑑通考 *Việt giám thông khảo*, 1511; Lê Tung với 越鑑通考總論 *Việt giám thông khảo tổng luận*, 1514).

Khoảng niên hiệu Cảnh Trị (1663-1671) đời vua Lê Huyền Tông, chúa Trịnh Tạc sai Phạm Công Trứ, tu sửa sử cũ, chép tiếp từ năm 1428 đời vua Lê Thái Tổ đến năm 1662 đời vua Lê Thần Tông, gồm 23 quyển, được đem khắc in nhưng chưa xong, phải bỏ dở.

Khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), chúa Trịnh Căn lại sai Tham tụng 黎僖 Lê Hy chép tiếp từ năm 1663 đến năm 1675, gồm 25 quyển. Bản thảo lần này được tổ chức khắc in toàn bộ vào năm Đinh Sửu, Chính Hòa năm thứ 18 đời vua Lê Hy Tông, tức là năm 1697 cũng lấy tên là 大越史記全書 *Đại Việt sử ký toàn thư*, như tên mà Ngô Sĩ Liên đã gọi.

Năm 1775, chúa Trịnh Sâm cho Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn, Vũ Miên làm tổng tài; Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tốn... làm toản tu, soạn bộ 大越史記續編 *Đại Việt Sử ký tục biên*, chép từ 1676 đến 1740.

Năm 1800, dưới triều Tây Sơn, 大越史記前編 *Đại Việt Sử ký tiền biên* được in. Bộ này do Ngô Thì Sĩ làm từ đời Cảnh Hưng. Ngô Thì Nhiệm là con ông,

vương[116]", là những ghi chép thiêng liêng đặt ở Quốc Sử quán chứ không phải là cái được mang ra cho học trò học, càng không phải là cái được mang ra cho dân học."

---

khi được chiếu chỉ sửa lại Quốc sử đã mang sách của nhà ra cho Quốc Sử quán và sửa sang, đính chính lại, gồm 17 quyển.

Quốc Sử Quán triều Nguyễn soạn thảo 欽定越史通鑒綱目 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* vào khoảng năm 1856-1881, được tổ chức in vào cuối thế kỷ XIX.

[116] Nội dung của "*đế vương chi học* - cái học của đế vương" của quốc sử được thể hiện ở mục đích cũng như phương thức viết sử. Thuộc phạm trù "đế vương chi học" nên mục đích của việc biên soạn của quốc sử là để "彙歷朝之事跡。公萬世之鑒衡。*Vựng lịch triều chi sự tích. Công vạn thế chi giám hành.* Gom sự tích của lịch triều. Làm gương cân đo chung cho muôn đời".

Sự tích của lịch triều được vụng tập theo nguyên tắc và cách thức: "纂其要而集其成" *Toản kì yếu nhi tập kì thành.* Chép điều trọng yếu ấy mà tập nên cái thành ấy". Sự tích các triều tuy "lược" chép nhưng phải "tường" và phải quan hệ với cái hay cái dở của nền chính trị: "事蹟之詳略、政治之得失 *Sự tích chi tường lược, chính trị chi đắc thất.* Chép theo sự tường lược của sự tích, sự hay dở của chính trị".

Tác dụng của quốc sử như là một môn học cho đế vương, cái học của đế vương là ở chỗ, người đọc sử để qua đó mà trị nước an dân theo các gương đã có trong lịch sử: "目是編者、豁然如睹青天。坦然如循大路。*Mục thị biên giả, khoát nhiên nhi đổ thanh thiên, thản nhiên nhi tuần đại lộ.* Nhìn thấy biên chép này như bỗng được thấy trời xanh, thản nhiên như đi trên đường lớn".

Chủ định của lối viết sử thuộc phạm trù "đế vương chi học" là duy trì tính chính thống của triều đại cầm quyền, là "tôn chính thống mà truất bỏ tiếm ngụy: "尊正統而黜僭偽。舉大綱而昭監戒。*Tôn chính thống nhi truất tiếm ngụy. Cử đại cương nhi chiêu giám giới.* Tôn cái chính thống mà truất bỏ cái tiếm ngụy. Nêu giềng mối mà chiếu dọi răn soi" cho tương lai. "古有信書、國之大典、所以紀國統之離合、所以明治化之隆污。盖欲垂監戒於將來。*Cổ hữu tín thư, quốc chi đại điển, sở dĩ kỉ quốc thống chi li hợp, sở dĩ minh trị hóa chi long ô. Cái dục thùy giám giới ư tương lai.* Xưa có tín thư, ấy là phép lớn của nước, là cái để mà ghi lúc li lúc hợp của quốc thống, là cái để mà làm sáng rõ thịnh suy của nền trị hóa. Đại khái làm như thế là muốn để lại cái răn chê cho

Song tình hình trên đã được thay đổi trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 – 1919 trên các phương diện như tính phân môn, phân cấp trên các phương diện nội dung cũng như cách thức trình bày.

2. Chương tiết hóa trong cách trình bày của Hán văn quốc sử

2.1. Đại quan về cách trình bày trong Hán văn quốc sử

Hán văn quốc sử vốn có tư liệu thư tịch Hán văn từ các bộ quốc sử hay thông sử. Nhưng để phục vụ cho hệ thống nhà trường, chúng đã được sắp xếp lại theo những phương thức nhất định tùy theo yêu cầu của cấp học. Về đại thể, cách trình bày Hán văn quốc sử phải mang tính sư phạm, nhà trường, phù hợp với đối tượng và các yêu cầu của các cấp học.

Đối với cấp học thấp, do còn có yêu cầu học chữ, nhớ chữ Hán nên quốc sử thường được biên tập theo văn vần, mỗi câu 3 chữ hay 4 chữ, chẳng hạn như:

越史三字新約全編 *Việt sử tam tự tân ước toàn biên*, (VHv. 1697; VHv.1820; VHv.235.). Phạm Văn Thụ viết bài tựa thứ nhất, ghi năm Duy Tân Kỉ Dậu (1909). Nguyễn Văn Tuấn viết bài tựa thứ hai. Áng Hiên (Hà Nội), in năm Duy Tân Kỷ Dậu (1909). Sử Việt Nam từ Hồng Bàng đến Tây Sơn.

---

tương lai"[116]. Cứ theo cái tên của bộ sử chính thức do Quốc sử quán triều Nguyễn vâng lệnh vua biên soạn là 欽定越史通鑒綱目 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì đủ thấy. Hai chữ "cương mục" là nhằm trỏ lối viết sử do Chu Hy đề xuất mà theo đó, mọi sự kiện, mọi việc được chép đều được thể hiện bằng đề mục và đề mục ấy được trình bày bằng chữ to ở trên. Dưới đó là sự thể và chi tiết của sự kiện; " thông giám" là hai chữ với cách dùng của Tư Mã Quang nhằm biểu thị ý nghĩa "làm gương soi chung" cho các bậc đế vương. Các bài học làm "gương soi chung" cho các bậc đế vương triều Nguyễn đã được vua Minh Mạng nêu ra, chẳng hạn như là "không tin dùng hoạn quan", "không tin dùng ngoại thích" vì hoạn quan, ngoại thích lộng quyền làm khuynh đổ triều chính. v.v... Sử với vai trò là "gương soi chung" như thế thì chỉ để cho các vua chứ đâu phải cho thần dân. Do vậy, sử là ghi việc của đế vương, là cái học, cái đọc cho bậc đế vương.

蒙學越史三字教書 *Mông học Việt sử tam tự giáo khoa thư* (A.2314). Chuyết Sĩ Nguyễn Tử Thành, hiệu Thụy Hưng Đường ở Thương Châu viết tựa năm Khải Định 9 (1924).

大越三字史附大越史記本紀 *Đại Việt tam tự sử phụ Đại Việt sử ký bản kỉ* (VHv.1279).

Biên niên quốc sử cũng là một cách trình bày của Hán văn quốc sử dùng trong hệ thống nhà trường cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán. Tiêu biểu cho lối trình bày quốc sử theo lối biên niên là bộ sách 中學越史編年撮要 *Trung học Việt sử biên niên toát yếu* do đốc học Ngô Giáp Đậu biên soạn mà trên đây đã trình bày.

Quốc sử cũng có thể được biên soạn theo lối kể chuyện lịch sử. Điều này thích hợp cho mục đích học quốc sử ở cấp Ấu học. 本國歷代史傳行事大略幼學科書 *Bản quốc lịch đại sử truyện hạnh sự đại lược Ấu học khoa thư*, biên soạn năm Đinh Mùi, Duy Tân năm thứ nhất (1907), in năm 1908 nhằm hệ thống lịch sử Việt Nam theo sử truyện, hạnh sự với 3 nhóm sử truyện và hạnh sự như: Lịch đại quân vương; Lịch đại anh hùng; Lịch đại danh thần.

Chương tiết hóa lại là một cách lựa chọn mới cho việc trình bày quốc sử. Chương tiết hóa quốc sử yêu cầu phải phân kỳ quốc sử. Dưới đây, chúng tôi đi vào lối trình bày theo chương tiết qua 3 trường hợp: 國史教科 *Quốc sử giáo khoa*; 安南初學史略 *An Nam sơ học sử lược*; 國史小學略編 *Quốc sử tiểu học lược biên* trên phương diện Hán văn. Sự trình bày ở đây thiên về phương diện minh họa.

2.2. Chương tiết hóa quốc sử, trường hợp Quốc sử Tiểu học lược biên

2.2.1. Bài Tựa của Quốc sử Tiểu học lược biên

Trong số các tài liệu quốc sử được biên soạn dành cho cấp Tiểu học đó thì 國史小學略編 *Quốc sử Tiểu học lược biên* do 范輝琥 Phạm Huy Hổ quê ở Bắc Ninh biên tập năm Duy Tân Đinh Mùi (1907) bao gồm lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến năm

Gia Long thứ 18, với hai bản viết tay còn lưu lại đến giờ, trong đó bản A. 329 có dòng chữ 杜文心奉潤正 *Đỗ Văn Tâm phụng nhuận chính*, ở một mức độ nào đó cho phép coi đó là tài liệu chính thức theo sự phân công biên soạn mà chính quyền đã duyệt y. Được biên soạn trong mối liên hệ phân công trách nhiệm với Bộ Học. Đây là một trong những bộ sách quốc sử được biên soạn theo lối chương tiết. Mười điều phàm lệ của Quốc sử Tiểu học lược biên đã cho ta thấy những nguyên tắc cơ bản cho việc trình bày của bộ sách[117].

---

[117] 國史小學略編凡例十則

一本編節約以國朝欽定史本爲正。間有採取他書、均脚注詳明、不敢懸空撰出。

一俗傳怪事、如一胞百卵、山精水精、白雞金龜、等事、蓋神權設教、古辰諸國皆然。國史曾以辨之。本編茲不再錄。

一本編其敘事處、皆遵舊史原文。若斷語處、遣詞處、雖不因舊史之原文、寔不失舊史之事寔。

一本編係小學史、但載事略而已。亦詳者已有中學史、與欽定史具在。

一我越明君賢輔、事跡太多。幼學史具編。茲不再復。

一地名因革、與我地之淪於北國者、本編略言。蓋此係地輿家事。非史家事也。

一史者國民之公史也。凡事無關關係於今日國民者、一概删省。

一本編增輯國史國號國民國界四節、置於卷首、以便初讀史者之知要。

一本編詳於國政而略於民事。蓋舊史闕如、無由稽考也、願博學者訂正、以合歷史之體裁。

一本朝事奉述自國初至嘉隆十八年。存自明命元年以後另由在京學部纂輯。

凡例畢

Mười nguyên tắc Phàm lệ của sách *“ Quốc Sử Tiểu Học Lược Biên”*:

Theo sự suy nghĩ của chúng tôi, 10 điều phàm lệ này có thể được quy vào 3 nhóm sau:

Nhóm thứ nhất gồm những điều thể hiện các tư tưởng mới về sử học có vai trò dẫn dắt soạn giả trong việc đi tìm sử liệu cũng như bút pháp trình bày. Đó là:

- Bản tiết ước này lấy *Khâm định* của quốc triều làm chính. Gián hoặc nếu có trích lấy từ sách khác, đều có cước chú rõ ràng, không dám từ chỗ không có căn cứ mà soạn ra.

- Đối với những chuyện thuộc loại kỳ quái tục truyền như: một bọc trăm trứng; Sơn Tinh, Thủy Tinh; Gà Trắng, Rùa vàng đều là những truyện dựa vào thần quyền để đặt ra. Thời cổ các nước cũng đều như thế. Quốc sử đã từng biện luận. Sách này không chép lại nữa.

- Chỗ nào mà sách này kể việc thì đều tuân theo nguyên văn của sử cũ. Nếu có những chỗ ngắt ngữ chuyển từ, tuy không theo nguyên văn của sử cũ nhưng cũng không làm mất đi tính sự thực của sử cũ.

- Sách này được biên soạn cho bộ môn sử thuộc hệ Tiểu học, nhưng chỉ ghi sự kiện tóm lược mà thôi. Nếu muốn hiểu tường tận đã có đầy đủ trong sử cho Trung học cùng *Khâm định*.

- Các vị vua sáng tôi hiền của nước Việt ta, sự tích rất nhiều, đều được biên soạn đầy đủ trong sách sử bậc Ấu học, nay không chép lại.

- Diên cách của địa danh và đất ta lẫn với Bắc quốc, sách này chỉ lược chép. Đại khái vấn đề này việc của các nhà địa dư, không phải việc của nhà sử học.

- Sử tức là sử chung của quốc dân. Những sự kiện không có quan hệ đến quốc dân ngày nay đều lược bỏ bớt.

- Sách này biên soạn thêm bốn mục: Quốc sử; Quốc hiệu; Quốc dân; Quốc giới đặt ở đầu quyển, để tiện cho người mới đọc sử biết được những chỗ quan trọng.

- Sách này biên soạn tường tận về quốc chính mà lược về dân sự. Đại khái những chỗ sử cũ khuyết ghi mà không có cách nào khảo cứu được thì mong các học giả học rộng đính chính cho, để phù hợp với thể tài lịch sử.

- Sự việc của bản triều, vâng thuật lại từ buổi đầu dựng nước cho đến niên hiệu Gia Long thứ 18 (1819), còn từ niên hiệu Minh Mệnh thứ nhất (1820) về sau do Bộ Học ở kinh đô biên soạn.

Hết phàm lệ.

- Sử tức là sử chung của quốc dân. Đây là một điều thay đổi căn bản về sử, viết sử, đọc sử. Sử là sử chung của quốc dân nên nó thuộc phạm trù "quốc dân chi học". Quốc dân là đối tượng mà giáo dục lịch sử hướng vào. Những sự kiện không có quan hệ đến quốc dân ngày nay đều lược bỏ bớt.

- Các bộ quốc sử đã được biên soạn trước đó đều lấy các bậc quốc quân làm trung tâm. Do vậy, ít có những ghi chép về quốc dân. Khi lược biên, sách này không có nhiều điều kiện đề cập nhiều đến các vấn đề về dân sự. Sách này biên soạn tường tận về quốc chính mà lược về dân sự.

- Sách này biên soạn thêm bốn mục: Quốc sử; Quốc hiệu; Quốc dân; Quốc giới đặt ở đầu quyển, để tiện cho người mới đọc sử biết được những chỗ quan trọng.

Nhóm thứ nhất thể hiện một quan niệm biên soạn sử mới, hoàn toàn khác với sử cũ. Đối tượng của sử mới là quốc dân, trong khi sử cũ là quốc quân. Đọc quốc sử mới là quốc dân trong khi sử cũ được viết ra làm đối tượng đọc cho các bậc quốc quân. Sử cũ thuộc phạm trù "đế vương chi học" còn sử mới lại thuộc phạm trù "quốc dân chi học". Điều này sau đó còn được soạn giả trình bày trong một mục viết với nhan đề là "國 史 quốc sử": 國必有史。史者國民之明鏡、愛國之源泉。國人不可不讀也。世界所以文明、民族所以發達、史學之功居其半焉。Nước tất phải có sử. Sử là tấm gương sáng của quốc dân, là suối nguồn của lòng yêu nước. Người trong nước không thể không đọc vậy. Thế giới sở dĩ văn minh, dân tộc sở dĩ phát triển thì cái công lao của sử học chiếm một nửa vậy".

Nhóm thứ hai gồm những điều thể hiện nguồn tư liệu, cách thức sử dụng nguồn tư liệu như:

- Bản tiết ước này lấy *Khâm định* của quốc triều làm chính. Gián hoặc nếu có trích lấy từ sách khác, đều có cước chú rõ ràng, không dám từ chỗ không có căn cứ mà soạn ra.

- Đối với những truyện thuộc loại kỳ quái tục truyền như truyện một bọc trăm trứng; Sơn Tinh, Thủy Tinh; Gà Trắng, Rùa vàng đều là những truyện dựa vào thần quyền để đặt ra. Thời cổ các nước cũng đều như thế. Quốc sử đã từng biện luận. Sách này không chép lại nữa.

- Chỗ nào mà sách này kể việc thì đều tuân theo nguyên văn của sử cũ. Nếu có những chỗ ngắt ngữ chuyển từ, tuy không theo nguyên văn của sử cũ nhưng cũng không làm mất đi tính sự thực của sử cũ.

Nhóm này thiên về đề cập đến các nguồn tư liệu được sử dụng. Đương nhiên, bộ *Khâm định* được nêu ra đầu tiên[118].

---

[118] Ngoài ra còn có các bộ sử sau:

大越史記陳太宗命黎文休編自趙武帝至李女黃、當西曆一千二百六十年間編也。

大越史記續編黎仁宗命潘孚先續編、自陳太宗至明人還國。

大越史記全書黎聖宗命吳士連、修自鴻庞氏至吳使君、爲外紀。丁先皇至黎太祖爲本紀。

大越通鑑黎襄翼帝命武瓊述編如前。又命黎嵩撰總論。昭宗命鄧鳴謙作詠史詩集。

大越史記全書黎玄宗命范公著撰自黎太宗至黎恭皇、爲本朝實錄。自中興黎莊宗至黎神宗、爲本紀續編。熙宗命黎僖續編玄宗、嘉宗以續神宗實錄。顯宗景興三十六年、命吳士、范阮攸、阮晥編輯自黎熙宗永治以後、而以黎貴惇武棉總其事。

Đại Việt sử ký (Vua Trần Thái Tông lệnh cho Lê Văn Hưu biên soạn từ thời Triệu Vũ đế đến thời Lý Nữ Chiêu Hoàng, theo Tây lịch là khoảng năm 1260 thì biên soạn)

Đại Việt sử ký tục biên (Vua Lê Nhân Tông lệnh cho Phan Phu Tiên tục biên từ thời Trần Thái Tông đến thời người Minh hoàn quốc)

Đại Việt sử ký toàn thư (Vua Lê Thánh Tông lệnh cho Ngô Sỹ Liên toản tu từ họ Hồng Bàng đến Ngô Sứ Quân là Ngoại ký; Đinh Tiên Hoàng đến Lê Thái Tổ là Bản ký)

Nhóm thứ ba gồm những điều thể hiện mối quan hệ của quốc sử cho cấp Tiểu học với Ấu học và Trung học cũng như sự giao nhận nhiệm vụ như:

- Sách này được biên soạn cho bộ môn sử thuộc hệ Tiểu học, nhưng chỉ ghi sự kiện tóm lược mà thôi. Nếu muốn hiểu tường tận đã có đầy đủ trong sử cho Trung học cùng *Khâm định*.

- Các vị vua sáng tôi hiền của nước Việt ta, sự tích rất nhiều, đều được biên soạn đầy đủ trong sách sử bậc Ấu học, nay không chép lại.

- Sự việc của bản triều, vâng thuật lại từ buổi đầu dựng nước cho đến niên hiệu Gia Long thứ 18 (1819), còn từ niên hiệu Minh Mệnh thứ nhất (1820) về sau do Bộ Học ở kinh đô biên soạn.

Có thể nói, 3 nhóm vấn đề trên góp phần làm nên phép làm sử mới mà làm sử ở đây là biên soạn một bộ quốc sử cho cấp Tiểu học, trong đó có lối trình bày theo chương tiết, khác hẳn với lối biên niên, kỷ truyện, loại chí, thông chí đã có trước đó.

2.2.2. Số lượng chương tiết của Quốc sử Tiểu học lược biên

Toàn bộ lịch sử Việt Nam từ Hồng Bàng thị đến Gia Long năm thứ 18 (1819) được kết cấu thành 3 chương, 205 tiết theo cơ cấu chương tiết như sau:

第一章自鴻龐氏至北屬辰代

Đại Việt thông giám (Vua Lê Tương Dực lệnh cho Vũ Quỳnh thuật soạn như trước, lại mệnh cho Lê Tung soạn *Tổng luận*. Chiêu Tông lệnh cho Đặng Minh Khiêm làm *Vịnh sử thi tập*)

Đại Việt sử ký toàn thư (Vua Lê Huyền Tông lệnh cho Nguyễn Công Trứ biên soạn từ thời vua Lê Thái Tông đến thời Lê Cung Hoàng làm *Bản kỷ thực lục*; thời Trung Hưng từ vua Lê Trang Tông đến vua Thần Tông làm *Bản kỷ tục biên*; vua Hy Tông lệnh cho Lê Hy tiếp tục biên soạn từ thời vua Huyền Tông, Gia Tông để nối tiếp bản Thần Tông *Thực lục*; vua Hiển Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36 lệnh cho Ngô Sỹ, Phạm Nguyễn Du, Nguyễn Hoản biên tập từ thời vua Hy Tông niên hiệu Vĩnh Trị trở về sau, mà đến thời Lê Quý Đôn, Vũ Miên tổng hợp các việc này).

Đệ nhất chương. Tự Hồng Bàng thị chí Bắc thuộc thời đại. Chương thứ nhất : Lịch sử thời Hồng Bàng và thời Bắc thuộc gồm 56 tiết[119].

---

[119] *Cơ cấu chương tiết của chương thứ nhất như sau:* 國史小學略編卷之一;第一章自鴻龐氏至北屬辰代. Đệ nhất chương. Tự Hồng Bàng thị chí Bắc thuộc thời đại. 第一節涇陽王我越首君;第二節貉龍君百越之始祖;第三節雄王建國;第四節雄王之政治;第五節雄王外交;第六節鴻庞氏三(涇陽王、貉龍君、雄王十八世);第七節雄王辰人(扶董鄉有人應命);右鴻庞氏二十世二千六百二十二年;第八節蜀安陽王之建國;第九節秦置嶺外三郡;第十節甌貉滅亡;右蜀安陽王五十年;第十一節趙陀自立爲南越王;第十二節呂嘉權臣執柄趙家基業卒至陵夷;右趙氏五世九十七年;第十三節漢置九郡;第十四節漢二守教化嶺南;右屬西漢武帝至東漢光武共一百四十八年;第十五節徵王爲女中之英雄;第十六節續前;右徵女王四年;第十七節....;第十八節漢初區連立其國;第十九節平日南之方略;第二十節官之暴;第二十一節南人進才;第二十二節漢待交人平等;第二十三.....;第二十四節交址初列爲州;第二十五節南交學祖士燮;第二十六節吳人治交址失宜;第二十七節九眞趙嫗;第二十八節交廣之分;第二十九節吳魏晉爭據交州;第三十節晉刺史之得人;第三十一節林邑連歲構兵;第三十二節南人三世刺史;第三十三節宋齊政刑之失當;第三十四節梁蕭諮暴刻失眾;第三十五節建國之始(李賁);右屬東漢光武建武十九年、歷吳晉宋齊梁共四百八十七年;第三十六節趙光復稱王;第三十七節李佛子降隋;右前李、趙越、後李共六十二年;第三十八節隋人黷兵無厭;第三十九節唐置安南都護府;第四十節唐設官吏;第四十一節俚户之乱;第四十二節驩州枚黑帝;第四十三節布蓋大王;第四十四節林邑遷都于占;第四十五節都護府軍亂;第四十六節州官拒命;第四十七節唐辰安南名宦;第四十八節南人北相;第四十九節南詔入寇;第五十節唐置靜海鎭;第五十一節羅城之築;第五十二節曲稱使;第五十三節屬南漢;第五十四節楊公復土;第五十五節交州自曲氏雄據基址已成;第五十六節吳權白藤之捷;右北屬隋高祖仁壽二年(西曆六百二年)歷唐五代後晉高祖天福三年(西曆九百三十八年)共三百三十六年)國史小學卷一終;國史小學略編卷二

第二章自主辰代吳王權至黎愍帝

Đệ nhị chương. Tự chủ thời đại: Ngô vương Quyền chí Lê Mẫn đế. Chương thứ hai : Thời tự chủ: Từ Ngô vương Quyền đến loạn Tam phủ gồm 79 tiết[120].

---

[120] *Cơ cấu chương tiết của chương thứ hai như sau:* 第二章自主辰代吳王權至黎愍帝 Đệ nhị chương. Tự chủ thời đại: Ngô vương Quyền chí Lê Mẫn đế. 第一節吳王之建國;第二節楊三哥僭位;第三節後吳再興;第四節十二使君相爭;第五節丁先皇平十二使君;第六節丁先皇之政治;右丁氏二世十二年;第七節黎之代丁;第八節支陵拒宋;第九節黎大行之政治;第十節黎之諸帝;右黎三世二十九年;第十一節李之代黎;第十二節李太祖之政治;第十三節李太宗;第十四節李聖宗;第十五節李仁宗;第十六節伐宋陷三州;第十七節大破三國連軍;第十八節神宗英宗;第十九節安南國名;第二十節高宗惠宗;第二十一節陳氏取國之原;第二十二節陳太宗之政治;第二十三節陳家善法;第二十四節陳氏昏風;第二十五節聖宗仁宗之盛辰;第二十六節萬劫之捷;第二十七節陳宗室降之;第二十八節白藤之捷;第二十九節陳勝之原因;第三十節陳將帥之勇略;第三十一節陳民氣之振揚;第三十二節陳之得民有道;第三十三節陳諸帝之政治英宗、明宗、憲宗、裕宗、睿宗、帝現、順帝、少帝;第三十四節平日禮之亂;第三十五節占城屢寇;第三十六節睿宗親當國難;第三十七節陳末士氣;第三十八節胡季犛篡陳事狀;第三十九節胡季犛之行事;第四十節明人滅胡氏併安南;右胡二世凡七年;第四十一節明改安南爲交址;第四十二節陳家有後;第四十三節興慶取敗;第四十四節重光再興;第四十五節阮表大罵明人;第四十六節重光殉國;第四十七節明人苛虐之狀;第四十八節明人抑殺之狀;第四十九節明人逼民以叛;第五十節太祖之出現;第五十一節平定王之成功;第五十二節黎來爲國殺身;第五十三節平定王行成于明;第五十四節黎隻獻策;第五十五節避寔舉虛之奇謀;第五十六節平定王進圍東都截破雲南援兵于三江城;第五十七節援絕降城之上策;第五十八節送明人北還;右明人占據凡二十一年;第五十九節黎太祖之政治;第六十節黎之諸帝太宗仁宗宜民聖宗憲宗肅宗威穆帝襄翼帝昭宗恭皇;右黎自太祖至恭皇十世共一百年;第六十一節黎節義諸臣;第六十二節莫氏代黎;第六十三節莫氏降明之辱;第六十四節莫氏統系

第三章阮皇本朝自太祖嘉裕皇帝至嘉隆十八年(自西曆一千五百五十八年至一千八百十九年)

Đệ tam chương. Nguyễn hoàng bản triều tự Thái tổ Gia Dụ hoàng đế chí Gia Long thập bát niên. Chương thứ ba : Từ Thái tổ Gia Dụ hoàng đế Nguyễn Kim đến Thế tổ Cao hoàng đế (1818) gồm 70 tiết[121].

;第六十五節後黎中興之功;第六十六節肇祖遇毒;第六十七節鄭檢代將;第六十八節國朝開基;第六十九節黎中興之不易;第七十節後黎諸帝之政治;第七十一節鄭氏列王;第七十二節鄭氏之行事;第七十三節鄭氏不稱帝之故;第七十四節莫氏餘孽;第七十五節黎族起兵;第七十六節黎末黠渠;第七十七節黎代士風;第七十八節士風大壞之由來;第七十九節三府兵亂;國史小學略編卷二終.

[121] *Cơ cấu chương tiết của chương thứ ba như sau:* 第三章阮皇本朝自太祖嘉裕皇帝至嘉隆十八年(自西曆一千五百五十八年至一千八百十九年). *Đệ tam chương. Nguyễn hoàng bản triều tự Thái tổ Gia Dụ hoàng đế chí Gia Long thập bát niên.* 第一節本朝世德;第二節太祖鎮順廣;第三節南北交兵;第四節順京開拓;第五節取占城事一;第六節取占城事二;第七節取占城事三;第八節取眞臘事一;第九節取眞臘事二;第十節取眞臘事三;第十一節河仙獻地;第十二節區處鄭俘;第十三節富春定都;第十四節順化稱王之始;第十五節本朝王業之中衰;第十六節西山之變;第十七節鄭森南侵順化;第十八節阮岳寇廣南;第十九節阮岳寇嘉定;第二十節阮惠寇順化;第二十一節阮惠直取昇龍;第二十二節黎顯宗受一統朝賀;第二十三節威國公扶皇孫即位;第二十四節阮惠南歸;第二十五節鄭氏再襲王位;第二十六節阮有整入衛;第二十七節西山稱帝稱王;第二十八節北平王再取昇龍;第二十九節黎愍帝北奔;第三十節士毅克復昇龍;第三十一節光中稱帝北征;第三十二節光中勞軍;第三十三節光中命將;第三十四節光中挫清兵;第三十五節光中南還三;第三十六節;第三十七節....;第三十八節清帝受欺;第三十九節黎皇被騙;第四十節黎臣被流于遠州;第四十一節愍帝憤崩于燕京;第四十二節光中政治;第四十三節光中未了之事業;第四十四

2.2.3. Sự tương ứng của các chương với các phần của Khâm định

Chương thứ nhất của *Quốc sử lược biên* ứng với 5 quyển của 前編 *Tiền biên*[122] trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Chương thứ hai của *Quốc sử lược biên*: Thời tự chủ: Từ Ngô vương Quyền đến loạn Tam phủ gồm 79 tiết, ứng với Phần *Chính biên*[123] gồm 47 quyển của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Chương thứ ba: Từ Thái tổ Gia Dụ hoàng đế Nguyễn Kim (1468 – 1545) đến Thế tổ Cao hoàng đế Nguyễn Ánh (1818) gồm 70 tiết. Chương này cho thấy cả bộ sử lấy nhà Nguyễn làm bản vị.

節西山之滅亡;第四十五節追溯高皇攝國政辰;第四十六節崑崙諸島之艱難;第四十七節高皇遇教士伯多祿;第四十八節高皇求援于暹;第四十九節高皇如暹羅;第五十節望閣田鑾;第五十一節高皇光復嘉定;第五十二節皇子景歸西回;第五十三節高皇用人;第五十四節國朝固結民心;第五十五節高皇開國規模;第五十六節收復諸鎮;第五十七節克復舊京;第五十八節本朝北南一統.右西山二世十二年.第五十九節嘉隆年經理邦畿;第六十節定田土例;第六十一節定律例;第六十二節稅例;第六十三節兵制;第六十四節定祀典;第六十五節興學;第六十六節体恤將士;第六十七節体恤士民;第六十八節邦交大典;第六十九節區處勝朝;第七十節嘉隆總編.

[122] Tiền biên gồm 5 quyển. Q.1: Từ Hùng vương 雄王 đến hết Triệu Ai Vương 趙哀王 năm đầu (112 tr.C.ng); Q.2: từ Triệu Vương Kiến Đức năm đầu (111 tr.C.ng) 趙王建德元年 đến hết 漢献帝建安十二年 Hán Hiến Đế Kiến An năm thứ 12 (207 s.C.Ng); Q.3: Từ Hán Hiến Đế Kiến An漢献帝建安十五年 (210) đến Lương Vũ Đế Phổ Thông năm thứ 4 梁武帝普通四年 (523); Q.4: Từ Lương Vũ Đế Đại Đồng năm thứ 7 (591) 梁武帝大同七年 đến Đường Ý Tông Hàm Thông năm thứ 2 (871)唐懿宗咸通二年; Q.5: Bắt đầu từ Đường Ý Tông Hàm Thông nằm thứ 3 (862) 唐懿宗咸通三年 đến Tống Thái Tổ Kiền Đức năm thứ 5 (967) 宋太祖建德五年.

[123] Quyển 1 chép từ năm Mậu Thìn, Đinh Tiên Hoàng năm thứ nhất (968). Quyển 47 chép đến năm Kỷ Dậu Lê Mẫn Đế năm Chiêu Thống thứ ba (1788) nhưng trên thực tế được kết thúc với sự kiện loạn Tam phủ năm 1782.

五百五十六年、事詳上第二章)、歷傳九世二百二十年。

2.3. Chương tiết hóa quốc sử, trường hợp Quốc sử giáo khoa

國史教科 *Quốc sử giáo khoa* (tên đầy đủ là 改良蒙學國史教科書 *Cải lương mông học quốc sử giáo khoa thư* ; A.169; VHv.214), sách giáo khoa của trường Đông Kinh Nghĩa thục đã phân kỳ quốc sử và bố trí chương trình học theo số lượng tiết như sau:

第一篇。**上古時代** *Thượng cổ thời đại*, gồm 3 tiết: 第一節.我國種族之初發達;第二節.雄王之建國;第三節.我南與北人交涉之始.

第二篇。**北屬時代** *Bắc thuộc thời đại*, gồm 9 tiết: 第一節.蜀趙漢之竊據;第二節.徵王之獨立;第三節.林邑第一次之討北寇及其建國;第四節.第一次討北賊之諸英雄;第五節.亡國之辱;第六節.第二次討北賊之諸英雄;第七節.第三次討北賊之諸英雄;第八節.林邑第二次之討北寇與第三次之討北賊;第九節.第四次討北賊之諸英雄.

第三篇。**中古勃興時代** *Trung cổ bột hưng thời đại*, gồm 9 tiết:

第一節.李趙之立國;第二節.李佛子之滅趙及其敗亡;第三節.隋劉方與林邑之衝突;第四節.第五次討北賊之諸英雄;第五節.第六次討北賊之諸英雄;第六節.林邑第二次之討北賊及其遷國;第七節.第七次討北賊之諸英雄;第八節.南詔之大戰爭;第九節.曲楊之稱雄.

第四篇。**中古統一時代** *Trung cổ thống nhất thời đại*, gồm 33 tiết:

第一節.吳王之建及其傳世;第二節.十二使君之相爭;第三節.丁先皇之建國及丁亡;第四節.黎氏代丁及黎亡;第五節.李之代黎;第六節.李之盛時;第七節.李之末葉;第八節.陳之代李;第九節.聖尊之繼治與其防元寇第十節.元賊之入寇;第十一節.二帝之破賊;第十二節.陳之中葉;第十三節.陳之衰亡;第十四節.季犛簒陳及其滅亡;

第十五節.後陳之與明拒戰;第十六節.黎太祖之出現;第十七節.黎太祖之驅明獨立;第十八節.黎之盛時、太祖崩;第十九節.(...);第二十節.黎之中衰及莫之僭黎;第二十一節.後黎中興;第二十二節.鄭王之當國與本朝之就封;第二十三節.鄭王之滅莫及莫黨之鼠居高平;第十四節.鄭王與本朝之衝突;第二十五節.我國與北國之交涉;第二十六節.洋匪之出現;第二十七節.邊地之淪沒;第二十八節.後黎裕尊之治;第二十九節.黎之末葉;第三十節.本朝領土之并于鄭及西山;第三十一節.西山帝之逐鄭氏;第三十二節.西山帝之滅黎及其破清兵;第三十三節.西山之亡.

第五篇 ◦ **最近統一時代** *Tối cận thống nhất thời đại.*

第一章 ◦ 第一節;第二節;第三節;第四節;第五節;第六節;第七節;第八節;第九節.

第二章 ◦ 第一節;第二節;第三節;第四節;第五節;第六節.

第三章 ◦ 第一節;第二節;第三節.

2.4. Chương tiết hóa quốc sử, trường hợp An Nam sơ học sử lược

An Nam sơ học sử lược đã trình bày lịch sử nước Nam theo 32 thiên như sau: 第一篇.土地人民之位置; 第二篇.鴻龐之出現及屬陽之并吞; 第三篇.支那文明之輸入; 第四篇.趙武王之掘強及其滅亡; 第五篇.北屬支那之辰期; 第六篇.支那統治之吏政; 第七篇.安南獨立之辰代; 第八篇.安南之分擾及吳權之唱義; 第九篇.林邑之干涉; 第十篇.南詔之衝突及鄰國之位置; 第十一篇.吳王權之自主及丁先皇之一統; 第十二篇.前黎之擁位與李氏之代興; 第十三篇.陳二世; 第十四篇.僞胡之僭干及後陳之起滅; 第十五篇.屬朱明之統治及後黎之勃興; 第十六篇.皇黎之興盛及僞莫之僭干; 第十七篇.阮-鄭; 第十八篇.阮-鄭之戰爭; 第十九篇.十七世紀辰之安南; 第二十篇.歐人之來支那

印度；第二十一篇.阮-鄭之戰爭及西山之亂；第二十二篇.阮朝之戰勝；第二十三篇.嘉隆之內治；第二十四篇.嘉隆之外交；第二十五篇.明命介紹之排外；第二十六篇.大法之來南圻；第二十七篇.大法之來北圻；第二十八篇.奔悲公之政績；第二十九篇.法之平寇盜,探地勢；第三十篇.統治之政策；第三十一篇.總述南國政教之進益；第三十二篇.總論.

Như vậy, quốc sử trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 – 1919 được thiết kế theo tinh thần "nghệ học phân môn", hướng vào cái học phổ thông. Trên cơ sở của tinh thần phân môn hướng theo cái học phổ thông đó, quốc sử đã được nhận thức như một trong những môn học phổ cập, bắt buộc cho quốc dân. Quốc sử là sử chung cho quốc dân (quốc dân chi công sử) mang tinh thần thực học. Đây không hẳn là điều mà chủ nghĩa thực dân muốn, nhưng "như một công cụ vô thức của lịch sử", khi muốn xóa bỏ cái học khoa cử chữ Hán đã lỗi thời để hướng tới một nền giáo dục thực dân chỉ sử dụng Pháp ngữ, chính quyền thực dân phong kiến đã "buộc" phải đưa Hán văn quốc sử thành môn học cho cả 3 cấp học.

Trong các điều kiện đó, Hán văn quốc sử tùy theo cấp học đã được cấu trúc lại trên cơ sở các bộ quốc sử đã có như : *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt sử ký toàn thư* và nhiều bộ quốc sử lịch triều, lịch đại khác. Có thể được tái cấu trúc theo hướng văn vần mà mỗi câu gồm 3 hay 4 chữ. Có thể được tái cấu trúc theo lối Hán văn sử truyện, hạnh sự phỏng theo thể kỷ truyện khi xưa. Có thể vẫn giữ theo lối biên niên nhưng theo hướng toát yếu. Có thể được tái cấu trúc theo lối chương tiết, thiên chương tiết. Tái cấu trúc theo lối chương tiết, thiên tiết đòi hỏi các nhà biên soạn phải có tư duy sử học mới để giải quyết các vấn đề như: phân kỳ lịch sử, thiết kế cơ cấu các thiên chương sao cho có sự tương ứng giữa phân kỳ lịch sử với việc phân chia chương, chọn nội dung cho các tiết. Các tiết thường hướng về một chủ đề, một sự kiện hay một chùm các sự kiện. Cách kể các tiết có trong đó gợi cho ta những suy nghĩ về cách kể trong lối viết kỷ truyện khi xưa.

HÁN VĂN ĐỊA DƯ NAM QUỐC CỦA CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ (1906-1919)

Địa dư Nam quốc học bằng Hán văn chỉ được tổ chức ở cấp Ấu học mà ở một mức độ nhất định, nội dung học vấn của nó đã được chúng tôi sơ bộ đề cập đến trong nghiên cứu "Giáo dục Hán văn cho cấp Ấu học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906 – 1919) của tập sách này.

Ở Việt Nam lúc đó do tác động của quá trình khai thác thuộc địa cũng như những biến đổi của xã hội buổi Âu Á giao thông nên đã dẫn ra những thay đổi về địa dư hành chính, phân bố dân số, địa lý kinh tế. Cơ cấu dân số dần dần chuyển dịch từ nông thôn ra thành phố cũng như các khu khai thác mỏ, đồn điền. Không chỉ có vậy, chuyển dịch dân số còn vượt ra khỏi phạm vi đất nước. Qua chữ Hán và Hán văn có thể giúp cho người dân vốn đã biết chữ Hán ở một mức độ nào đó hiểu được địa dư của nước mình. Ở các trường tư như Đông Kinh Nghĩa thục, môn này được dạy bằng Hán văn và được đề cao. Vì vậy, nghiên cứu "Hán văn địa dư bản quốc" được cấu trúc thành hai phần lớn.

Một là, Hán văn địa dư bản quốc cho cấp Ấu học của hệ thống trường công do Ban Tu thư Phủ Thống sứ ban hành nhằm cụ thể hóa hơn nữa những phạm trù tri thức địa dư Nam quốc được dạy ở cấp Ấu học.

Hai là, Hán văn địa dư bản quốc của Đông Kinh Nghĩa thục qua phân tích bộ sách *Nam quốc địa dư* để thấy sự khao khát muốn hiểu biết về địa dư đất nước của những người Việt Nam yêu nước qua chữ Hán, Hán văn.

1. Hán văn địa dư bản quốc cho cấp Ấu học của hệ thống trường công do Ban Tu thư Phủ Thống sứ ban hành

Hán văn địa dư bản quốc cho cấp Ấu học của hệ thống trường công do Ban Tu thư Phủ Thống sứ ban hành trước hết là tài liệu 幼學

地輿教科書 *Ấu học địa dư giáo khoa thư*. Đó là một phần của bộ sách lớn *Ấu học Hán tự Ấu học tân thư* in năm 1908. Trong chương trình của Hội đồng Tu thư của Phủ Thống sứ ban hành năm 1907 còn có 幼學政治事略教科書 *Ấu học chính trị sự lược giáo khoa thư*, Đoàn Triển phụng biên mà ở một phương diện nào đó có thể được xem như là tài liệu địa dư chính trị vì nó phản ánh tổ chức và cơ cấu chính quyền lúc đó. Nghiên cứu này của chúng tôi cũng bao gồm cả幼學政治事略教科書 *Ấu học chính trị sự lược giáo khoa thư* do Đoàn Triển phụng biên mặc dù nó không được tổ chức in vào năm 1908.

1.1. 幼學地輿教科書 *Ấu học địa dư giáo khoa thư*

Ở cấp Ấu học, Hán văn địa dư Nam quốc trước hết được thể hiện trong tài liệu 南國地輿幼學教科 *Nam quốc địa dư Ấu học giáo khoa thư* do 裴向誠奉草 Bùi Hướng Thành phụng thảo vào năm Đinh Mùi niên hiệu Duy Tân, 1907 với các nội dung như:

1.1.1. Ngã quốc cương giới 我國疆界, nhằm giới thiệu về cương giới nước ta. "我南國海面背山。東際太平洋、西夾緬甸哀牢高蠻、北接大清之雲南廣東、南至本國海分與暹羅海分。*Ngã Nam quốc hải diện bối sơn. Đông tế Thái Bình dương. Tây giáp Miến Điện, Ai Lao, Cao Miên. Bắc tiếp Đại Thanh chi Vân Nam, Quảng Đông. Nam chí bản quốc hải phận dữ Tiêm La hải phận*".

1.1.2. Địa phương danh mục 地方名目, nhằm giới thiệu cách thức tổ chức các đơn vị hành chính từ kinh đô Thuận Hóa cho đến các vùng miền của đất nước. Một là kinh đô. Hai là Tả Trực Kỳ và Hữu Trực Kỳ. Ba là Bắc Kỳ gồm 24 tỉnh. Bốn là Nam Kỳ gồm 20 tỉnh. Đó là phân chia địa giới hành chính của nước ta vào năm 1907. Dưới đây là một số trích đoạn có tính minh họa:

Tả Trực Kỳ và Hữu Trực Kỳ gồm các tỉnh sau: "京都之外、曰、左右直畿。左右直畿之外、曰、南圻北圻。京都在順化承天府。京以南爲左直畿、凡六省二道。曰、廣南、廣義、平定、富安、慶和、平順。寧順道、林

員道是也。京以北、爲右直畿。凡五省、廣治、廣平、河靜、乂安、清化是也。*Kinh chi ngoại, viết Tả Hữu Trực Kỳ. Tả Hữu Trực Kỳ chi ngoại viết Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Kinh đô tại Thuận Hóa Thừa Thiên phủ. Kinh dĩ nam vi Tả Trực Kỳ. Phàm lục tỉnh, nhị đạo viết Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận đạo, Lâm Viên đạo thị dã. Kinh dĩ Bắc vi Hữu Trực Kỳ. Phàm ngũ tỉnh. Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa thị dã."* (...).

Bắc Kỳ gồm 24 tỉnh, 2 đạo, 2 thành phố gồm: "北圻二十四省二道二城甫.

二十四省。寧平,、南定,、河南、河東、太平、興安、建安、海陽、廣安、海寧、北寧、北江、諒山、北桀、太原、高平、山西、富壽、古名興化、永安、福安、宣光、萬暮、安沛、和平是也。二城甫海防城甫、河内城甫是也。*Bắc Kỳ nhị thập tứ tỉnh, nhị đạo, nhị thành phố. Nhị thập tứ tỉnh, Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Hà Đông, Thái Bình, Hưng Yên, Kiến An, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Sơn Tây, Phú Thọ (cổ danh Hưng Hóa), Vĩnh Yên, Phúc Yên, Tuyên Quang, Vạn Mộ, Yên Bái, Hòa Bình thị dã. Nhị thành phố, Hải Phòng thành phố, Hà Nội thành phố thị dã".*

"南圻原前六省、今分二十省。曰、嘉定省、北遼省、婆地省、邊和省、芹詩省、朱篤省、區公省、河僊省、龍川省、美湫省、瀝價省、沙怛省、朔臻省、新安省、西寧省、守油沒省、茶榮省、永隆省、□□省。今屬貴官管治。*Nam Kỳ nguyên tiền Lục tỉnh. Kim phân nhị thập tỉnh viết, Gia Định tỉnh, Bạc Liêu tỉnh, Bà Rịa tỉnh, Biên Hòa tỉnh, Cần Thơ tỉnh, Châu Đốc tỉnh, Gò Công tỉnh, Hà Tiên tỉnh, Long Xuyên tỉnh, Mĩ Tho tỉnh, Rạch Giá tỉnh, Sa Đéc tỉnh, Sóc Trăng tỉnh, Tân An tỉnh, Tây Ninh tỉnh, Thủ Dầu Một tỉnh, Trà Vinh tỉnh, Vĩnh Long tỉnh, Chợ Lớn tỉnh. Kim thuộc quí quan quản trị".*

1.1.3. Lịch triều quốc đô 歷朝國都 nhằm kê ra danh sách những miền đất đã từng là quốc đô qua các triều đại: 我國祖雄王故都在永祥府白鶴縣地古名峰州。蜀安陽王都螺城、在今東岸縣古螺社、古號封溪。趙武帝都番隅、今屬清國廣東省。徵女王故都在今山西省福壽縣喝門社、古名麋泠。前李南帝故都在今河内城、古稱龍編。趙光復都在今安朗縣古稱朱鳶。後李南帝故都在今慈廉縣古稱烏鳶。前吳王都螺城、即蜀安陽王故都也。丁先皇、黎大行故都在今寧平省嘉遠縣地、古稱華閭。陳都河内爲中京。胡氏徙都清化、稱爲西都、以河内爲東都。黎太祖河内改爲東京。莫都宜陽、今屬建安省。後徙高平。西山故都在今平定省、古號闍槃城。本朝都富春承天府、古名順化。*Ngã quốc tổ Hùng Vương, cố đô tại Vĩnh Tường phủ, Bạch Hạc huyện địa. Cổ danh Phong Châu. Thục An Dương Vương đô Loa Thành, tại kim Đông Ngàn huyện, Cổ Loa xã, cổ hiệu Phong Khê. Triệu Vũ đế đô Phiên Ngung, kim thuộc Thanh quốc Quảng Đông tỉnh. Trưng Nữ vương cố đô tại kim Sơn Tây tỉnh, Phúc Thọ huyện, Hát Môn xã, cổ danh Mê Linh. Tiền Lý Nam đế cố đô tại kim Yên Lãng huyện, cổ xưng Chu Diên. Tiền Ngô vương đô Cổ Loa thành, tức Thục An Dương vương cố đô dã. Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành cố đô tại kim Ninh Bình tỉnh, Gia Viễn huyện địa, cổ xưng Hoa Lư. Trần đô Hà Nội vi Trung Đô. Hồ thị tỉ đô Thanh Hóa, xưng vi Tây Đô. Dĩ Hà Nội vi Đông Đô. Lê Thái Tổ Hà Nội cải vi Đông Kinh. Mạc đô Nghi Dương, kim thuộc Kiến An tỉnh. Hậu tỉ Cao Bằng. Tây Sơn cố đô tại kim Bình Định tỉnh, cổ hiệu Đồ Bàn thành. Bản triều đô Phú Xuân Thừa Thiên phủ, cổ danh Thuận Hóa*".

1.1.4. Ngã quốc danh sơn 我國名山 ....

1.1.5. Ngã quốc đại xuyên 我國大川 ....

1.1. 6. Thổ sản 土產 .....

我國平原千里、土地沃饒。南北圻粟米所出。較亞東諸國爲最。上游諸省、多出五金礦。沿海諸省、

多出煤礦。植物如樹膠、砂仁、荳蔻、琪楠、玉桂、四鐵木。產物如燕巢、龍涎香、硨磲、玳瑁、均爲環球寶物。

Qua sự trình bày trên đây cho thấy, đây là môn học về địa dư Nam quốc lúc bấy giờ cho cấp Ấu học ở dạng sơ lược, với vốn chữ thường dùng và tri thức thiết dụng.

1.2. 幼學政治事略教科書 *Ấu học chính trị sự lược giáo khoa thư*

Môn học chính trị bản quốc dành cho cấp Ấu học dạy bằng Hán văn đã đề cập đến hệ thống quan chức của bộ máy hành chính đương thời được gọi là bản quốc quan chế như: Kinh quan (hệ thống quan chức ở kinh đô); Ngoại quan (hệ thống quan chức ở các địa phương từ tỉnh đến phủ, huyện, tổng, xã, thôn, giáp). Đây là một môn học mới hoàn toàn so với cái học huấn mông khi xưa. Xét ở một phương diện nào đó, nó có quan hệ với dư địa chí khi xưa[124].

---

[124] *Hệ thống quan ở kinh đô* 京官 (kinh quan) và cũng là bộ máy hành chính của triều đình ở kinh đô gồm: 勤政、文明、武顯、東閣、各有大學士、謂之四殿。秩正一品。曰四柱、爲文班之首。其次有協辦大學士、爲從一品。

輔政府以皇親及勳業大臣充之。

機密院議軍機及國家大事。

內閣出入王命、侍從左右。以天子近臣充之。

六部。一曰吏部、選補文官。二曰戶部、掌財政出入。三曰禮部、掌祭祀禮儀。四曰兵部、掌權選補武官。五曰刑部、掌刑獄。六曰工部、掌宮室道路。六部首憲爲尚書、曰正卿。參知曰亞卿。侍郎、辦理次之、皆部堂官也。

屬官員有郎中、員外、主事、司務、八品九品書吏。

三法。一曰大理寺。二曰都察院。三曰刑部。謂之三法司。有冤者由此陳訴。

都察院主諫爭君王及彈劾百官。有左右都御史爲首憲。有六科掌印給事中。有名道監察御史、謂之科道。

國史館修國史也。堂官有纂修。屬有官編修、以大臣充正副總裁。

國子監曰國學、以教人。尊生、蔭生、監生皆有給廩。

武班有五軍都統、掌府事。為武班之首。秩正一品。其次有統制、掌衛尉、管率隊隊長。

Kinh quan. *Cần chánh, Văn minh, Vũ hiển, Đông các hữu Đại học sĩ, vị chi Tứ điện. Trật chánh nhất phẩm. Viết Tứ trụ, vi văn ban chi thủ. Kì thứ, hữu Hiệp biện Đại học sĩ, vi tòng nhất phẩm. Phụ Chánh phủ, dĩ hoàng thân cập huân nghiệp đại thần sung chi. Cơ Mật viện, nghị quân cơ cập quốc gia đại sự. Nội các, xuất nhập vương mệnh, thị tòng tả hữu, dĩ thiên tử cận thần sung chi. Lục bộ. Nhất viết Lại bộ, tuyển bổ văn quan. Nhị viết Hộ bộ, chưởng tài chính xuất nhập. Tam viết Lễ bộ, chưởng tế lễ sự nghi. Tứ viết Binh bộ, chưởng quyền tuyển bổ vũ quan. Ngũ viết Hình bộ, chưởng hình ngục. Lục viết Công bộ, chưởng cung thất, đạo lộ. Lục bộ thủ hiến vi Thượng thư, viết chính khanh. Tham tri viết á khanh. Thị lang, biện lí thứ chi, giai bộ đường quan dã. Thuộc quan viên, hữu lang trung, ngoại viên, chủ sự, tư vụ, bát phẩm, cửu phẩm thư lại. Tam pháp. Nhất viết Đại lí tự; nhị viết Đô sát viện; tam viết Hình bộ, vị chi Tam pháp ti. Hữu oan giả do thử trần tố. Đô Sát viện chủ gián tránh quân vương cập đàn hặc bách quan. Hữu tả, hữu Đô ngự sử vi thủ hiến; hữu Lục khoa chưởng ấn cấp sự trung; hữu danh đạo giám sát ngự sử, vị chi khoa đạo. Quốc sử quán, tu quốc sử dã. Đường quan hữu Toản tu. Thuộc hữu quan Biên tu. Dĩ đại thần sung chánh phó Tổng tài. Quốc Tử giám viết Quốc học, dĩ giáo nhân. Tôn sinh, ấm sinh, giám sinh giai hữu cấp lẫm. Vũ ban hữu Ngũ quân đô thống, chưởng phủ sự, vi vũ ban chi thủ, trật chánh nhất phẩm. Thứ hữu thống chế, chưởng vệ úy, quản suất đội, đội trưởng.*

Hệ thống quan chức ở địa phương 外官 (ngoại quan) như sau:

十餘縣為大省、有總督為方官首憲。布政使曰藩司、掌吏户禮兵工五曹事務。按察使曰臬司、專掌問刑、皆屬總督官權法。

十縣或八九縣為中省、有巡撫為首憲。布政、按察與大省同。總督、巡撫有兼理之權、如河内兼理興安、曰、河安總督。廣南兼理廣義、曰、南義巡撫云云。

五六縣為小省、只有布政使、按察。

三四縣為道、有正副管道。凡事皆會辦之。

八九總或十餘總爲一縣。凡兵糧獄訟隄條諸事、由縣官擬處稟省。上司當問於施行。

三四縣爲一府、有知府。專理一縣、或二縣、其辨事與府官同。仍有兼理屬府各縣其權。又有分府、設同知府一員、專理一縣、秩在知府之下、知縣之上。

五六社或八九社爲一總。有正總、副總、屬府縣官權法。正總有木篆、承辨該治公務。副總專辨巡防道路諸事、問或權設總團。有巡總。有幹總以備巡防差派、無有正額。總內有社。有大社中小社不同。每社里長一人、有木篆、守丁田簿、承行公務。有副里、有鄉長、專辨擒防隄條夫役諸事。

社內有村、或二三村、或四五村。村內有村長。村內有甲。甲有甲長、與里役承辨公務。村長、甲長、由社民以次遴保。無有給憑。又有看守、有張巡、皆社內名目、督率巡丁、防鄉邑同田。社內何係有職役經已辭回而無干何款者、謂之耆目。凡里長兵稅諸事、必詳來會議。

各省武職有提督。有正副領兵、管其率隊、協奇兵、防守省轄。其分派防守省轄、其分派防守各府各縣、曰住兵。

學官。省有督學、爲學政衙上司。府有教授、縣有訓導、皆掌教學及考核士子之事。

司屬。各省有藩臬二司。屬員有通判、經歷、謂之佐領。又各有八九品與未入流書吏承辨諸事。學衙有祀承禮生。府縣衙有吏目、有通吏。

奉命經理曰經略大使、欽差大臣、權柄最爲隆重。

奉命出征、有總統大臣、爲軍次首將。其次、有參贊、贊理、贊襄、勦撫。

奉命勘察曰、清查欽派與營田衙堤。各省府縣商辨邦辨皆有事權設事役。事後即停省之。

Ngoại quan *Thập dư huyện vi đại tỉnh, hữu tổng đốc vi phương quan thủ hiến. Bố chánh sứ viết phiên ti, chưởng lại, hộ, lễ, binh, công ngũ tào sự vụ. Án sát viết niết ti, chuyên chưởng vấn hình, giai tổng đốc quan quyền pháp. Thập huyện hoặc bát cửu huyện vi trung tỉnh, hữu tuần vũ vi thủ hiến. Bố chánh, án sát dữ đại tỉnh đồng. Tổng đốc, tuần vũ hữu kiêm lí chi quyền, như Hà Nội kiêm lí Hưng Yên, viết Hà Yên tổng đốc. Quảng Nam kiêm lí Quảng Ngãi, viết Nam Ngãi tuần vũ v.v... Ngũ lục huyện vi tiểu tỉnh, chỉ hữu bố chánh sứ, án sát. Tam tứ huyện vi đạo, hữu*

chánh, phó quản đạo. Phàm sự giai hội biện chi. Bát cửu tổng hoặc thập dư tổng vi nhất huyện. Phàm binh lương ngục tụng đê điều chư sự do huyện quan nghĩ xử, bẩm. Tỉnh thượng ti đương vấn ư thi hành. Tam tứ huyện vi nhất phủ. Hữu tri phủ chuyên lí nhất huyện, hoặc nhị huyện. Kì biện sự dữ phủ quan đồng, nhưng hữu kiêm lí thuộc phủ các huyện kì quyền. Hựu hữu phân phủ, thiết đồng tri phủ nhất viên, chuyên lí nhất huyện, trật tại tri phủ chi hạ, tri huyện chi thượng. Ngũ lục xã hoặc bát cửu xã vi nhất tổng. Hữu chánh tổng, phó tổng, thuộc phủ huyện quan quyền pháp. Chánh tổng hữu mộc triện, thừa biện cai trị công vụ. Phó tổng chuyên biện tuần phòng đạo lộ chư sự. Vấn hoặc quyền thiết tổng đoàn. Hữu tuần tổng, hữu cán tổng, dĩ bị tuần phòng sai phái, vô hữu chính ngạch. Tổng nội hữu xã. Hữu đại xã, trung, tiểu xã bất đồng. Mỗi xã lí trưởng nhất nhân. Hữu mộc triện, thủ đinh điền bạ, thừa biện công vụ. Hữu phó lí, hữu hương trưởng, chuyên biện tuần phòng đê điều, phu dịch chư sự. Xã nội hữu thôn, hoặc nhị tam thôn, hoặc tứ ngũ thôn. Thôn nội hữu thôn trưởng. Thôn nội hữu giáp, giáp hữu giáp trưởng dữ lí dịch thừa biện công vụ. Thôn trưởng, giáp trưởng do xã dân dĩ thứ lân bảo. Vô hữu cấp bằng. Hựu hữu khán thủ, hữu trương tuần, giai xã nội danh mục, đốc suất tuần đinh phòng hương ấp đồng điền. Xã nội hà hệ hữu chức dịch kinh dĩ từ hồi nhi vô can hà khoản giả, vị chi kì mục. Phàm lí trưởng, binh thuế chư sự, tất lai hội nghị. Các tỉnh vũ chức hữu đề đốc, hữu chánh phó lãnh binh, quản kì suất đội, hiệp kì binh, phòng thủ tỉnh hạt. Kì phân phái phòng thủ tỉnh hạt; kì phân phái phòng thủ các phủ, các huyện, viết trú binh. Học quan. Tỉnh hữu đốc học, vi học chính nha thượng ti. Phủ hữu giáo thụ; huyện hữu huấn đạo giai chưởng giáo học cập khảo hạch sĩ tử chi sự. Ti thuộc. Các tỉnh hữu phiên, niết nhị ti. Thuộc viên hữu thông phán, kinh lịch, vị chi tá lĩnh. Hựu các hữu bát cửu phẩm dữ vị nhập lưu thư lại thừa biện chư sự. Học nha hữu tự thừa lễ sinh. Phủ huyện nha hữu lại mục, hữu thông lại.

Phụng mệnh kinh lí viết kinh lược đại sứ khâm sai đại thần, quyền bính tối vi long trọng.

Phụng mệnh xuất chinh hữu tổng thống đại thần, vi quân thứ thủ tướng. Kì thứ hữu tham tán, tán lí, tán tương, tiễu vũ.

Phụng mệnh khám sát viết thanh tra khâm phái dữ doanh điền nha đê. Các tỉnh phủ huyện thương biện, bang biện, giai hữu sự quyền thiết sự dịch. Sự hậu, tức đình tỉnh chi.

科目官職 *Khoa mục quan chức*

2. Hán văn địa dư bản quốc của Đông Kinh Nghĩa thục[125]

蔭子曰職色。書吏、通吏、兵丁、試差、正副總及從事人等而未有品銜曰免差。民丁至六十一歲以上曰老饒。三者並除搜稅。副里、員子、士子中課曰免徭、免納公搜、受身稅四毛。十八以上至十六歲曰壯項。丁稅準免其半。今不用此例。

Khoa mục quan chức. Ấm tử viết chức sắc. Thư lại, thông lại, binh đinh, thí sai, chánh phó tổng, cập tùng sự nhân đẳng nhi vị hữu phẩm hàm, viết miễn sai. Dân đinh chí lục thập nhất tuế dĩ thượng viết lão nhiêu. Tam giả tịnh trừ sưu thuế. Phó lí, viên tử, sĩ tử trúng khóa viết miễn giao, miễn nạp công sưu, thụ thân thuế tứ mao. Thập bát dĩ thượng chí lục thập tuế viết tráng hạng. Đinh thuế chuẩn miễn kì bán. Kim bất dụng thử lệ.

1.2.4. 保護官職 *Bảo hộ quan chức*

全權大臣爲東洋等處該治第一首憲.

本國分爲三處.清化以南至平順屬住京欽使;寧平以北至諒山屬河内統使;南圻六省屬嘉定統帥均聽命于全權大臣.

各省治首憲曰正公使,屬統使權法.其次,有副公使官助辨諸事.有銀庫官,發銀錢;有陸路官,治道路堤條營造諸事;有監兵官,掌青㾓,習兵更防.有各道代理代公使官權面.凡此等職均屬正公使權法.武官有元帥統掌兵權.其次自六圏官曰兵官.其下有率隊隊長.督率西兵及赤㾓習兵住守諸省城及諸大屯.學政衙掌教習法,越四場西字西話諸學場.案座掌獄訟,分爲四院.第一第二第三究處西人清人城甫及外國人詞訟.第四院專察各省南案.有南官二員會審.商政座收外額稅如鹽酒鴉片與出入口等稅.工政座掌路道營造.電報所掌公電報私事及郵寄文書.銀行.向上各座,均有大臣一員爲首憲.

段展奉草

[125] Đông Kinh nghĩa thục là một trường tư thục do Cụ cử Lương Văn Can và các sỹ phu yêu nước thành lập vào năm 1907 ở Hà Nội nhân khi đó chính quyền thực dân phong kiến tiến hành cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán, thực hiện bước quá độ chuyển nền giáo dục khoa cử chữ Hán sang giáo dục phổ thông hiện đại. Tuy trường chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn (từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1907), nhưng với những hoạt động yêu nước nhằm nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, hóa quốc cường dân, đào tạo nhân tài để cách tân văn hóa, xã hội, tư

Hán văn địa dư bản quốc của Đông Kinh Nghĩa thục được thể hiện một cách tập trung nhất qua tài liệu 南國地輿誌 *Nam quốc địa dư chí* do 梁竹潭 Lương Trúc Đàm[126] biên soạn với nhiều bản in. Điều này ở một mức độ nhất định đã nói lên độ phổ biến của bộ sách.

2.1. "*Yêu nước mình thì phải học địa dư nước mình*"

"Yêu nước mình thì phải học địa dư nước mình" là một trong những định đề quan trọng nhất của bài tựa với tiêu đề: 南國地輿序 *Nam quốc địa dư tự*. Bài tựa được mở đầu bằng một lời vừa khẳng định, vừa cảnh báo rằng, trong cạnh tranh khốc liệt, ưu thắng, liệt bại này, không một ai thể co ro nơi làng xóm của mình nên việc học địa dư trở thành vấn đề cấp bách nhất. "今日之日五洲比鄰。六類雜踏兢爭愈烈、則交通愈繁。無論爲士爲農爲工皆不容鄉里。此地輿之學當急講也。Ngày nay vào buổi các nước láng giềng trong năm châu, 6 loại giẫm đạp, cạnh tranh khốc liệt thì giao thông liên kết càng thêm phồn thịnh. Vô luận sĩ, nông, công, thương đều không thể co ro giấu mình nơi thôn xóm. Điều đó khiến cho cái học về địa dư cần phải giảng gấp vậy".

Kinh nghiệm các nước trên thế giới cho thấy, dân người ta khôn vì môn học địa dư (bản quốc địa dư và ngoại quốc địa dư) ai cũng được học kỹ. "東西各國、首重地輿學。自本國地輿、以至外國地輿、無不熟讀。Các nước đông tây coi trọng cái học địa dư vào hàng đầu. Từ địa dư bản quốc đến địa dư ngoại quốc, không có chỗ nào mà họ không đọc kỹ".

---

tưởng..., Đông Kinh Nghĩa thục đã được đánh giá như là một phong trào cải cách văn hóa Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX.

[126] Lương Trúc Đàm 梁竹潭 (1879-1908) vốn có tên là Lương Ngọc Liệu, hiệu là Trúc Đàm, con trai cả của cụ cử Lương Văn Can, thục trưởng Đông Kinh Nghĩa Thục. Khi đi thi ông cũng lấy tên Trúc Đàm làm tên khai thí, đỗ cử nhân năm 1903. Đông Kinh Nghĩa thục được thành lập, ông là một trong những người tích cực tham gia phong trào và đi diễn thuyết, cổ động phong trào yêu nước.

Nhìn lại nước mình thì tình hình lại hoàn toàn ngược lại." 我輩生長南國、問以本國地輿、茫然不知所對。遑論外國。Chúng ta sinh ra và lớn lên ở nước Nam, khi đem địa dư bản quốc ra hỏi thì mờ mịt, không biết đối đáp ra sao thì còn rỗi đâu mà bàn luận đến địa dư nước ngoài".

Kết quả của việc ngay địa dư nước mình mà cũng không biết, chỉ biết ngồi ôm lấy cái học thuật hủ bại nên dẫn đến những hậu quả tai hại như "nông nghiệp yếu kém, công trường còm cõi, thương cục lụi bại, ngày ngày càng khốn cùng". Thật là xấu hổ với tổ tiên, những người đã vất vả lam lũ để lại giang sơn này cho chúng ta. Bổn phận của chúng ta phải có nghĩa vụ làm đổi mới cái đất nước nghèo nàn và lạc hậu ấy. "是以知識不開、見聞不廣。坐守朽敗之學術、敗劣之農業、苦窳之工場、倒敗之商局、日以困窮。使祖國四千年來、篳路襤縷所經營開拓之國土、王我輩之身而變其地圖之顏色矣。Bởi vậy, tri thức không mở, kiến văn không rộng, chỉ khư khư ngồi ôm lấy cái học thuật hủ bại, nông nghiệp yếu kém, công trường còm cõi, thương cục lụi bại, ngày ngày càng khốn cùng. Điều đó khiến cho chúng ta phải gánh vác trên vai mình nhiệm vụ làm biến đổi trên bản đồ bộ mặt một đất nước mà tổ tiên ta đã vất vả khai thác trên 4000 năm".

Ông chất vấn quốc dân ta, hỏi họ còn có bầu máu nóng nữa không, có tư tưởng yêu nước nữa không ? Nếu còn thì hãy đọc địa dư Nam quốc để biết đến cương vực, hình thế, khu vực, phong tục, chính trị, khí hậu, đất đai của đất nước: 嗚呼哀哉。我國民、其猶有血性者乎。其猶有愛國思想者乎。吾有一言、敬告諸同胞曰、人不可不自愛其國。欲自愛國則不可不知其國之疆域、形勢、區畫、風俗、政治、氣候、土宜、則請自讀本國地輿始。時維新己酉蓮月上浣作序。Than ôi! Buồn thay. Quốc dân ta còn có dòng máu nóng không? Còn có tư tưởng yêu nước nữa hay không ? Tôi có một lời kính cáo với chư đồng bào rằng:: "Người của một nước không thể không yêu đất nước mình. Muốn mình yêu nước mình thì mình không thể

không biết cương vực, hình thế, khu vực, phong tục, chính trị, khí hậu, đất đai của đất nước. Vậy thì xin hãy bắt đầu bằng việc đọc sách địa dư nước mình trước hết".

Bài tựa được viết vào thượng tuần tháng sen, năm Ất Dậu (1909) niên hiệu Duy Tân.

2.2. Hệ vấn đề của Nam quốc địa dư chí

Qua mục lục của 南國地輿誌 *Nam quốc địa dư chí* ta có thể gộp những vấn đề cụ thể được trình bày ở đây thành hệ các vấn đề như sau:

- Hệ các vấn đề về cương vực, các đơn vị hành chính của Nam quốc như: 疆域〇北圻分界〇中圻分界〇南圻分界〇區畫〇北圻諸省疆域及府縣總社〇中圻十二省〇南圻六省〇

- Hệ các vấn đề về địa lý tự nhiên như địa thế, sơn cương, sông ngòi, khí hậu như: 地勢〇山崗〇江河〇中圻諸江汛〇堤政〇湖潭〇海岸〇海口〇氣候〇

- Hệ các vấn đề về địa lý dân số, dân cư, dân tộc như: 人民〇人物〇附三圻蠻土人種〇北圻二十二種〇中圻十五種〇南圻四煞四害歌

- Hệ các vấn đề về địa lý chính thể, binh chính như: 政體〇兵政〇

- Hệ các vấn đề về dân chính, giáo dục như: 〇民政〇教育

- Hệ các vấn đề về địa lý kinh tế, giao thông như: 物產〇農工商藝〇火車鐵路〇航路〇郵電〇財政

2.2.1. Hệ các vấn đề về cương vực, hành chính của Nam quốc

疆域 *Cương vực*. Tổng luận về vị trí địa lý, các vùng miền của nước ta:

位置在在亞細亞洲之南。北夾清國之雲南兩廣、西夾哀牢高蠻。東夾中國海之東京灣。南夾中國海。立國之久四千七百六十七年。茲全國面積三十

一萬一千一百方箕膿蔑。北圻十一萬九千二百。中圻十三萬五千。南圻五萬六千九百。疆域義爲小也。全國分爲北中南三圻、共五十七省。由新設十八省。民數約一千七百六十三萬六千二百七十五人。

北圻分界 *Bắc Kỳ phận giới* : kê ra phận giới của Bắc Kỳ như sau:

疆域北夾清國之雲南、兩廣。東夾東京灣。西夾哀牢。南夾中圻。地廣十一萬四千五百六十方箕臚蔑。共分二十四省、一百一十六府縣、一千三百四十六總、八千九百十三社。民數約七百五十萬三千五百人。北部。高平、北件、諒山、太原、北江、北寧。東部。海陽、建安、廣安、海寧。西部。老街、安沛、河陽、宣光、和平、富壽、山西、永安、福安。南部。河東、河南、南定、興安、太平、寧平。城埔。河内、海防、二官兵道。河陽、高平。

中圻分界 *Trung Kỳ phận giới*: kê ra phận giới Trung Kỳ như sau:

疆域。北夾北圻。東夾中國海。西夾高蠻。南夾南圻。地廣十三萬五千六箕臚蔑。共分十二省、八十五府縣、四百二十六總、六十八百四十三社。民數六百八十五萬六千人、六百四十一人。右支。清化、乂安、河靜、廣平、廣治。左支。廣南、廣義、平定、富安、慶和、平順。京城在承天、一名順化。城埔。沱囊。

南圻分界 *Nam Kỳ phận giới*: kê ra phận giới Nam Kỳ như sau:

疆域。北夾中圻。東南夾中國海。西夾高蠻及中圻諸蠻。地。地廣五萬六千九百箕臚蔑。共分二十一省、五十二府縣、二百零七總、二千四百二十五社。民數三百二十七萬、六百四十八人。東部。

邊和、巴地、首西沒。西部。永隆、沙的、龍川、朱篤、河仙、瀝架、勤詩。南部。變支、茶榮、朔庄、北遼。中部。嘉定、助賴、西寧、新安、區公、美秋。城埔。柴棍、助賴、蛤撑撲。

區畫 *Khu hoạch*: mô tả về việc hoạch định và thiết lập cơ cấu các đơn vị hành chính trong nước từ trung ương đến địa phương.

我南歷代因山川之便、畫行政之區。分全國爲列省。分合不一。至本朝開國定都富春、以平定、富安、慶和、平順爲左畿。以河靜、乂安、清化爲右畿、以廣南廣義爲南直、以廣平廣治爲北直。以寧平而北至高平、凡十三省爲北圻。以邊和而南至河仙六省爲南圻。設官分治。近來分爲北中南三圻。北圻自寧平至高平、舊置與新設、凡二十四省。中圻自清化至平順十二省。南圻自邊和至河仙、舊置與新設、凡二十一省。此三圻者湊合於湄公河、(即九龍江)珥河之中間。二河注於海而培成肥沃之二大平原。沿湄公之平原、居我國之南、是爲南圻。沿珥河之大平原、居我國之北、與東京海灣相對、是爲北圻。兩圻之中心點、有一帶地、梢狹延長而屈曲、西山林而東瀕海、是爲中圻。人嘗譬我國地勢如一竹槓、抬兩箕焉。中圻在中間、則竹槓子也。北圻在北、南圻在南、則兩箕也。形勢可爲奇矣。

北圻諸省疆域及府縣總社 *Bắc Kỳ chư tỉnh cương vực cập phủ huyện tổng xã*: kê ra cương vực các tỉnh Bắc Kỳ và các phủ, huyện, tổng, xã có trong đó.

中圻十二省 *Trung Kỳ thập nhị tỉnh*: 12 tỉnh của Trung Kỳ.

南圻六省 Nam Kỳ lục tỉnh: 6 tỉnh Nam Kỳ nhưng lúc đó từ 6 tỉnh này đã được tách thành 21 tỉnh.

2.2.2. Hệ các vấn đề về địa lý tự nhiên như địa thế, sơn cương, sông ngòi, khí hậu như:

地勢 *Địa thế*: lược tình hình địa lý tự nhiên của nước ta ra ba loại sau: vùng núi, vùng cao nguyên, bình nguyên

我國疆域分北中南三圻。其土地有高下肥瘠之不同。略分爲三。一曰山地、即北圻之上游、及中圻等轄是也。二曰高原、即自順化至平定等轄是也。三曰平原、即湄公河珥河所灌注之二大平原是也。

南圻地勢自東南而西北、逐漸增高、與中圻接壤。中圻各省則原龍鱗、溝/綺/。有極目千里之觀焉。其地面距海面亦無甚高。約自十六尺至一千八百西尺而止。未有高至二千西尺者。北圻全轄略分爲二。一曰上游。一曰中州。上游邊地與支那交界。萬山成隊。列障爲屏、如諒山、高平、宣光、老街四道、爲最重要之地。故當留兵屯守、以防流寇云。再以南圻海瀕論、則柴棍爲大。以水道論、則美秋爲中。以中北二圻之海瀕論則會海口沿海爲大。以水道論、則龍江珥河爲大。此我國地勢之大略也。

山嶺 *Sơn lĩnh*: mô tả hình thể núi non của nước ta.

我國有天山帶、自雲南直貫北圻中圻以至牙庄、這山帶分湄公河西流、珥河及中圻諸江東流、誠一分水界也。有中圻而望見其山嶺、與海岸一沿分明如畫。海岸距山嶺約二十箕臚蔑。其山麓間、多横亘海岸、以爲中圻諸省之界限。如三疊爲清寧界。那山爲清乂界。鴻嶺爲乂靜界。横山一條爲南北長城。海垂一條爲春京天險、以至義平之石津、平富之虬蒙、順慶之大嶺及平順諸山、爲邊和以南之門户。西寧府之西寧山、高至八百八十六西尺、爲南圻最高之山。此諸山界之大條理也。間有地勢平坦、成一廣大平原、如自順化至平定等省是也。(...)。

江河 *Giang hà*: kê hệ thống sông ngòi của nước ta ở ba miền, trong đó có hai hệ thống sông lớn là hệ thống sông Nhị Hà và hệ thống sông Mê Công. Ví dụ như:

江河之最大者有二。一曰珥河。二曰湄公河。即九龍江。小江流域、又分爲三。一在北圻。一在中圻。一在南圻。

珥河。越池以上一名洮江。名紅河、以其水色紅也。長八百九十箕臚蔑。發線自雲南、流之蔓好。這段河面闊約二三十西尺。雖其水勢急激、然自北圻溯流而上、小船可達至老街轄。河分則秋潦辰節、可容火船自此下至安沛。有一段做一百箕臚蔑間多雄石、急灘。水道屈曲。流過大林、舟楫往來頗欠便利。距山西地分一二箕臚蔑、屬越池轄、有二支江。合流于珥河。右曰沱江。左曰瀘江。

沱江即龍坡 (....)

中圻諸江汛 *Trung Kỳ chư giang tấn*: kê các hệ thống sông ngòi ở Trung Kỳ. (....)

南圻諸江汛 *Nam Kỳ chư giang tấn*:kê các hệ thống sông ngòi ở Nam Kỳ. (....)

堤政 *Đê chính*: chế độ, chính sách đê điều và trị thủy ở nước ta (nhất là ở miền Bắc và miền Trung) áp dụng từ thời Gia Long. (....)

2.2.3. Hệ các vấn đề về địa lý dân số, dân cư, dân tộc

人民*Nhân dân*: dân số nước ta. Nước ta ở vào vùng nhiệt đới, hộ khẩu dân số khá đông nhưng từ trước tới giờ, đinh tịch thường bị ẩn lậu, dân số không được biết rõ. Sau đó là sự kê ra dân số của các tỉnh, miền núi rất thưa dân. Cả nước lúc ấy khoảng 17 triệu người. (....)

人物 *Nhân vật*: " Hà hải dục tú, sơn nhạc chung anh" nên đã sản sinh ra các nhân vật lich sử của nước ta như: Ngô Quyền, người Đường Lâm, phá Nam Hán mà sóng yên Bạch Đằng; Hưng Đạo, quê ở Sơn Nam, dẹp loạn Thát Đát mà danh truyền Vạn Kiếp; (....). Được viết với lối văn sôi nổi, hào hùng, đầy nhiệt huyết lay động lòng người.

人物我國居亞洲熱帶之南、海河毓秀、山岳鍾英。自雄駱以降、英雄英雌之傑出者、代有其人。試角舉而縷述之。吳權出於唐林、屬山西、破南漢而波帖白藤、屬廣安。興道出於山南、南定、殺韃靼而名傳萬劫。丁先皇花閭之奇童也。蘆旗一指、而十二使君之亂以平。黎太祖藍山屬乂安之匹夫也。神劍一麾而數萬朱明之師以退。輔黎祖而成平吳之功者、蕊溪阮廌也。仕東阿而褫佞之魄者、青池朱安也。廣南阮文張之不嗜殺而有福將之稱。廣義黎文悅之善用兵而著左軍之號。以至南圻之張公定、阮公勳、乂安之潘公逢、高公勝、皆界中之表表者也。二徵出於峰州、即永祥府、逐蘇定而略定嶺表。趙嫗出於清化、拒北寇而幾復江山。以其夫之爲國死事而殉節於翠靄者、潘氏舜也。以沿邊之有事討賊而捐粟於河仙者、阮氏容也。東鄂阮氏□之不辱而罵賊之聲猶沸怒濤。北寧段氏點之能文、而吟詠之辭尚傳月旦。以至李氏淵之苦節修身、見於邊和所載。陳氏權之誹母斫虎、見於平定所書、皆女界中之卓卓者也。其餘歷代人才、蔚起者指不勝屈、各於列省詳載焉。

2.2.4. Hệ các vấn đề về địa lý chính thể, binh chính, dân chính, tài chính

政體 *Chính thể*

我國本是君主政體。京置部院。各省置文武官員。其主權、皆我人握之。自有大法以來、政治大改前觀矣。同慶二年議定、西曆一千八百八十七年、合幷我國及我前所統哀牢高蠻屬國、號爲東洋。置全權大臣以統治之。首府置在柴棍。近議設於東京河內。全權之下、設元帥以治南圻。設欽使以治中圻。又設統使三、一治北圻。二治我所統之屬國。

以法國政體論之、全權一屬地部尚書之屬、而在東法則全權大臣極爲隆重。一切銓補文官、皆在掌握。惟統使、欽使及各座首憲、逵由法國政府補之。凡東法政治由全權協與東洋諸法院商議施行。惟大開切事件、始行咨商法國政府。(...)

兵政 *Binh chính*. Là một trong những môn loại được kê cứu tường bị nhất, dài 26 trang, chiếm một phần tám số trang của cả quyển sách. Binh chính được trình bày trên cơ sở chế độ binh chính thời vua Minh Mạng. Ở đây trình bày chế độ tuyển binh nói chung cũng như các chế độ binh chính ở kinh đô và các tỉnh.

我國前朝兵制各別。本朝明命年間、兵制梢爲詳明。例定南直之廣南廣義、北直之廣治廣平、左畿之平定富安慶和平順、炤籍内民、三丁取一。南圻六省、五丁取一。右畿之乂靜清化、及北圻諸省、七丁取一。就中北圻沿邊之興宣太高諒山、十丁取一、均由所在里長、擇籍民多丁強壯者引替、謂之揀兵。禁不得雇借僑寓、劫捉孤單。又召募籍外民充爲巡城兵、砲守兵、外衛兵、謂之募兵。

年例則京内南北直與左畿等省、以十五年爲限。京外南北圻與右畿、以十年爲限。課滿願留者亦聽。其滿回之兵、究限内清妥、準免半分身稅、並諸徭役。何兵充伍得二限、年五十以上汰回者、並準免稅役。有分班換戍例。有分班回息例。太約取其均勞秩、便訓練也。

兵額名號則五名爲一伍。十爲一十。五十爲一隊。五百爲一奇。衛亦猶奇。每隊設隊長四、伍長四、書吏一。每奇設正副管各一、典司一、率隊十。衛設正副衛尉各一。至如算道係、是臨時隨兵官分割、以便呼應、非有定限。

京兵有親兵、禁兵、精兵三項。親兵有錦衣二十衛。金吾十衛。鑾駕十三衛。選鋒十衛。羽林左右翊、各五營。禁兵有神機前鋒、龍武虎威確鋭。

每營五衛及耆武營四衛、京象營二衛。上駟院分輕騎飛騎二衛。龍船衛十隊。武備院尚(...)

精兵有五軍五保。(...)

各省軍號亦稱爲奇衛、惟各以省各、如南圻嘉定省二衛則稱嘉定左右水衛。十奇則分稱中前後左右嘉奇。(...)。

民政 *Dân chính* đề cập đến vấn đề do là nước thực hiện chính thể chuyên chế nên quốc dân không biết đến quốc gia. Có đề cập đến chế độ nghị viên, hội đồng thành phố hồi đầu thế kỷ XX.

我國本是專制政體、國民不知國家者、乃眾人之公產所合而成。凡國家事務、一切諉之君相。國民全不預知。民政之不修、莫此爲甚。自有大法以來、始於河内海防城埔設立議員、與法官會議城埔中門牌、土宅各項。成泰十九年、又命北圻士民、保舉各省議員、提議地方諸事。所議之事、未知其果能施行、以禪補於國民否也。他日學界日廣、民智日開、人人有議員之資格、人人皆自知議員之責任義務、而保舉者又不束之私徇、審慎所舉。凡歲出歲入之常款、議員皆得而預算之。地方自治之政策、議員皆得而參決之。民政既修、民生自裕。錦繡之山河生色。太平之草木皆春。

財 政*Tài chính.* Đề cập đến vấn đề ngân sách trên cơ sở ngân sách của Bắc Kỳ vào năm Đinh Mùi với các nguồn thu và chi từ thuế.

2.2.5. Hệ các vấn đề về giáo dục

教 育 *Giáo dục* đề cập đến lối tổ chức giáo dục khoa cử mà theo đó có danh giáo dục nhưng không có thực giáo dục. Có đề cập đến chế độ cải lương giáo dục khoa cử khởi động từ năm 1906.

我國向來教法、京中有祭酒司業、以教舉秀蔭生之坐監者。京外有督學教訓、以教各省地方士子之從學者。城鎮鄉村塾舍之私淑、亦多有之。禮部則掌通國學校貢舉之政。每三年舉行鄉會科試各一

次、而貢所得士、以充內外之用。其所教育者、文章之外無事業。舉目之外無思想。凡格致、化學、聲學、光學、重學、電學、礦氣學、天文、地輿、算數、機器、會畫諸學、一切不講。是有教育之名而未盡教育之實。謂之無教育之國、不爲過也。近者鑒於科本之弊、決議改良、擬定書籍、建立學堂。萃中西古今各科學、譯出國語、分大小中學諸級。教授先以國語爲入門而以漢字歐字爲專科普通。教育之基礎於是乎立、幾幾乎有步驟。文明之有一日矣。

2.2.6. Hệ các vấn đề về địa lý kinh tế, giao thông

物產 *Vật sản*: đề cập đến sự phong phú của sản vật ở nước ta nhưng cũng nêu ra những hạn chế về phương diện này. Ví dụ như:

我國之地、動物成隊、植物成林、其在湄河珥河中間之二大平原。菽粟繁殖。以米麥、獨黍爲大宗蠶桑絲麻所在、而有畜牧以馬牛羊豬雞鴨爲多而以豬爲肉食大宗。近亦多用黃牛肉者。中州諸地、猛獸極少。其大山林間、熊羆虎豹、亦不多覯。(...)。

農工商業 *Nông công thương nghiệp* đã đưa ra nhận xét rằng, nước ta là một nước nông nghiệp song nền nông nghiệp ấy mang tính độc canh chủ yếu dựa vào cây lúa. Trong cây lúa thì cũng chỉ trồng một vụ chính (vụ mùa), công cụ canh tác còn thô sơ. Qua đó, tác giả muốn canh tân chúng. Điều đó thể hiện qua một số trích đoạn dưới đây:

我國一農業國也。其土壤沃、其產物饒。人民耕稼於湄河珥河之二大平原者、幾無曠土。每年所出粟米實佔多數。據丁未年、出港之數、則獨黍載出二萬九千二百七十七噸(...)。

是則我國農家所出之粗食、誠爲出港之一大宗也。第由林之地尚多。石田耰鋤之用猶仍舊器。水

旱無先時之備溝、渠無畜洩之宜。觀諺語云、九月九日、天降甘霖、晨往午返、式忍乃心。(...)

言乎工則若河東專美之碑磔。(...)。但株守舊規、器多苦窳。無能出新格、考美術、以求勝人。所以不能暢消耳。使能合團體以開工廠。運慧腦以制新機。製器愈精、則消路愈暢。如此則我南工藝豈不馳名於巧界乎。

言乎商則若北圻之河内海防二大城埔與中圻之沱㶞、南圻之助賴。(...)。

其間若河東之曲水鳳羽、北寧之多牛、興安之鳳樓、皆以商爲業、而資本光景較勝於農。但未有能開埠頭以互市。合資本以經商、無怪乎商界之不能發達也。要之我南習尚惟以登科做官、榮身肥家爲第一生涯。凡農工商之實業則聰明子弟、皆鄙而不爲。而國家又有無振興之術、所以不能進步也。近有組織農工商各會者、固知以實業爲重矣。使本公心以行之、鼓毅力以赴之。則我國富強之基礎其在是矣。

Hán văn địa dư bản quốc trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906 - 1919 là Hán văn cho sự hiểu biết có tính phổ thông, đơn giản về địa dư của đất nước mình qua chữ Hán.

Đối tượng được đề cập ở đây là nước Việt Nam vào quãng những năm đầu thế kỷ XX với cơ cấu hành chính gồm 57 tỉnh. Chính nó làm nên tính đương đại của Hán văn địa dư bản quốc thời kỳ này.

Tính đương đại ấy về bản quốc gắn liền với sự thống nhất ba miền Bắc Trung Nam cho dù lúc ấy thực dân Pháp chia đất nước ta thành 3 kỳ với 3 chế độ chính trị khác nhau. Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp. Bắc Kỳ là đất bảo hộ, Trung Kỳ là của triều đình Huế. Khác với

Đồng Khánh dư địa chí[127] được hoàn thành dưới thời Đồng Khánh (1886-1887), bản quốc địa dư trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán đã gắn liền với sự thống nhất ba kỳ.

Các sách dư địa chí khác như *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh dư địa chí*, thường lấy đơn vị hành chính như tỉnh hay huyện làm đơn vị cho sự trình bày, các tài liệu địa dư bản quốc trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán đều được biên soạn hướng theo các chủ đề kiến thức mang tính tổng toàn quốc.

Từ ngữ Hán văn ở đây chủ yếu là thực từ. Cú pháp mang tính trần thuật cao. Ngõ hầu chỉ cần đọc được mặt chữ là hiểu được nghĩa của chúng. Đó cũng là lý do không có lời dịch những trích đoạn trong nghiên cứu này.

---

127 *Đồng Khánh dư địa chí* được hoàn thành dưới thời Đồng Khánh (1886-1887), một bộ sách địa lý Việt Nam do triều đình biên soạn chỉ có từ Cao Bằng đến Bình Thuận như hiệp ước 1884 quy định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn. *Ảnh hưởng của Hán văn Lý - Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb. Giáo dục, H., 1998.
2. Nguyễn Tài Cẩn. *Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt // Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
3. Chương Thâu, *Đông Kinh nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Nxb. Hà Nội, 1982.
4. Chương Thâu (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam từ 1897-1918*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1999.
5. Chương Thâu - Triêu Dương - Nguyễn Đình Chú, *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX,* Nxb Văn học, Hà Nội, 1976.
6. Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, *Văn học Việt Nam (1900-1945)*, Nxb. Giáo dục, H., 2003 (in lần thứ 7).
7. Trần Văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, 2 tập. Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1971.
8. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1990.
9. Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2008.
10. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, H., 1961.
11. A. JA. Gurevich, *Các phạm trù văn hoá trung cổ* (bản dịch), Nxb. Giáo dục, H., 1990.
12. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), Nxb. Đồng Tháp (in lại), 1993.

13. Đinh Thanh Hiếu, *Tứ Thư 2* (Đại học-Trung dung), Bài giảng môn học, Chương trình Cử nhân Hán Nôm, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2015.

14. Nguyễn Thị Hường, *Nghiên cứu sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm*, Nxb. Thế giới, H., 2013.

15. Nguyễn Thừa Hỷ, *Lịch sử văn hoá Việt Nam truyền thống giản yếu*, in lần thứ 2, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

16. Phạm Văn Khoái, *Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

17. Phạm Văn Khoái, *Khổng Phu Tử và Luận ngữ*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2004.

18. Phạm Văn Khoái, *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam* (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2010.

19. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử 1862-1945*, in lần thứ hai, tăng bổ, Tủ sách Sử học. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, Sài Gòn, 1971.

20. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập II, 1858-1945, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ sáu, H., 2004.

21. Đặng Thai Mai, *Mấy điều nhớ lại trên đường tiếp xúc với văn học Trung Hoa // Trên đường học tập và nghiên cứu*, Nxb. Văn học, H., 1970.

22. Đặng Thai Mai, *Mối quan hệ lâu đời giữa văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc // Trên đường học tập và nghiên cứu*, Nxb. Văn học, H., 1970.

23. Đặng Thai Mai *Văn thơ Cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX*, Nxb. Văn học, H., 1971.

24. Masaya S. *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và Châu Á. Tư tưởng của Phan Bội Châu về Cách mạng và thế giới* - tập I, II (bản dịch), Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2000.

25. Trịnh Khắc Mạnh, *Tên tự hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Văn hoá Thông tin, H., 2007.

26. Trần Nghĩa F. GROS, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1993.

27. Võ Văn Sạch (đồng soạn giả), *Thơ văn Đông Kinh nghĩa thục*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1977.

28. Đoàn Huy Oánh, *Sơ lược lịch sử Giáo dục*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2004.

29. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1858-1918), tái bản lần thứ tư, Nxb. Giáo dục, H., 2006.

30. Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*, tái bản lần thứ IV, có bổ sung, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005.

31. Lê Quang Thiêm. *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858-1945*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2003.

32. Trần Quốc Vượng (chủ biên), Tô Ngọc Thanh, Nguyễn Chí Bền, Lâm Mỹ Dung, Trần Thuý Anh, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, tái bản lần thứ tám, Nxb. Giáo dục, 2006.

Tiếng nước ngoài

1. 四書五經,上册,宋元人注,中國書店,北京,1996.

2. Chu Quang Khánh, Lưu Vĩ . *Hán ngữ dữ Trung Quốc tân văn hoá khải mông*, Đông Đại đồ thư công ty. Trung Hoa Dân quốc bát thập ngũ niên nhị nguyệt. (tiếng Hán).

3. O.E. Непомнин. *Экономическая история Китая (1864-1894 гг.)* Издательство "Наука" Москва 1974 (O.E. Nepomnin. *Lịch sử kinh tế Trung Quốc (1864-1894)*. Nxb. Khoa học, Moskva, 1974). (tiếng Nga).

4. М. М. Гухман, Н. Н. Семенюк, Н. С. Бабенко. *История Немецкого литературного языка XVI-XVIII вв. .)* Издательство "Наука" Москва 1984 (M.M. Gukhman, N.N. Semenuk, N.S.

Babenco. *Lịch sử ngôn ngữ văn học Đức thế kỷ XVI-XVIII*. Nxb. Khoa học, Moskva, 1984) (tiếng Nga).

5. John DeFrancis. *Colonialism and Language Policy in Viet Nam*, Mouton Publishers. The Hague-Paris-New York, 1977.

6. James Legge, Professor of Chinese in The University of Oxford formerly of the London missionary society, *CHINESE CLASSICS*, in seven volumes, VOL. I; VOL. II, second edition, revised, Oxford AT THE CLARENDON PREES, 1895.

Tài liệu Hán Nôm (Ký hiệu của Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

1. 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư*, VHv.1485.
2. 論語菁華幼學 *Luận ngữ tanh hoa Ấu học*, VHv 775.
3. 鄒書摘錄 *Trâu thư trích lục*, A. 1142.
4. 小學四書節略 *Tiểu học Tứ Thư tiết lược*, A.2607.
5. 國史小學略編 *Quốc sử tiểu học lược biên*. A. 1327.
6. 北史新刊全編 *Bắc sử tân san toàn biên*, A. 498 .
7. 中學五經撮要 *Trung học Ngũ kinh toát yếu*, A. 2608 /2.
8. 中學越史撮要 / 中學越史撮要教科 *Trung học Việt sử toát yếu giáo khoa*, VHv.987/1 – 4, VHv.157/1 – 4, A.770/1 – 2 .
9. 國民讀本 *Quốc dân độc bản*, A.174.
10. 改良蒙學國史教科書 *Cải lương mông học quốc sử giáo khoa thư*, A. 169.
11. 越史新約全編 *Việt sử tân ước toàn biên*, A.10, VHv.132/1-2, VHv.998/1-2.
12. 皇越科舉鏡 *Hoàng Việt khoa cử kính*, VHv. 1277.
13. 文明新學策 *Văn minh tân học sách* , A.567.

Tài liệu Hán Nôm (Ký hiệu của Thư viện Quốc gia Việt Nam)

1. 幼學漢字新書 *Ấu học Hán tự tân thư*, R. 561.
2. 修身倫理科 *Tu thân giáo khoa thư*, R. 561.

3. 南國地與幼學教科 *Nam quốc địa dư Ấu học giáo khoa*, R.563.

4. 幼學政治事略教科書 *Ấu học chính trị sự lược giáo khoa thư*, R.563.

5. 本國歷代史傳行事大略幼學科書 *Bản quốc lịch đại sử truyện hạnh sự đại lược Ấu học khoa thư*, R.563.

6. 南國地與 *Nam quốc địa dư*, 維新戊申冬, 南國地, 舉人梁竹潭撰 R.1424

7. 南國地與誌, 維新戊申年仲秋新鐫 R. 640.

8. 大南同文日報 登鼓叢報 *Đại Nam đồng văn nhật báo Đăng cổ tùng báo*) từ số 793, thứ Năm ngày 28 tháng Ba năm 1907 đến số 824, thứ Năm ngày 31 tháng10 năm 1907.

9. *Nam Phong Tạp chí* 南風雜誌 (1917-1934) gồm 210 số. Số 1 ra ngày 1 tháng 7 năm 1917. Số 210 - số cuối cùng ra ngày 16 tháng 12 năm 1917. Báo gồm ba phần: *Phần Quốc ngữ - Phần chữ Nho - Phụ trương Pháp ngữ.*

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Giám đốc - Tổng biên tập: (04) 39715011
Quản lý xuất bản: (04) 39728806
Biên tập: (04) 39714896
Kỹ thuật xuất bản: (04) 39715013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: NGUYỄN THỊ THUỶ
Chế bản: NGUYỄN NAM
Trình bày bìa: NGỌC ANH

HÁN VĂN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CẢI LƯƠNG GIÁO DỤC KHOA CỬ (1906 - 1919)

Mã số: 2L- 62ĐH2016
In 200 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH in Thanh Bình
Địa chỉ: Số 432, Đường K2, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Số xuất bản: 1294-2016/CXBIPH/03-120/ĐHQGHN, ngày 29/04/2016
Quyết định xuất bản số: 523 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 17/05/2016
In xong và nộp lưu chiểu năm 2016.